

THƯ QUÁN BẢN THẢO

Chủ đề



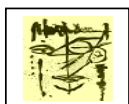
Tham Dự:

Nguyễn Lệ Uyên - Trần văn Nam - Trần Hoài Thư -
Trần Doãn Nho - Lữ Quỳnh - Phạm văn Nhân -
Luân Hoán - Nguyễn Vy Khanh - Nguyệt Mai

giới thiệu tạp chí văn đề và số 52 bị tịch thu



(1967-1972)



Số 63 THÁNG 2– 2015

Thư Quán Bản Thảo - Tạp chí văn học nghệ thuật
Năm 14 TẬP 63, THÁNG 2, NĂM 2015

Chủ đề: 20 năm văn học miền Nam

Mục lục

Thư tòa soạn /3

Sống và Viết:

Trần Hoài Thư : Có những điều không thể tin / 4

Trần thị Nguyệt Mai: Đi thăm tác giả “Cõi Đá Vàng” 19

Như Thương: Khép lại núi` rừng / 25

Phạm văn Nhân: Nhìn từ quá khứ.../ 42

Ngọc Bút: Người đọc tỉnh lẻ / 51

Phân chủ đề

Nhiều tác giả: 20 năm văn học miền Nam (thảo luận) / 57

Phùng Nguyễn: Văn học miền Nam: Đường về gian nan / 106

Trần Doãn Nho: Tính “văn học” trong văn học miền Nam / 126

Lữ Quỳnh: 20 năm văn học miền Nam / 150

Mang Viên Long: Nhìn lại 20 năm của một dòng văn học / 153

Lê văn Trung: Một góc nhìn hai mươi năm thơ miền Nam / 156

Hoàng Ngọc Tuấn: Những tạp chí văn hóa / 162

Đào Huy Đán: Các tạp chí văn nghệ miền Nam / 173

Giới thiệu tạp chí Văn Đề

Trần Hoài Thư: Hành trình của tạp chí Văn Đề / 175

Nhiều tác giả: Thanh Tâm Tuyền, Trần Hồng Châu, Mai Thảo, Phạm Cao Hoàng, Từ Thế Mộng, Mùng Mán, Từ Hoài Tấn -Thơ văn trích / 180

Thơ Văn Sáng Tác

Huy Tường: Thơ / 215

Viêm Tĩnh: Thơ / 213

Duyên: Thơ / 220

Lê văn Trung: Thơ / 222

Như Thương: Thơ / 224

Lê Sa: Thơ / 226

Nguyễn Âu Hồng: Mười truyện ngắn thật ngắn / 227

Nguyễn thị Hải Hà: Bạn bây giờ đã quên / 244

Nguyễn Lê Uyên: 10 Pop Art Politique (truyện) / 255*

Hoàng Ngọc Hiến: Bản tình ca trong hội nghị (di cảo) / 268

Phạm văn Nhân: Đọc thi phẩm của Nguyễn Dương Quang / 278

Phần Phụ Lục

Nguyễn văn Lục: Hiện trạng văn học miền Nam sau 1975 / 283

Trình bày bìa: THT

Liên lạc Tòa soạn:

Trần Hoài Thư

719 Coolidge Street

Plainfield, NJ 07062

Email: tranhoaithu16@gmail.com

Thư tòa soạn

Số báo kỳ này mang chủ đề 20 năm văn học miền Nam.

Riêng phần giới thiệu tạp chí miền Nam trước 1975, kỳ này chúng tôi giới thiệu nguyệt san Văn Đền.

Giống như những lần trước, khi giới thiệu tạp chí Văn, Bách Khoa, chúng tôi đi kèm phụ ấn bản: truyện THT từ Văn, truyện THT từ Bách Khoa. Lần này là truyện THT từ Văn Đền.

Tạp truyện gồm 8 truyện ngắn viết trong năm 70, 71. .

Mặt khác chúng tôi cũng đăng một bài chuyên khảo khá dài về “hiện trạng văn học miền Nam sau năm 1975 ở miền Nam và ở hải ngoại” của tác giả Nguyễn văn Lục ở phần phụ lục.

Tuy là bài nhận định về hiện trạng văn học sau năm 1975, nhưng qua bài viết, tác giả đã giúp chúng ta trở lại một nền văn học suốt chiều dài 20 năm – một nền văn học mà “nhiều người tưởng rằng đã bị phiêu pha đi nay dần dà từng bước một, nó được khơi dựng lại trên đồng tro tàn đã mục nát của quá khứ” (1)

Nhân dịp đầu năm, chúng tôi xin được gửi đến quý bạn đọc, quý thân hữu trong và ngoài nước những lời chúc tốt đẹp nhất của chúng tôi: Một năm mới đầy an lành, sức khỏe, và hạnh phúc.

Thay mặt nhóm chủ trương
Trần Hoài Thư

(1) Nguyễn văn Lục: hiện trạng văn học miền Nam sau năm 1975 ở miền Nam và ở hải ngoại Xin xem phần phụ lục

SỐNG VÀ VIẾT



Có những điều không thể tin...

Trần Hoài Thư

Vấn Đề Số 52

Có những điều không thể ngờ, hay không thể tin mà có thể xảy ra.

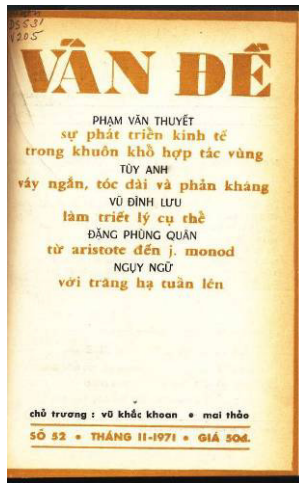
Ví dụ chúng tôi có tạp chí Vấn Đề số 52 - số bị tịch thu - ở xứ Mỹ này khi mà 43 năm về trước trên số 53 đăng lời cáo lỗi của Ban Chủ trương nguyệt san Vấn Đề như sau:

cáo lỗi

Vì bị tịch thu nên VẤN ĐỀ số 52, tháng 11-1971, không đến tay độc giả. Xin thành thật cáo lỗi cùng bạn đọc.

*Ban chủ trương
Nguyệt san VẤN ĐỀ*

Có phải là chuyện khó tin nhưng có thật hay không?.



trang bìa tập 52 (bị tịch thu)

Nguyễn Ngữ

Dù Vấn Đề không giải thích tại sao số 52 bị tịch thu, nhưng sau khi đọc số này, tôi biết chắc là từ truyện ngắn của Nguyễn Ngữ (NN).

Vậy Nguyễn Ngữ là ai.

Ai cũng biết trước 1975 NN có một thời làm lính miền Nam. Sau 1975, NN trở thành đảng viên CS, làm việc trong ngành điện ảnh, chuyên môn viết kịch bản, phim bản.

Là một người lính, nhưng Nguyễn Ngữ là một người lính đặc biệt nhất trong số những người lính đặc biệt. Ông mang bộ đồng phục, nhưng lại chải rửa cái bộ đồng phục ông mang trên người dữ dội và thậm tệ hơn ai hết.

Ông khác với Ngô Kha, thi sĩ, bị chết trong tù dưới thời

VNCH. Sau 1975 Ngô Kha được chế độ mới phong là liệt sĩ. Ngô Kha không chửi rửa thóa mạ hàng ngũ lính miền Nam, trái lại dành cho tập thể này một sự trân trọng hiếm tìm thấy nơi bất cứ một thi sĩ nào.

Dưới đây là đoạn thơ chúng tôi tìm được trên một số báo Mai cũ, ông làm để tặng khóa 16 Thủ Đức:

*Cho tôi ở lại bộ binh để làm nữ hoàng của chiến trận
buổi mai thức dậy thấy ánh nắng vô tư diễn hành trên các đợt
cây
doanh trại đẹp như những vãn thơ
Tôi nhớ đến rượu hoàng hoa
mà tủi thương người lính thú
cho tôi làm người lính gác giấc
những chiều đóng quân nghe âm thanh cao vút của rừng thông
lặng chờ tiếng gọi âm thầm từ trong lòng đất huyền bí
hồi những người lính Tàu, lính Nhật, lính Mỹ, lính Pháp
những người Cộng Sản
cát bụi công bình mà thương cho số phận tất cả
bởi ai đã chối bỏ chìa khóa mở cửa chốn địa đàng này
nên bây giờ có những lũ người đi vào bằng bạo lực*

(Ngô Kha - Mặt trời mọc, Thơ Tự Do miền Nam Thư Án Quán
xb 2010)

Nếu có một người mà Ngụy Ngữ giống, thì người ấy là Vũ Hạnh.

Thật vậy, Vũ Hạnh mặt sát tờ Sáng Tạo vì tạp chí này làm số tưởng niệm Quách Thoại (1). Vũ Hạnh đã lôi cả người chết là Quách Thoại lên để tố. Ngụy Ngữ cũng vậy. Ngay cả một người chết là cố đại úy dù Nguyễn văn Đương, nhân vật chính trong bài hát “Anh không chết đâu anh” của Trần Thiện Thanh, NN cũng không chịu buông tha:

*...Không. Vâng, không phải người ta quay lại cảnh khốn
nạn đó để đám thanh niên Nam Việt sợ không dám đầu quân
đi lính để chết mất xác bên Miên bên Lào hoặc để lên án
cuộc chiến tranh phi nhân đang thiêu sống cả một thế hệ*

thanh niên trên khắp bán đảo Đông Dương này, mà trái lại, là đang hỗ trợ thêm cho chiến tranh, đang vẽ thêm một lớp sơn bóng ngời trên cái vóc dáng biệt kích của bọn lính Nam Việt, ve vuốt vào cái kiêu hãnh bệnh hột của chúng, kéo chúng ở lại trong hàng ngũ để bảo vệ cái giải đất tằm tời hời mỹ này khỏi rơi vào "vòng nô lệ của Cộng Sản"

...Chuyện kể lại cái chết của một tên sĩ quan dù tại mặt trận Hạ Lào, nhắc lại thuở y còn là một thiếu úy, thiếu úy dù đi xe gắn máy chồng ba bốn mạng một xe chạy giữa phố Sài Gòn, tông nhằm một cô gái, cô gái nhận làm em gái hậu phương đi ca hát gì đó cho lính nghe rồi nhận làm vợ tên thiếu úy luôn, tên thiếu úy lên đại úy, tên đại úy đi trận sang Lào và mở lựu đạn chết khi căn cứ bị tràn ngập, chết xong chưa yên chuyện lại còn hiện hồn mang mặt máu về đứng hát anh chưa chết đâu em.

(Vấn Đề số 52 tháng 11-71)

....

Một điều ngạc nhiên là sau số bị tịch thu này, truyện NN không còn thường xuyên xuất hiện như trước, mãi đến số 56 - 4 tháng sau- mới có một truyện vô thưởng vô phạt. Rõ ràng, cú tịch thu này đã làm Vấn Đề phải xét lại khi đăng truyện NN.

Nhưng một câu hỏi là tại sao Kiểm duyệt không ghé mắt đến những số trước, mà chờ đến số 52 ?. Ví dụ, như đoạn sau đây trong truyện *Phố miền Nam* đăng ở số 50 tả lại cảnh một thành phố miền Nam đóng cửa cài then ngưng mọi sinh hoạt khi có quân lính "rần rì" miền Nam ghé ngang:

...Thành phố đang sinh hoạt bình thường. Chợt có tin lính rần rì đổ đến, tất cả nhón nháo sợ hãi và những cánh cửa tiếp theo nhau khép nhanh lại, chợ tan, người thưa thớt tới lui khép nép, khắp các đường lớn đường nhỏ không còn một bóng gái trai... (*Phố miền Nam* - Vấn đề 50 tháng 9-71).

hay trong một truyện viết về "chị Hà" mất tích, ca ngợi hết mình phe giải phóng, đăng trên VD số 44:

...Ở đó, với vô số máy thu thanh lâm nhảm từng ngày bây giờ, chị Hà được kể vào hàng ngũ những người lâm đường theo giặc...

Chị Hà, như người cha và anh cả tôi, đã mất tích

...

Chị Hà đã mất tích, đã lẫn mù vào đời sống quay múa điệp trùng, đang ra sao ở một nơi nào đó. Có phải chị còn bên kia biên giới Việt Lào, còn bên kia giòng phân chia Nam Bắc, đang rặng cà tai căng đứng ca hát trước đám dân Thượng, đang ngồi họp giữa những hội nghị cấp cao, súng chạy băng băng theo một viên đạn vừa bắn ngay chóc vào thân tàu giặc ngang trời, đang thoi thóp u ơ trong bệnh xá biên khu ; hay đang khuất lấp hèn mọn giữa cái miền nam tự do chen chúc mỹ hời này, còn bỗng con ngời ru hát đêm ngày chờ tin dữ của người chồng vẫn vẹn đang lẫn lóc trên chiến trường Đông dương, còn mặc áo đại tang đi đòi quyền sống, còn theo bọn lính què cụt hết thời đi cắm cọc chiếm đất, hay đã ngã sấp xuống trong những vụ thảm sát máu me, đang ghẻ lở trong các chuồng cạp chuồng beo..., (Ngụy Ngữ: Chị Hà tạp chí Văn Đề số 44)

Rõ ràng, Ngụy Ngữ (NN) đã dùng Văn Đề để trút những hằn học căm hận lên một hàng ngũ, gọi thương phé binh VNCH là “bọn què quặt hết thời”, kêu cổ đại úy dù Nguyễn văn Đương là “tên”, kêu lính miền Nam là “bọn”... Thêm vào đó là những đoạn tả cảnh man rợ của quân đồng minh lòng vào truyện như treo đầu người trước xe jeep... Và Văn Đề “có lẽ” đã bị mắc bẫy khi họ luôn luôn chủ trương nhà văn phải có quyền tự do trong sáng tác...

Có điều rất ngạc nhiên là chẳng thấy ai phản bác hay phản ứng gì về phía độc giả để bênh vực hàng ngũ quân lực VNCH, đặc biệt là binh chủng “rắn rì” (nhảy dù, thủy quân lục chiến, Biệt động quân) mà NN hay nhắm vào!.

Hay là bởi vì tạp chí Văn Đề chỉ dành cho một thành phần độc giả kén chọn nào đó. Ít có thành phần quân nhân đọc như tuần báo Khởi Hành chẳng.

Đòn thù của Ngụy Ngữ còn dữ dội hơn cả Vũ Hạnh. Vũ

Hạnh chỉ nhắm vào mặt trận văn hóa, chưa bao giờ có một câu ca ngợi lộ liễu phe trong bụng mà VH đã gia nhập từ năm 1961... còn NN thì lộ liễu công khai. Ca ngợi hết mình phía “giải phóng” là có chính nghĩa bằng cách phết sơn đen lên một tập thể quân đội miền Nam như là “những con thú tật nguyên” một bọn “bệnh hoạn”, “say sưa”, “phá phách”, không lý tưởng.... Ngay cả người sĩ quan Dù miền Nam mở chốt lựu đạn tự sát trên đồi máu sau khi đồi bị tràn ngập thì cũng bị NN đem ra mai mĩa bốn cột “anh chưa chết đâu anh”. Trong khi đó thì người chị “bên kia” là “chị Hà” - kẻ mà “*với vô số máy thu thanh lảm nhảm từng ngày bây giờ, chị Hà được kể vào hàng ngũ những người lảm đường theo giặc*”, thì NN cũng mượn ý của đại tướng McArthur đề thôi bong bóng lên tận chín tầng mây:

“Chị Hà (...) đã nhập vào đoàn người đã mờ trong u chiều vô danh của đất trời vạn cổ; mờ và không bao giờ mất”.

Bây giờ NN đã hả dạ. Giác mơ của NN đã thành tựu, NN trở thành một đảng viên CS. *Con thú tật nguyên* từng đăng trên Vấn Đề dưới tên Nguyễn văn Ngữ đã được NN viết thành phim bản và dựng thành phim.

Riêng tôi, tôi tự hỏi, chị Hà, nếu còn sống, giờ này ra sao? Hay là chị ta đang chửi cái ông nhà văn nào đó tả chi mà tả ác, làm như ta có phép thần thông: *vác súng chạy băng băng theo một viên đạn vừa bắn ngay chóc vào thân tàu giặc ngang trời !* Để thiên hạ cứ bảo cái huy chương dũng sĩ bắn máy bay Mỹ do nhà văn NN trao tặng là đồ ...lèo, dỏm !

Chạy theo xe ... xích lô, xe đạp thì nghe xuôi tai. Chứ **băng băng theo viên đạn** thì nghe không ổn chút nào!.

Hắn chúng ta ai cũng nhớ chuyện tiếu lâm mấy ông thầy bói sờ voi, Ông khi sờ chân voi, thì bảo là cái cột đình. Ông khi

nắm cái đuôi thì bảo là cái chổi chà. Có điều họ vẫn cần nhắc kỹ càng trước khi đưa ra kết luận. Chúng ta phải thông cảm cho họ vì họ bị mù. Còn nhà văn NN thì sao ?

Không biết giữa các ông thầy bói sờ voi, và NN, ai mù hơn ai nhỉ ?

Thêm nữa, Trung Cộng đang lăm le dòm ngó đất nước Việt Nam. Ngày xưa ở miền Nam “mỹ hời” ông tha hồ chửi chúng tôi chẳng ai bắt ông bỏ tù hay làm kiểm thảo, thì bây giờ ông sống trong một xã hội mà ông mơ ước, không biết ông có dám đăng báo chửi bọn bành trướng Trung quốc như ông chửi giặc Mỹ trước đây không nhỉ?

Ai lỗi ?

Ngụy Ngữ đến với Vấn Đề đầu tiên qua truyện *Con Thú Tật Nguyên* ký tên thật là Nguyễn văn Ngữ. (VĐ số 21). Sau đó hầu như cách khoảng 1, 2 số bút hiệu Ngụy Ngữ xuất hiện thường xuyên, và sự mạ lỵ lính miền Nam càng lúc càng tận tình, tận lực. Mãi đến số 52, báo mới bị tịch thu, và đến số 56, mới có một bài không có gì đến chuyện mạ lỵ. Để rồi VĐ không còn xuất hiện nữa.

Một câu hỏi là ai chịu trách nhiệm ?

Hai vị chủ trương là Mai Thảo và Vũ Khắc Khoan ? hay là sở Kiểm Duyệt, hay là do sự thờ ơ của độc giả đặc biệt là ở SG có cả Tổng Cục CTCT.

Có người qui trách nhiệm vào hai vị chủ trương. Bởi việc chọn bài là quyền của họ mà. Nhưng mà, nếu chúng ta đòi hỏi quyền được tự do tư tưởng trong sáng tác, thì lời kết tội có lẽ khe khắc cho hai vị ấy chẳng. Trong khi ngay số đầu, VĐ đòi hỏi phải bãi bỏ kiểm duyệt, phải tôn trọng quyền được tự do nghĩ và tự do viết.

Hơn nữa, bên cạnh truyện Ngụy Ngữ, Vấn Đề còn đăng truyện của những người viết khác mang nội dung phản bác

lại những gì mà Ngụy Ngũ đã viết.

Ví dụ, trong khi Ngụy Ngũ ca ngợi hết mình một bà chị “mất tích” đang “cà răng căng tai” “chống Mỹ cứu nước”:

*Có phải chị còn bên kia biên giới Việt Lào, còn bên kia giòng
phân chia Nam Bắc, đang răng cưa tai căng đứng ca hát trước
đám dân Thượng. (Chị Hà)*

thì cũng trên Văn Đề, nhà văn trẻ Thế Vũ đã lật tẩy tại sao có 4 chữ “cà răng căng tai”.

*... Đã có bao nhiêu cán bộ nằm vùng sau ngày kháng chiến
thay vì được tập kết, họ đã được ở lại cà răng căng tai mang
khó sống lẫn lộn trong buồng, tập bập bẹ tiếng Thượng và cười
vợ Thượng sinh con lai để rồi năm ba năm sau tiếp tục cầm
súng tuyên truyền*

(Biên khu, tạp chí Văn Đề số 36 tháng 7-70)

Ví dụ, trong khi Ngụy Ngũ ngưỡng phục chị Hà: *mặc áo
đại tang đi đòi quyền sống* ở Saigon thì cũng trên Văn Đề, Trần Hoài Thư tả lại cảnh ăn cướp của phe Ngụy Ngũ cũng như sự bất chấp trước bạo lực để đòi quyền sống của người dân ở vùng nông thôn:

*“Nhưng thực sự, đêm qua, nấu về nhiều lắm. Nấu về, bắt loa
alo, bắt chúng tôi họp mít tinh tại miếu trên, rồi gõ cửa từng
nhà lấy thóc gạo. Tôi cũng bị họ đòi hai ký. Bà già Bảy có con
đi lính quốc gia, họ đòi những mười ký. Bà không chịu, bả la
hàng xóm. Bả nói con tôi bị chết ở Cam Bốt, đã bị các ông xử
tử rồi, còn bà, bả không sợ... Bả nói muốn bắn, thì bắn bả, chứ
đừng lấy gạo nhà bà nữa. Tội nghiệp, bả bị đập bằng báng
súng, máu chảy lênh láng. Bà khóc ròng cả đêm, khiến ai nấy
trong ấp đều phải mũi lòng... Sáng nay, bả phải xách khăn gói
tàn cư lên quận. Bả không dám ở lại đây nữa.”*

*(Trần Hoài Thư - Những thể nhang cho hoàng hôn. VĐ số
37)*

Mục đích của việc so sánh trên là để chứng minh chủ trương của VĐ là dung nạp tất cả những khuynh hướng dị biệt.

Sự thẩm định là ở người đọc. Việc báo được phổ biến hay

không là do quyết định của Sở Kiểm duyệt SG.

Như vậy, theo chúng tôi, kẻ đáng trách là mấy ngài lãnh lương tại sở kiểm duyệt tại SG. Tại sao phải đợi đến số 52 mới tịch thu, không tịch thu số 21 khi NN đăng “con thú tật nguyên” để VD phải thận trọng hơn khi đăng bài NN? . Tại sao không làm như họ đã làm đối với Bách Khoa, Văn ? hay là họ nể hai vị là Vũ Khắc Khoan và Mai Tháo?

Mặt khác, cũng do một phần thái độ thờ ơ của độc giả Văn Đề chăng?.

Trong khi chỉ một bài của Mặc Đỗ đăng trên tuần báo Khởi Hành là “Mặc Cảm Kaki” đã gây nên phản ứng mạnh đối với những người viết văn trẻ bấy giờ, (Mời đọc TQBT số chủ đề Khởi Hành và tôi), thì những bài của NN không một ai lên tiếng phản ứng.

Và cũng vì không thấy ai lên tiếng , nên buộc lòng tôi mới viết bài này.

Dù rằng quá muộn.

Lửa...

Lửa, bạn đã nhận ra nó ? Những ngọn lửa tình dục, những ngọn lửa nhục thể đang thi đua nhau đốt lên trên những trang sách, những trang báo xuất hiện nhan nhản dưới mắt bạn mỗi ngày. Bạn có đồng ý rằng thứ lửa đó hiện là yếu tố chính yếu quyết định sự « thành công » của một quyển sách bấy giờ ? Bạn thừa biết tại sao nhiều tác giả mệnh danh là ăn khách chẳng qua chỉ nhờ khéo nuôi dưỡng ngọn lửa đó. Bạn cũng thừa biết tại sao có sự thi đua ráo riết trong việc viết, phiên dịch và xuất bản những tác phẩm xoay quanh vấn đề tình dục. Bởi ở khắp mọi nơi lửa đang cháy và đang đốt cháy tất cả. Bởi đây là thời đại đốt lửa, người ta ca hát, nhảy múa và chết trong đó. (Huyền Phan Anh- Lửa và chất nô, Văn Đề số 27 tháng 11-69)

Nhà văn Huỳnh Phan Anh viết bài nhận định về hiện tượng văn học SG này vào tháng 11-69 trên nguyệt san Văn Đề dưới tựa đề “Lửa và chất nổ”. Bài dài hai trang báo. Phần đầu bàn về lửa trong văn học:

“Lửa, bạn đã nhận ra nó ? Những ngọn lửa tình dục, những ngọn lửa nhục thể đang thi đua đốt lên trên những trang sách, những trang báo xuất hiện nhan nhản dưới mắt bạn mỗi ngày. Bạn có đồng ý rằng thứ lửa đó hiện là yếu tố chính yếu quyết định sự “thành công” của một quyển sách bây giờ ?”

Sáu tháng trước đó, lửa cũng tràn ngập chỗ chúng tôi, trên ngọn đồi Kỳ Sơn ở Bình Định. Có điều là có sự khác nhau giữa lửa SG và lửa ở đây. Lửa ở đây là lửa từ bom xăng đặc. Đại úy cố vấn Charlie bị bom lửa thiêu, cả trung úy Bùi Toàn Hảo, thiếu úy Lý, đề lô pháo binh, Bình Lò Heo... Họ chết hai lần. Lần đầu họ tử thương vì đạn VC. Lần thứ hai bom xăng đặc thả trên đầu, bắt kẻ bạn hay thù. Bom lửa đã làm da thịt căng phình ram đỏ như heo quay, mở vàng chảy ra như sáp ong. Tóc quăn khết lết. Riêng tôi, thì bị quả lựu đạn từ dưới một hầm đá quăng lên, sức nổ khiến máu mũi máu mồm ộc ra. Cả thân hình tôi bị bật tung lên. (Hiện nay những miếng gang vẫn còn nằm chơi trong hai bắp đùi) Lửa đó, tôi đã viết, đã kể tất cả trên Văn, Bách Khoa, Ý Thức, Văn Đề, Trình Bày, Nghiên Cứu Văn Học, Thời Tập, Khởi Hành... toàn là những tạp chí thời danh bấy giờ.

Những bài như thế, tôi mong muốn được xuất bản. Có hàng trăm truyện ngắn nhưng đành bó tay. Và cả ngàn trang bản thảo chất ứ trong ba lô. Thơ thì khỏi nói. Có cả trên bao thuốc lá. Trên vách tường... Hứng đâu làm đó. Nhưng mà làm sao được một hai tuần phép để về SG nạp bản kiểm duyệt, in, và xuất bản ?

Làm sao có đủ thì giờ để ngồi nhà in mà sửa morasse ?

Trong khi cuộc sống thì đêm ngày lo gìn giữ bảo vệ từng

tắc đất của miền Nam. Có khi Saigon cận kề mà không thể nào với tới như nhà văn Hoàng Ngọc Hiến đã kể trong thời gian ông ở An Lộc:

“...Hễ mỗi lần tôi có dịp ghé sạp báo, tôi có cảm tưởng như tôi đang đứng trước sạp báo ở chợ Tân Định, hay sạp báo ở góc đường Pasteur & Hiền Vương, quận 3 Saigon. Tự nhiên, tôi có cái cảm giác ấy, một chút hương vị Saigon, thủ đô văn hóa văn học của Miền Nam tự do. Ấy vậy mà tôi cũng không thể ghé đó thường xuyên được, bởi lúc đó tôi là Trung đội trưởng thuộc Đại Đội 399, một đại đội cơ động của Tiểu Khu Bình Long, đi hành quân suốt. Thời điểm ấy, sau trận tổng công kích Mậu Thân 1968, nên Bình Long luôn bị đặt trong tình trạng “nguy hiểm”. Đêm thì đi kích, có khoảng một thời gian dài hơn sáu tháng, tôi toàn ngủ đường, ngủ rừng, ngủ chợ, ngủ dưới đường mượn công viên Tao Phùng,... không biết đến cái phòng ở trọ là gì!!! Thỉnh thoảng mới có một ngày đại đội ứng chiến, lợi dụng một lúc nào đó có thể tạt vào sạp báo. Có bữa Văn, Bách Khoa đều đã hết! Rồi có một thời gian dài đại đội đi đóng đồn Tân Hưng, một đồn ở xã Tân Hưng cách Quốc Lộ Mười Ba về phía tây hơn 15 cây số đường rừng, hầu hết là rừng cao su mênh mông, trải dài tới tận biên giới Việt Miên...” (2)

Hoặc một đoạn thư được tòa soạn Văn Đề đăng trên trang Thư bạn đọc:

TỪ DAKTO

Viết thư thăm ông sau cuộc hành quân biên phòng, kéo dài suốt 20 ngày trong rừng đầy muỗi, lạnh và vất vả.

Ở đây thiếu thốn về nhiều phương diện. Ngay như báo chí. Đôi khi tờ báo hàng ngày xuất bản ngày 10 thì đến 20 chúng tôi mới được đọc. Còn nói gì đến những tập san văn học nghệ thuật?

t.l.

12-12-1970

Hoàn cảnh của những người viết trẻ thời chiến là thế đấy!

(1) Dưới bút hiệu Nguyên Phủ, Vũ Hạnh “phang” Sáng Tạo. Lý do Sáng Tạo đã làm một số tướng niệm Quách Thoại vì Quách Thoại làm những bài thơ chống Cộng, ca tụng chế độ như Cờ Dân chủ, Đường Tự Do:

(...) suy tôn quá đáng một nhà thơ trẻ tầm thường thỉnh thoảng mới tỏ xuất sắc trong một đôi câu, nhưng nhờ cái chết làm cho tự ái của những người khen không bị thương-tổn và nhờ cái chết mà chống . . . hiển thánh trong một tôn giáo chưa tìm đâu ra thần tượng

(nguồn: tạp chí TQBT số 60 chủ đề tạp chí Sáng Tạo)

(2) **Hoàng Ngọc Hiến (1942-2014): Ở An Lộc đọc Khởi Hành**, TQBT số 62 chủ đề Khởi Hành và tôi.

Chúng tôi đau buồn báo tin

Nhà văn Hoàng Ngọc Hiến không còn nữa

Nhà văn Hoàng Ngọc Hiến không còn nữa

Anh đã bỏ chúng tôi rồi. Mới khoảng một tháng thôi. Giọng nói của anh vẫn còn ở bên tai tôi. Lá thư anh mới viết kèm theo những CD bản thảo. Cuốn sách của anh “Độc 12 Tác Phẩm Văn Chương Việt Nam” do chính tay tôi làm từ A-Z như là làm quà văn nghệ cho anh để tạ tấm lòng anh dành cho TQBT. Và tên anh vẫn ở trên TQBT số tháng 12. Bài “Ở An Lộc đọc Khởi Hành” và truyện ngắn “Viên đạn cuối cùng”.

Không ngờ chúng trở thành di cảo.

Tôi nhớ lại là tuần đầu tiên tháng chạp năm ngoái, khi những tờ báo vừa rời khỏi máy in, để cắt xén, đóng bìa, tôi đã tìm một tập ưng ý nhất để gởi biếu đến anh. Để cảm tạ anh về bài “Ồ thị trấn An Lộc đọc Khởi Hành”. Anh là người đầu tiên mau mắn gởi bài viết sớm nhất. Trong thư anh kể anh đang đọc thêm một số tác giả khác, để in tiếp theo “Đọc 12 Tác Giả Việt Nam”. Những giòng chữ cứng cáp, và những dự tính về văn chương chữ nghĩa của anh, không có gì chứng tỏ về một dấu hiệu nào bệnh hoạn hay khó khăn trong tuổi già. Tôi gọi anh cho biết tôi đã nhận bài. Và kể là bà xã tôi rất thích truyện viết về Ba Cụt của anh khi tôi đọc cho bà nghe. Anh biết không. Tôi vừa đọc vừa phân tích cách hành văn, về những ý tưởng mà anh chuyên chở, về kiến thức sử học mà anh đã có. Anh là giáo sư triết và cả sử địa mà.

Tôi nói là rất hiếm, sau Khái Hưng với Tiêu Sơn Tráng Sĩ, Nguyễn Mộng Giác với Sông Côn Mùa Nước Lũ, tác giả mang lịch sử vào văn chương. Người ta nói là tiểu thuyết lịch sử. Cái khó nhất là liệu tác giả viết có đúng không trong khi lịch sử vẫn dựa vào chủ quan. Con cháu dòng tộc Tây Sơn dĩ nhiên là tự hào vua Quang Trung. Con cháu dòng Nguyễn hoàng tộc dĩ nhiên thì tự hào với Chúa Nguyễn.

Vậy mà anh đã vượt qua. Cái thành công của anh là anh đã thuyết phục được người đọc.

STANTON, ngày 19.6.2014

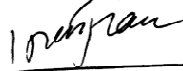
Anh Trần Hoài Đức thân,

Tôi từ "Kể Bì Chuyện Trẻ" của Nguyễn Mạnh Tường, từ năm 2012. Nhờ từ này, vừa gặp đến một lần nữa về chủ quốc VN từ trước, trong đó (đúng hơn cho anh rõ), tôi bắt đầu tất cả viết. Gửi cho anh bạn, anh Thảo ngay. Rồi khi bắt đầu "Kể Bì Chuyện Trẻ", về hình ảnh của Nguyễn Mạnh Tường.

Và tôi từ bắt đầu từ "Thánh Liệt" về hình ảnh của anh George J. Voth (còn gọi là George J. Voth). Để anh tự nghĩ về hình ảnh cho từ bắt đầu này.

Thân ái Anh Hoài Đức, với anh và anh Thảo.

Tiêu thân



Hoàng Ngọc Hiến

Được nói chuyện với anh, tôi rất vui. Vui lắm. Phần lớn trong câu chuyện là văn chương. Sau đó là thời máu lửa. Anh kể về An Lộc. Tôi kể về Tam Quan. Anh nhắc lại quốc lộ 13 nối từ Bình Long về Saigon. Suốt cả sáu tháng anh kể không biết căn phòng là gì. Chỉ nằm đường nằm bờ nằm bụi...

Vậy mà anh vẫn viết. Bách Khoa, Khởi Hành, Văn văn đăng bài của anh. Văn văn xuất bản tập truyện "Quê Hương Lưu đầy" của anh.

Khác với mọi lần, sau khi nhận báo TQBT là anh đều gọi điện thoại cho tôi hay. Nhưng số báo kỳ này (số 62), tôi gửi báo vào đầu tháng 12, mà mãi đến 15 tháng 1 tôi cũng chưa nhận được tin tức gì từ anh. Tôi không hiểu tại sao. Hay là báo bị thất lạc. Hay anh đổi địa chỉ. Chờ mãi chờ hoài vẫn không thấy. Định bụng sẽ gọi. Nhưng điện thoại của anh thì vô ý đã mất. Mà anh thì không bao giờ dùng E-mail.

Ngày 15 tháng 1, nhà thơ Thành Tôn bảo là nhà văn Hoàng Ngọc Hiến đã qua đời. Ngọc Hoài Phương nói với tôi như vậy. Tôi hỏi bạn chắc không. Để tôi gọi Ngọc Hoài Phương thử xem...

Thật sự khi nghe tin dữ này, tôi không thể tin. Chỉ một tháng chúng tôi vắng tin nhau, chẳng lẽ nào...

Nhưng tôi cũng cố tìm tin tức. Search Google thì mới hay là anh đã chết. Chết vào ngày 27 tháng 12 năm 2014. Bảng phân ưu cáo phó của gia đình đăng trên nhật báo Việt Báo online rành rành trước mắt.

Vậy là anh đã mất.

Danh sách bạn đọc TQBT sẽ rút ra một tên, như tôi đã làm cho một vài người. Rồi cũng có ngày chính tên tôi bị bốc trúng. Nào ai biết. Que Sera Sera.

Nhưng mà không sao.

Tôi sẽ noi gương anh. Tiếp tục theo con đường mà mình yêu thích.

Có phải vậy không, anh Hoàng Ngọc Hiến ?

Trần Thị Nguyệt Mai

Đi thăm tác giả “Cõi Đá Vàng”

Duyên khởi từ chuyện tình thật đẹp của hai bạn trẻ Trang và Nam, sinh viên trường UCLA. Vì yêu Trang nên Nam đã nghĩ ra một cách cầu hôn thật bất ngờ và cảm động. Đoạn phim này được post trên *youtube* vào tháng 9 năm 2011 đã làm xôn xao cư dân mạng trên toàn thế giới. Nhà báo Giao Chi đã viết một bài tường thuật về câu chuyện này. Nhận thấy đây là một chuyện tình vui, đẹp và lãng mạn, tôi đã chia sẻ với các bạn ở trang Phay Van. Các bạn vào trò chuyện khá đông và rôm rả. Từ chuyện tình đẹp của hai người bạn trẻ lại qua đến chuyện đời thường, làm cô chủ blog Phay Van gợi nhớ đến truyện “Cõi Đá Vàng” của tác giả Nguyễn Thị Thanh Sâm mà cô đã đọc từ trước năm 1975. Và vẫn còn nhớ lời nói đầu tác giả viết: *“Dâng Tồn tác phẩm đầu tiên của Sâm. Cuộc đời này không dung những kẻ yêu thương nhau. Em đã tìm thấy anh trong Cõi Đá Vàng”* (entry 21/10/2011). Từ đó dẫn đến việc đi tìm lại tác phẩm này. Phay đã lên mạng tìm kiếm tất cả thông tin liên quan đến truyện để các bạn chia sẻ. Nhận thấy đây là một cuốn sách hay và hầu như đã tuyệt bản, tôi đã viết thư nói anh Trần Hoài Thư nếu có dịp đi thư viện Đại Học Cornell thì tìm cuốn này. Anh thư lại cho hay vì anh không được khỏe, nhất là mắt yếu khi lái xe, nên đã cho thông tin về cuốn sách để có bạn nào đang học ở Cornell *copy* hay *scan* gửi. Nếu không ai làm, thì một ngày nào đó anh sẽ cố gắng. Như đã làm cho nhà thơ Lâm Vĩ Thủy... May mắn sao khi anh Phao Lô, trong khi lên mạng đi tìm cuốn Cõi Đá Vàng gửi người bạn, đã gặp thông tin này và anh đã mượn sách của thư viện Cornell qua trung gian của thư viện địa phương. Anh dành thời gian đánh máy lại cuốn truyện và chia sẻ với trang Phay Van. Khi được biết tác giả là người bạn của anh

Đình Cường, đang bị bệnh và hiện ở tại Seattle, Washington State, anh Trần Hoài Thư ngỏ ý sẽ xin phép gia đình tác giả in lại cuốn sách. Chúng tôi đã tạo nên “nhóm project CĐV” để đưa đứa con tinh thần đã bị thất tán về với tác giả. Sau đó, chị Kim Nhung, em gái của tác giả, ngỏ ý mời anh em chúng tôi đến Seattle chơi vào mùa hè năm đó, để bà Thanh Sâm và gia đình được gặp nhóm thực hiện, cũng như cùng tham dự buổi đọc sách của nhóm Ý Thu (trong đó có nhà văn Nguyễn Tường Thiết, nhà thơ Trần Mộng Tú...) về Cõi Đá Vàng, cùng đi thăm danh lam thắng cảnh ở vùng Tây Bắc. Nhưng rất tiếc, năm đó chúng tôi đã có những cuộc hẹn và những bận rộn riêng, nên không thể nhận lời mời.

Tiếp đó, Quỳnh Trân – con gái bà Thanh Sâm – đã ngỏ ý nhờ anh Trần Hoài Thư in lại vở kịch thơ “Người ta sống bằng gì”, do bà phóng tác từ một truyện ngắn của nhà văn Tolstoi, cùng những sáng tác thơ vào trong một cuốn sách để trong gia đình con cháu giữ lại. Tôi ngỏ ý giúp Quỳnh Trân sửa morasse cho cuốn này. Từ đó hai chị em thường liên lạc thư từ email qua lại để hỏi những thắc mắc mà tôi có trong quá trình làm việc. Và có khi là những tâm sự vụn. Tôi còn nhớ Quỳnh Trân đã kể: “Em rất hạnh diện được là con của Ba Mẹ em. Vì từ khi khôn lớn và hiểu biết, em đã nhìn thấy nơi ba mẹ em tấm lòng nhân ái, luôn luôn mở rộng với tất cả mọi người. Ngày Ba em lên làm Quận trưởng ở Quảng Đức, Ba Mẹ đã đưa nguyên làng nghèo ở Thố Chí Tây vào lập nghiệp ở đó. Cánh cửa nhà em luôn mở rộng, không phải chỉ cho giới nghệ sĩ hay quyền chức, mà còn cho những người gặp khó khăn, nghèo khổ. Lúc đó nhà chỉ có Ba Mẹ và 5 đứa con mà ba em đóng cái bàn dài 20 chỗ. Và bàn ăn nhà em ngày nào cũng rộn rịp, vui lắm...”

Sau năm 1975, gia đình em mất tất cả. "*Nhà có hoa mimosa vàng*" [1] cũng bị tịch thu với lý do nhà của nguy quân. Gia đình em gặp khó khăn, nhưng Mẹ vẫn mở rộng vòng tay, và lo chu đáo cho những ai khó khăn tìm tới với Mẹ. Gia đình em đã đến với Chúa qua các Cha và Mẹ em đã theo các Cha lặn lội đi các trại người cùi, trại mồ côi. Mẹ cũng khuyến khích tụi em theo mẹ đi trại cùi và dẫn các em nhỏ ở trại cùi

đi Sở Thú, cắm trại.”



Từ trái: Mai Phương – Bà Thanh Sâm
Hàng sau: Quỳnh Trân - Nguyệt Mai
Seattle 26.04.2014

Đó cũng chính là thông điệp bà gửi đến mọi người trong hai câu kết trước khi màn hạ của vở kịch thơ:

Con người ta sống bằng gì?

Bằng tình yêu mến khắc ghi trong lòng! [2]

Từ đó tôi càng thêm yêu mến và quý trọng bà, một người đàn bà tài sắc, đức độ vẹn toàn. Thật khó tìm được những tấm lòng đó trong giai đoạn hiện nay của đất nước. Con người ta sống vô cảm, lạnh lùng. Thử Google search trên mạng "ăn trộm chó" sẽ thấy rất nhiều tin kẻ cắp bị đánh dã man, bị đánh chết...

Tôi vẫn nhủ với lòng, sẽ đến thăm Bà vào một dịp nào khi có thể. Và dịp ấy đã đến vào cuối tháng 4 năm 2014 vừa

qua. Tôi đã ghé đến thăm Mai Phương, cô em nhỏ thân thiết của thời Tuổi Hoa. Anh Phụng - chồng Phương - và Phương đón tôi ở phi trường Seattle-Tacoma để đến sáng hôm sau cả hai chở tôi đến gặp Bà như lời hẹn với Quỳnh Trân. Ấn tượng đầu tiên đối với tôi, đó là một người phụ nữ với khuôn mặt tỏa sáng, rất đẹp và phúc hậu dù bây giờ bà đã lớn tuổi. Bà rất vui khi tôi nhắc đến tên những người bạn của bà ngày xưa: anh Đinh Cường, anh Nguyễn Xuân Thiệp, anh Trần Xuân Kiêm, chị Phùng Thăng... Bà vẫn nhớ và nói: "Đó là những người bạn". Quỳnh Trân nhắc lại một kỷ niệm:

“Có lần cô chú Trần Xuân Kiêm - Phùng Thăng dắt bé Tiểu Phụng đến tổ chức sinh nhật cho bé tại nhà em. Vui lắm. Bé rất xinh và tuy còn nhỏ mà đã biết viết chữ Hán rất đẹp rồi.”

Quỳnh Trân cho tôi xem tập album ảnh gia đình ngày xưa. Những tấm ảnh hạnh phúc khi còn đầy đủ vợ chồng con cái sum họp bên nhau... Ngày đó đã xa lắm... Chiến tranh và thời cuộc đã lấy đi tất cả mọi thứ của người đàn bà đang ngồi trước mặt tôi. Tôi đã thấy tấm ảnh một góa phụ đầu vấn khăn tang buồn áo nâu. Và đó là thời gian bà đã viết nên cuốn tiểu thuyết “Cõi Đá Vàng”, tác phẩm duy nhất và rất tuyệt vời của bà, mà mỗi trang, mỗi lời đều đẹp như một bài thơ. Như một cách để sống lại với những kỷ niệm thời son trẻ, thời của bà và chồng cùng những người bạn tuổi thanh xuân mang trong tim lý tưởng của thời đại: kháng chiến chống Pháp, dẹp giặc ngoại xâm, đem lại thanh bình cho đất nước, để rồi sau cùng họ nhận ra sự thật về những người cộng sản... Tôi hình dung ngày ấy có lẽ bà đã rất xao xuyến khi viết đoạn này:

“Huyền không nhớ mình đã đi qua bao nhiêu chiếc cầu nhỏ bắt từ xóm này qua xóm khác. Đang lầm lũi bước đi Huyền nghe tiếng người gọi tên nàng. Nàng ngẩng lên thấy Phan, một người bạn học cùng trường ở Hương Khê ngày nàng còn học ở Liên khu Tư.

Phan đứng trong sân một ngôi nhà nhỏ, chàng mặc quân phục, nét mặt đẹp để cương nghị, đôi mắt trong sáng

tươi cười nhìn Huyền. Huyền dừng lại, cảm thấy lòng êm ả dịu dàng, mọi lo âu đau đớn trong lòng hầu như tan biến khi nhìn thấy người bạn của một thời đi học, một thời mà những giấc mơ tròn đầy thắm thiết.

– Anh đóng ở đây à? Huyền hỏi.

– Vâng, đơn vị tôi về đóng ở đây vài tháng nay.

Huyền vào chơi đã.

Huyền tạt vào, buổi chiều đi qua ngoài kia, trong khi câu chuyện hàn huyên không dứt giữa hai người bạn học. Hình ảnh mái trường xưa đây rêu phong, những cây cau trong sân trường, những ngọn đồi đầy hoa sim tím phía sau đồng cỏ may sau lưng trường học. Hai người nhắc đến hai cây bàng liền cành nhau trên con đường dốc trước cửa trường đổ xuống thôn Gia Ninh, nơi họ ở trọ học. Ở đó, khi mùa trăng đến, ánh trăng loáng bạc trên những tàn lá to xòe rộng như những chiếc dù, che chở ngôi làng chìm ngủ trong bóng đêm yên tĩnh tràn đầy ơn phước, những cây cam, cây bưởi, mùi hoa thoáng động trong đêm.

Và giòng sông Ngàn Sâu chảy ngang qua thôn Gia Ninh, băng qua Chu Lễ xuôi về Châu Phong, Đức Thọ, thuận giòng chảy đến Nam Đàn, Đô Lương, những bờ đê những nương dâu, câu hò tiếng hát đêm trăng lướt qua cánh rừng hoa tráo trắng muốt liêu trai. Biết bao địa danh thân thiết, biết bao khuôn mặt thầy học, bạn bè thân thuộc, luyện lưu, Phan và Huyền cùng lần lượt nhắc nhở, cùng chung một niềm hoài tưởng.

Huyền từ già Phan ra về khi nắng xế nghiêng trái dài một làn gợn sóng lăn tăn trên sông xanh biếc ngoài kia.” [3]

Trong bữa cơm trưa, Quỳnh Trân đãi tôi cơm chay với các món có tôm chay, thịt chay... Bà nhẹ nhàng nói với con: "Ăn chay thì không nên có những món này..." Trân khoe: "Con trai em đọc và nói tiếng Việt giỏi là nhờ ở gần bà ngoại. Mẹ dạy cho nó nên nó đọc giỏi lắm lắm có người tưởng cháu sinh ra ở Việt Nam". Thật thú vị!

Sau đó, thấy bà đã mệt, nên chúng tôi đưa bà vào phòng nghỉ ngơi. Ở đây bà làm bạn với sách vở và ít thích đi ra khỏi nhà. Trên đường về, tôi cứ nghĩ đến bà như họa sĩ Đình

Cường đã ví: một Marguerite Duras của Việt Nam. Giá như ngày ấy, khi phát hành cuốn truyện "Cõi Đá Vàng", tất cả mọi việc đều suôn sẻ, báo giới lên tiếng ca ngợi, biết đâu văn chương miền Nam trước năm 1975 lại có thêm vài cuốn truyện thật hay và thật đẹp của nhà văn nữ Nguyễn Thị Thanh Sâm. Và biết đâu chừng miền Nam chúng ta sẽ không rơi vào tay Cộng Sản khi mọi người đã hiểu hết những sự thật ở bên kia bức màn sắt... Tự do, no ấm, bình đẳng... chỉ là những chiêu bài. Khi cờ đã đến tay, họ sẽ trở mặt, sẽ giết chết hoặc hãm hại, ngay cả những người mà họ đã từng gọi là "đồng chí", như đã đối xử với Huỳnh, với Trần...

Trần Thị Nguyệt Mai

24.01.2015

[1] Tên một truyện ngắn của nhà văn Hoàng Ngọc Tuấn mà khung cảnh truyện là căn nhà của gia đình Bà Nguyễn Thị Thanh Sâm

[2] Kịch và Thơ Nguyễn Thị Thanh Sâm - Thư Ấn Quán ấn hành 2012

[3] Cõi Đá Vàng - truyện dài của Nguyễn thị Thanh Sâm
An Tiêm xuất bản tại Saigon năm 1971
Thư Ấn Quán tái bản tại Hoa Kỳ tháng 1 năm 2012



KHÉP LẠI NÚI RỪNG

Như Thương

"*Con coi chừng em, mẹ đi ...*" chỉ nói vồn vện ngân áy chữ trong nước mắt rồi mẹ tôi quảy gánh đi! Một gánh tình đầy ắp, trông sao quá luộm thuộm thế này nhi !?

Dáng người khệ nệ ôm, tay xách, tay mang, khuôn mặt khắc khổ của lo toan bỗng trở nên già nua tốt cùng chắc cũng động lòng Trời? Hai cái bao bố tời, một chiếc thùng giấy, hai giỏ đệm xách tay... thế mà Mẹ tôi đếm đi đếm lại không biết bao nhiêu lần trước khi rời ngôi nhà! Duy nhất chỉ có mình Mẹ tôi biết trong ấy đựng những gì ...

Những chiếc bánh nướng nhỏ, được gói vuông vức bằng những miếng nylon không đều nhau, lại được gói trong những trang báo nhật trình kỹ lưỡng, rồi cột thun kỹ càng. Những miếng thịt vuông vức trong một hủ nhựa đầy nước mắm và những quả trứng luộc nổi lều bều. Tất cả được gói chặt xuống với nước mắm mặn, lại những miếng nylon và nắp đáy buộc thun ... Nén hết nỗi lòng chật chiu trong mận mà ...

Những con ruốc rang vàng thơm tóp mỡ, muối, đường và lẫn cả những giọt nước mắt âm thầm rơi trong đêm được nén trong những chai nhựa với kích thước khác nhau, thế là thành một khối ruốc tùy theo hình dạng của cái chai! Tình Yêu năm tháng đã ướp vàng con ruốc, con tim người Vợ ... để mong được vừa khẩu vị Chồng như ngày xưa ...

Năm bảy món ăn khác được chia đều từ một con gà ! Bao nhiêu món ngon vật lạ mà thưở nào Vua “ngự thiện” chắc cũng không bằng dăm ba miếng gà của món Ragout, Cà ri, Rô Ti, gà kho sả ớt ... Người Vợ dường như mãi mê sẫm soi với chia phần đã quên rằng người Chồng bây giờ không còn đầy đủ răng để có thể gặm xương gà một cách ngon lành được! Thế nhưng, người Vợ đã chăm chút tỉ mỉ từng muỗng muối, gia vị như một người đang trở tài nấu ăn

trong tháng ngày mới về làm vợ.

Những trang thư lại được lén lút mở ra đọc lại trong đêm khuya dưới ánh đèn dầu leo lét ... "Em làm cho anh món ... Em mua cho anh cái này ... đừng mua nhiều lắm, tốn tiền ..." . Trái tim tình thồn thức của ngày xưa khi hai người yêu nhau bây giờ cũng thồn thức vì phân chia đôi ngã. Người Vợ lặng lẽ làm hết tất cả những dặn dò trong những lá thư của một năm, hai năm trước từ những địa chỉ xa xăm và xa lạ nghe đâu tận miền Bắc. Cái sắt son thủy chung tự thuở nào ...

Thêm chút trà, chút cafe trong tận cùng nỗi nhớ, chất chiu từng dím trà ngon của bạn bè gửi quà biếu người tù tội, mỗi vị trà của từng người khác nhau thì không thể để chung với nhau một gói được ... như những ngõ ngách trong ngăn tim Yêu Chồng vậy. Gói nhẹ nhẹ kéo những lá trà khô sẽ vụn vạt, mất đi cái cong queo khô quăm của đợt trà non là tinh túy của một ly trà ngon như sở thích của Chồng. Gói hết yêu thương của một người gửi đến một người xa vạn dặm dẫu hương trà không là vị thuốc hồi sinh cứu tử người Chồng trong cơn đói nghiệt ngã, nhưng "gô" trà sẽ hiện ra bóng người Vợ tần tảo như tích xưa Nàng hiện ra trong đáy cốc tình ...

Chút cafe của bằng hữu gửi nhau - rồi sẽ được pha bằng nước suối, nước sông lạ lắm và lạnh ngắt tình người ... Thôi thì ấm lòng người phương Nam lưu lạc đất Bắc như san xẻ, chia sớt và an ủi người bị lưu đày. Gói hết hương thơm bằng hữu ấy trong hành lý để nhờ mai kia lội qua sông rộng, dầm mình dưới lũng sâu sẽ không làm ướt những tấm chân tình quý giá trao tặng . Hời nguồn nước từ núi cao, xin hãy xuôi giòng về với người khốn khó trong tù đày, để giòng nước trong sẽ nuôi dưỡng tấm thân ngày càng lụn bại, để ngụm trà thơm sẽ đem lại chút hạnh phúc thâm tình chồng vợ, chút ân nghĩa bạn bè phương xa ... Đừng để giếng cạn khơi giòng chảy chiu miếng nước đục ngầu mà đau lòng ngụm trà buồn canh khuya. Hời sắt se của núi rừng Việt Bắc, xin hãy dừng lại cái khắc nghiệt của thời tiết như chút lòng nhân ban cho người trong lao lý khi hai tay gầy gò ôm "gô" nước trà nóng, miếng cafe ấm bỗng dưng trở lạnh vội vàng theo cơn rét buốt người . Ánh lửa tù có đem lại niềm

hy vọng cho ngày thoát cùm gông không hay sẽ dần tàn theo đóm lửa nhỏ từ những thanh củi lượm mót góp nhặt?

Đây tấm áo may cho Chồng, từng đường kim mũi chỉ khâu đêm - nhớ lại hình bóng ngày Chồng ra đi, kích thước rộng hẹp từ vòng cổ, vai ngang, chiều dài thân áo và cả vòng tay từng đêm mằn nồng phụ phụ ... Vải xưa mềm lòng cậu bé năm xưa mẩn vú mẹ, đã kết nguyên trăm năm với tà áo cô dâu; bằng bao nhiêu năm theo gót Chồng, nay gót Vợ lặn lội vượt núi đồi nghìn trùng đem manh áo thô giữ ấm thân Chồng ...

Đường may có lẽ vụng về khi tuổi người Vợ không còn đôi mươi như xưa nữa, mắt nhá nhem cô chấp lại cho khít khao như đem ấm lạnh đến người sống trong núi đá nghìn trùng. Người Vợ vẫn còn những mấy mươi năm trong lời nguyện ước " Trăm Năm Giai Ngẫu " thuở nào, thế thì từng mũi kim đâm xé lòng để nguyện cầu người Chồng còn sống sót đợi ngày về đoàn tụ sẽ thấu được tâm lòng Ôn Trên chăng?

Năm trước - lần đầu tiên gặp lại người Chồng - sau một tháng trời tìm được tông tích Chồng qua một địa chỉ như là ẩn cốc (!) nơi rừng sâu, người Vợ thẳng thốt khi nhìn thấy bộ quần áo rách bươm, vá víu của bộ đồ ngày ra đi, đến nỗi không còn nhận ra được đó chính là bộ đồ mình đã may ! Kim đâu, chỉ đâu Chồng vá áo? Trong bao cát ... Cây kim của người tù như là một dụng cụ của người tiền sử - chỉ cần đâm thủng một miếng vải thì được gọi là kim! Người xưa có câu ví von rằng: Có công mài sắt, có ngày nên kim. Quả đúng như vậy trong những trại tù ! Họ đã mài sắt thành kim để khâu khít lại những mảnh vải mục rách đã từng ngâm bùn, ngâm nước ướt rồi khô thành quần áo. Gọi là quần áo chứ không có một danh từ nào để đặt cho "những cái quần, cái áo" ấy, vì hễ miếng vải nào được phủ lên thân người thì được gọi là "quần áo" rồi! Càng nhiều vải để đắp lên thì càng đỡ lạnh, chỉ đỡ lạnh thôi chứ chưa được gọi là ấm đâu vì mặc vào rồi để trằm mình xuống nước lạnh thì làm sao mà ấm, thế nhưng trong đầu vẫn nghĩ "mình có áo", nhờ ướt rồi sẽ phơi khô được!



Phác thảo Thân Trọng Minh

Lần ấy, người Vợ hỏi Chồng trong ghen ngào:
“Anh lạnh không?” Nghe đấng lòng. Nghe cặn cùng thống khổ. Nghe xa xót trong âm vang uất nghẹn. Và câu hỏi được trả lời bằng cái nắm tay len lén dưới gầm bàn ... Mặt gỗ của bàn có lẽ cũng thấm đẫm nước mắt bao lần rồi, tay Chồng, tay Vợ có lẽ Đất Trời cũng chạnh lòng xót thương ... Lạy Trời cho lòng người đừng thành gỗ đá, nhưng gỗ đá nơi trại tù không còn là gỗ đá nữa, mà đã hóa thân thành người rồi, biết khóc, biết buồn, biết chia sẻ những giọt nước mắt oan khiên.

Ngày "thăm nuôi" người Chồng sao bỗng cặn lời và vồn vện một chữ **"EM"**, để mãi sau mới nói được câu nói đầu tiên **"Em mệt không?"**. Và câu nói thứ hai là **"Anh mặc lại chiếc áo ngày anh ra đi, dầu nó đã trở thành một manh áo rách như thế này ..."**. Người Vợ vẫn chưa nói được gì sau hai câu nói của người Chồng, chỉ cúi mặt khóc, rồi lấy tay chùi nước mắt vội vàng (vì có kẻ canh giữ tù ở hai bên đầu góc bàn "ngăn cấm" dòng lệ rơi !).

Không có vai kề vai, không còn những nụ cười hạnh phúc, không thấy những ánh mắt âu yếm của vợ chồng và cũng chẳng nghe được lời nói nào như đã định trước khi người Vợ bước chân vội dặm đường xa đi thăm chồng trong "tù cải tạo" được thốt ra!

Bao nhiêu điều suy nghĩ dằn vặt canh thâm, bao nhiêu lo lắng cho sự sống chết của người bạn đời, phải nói là vạn cái bao nhiêu quần quanh với năm tháng vắng bóng

Chồng đã bỗng nhiên trở thành vô ngôn ... để câu nói đầu tiên của người Vợ lại là: **"Anh có bệnh không ?"**

Từ đâu trong tâm khảm đã hình thành câu nói ấy, phải chăng là nỗi ám ảnh những căn bệnh nơi rừng thiêng nước độc sẽ lấy đi mạng sống người Chồng được kể lại truyền miệng của những người cùng khổ - những người phụ nữ mà người đời vinh danh là "Cái Cò" cùng đi trên một quãng đường "tam tứ núi cũng trèo, thất bát sông cũng lội ..." để thăm Chồng ?

Hai bàn tay gân guốc, khô nứt, đen sạm của người Vợ cứ mãi sờ, nắn, thoa hai cánh tay Chồng qua mảnh áo một tay dài, một tay rách cụt nửa chùng ... **"Tay chân Anh có đau chỗ nào không ?"** . Như một bi kịch đẩy nước mắt, đôi mắt người Chồng nhòa lệ theo đôi mắt người Vợ, theo từng câu nói của mệnh số đâu bề đôi thay ... Không phải là màn kịch trên sân khấu mà là sự thật trước mắt mọi người - nơi chốn mà lẫn lộn người với nhân tính và người vô nhân tính! Không được khóc - một ngôn ngữ của Sa tăng dưới tầng địa ngục bỗng dựng trời lên mặt đất và được lặp lại như một điệp ngữ thể hiện oai quyền!

Và từ lúc ấy trở đi, người Vợ và người Chồng dùng ngón lệ đoanh tròn. Nuốt lệ vào lòng. Nuốt hận vào tim! Vì họ cần phải sống dẫu cả hai đang rướm máu dưới chân Thánh Giá của quân dữ ...

Một chiếc áo len không cổ, không tay và một chiếc nón đan phủ gáy cũng là những món vượt đèo, vượt muôn ngàn cách trở đến đây. Chỉ mặc cho ấm cái ngực, chỉ phủ cho ấm đỉnh đầu- đó là hai điều suy nghĩ của người Vợ dành cho Chồng. Đơn giản không? Thưa không ạ... Vì người Vợ đã trần trọc từng đêm, rồi khóc khi không biết chồng mình phải làm cách nào để chịu được cái lạnh của núi rừng sâu thẳm. Xưa, đan áo len cho tình trong ngọt ngào, điểm phúc; nay, từng mũi kim đan là gói ghém bấy nhiêu tình nghĩa phu thê trong nghen ngào. Đan xong lại cân xem nặng bao nhiêu vì "người tù" đâu có được nhận quà với số lượng tự do. Cân hết ân tình nặng tợ thiên kim ấy... cũng đành thôi ! **"Anh mặc vào đi để họ không nói anh đã nhận được nhiều "quà" quá và họ lấy bớt thức ăn của anh !"**

Chừng ấy thời gian nhìn nhau, ngần ấy giây phút trong lệ đổ, bấy nhiêu câu nói được nói ra trong nghen ngào

đã tiêu hết "những thời gian gấp mặt ". Chỉ còn 5 phút nữa - mệnh lệnh thoát ra từ cái ngục đã như một vết chém phụp trong khoảnh khắc ân huệ của "tù nhân" và gia đình - để dấu ngoặc kép nơi đây cũng bằng thừa vì ai là tù nhân nơi ấy ? Không ai là tù nhân - như định nghĩa của tù nhân là một người phạm tội. Ai là cai ngục chốn này? Tất cả những dãy núi hoang trùng trùng điệp điệp, những ngọn đồi tiếp nối những ngọn đồi, những cánh rừng già đường như chưa từng có bước chân người đến, những loại cây cỏ chưa bao giờ thấy được, nhưng có thể làm chết người vì ngộ độc khi đói ăn, những con sông cạn sâu chỉ có Trời biết, dòng suối chảy xiết dâng ngập đến cổ và lạnh ngắt làm run rẩy thân tù ... và những con người lạnh như viên đạn giết người!

Cái đòn gánh xiên hai bao tải, hai cái túi đệm xách bây giờ bỗng nằm chơ vơ dưới nền đất khi mọi thứ được phơi bày ra dưới ánh mặt trời cú vạ: hủ lọ, gói to, gói nhỏ của thức ăn, quần áo, thuốc men và hai khuôn mặt hốc hác, thất thần, mắt đỏ hoe đợi một lời phán của ngạ quỷ "Hết giờ thăm nuôi !"

Chính trong giây phút nghe câu nói điệp người ấy, người Vợ bỗng rụng hốt hoảng tột cùng... Chồng mình sẽ biến mất trước mắt của mình... có thể sẽ không bao giờ được gặp lại sau khi nhìn dáng Chồng đi chậm chậm, không dám ngoái đầu nhìn lại, rồi khuất dần sau lán trại. Người Chồng không còn nói được gì nữa, vói tay xoa nhẹ trên hai đầu vai của Vợ, rồi lặng lẽ quảy gánh lầm lũi bước đi ... Bóng chiều nhòa nhạt và trời bắt đầu sẫm tối . Mọi người đi "thăm nuôi" lại hối hả quay ngược lại quãng đường mình đã đi qua cho kịp nghỉ đêm ở một góc nhà trọ, góc rừng thưa nào đó ...

Người Mẹ bây giờ mới ôm choàng đứa con trai đi theo mình vào lòng và khóc òa lên ...

Từ lúc bước chân ra khỏi nhà và nói với lại một câu: "**Con coi chừng em, Mẹ đi ...**", tôi chỉ biết Mẹ tôi đi thăm Ba tôi thôi, chứ không biết đi đâu cả ngoài hai chữ "**Tận Bắc**" ! Đi bao nhiêu ngày cũng không biết, có về hay không tôi cũng không nghe Mẹ tôi nói nữa ... Cái khờ khạo của một đứa con nít, dẫu làm chị một bầy em 7 đứa thiệt ngốc nghếch làm sao

... Nhưng tôi biết sợ Mẹ tôi không về hay chết dọc đường!
Rồi chợt nghĩ nếu Mẹ không về thì tôi cho em tôi uống thuốc rầy chết hết cùng lượt!

Mỗi năm "*câu nói khép cửa*" ấy của Mẹ tôi lại trở về theo định kỳ vào thời gian gần Tết . Bước đi dằn dòn con muôn ngàn chuyện: Coi chừng em chết đuối dưới kinh rạch, đừng để em lừa vịt chạy đồng quá xa, buổi chiều nhớ cột cửa cẩn thận - đến đây thì tôi phải mở ngoặc một chút cho cái chữ "cột cửa". Nhà lá ở quê thì cánh cửa được làm bằng lá chằm có nẹp bằng khung, tối đến chỉ cần cột cái nẹp ấy vào góc cột nhà với một sợi dây dừa là đóng cửa!

Mỗi lần Mẹ đi hay Mẹ về ... đều như một người đàn bà nào rất đổi khác lạ. Cái khác lạ của thất hồn, thất thần, tâm trí đầu đầu, ốm thêm và thức khuya nhiều thêm, để rồi dần có quay lại với cuộc sống thường nhật, dường như người vẫn còn để hồn nơi núi rừng Việt Bắc với ba tôi. Lại một điều là Mẹ tôi không nhuốm bệnh bao giờ !!! Cái sức mạnh thiêng liêng của Tình Mẫu Tử và Tình Chồng Vợ đã vực một thể xác gầy còm đứng vững để chống chèo với bão táp cho tay nách 8 đứa con và người chồng trong tù ngục. Rồi ngày qua ngày, tuần lễ này đến tuần lễ khác, tháng năm qua dần với những lo toan cơm áo và thắm thoát 13 năm trôi qua với những ngày tháng nuôi chồng như một thời khóa biểu cố định, vì vậy, nếu cận Tết rồi mà Mẹ tôi nhìn lại góc nhà - nơi để hai cái bao tải định mệnh - chỉ lung lừng bao thì giống như Mẹ tôi hao gầy thêm, xoay đi xoay lại chỉ muốn cắt xén đầu này, đầu nọ để có tiền mua quà để dành cho Ba tôi . Ăn gì, mặc gì ở nhà qua loa và qua bữa rồi cũng xong, cây cỏ ngoài vườn, ngoài ruộng, con cá ngoài sông lạch rồi sẽ lớn dần cho cái ăn ... Bao nhiêu món ngon - chỉ là dăm ba miếng thịt không có mỡ, thì đã là ngon lắm rồi - cắt dành lại cho vào hủ mắm, từng con cá của vó lưới được chùng gang tay là nổi mừng hiện ra trên ánh mắt Mẹ ... Đây phần cho Chồng, đây phần cho con - còn Mẹ là phần Vui !

Khi Mẹ tôi đi Bắc lần thứ nhất, tôi ngơ ngác lắm ... đến lần thứ hai thì chợt hiểu ra điều gì trong trách nhiệm của người chị cả ở nhà chăn bầy em! Đến những lần sau thì muốn đi theo Mẹ, nhưng rồi vẫn nghe lại câu nói quen thuộc: "*Con coi chừng em, Mẹ đi ...*" và từ đây tôi khóc khi

chợt hiểu tận tường nếu điều gì xảy ra cho Ba tôi và cho Mẹ tôi đầu bảy giờ không còn là thời của chiến tranh tên bay lạc đạn nữa.

Ba vắng nhà, Mẹ tôi làm Mẹ và không có Mẹ ở nhà, tôi là Mẹ của bảy em ! Nhưng đêm về thì tôi rất sợ ... cái sợ vô hình của một người chị gái có những đứa em gái trong nhà mà không có Ba Mẹ thật giàu tưởng tượng. Giữa chồn đồng không mông quạnh, lỡ một người đàn ông nào đó đập cánh cửa lá chắn để vào nhà thì quả thật là tôi chỉ biết khóc ! Rồi em bệnh, rồi nắng mưa ngoài ruộng, bên đồng cạn, đồng sâu, tất cả đã làm tôi trở thành người thức khuya đến mòn mỏi rồi mới ngủ - chỉ để canh cửa không cho ai lên vào giữa khuya ! Năm ấy tôi đã 19 tuổi đầu rồi sao mà còn khờ đến vậy!? Độ tuổi ấy tôi không còn ham chơi nữa, không có mơ ước nào hơn là được có Mẹ ở bên cạnh để tôi không thấp thỏm lo sợ từng đêm trong suốt hơn tháng trời Mẹ tôi đi "thăm nuôi" Ba tôi.

Tuy nói thế, nhưng tôi cũng "gan lì" trong một việc lăm ngọ ngĩnh: Đi chứng giấy "Thăm nuôi học tập cải tạo"! Cái chuỗi từ ngữ ấy lạ lẫm làm sao, nhưng nó là niềm vui của Mẹ Con tôi. "Tờ giấy phép" ấy ban đầu là một cực hình cho tôi khi phải thức dậy khuya lúc 3 giờ sáng, đi bộ hay đạp xe đạp lọc cọc qua hết mấy mảnh vườn trên những con đường mòn len lỏi bên những bờ ao, gốc chuối để đến văn phòng Xã . Người ta ký giấy phép cho Vợ đi thăm Chồng! Chuyện lạ trên thế gian nhưng đã xảy ra như chuyện bình thường. Đôi khi trăng còn treo lơ lửng giữa màn trời trong nửa đêm về sáng là tôi đã phải đi rồi vì bọn xã chỉ làm việc đúng 15 phút, không giờ giấc cố định, chúng chỉ ngồi chờ hồ trên cái băng ghế gỗ hay ngồi tán dóc ngoài bụi chuối, lặn con dẫu trong túi ... Tôi mà không đi sớm thì sẽ thấy cái nhà trống không và phải đợi nắng về nhà để ngày mai đi tiếp cho đến bao giờ có được mảnh giấy phép tặc ấy trong tay . Đó là phân nửa đoạn đường của người Nam thăm tù Bắc, vì nếu không có mảnh giấy ấy thì sẽ không ai mở cửa "địa ngục" cho mình vào!

Gánh đời, gánh tình trong một nỗi lòng quạnh hiu thế mà Mẹ tôi đã rất vững vàng, can đảm nữa là khác. Người phương Nam, kẻ trời Bắc - lẽ đời én nhận thế nhưng nét

xuân sắc thuở xưa vẫn còn - Mẹ tôi rất đẹp, nước da đen ngăm đen và hai má lúm đồng tiền đã làm Ba tôi thua cuộc! Bắt đầu từ cuộc phân ly, Mẹ tôi đã xếp lại những màu áo xưa một thời ... Rồi 5 năm trôi đi, 10 năm thoát đã bạc trắng tóc xanh thuở nào . Đôi lúc tôi đã tự hỏi chữ thủy chung bắt đầu từ đâu trong ý nghĩ của Mẹ tôi để người vẫn còn giữ một kiểu tóc kể từ ngày lấy chồng vì người chồng yêu thích kiểu tóc ấy mãi cho đến khi nhắm mắt xuôi tay. Phải chăng bắt đầu từ một lời nguyện của duyên nợ trăm năm hay vì đàn con khờ dại? Kể từ đó mỗi lần cần "chứng giấy" trên xã, Mẹ tôi đứng đợi tôi ngoài bụi chuối, chứ không đi vào tận trong văn phòng xã, nơi có những người đàn ông của kẻ địch trạc tuổi Ba tôi ! Lúc ấy, tôi còn chưa hiểu điều ấy, nhưng chỉ thắc mắc tại sao, hai Mẹ con phải cùng đi với nhau, thay vì một mình Mẹ tôi đi là đủ rồi ... Mãi khi lớn lên một chút thì tôi mới hiểu ra ẩn ý của Mẹ ở đời ai biết được chữ "ngờ" , nên chẳng bao giờ lòng mình không an tâm mà lại bước chân vào ! Trên bước đường vạn dặm ra Bắc cũng vậy, lúc nào cũng có một đứa em trai của tôi đi theo cùng . Khổ cực nhất là thời gian đi buôn tuyến đường dài ... buôn lậu gạo, đường ... cũng lại dắt theo đứa con trai lớn nhất của Mẹ ! Chữ sắc hương của một thời hương sắc dầu đã tàn phai, nhưng vẫn còn nét chấm phá của nhan sắc đầu đầy ...

Rồi nhan sắc ấy lằm lũi giữa dòng đời trong những buổi chợ sớm trưa, những sớm mai qua bắc trên giồng sông đầy lục bình ... nổi trôi bèo bọt, những chiều hoàng hôn tắt nắng vội vã về với bầy con, Mẹ tôi đã hóa thân thành một Cái Cò lặn lội. Gánh gạo trong Ca dao tích xưa nay đã thành hiện thực. Để nuôi con - Mẹ tôi đã tảo tần buôn bán, bán tất cả những món gì được bày bán giữa chợ: Từ những con cá vớ lưới, xúc tép, xúc mòng, dầm ba mớ rau xanh non mơn trong vườn nhà người, bó lá dừa, bó lá chuối khô, đến gánh cơm tấm, gánh xôi ... Cái bếp trong nhà đã trở thành "giang san" của người chị cả đóng vai người Mẹ và Mẹ tôi đã lẫn lộn với cái bếp ngoài chợ ! Nồi niêu, soong chảo, củi, lửa, chén, tô, đĩa từ trong bếp nhà đi theo cái đòn gánh với Mẹ tôi từ tờ mờ sáng đến khi chiều tắt nắng mới về ...

Bao nhiêu mưa nắng tháng ngày đã làm phai nụ hương ấy - cũng đành ! Nét mày vòng nguyệt của phần son

nay đã chìm theo mệnh nước, thay vào đây là dấu chân chim bắt đầu hằn lên khóe mắt . Bao nhiêu vụng về trong những bữa chợ đất, ế hàng rồi cũng qua đi ... chỉ còn lại tâm lòng vô biên của người Mẹ "Chạy Chợ Nuôi Con"! Mẹ tôi bán món gì, chúng tôi được ăn món ấy, có khi là đĩa cơm tấm nóng hổi đầu tiên, lắm lúc lại là miếng xôi khô khốc cuối cùng . Con nít mà, rồi cũng quên đi miếng ăn trong cái tuổi ngây thơ ấy! Gót chân hồng của thời con gái Mẹ tôi đã nứt nẻ lằn ngang dọc, bàn tay khô sạm nắng - Tình Mẫu Tử cao vời quá, biết nói sao cho vừa, không ngôn từ nào đủ diễn đạt, chỉ có Trái Tim luân lưu giòng máu ấm sẽ bày tỏ được điều ấy chẳng ... để tôi có cảm tưởng rằng Mẹ tôi là người buồng bắt kê sinh nhai thật tuyệt vời ! Tựa như mỗi ngày trong đầu Mẹ tôi chỉ nghĩ đến việc: Làm sao có đủ tiền nuôi con !? Lũ con đại quá, chỉ biết ngồi nhà ngoan ngoãn chứ không phụ với Mẹ một tay được, đứa nhỏ nhất chỉ mới 6 tuổi mà, biết làm sao hơn? Có lẽ đã có những giọt nước mắt thầm trong những buổi chợ chiều ế ẩm, trong những lần gánh về nhà "số tiền lời hàng họ còn lại trong phần cơm ế " hay biết đâu những nỗi vui ngập tràn khi được trở về nhà sớm với con vì bán đắt . Bán hết hàng - xong gánh nợ trần ai của một ngày là Mẹ tôi quay về lại mái ấm của lũ chim há mỏ chờ mời!

Ngày rồi qua, đêm về, cõi lòng vọng phu trong đêm trường lặng lẽ ngóng trông, hy vọng, khấn cầu Ông Trên mọi điều bình an cho Chông. Anh sẽ phải về với Mẹ Con em vì em cần anh, con cần anh - xin hãy ráng sống để còn có Ngày Trở Về ... Xin hãy vì Con, vì Em ... Em chỉ có thể thay anh, một điểm tựa vững chắc, một chốc lát thôi, chứ em không thể làm Ba thay anh mãi mãi được ! Một chốc lát ấy đã là 13 năm trường ... ai có ngờ đâu ... Nếu ngày Ba tôi ra đi dặn rằng: Ba tôi đi chốc lát về thì chắc là lòng tôi sẽ nghĩ như thể là dăm ba bữa Ba tôi đi hành quân theo mấy bác, mấy chú trên đoàn công voa bụi mù trời !

Chuyện xưa, Người Vợ Vọng Phu hóa đá với núi non, tô điểm thêm cho giang sơn gấm vóc và minh họa nên câu thủy chung vẹn nguyên; chuyện nay, biết bao nhiêu tấm

lòng Vọng Phu khi tàn cuộc binh đao ? Phải chăng người phụ nữ là người mà Thượng Đế ban cho một đặc ân như là thiên chức - sinh những đứa con trai cho xã hội, dâng hiến con mình cho nước non trong thời chiến chinh, rồi ngóng Chồng, ngóng Con trở về suốt hết một quãng đời xuân sắc ? Đường như điều bất công ấy chỉ có thể trao cho phận liễu yếu gánh vác? Bởi vì họ chịu đựng hai chữ "Gánh Gồng" bằng trái tim của riêng mình.

Mẹ tôi đã "làm Ba", làm người kiếm tiền ngoài xã hội nuôi gia đình như ngày Ba tôi còn ở nhà. Tấm áo, miếng bánh cho con đã là niềm vui hàng ngày của Mẹ tôi khi nhìn thấy chúng tôi xúm xít nhau khen ngon đáo để - thời buổi miếng thịt nạc chút mỡ còn sót lại bên cạnh cọng sườn heo già hay cái dầu tôm xuất khẩu không được đã là những món ăn thèm thuồng của lũ trẻ! Tôi biết Mẹ tôi khóc khi ngồi ướp thịt sườn nướng cho khách bên gánh cơm tấm, vì trong lòng nghĩ con mình gặm xương sườn mà chúng còn mừng đến chừng đó ... nên Mẹ đã ướp gia vị cho những cọng sườn thật ngon tuyệt. Thơm và quyến rũ như thịt sườn thật sự ! Chúng tôi mút mút cái mặn mặn của muối đường, hành tiêu băm cọng sườn rồi lừa cơm ngon lành ...Còn Mẹ tôi ăn gì ấy hả? Miếng cơm cháy dưới đáy nồi cơm tấm trước khi quảy gánh về nhà ... Mẹ ăn cơm no rồi, các con ăn đi! Một chữ NO đoạn trường, Mẹ ơi

Ngày mưa, chiếc nón lá và manh áo tôi sũng nước, nhưng gánh cơm ráo hoảnh, rồi Mẹ đặt gánh xuống lề đường khấn Trời "Xin cơn mưa nguôi tạnh cho con bán hết gánh cơm nuôi con". Ngày nắng, lại lạy Trời cho ông bớt nắng để miếng thịt nướng của Mẹ không khô - Trời cũng chiều lòng Mẹ vô cùng, khách ghé ăn cơm sáng điểm tâm, rồi mua về cho cơm trưa vì thương Mẹ, thương bóng nắng trên đỉnh đầu Mẹ, thương giọt mưa trút xuống bàn ghế khách ngồi ăn và Mẹ vội vàng lau khô vì sợ khách bỏ đi (chứ ai lại ăn cơm tấm cho hai buổi như thế bao giờ !) . Nụ cười má lúm đồng tiền của ngày xưa thời con gái và của một thời làm vợ nay trao lại cho người đời thay cho lời cảm ơn khi nhận tiền từ khách mua cơm.

Ngồi trên bàn ghế với gánh cơm xong Mẹ tôi lại có lúc ngồi bệt dưới đất với từng chiếc bánh bông lan làm tại

chợ! Thế là cà ràng, ông Táo, than và khuôn bánh lại bôn ba theo mệnh người. Chiếc bánh vàng ươm hay khét lẹt là tất cả nỗi buồn vui hàng ngày của Mẹ con tôi - nhất là những lúc khách mua đến đặt hàng cho quả bánh cưới vào độ cuối năm. Một quả bánh cưới ở nhà quê có thể sắp chừng chục bánh thuẫn hay 40 bánh bông lan nho nhỏ. Họ đến đặt quả bánh rồi quày ra chợ đi mua sắm và trở lại nhận quả. Bao nhiêu ngày tốt lành trong tháng Mẹ tôi đều lật lịch Tam Tông Miếu xem trước cả ! Bao nhiêu đám hỏi, đám cưới trong vùng Mẹ tôi đều đoán trúng phóc. "Hôm nay sẽ bán đắt" và chuẩn bị mọi thứ sẵn sàng tươm tất để chạy đua với những con đồ sang sông từ khách hàng đặt quả bánh. Đồ chạy là khách chạy theo đồ và Mẹ con tôi chạy theo khách đề hồi "ông Táo" nướng bánh cho giỏi! Tội nghiệp ông Táo bằng than chứ đâu phải bằng điện đâu mà hồi ... và cũng thấy thương cho hai cánh tay đánh trứng, bỏ đường, bỏ bột cho khéo từ 5 giờ sáng đến chiều tối. Thời ấy, chiếc máy đánh trứng là một món hàng xa xỉ phẩm, nên người làm bánh đều làm bằng tay hết cả.

Một đứa con gái như tôi chỉ giỏi nhảy dây, nhảy cò cò, chơi u mọi ... thì chuyện làm bánh nghe như "huyền thoại" ! Ấy thế mà, tôi là người đánh trứng và Mẹ tôi là người nướng bánh đấy. Mỗi ngày đánh chừng 200 cái trứng vịt, ông Táo cũng phát sợ cho cái lò nóng hực than từ sáng sớm đến khi Mẹ con tôi dọn hàng. Con gái người ta " 17 tuổi bẻ gãy sừng trâu" ở đâu không biết, còn ở tuổi 17 của tôi đánh nổi được chừng ấy trứng đã là một kỳ công hiển hách lắm rồi . Miếng cơm, manh áo và nhất là tình thương Mẹ đã dạy tôi biết phải làm sao để phụ Mẹ - biết cách chọn trứng mới qua cách nhìn trứng dưới ánh sáng mặt trời và mua trứng to qua nắm tay của tôi, chọn bột mì xốp (nắm một nắm bột trong tay, rồi buông ra bắt ngờ, nếu bột rơi là tả xuống là bột tốt, còn bột dẽ dặt hay dính lại trong tay là bột bị pha bột xấu), nhen lửa than sao cho nhanh và vừa đủ một khuôn bánh ! Nói dễ đấy, nhưng làm thì như thể là làm bài thi trong trường học! Tôi đã rời trường học để bước xuống trường đời (chứ không phải bước ra trường đời), nên mọi thứ đều học nên từ thất bại mà thành - đầu sao bên cạnh tôi, tôi còn có Mẹ trong lẫn lộn giữa cơm áo chợ đời.

Nơi người một phụ nữ luống tuổi, làn da nơi cổ và bàn tay xác định được nét thời gian đi qua cuộc đời người phụ nữ ấy - hai điều này không thể dấu hay xóa đi bằng mỹ phẩm được, dấu chân chim nơi đuôi mắt thì mỹ phẩm có thể xóa đi chút đỉnh). Bàn tay của Mẹ tôi hằn rõ nét nhất với những đường gân của bưng, xách, gánh, gồng khi da tay đã được "nung" dần với nhiệt độ nóng mỗi ngày một chút, từ bữa cơm cho hạnh phúc gia đình đến việc buôn gánh bán bưng, mọi thứ của cái trần trụi nắng mưa. Xưa trong dòng sữa ấm của Mẹ, Mẹ ôm con và cho con bú no đủ rồi con khôn lớn; nay giữa giòng đời, Mẹ ôm con đại bằng hai bàn tay gân guốc, đen sạm ấy cho con trẻ cảm thấy yên lòng "Có Mẹ bên con".

Mấy Mẹ con tôi lặng lẽ sống bên mái nhà tranh giữa đồng không mông quạnh, quanh quẩn với dòng kinh nước lớn nước ròng, cái lặng lẽ đến độ không cần biết đến ngày tháng, mà chỉ biết mặt trời mọc lặn. Chị em tôi quên bằng đi cái thời khoá biểu của ngày hai buổi cấp sách đến trường, thay vào đó là thời khoá biểu của mùa lúa trổ đồng đồng, lúa chín và mùa gặt. Nhà quê - đó là một danh từ mỹ miều trong sách vở, nhưng thực tế lại là những ngày nắng đổ trên lưng áo người suốt từ sáng sớm đến sẩm tối. Ngày tháng chạy chợ xen lẫn với công việc đồng áng đã biến cái gia đình nhỏ của chúng tôi thành những dân quê chính cống! Đầu đội nón lá rách, chân trần với màu vàng quánh của nước phèn đóng bợn móng chân, kẻ chân. Cái "đài các" học trò thuở xưa chắc cũng ngần ngại cho điều dẫu bề dẫu thay ấy?! Dĩ nhiên là tôi nhớ chữ nghĩa trường lớp thầy bạn lắm chứ vì mới hôm trước làm học trò, hôm sau đã quẳng sách vở vào góc nhà; buổi sáng thay vì cấp sách đến trường, nay quảy gánh hàng ra chợ hay gánh mạ ra đồng cho thợ cấy ...cái ngời lẫm mạn ngấm cánh đồng mạ xanh rờn bước ra từ trong sách vở hoá thành cái ngã lưng cho đỡ mệt trên bờ đê ruộng mạ, còn tâm trí đâu mà "thường ngoạn" làn gió khẽ đùa với sóng mạ nữa!

Màu áo trắng học trò đã hoá áo vải nâu đồng ruộng với chân lấm tay bùn ...tôi đã khóc thầm trong mỗi lần nhớ đến ngày tựu trường vào tháng 9 có mưa bay lất phất, thế là tôi đi tìm lại sách vở xưa qua những buổi tối dạy học cho em

- 7 đứa học trò trong tay người chị cả đã làm tôi bối rối khi chợt nghĩ không biết dạy chúng nó cái gì để đừng bị đốt chữ !!! Tôi vừa xong Tú tài II năm trước đó, thế nhưng tôi chỉ làm học trò chứ có bao giờ biết làm cô giáo thế nào đâu! Thế mà Mẹ tôi bảo: Con dạy em học đi kẻo chúng nó đốt, thằng nhỏ nhất 8 tuổi chưa viết được một câu tiếng Việt nên thân nữa đấy! Ừ thì tôi thay Mẹ tôi dạy em học: Tất cả đều phải học hai môn "tập viết" và toán cộng trừ nhân chia! Bao nhiêu bài học thuộc lòng của Kim văn, Cổ văn mà tôi nhớ lổm bổm đều được tôi đọc thành chính tả cho lũ nhóc. Có ai biết tôi nhớ không đúng đâu ... Mấy đứa em viết xong thì lại học thuộc lòng và trả bài cho tôi - những bài văn của quyển sách Tâm Hồn Cao Thượng, của nhà văn Thanh Tịnh, những đoạn văn của Tự Lực văn đoàn đã thành giáo án của tôi. Mẹ tôi giao toàn quyền cho tôi dạy chữ cho các em và oai nghiêm như Ba tôi dạy con trong 4 năm ở cái chòi lá nhà quê ấy, để mãi mấy chục năm sau tức là bây giờ, lũ em tôi vẫn còn thuộc những bài tập viết hàng đêm bên cái đèn hột vịt leo lét dầu đứa em út của tôi khi rời trường mà đi chỉ mới học lớp Tư thì làm sao hiểu được cái hồn của đoạn văn "*Hàng năm, cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỷ niệm mơn man của buổi tựu trường. Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng. Những ý tưởng ấy, tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã. Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và đầy gió lạnh. Mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này, tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tôi tự nhiên thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học ... TÔI ĐI HỌC của THANH TỊNH*".

Sách vở, chữ nghĩa và bốn phận làm cô giáo bắt buộc dĩ của tôi đã làm tôi nguôi ngoai nỗi nhớ học trò, nỗi hốt hoảng khi rời xa trường lớp và nỗi kinh hoàng khi rời xa thành phố khi chạy loạn. Lắm lúc mộng lung ngó trời đêm

muôn vàn ánh sao ngoài đồng qua phen vách lá, nhìn lại bấy em vô tư, nhảnh nhảnh mây, bặm môi làm một bài toán chia mà tôi ghen ngào - tuổi của em đâu phải học dưới ánh đèn mờ của đèn dầu như thế này đâu, em phải được vui chơi bên bạn bè và khoan tay ngoan ngoãn trả bài trong lớp học với thầy cô. Cốc nhái ềnh ương kêu ồm ộp ngoài kia bỗng dưng trở thành bạn bè thân quen hàng đêm của chúng nó, để mỗi lần nghe cốc nhái kêu là đám em tôi biết đến "giờ vào học"!!! Ôi tiếng trống trường thiêng liêng của tuổi học trò ngây ngô đã biến mất trong tâm hồn non dại của chúng một cách tội tình. Những ngón tay bẩn bi, những bàn tay lúi húi với chuyện đá dế trong chiếc hộp quẹt, những bàn tay loay hoay với đũa banh chuyễn giờ thì ngày làm cỏ ruộng, bưng thúng về lúa, đêm lại mím môi giữ chặt chiếc cây bút Bi nắn nót chép lời dạy làm người, viết câu học chuyện hay lẽ phải ... Tôi bỗng thấy mình "lớn ra", nhưng lại lo thêm vì không biết dạy hết những bài văn, thơ mà tôi thuộc từ những năm học Trung học rồi thì dạy cái gì nữa ?! Riêng lũ nhỏ thì lại thích học hơn vì học đỡ cực hơn làm ruộng ... Tôi đã "ban lệnh": Ban ngày 3 đứa nhỏ nhất nếu không muốn ra ruộng, thì ngồi học! Chúng nó nhanh nhẩu chịu học vì học còn có thì giờ "nghỉ giải lao", còn đứng đội nắng, đội mưa ngoài đồng thì hết được chạy rong.

Quả thật, đến lúc tôi không còn bài nào để đọc chính tả cho lũ em nữa thật rồi ... tôi bèn quay qua những gánh ve chai (!) để mua lại sách cũ hay nói đúng hơn là mượn sách của những người bán ve chai trong buổi chợ tan tằm. Những ngày tháng ấy đồng tiền như là của gia bảo, ít ai dám cầm tiền ra mua món gì ngoại trừ những món thật cần thiết. Tôi bèn năn nỉ những bà bán ve chai cho tôi mượn sách - chỉ một cuốn cho từng ngày - đọc xong cuốn ấy thì đổi cuốn khác! Mượn về tôi chép lại những bài hay, những đoạn văn tôi thích để dạy em. Sách thánh hiền nằm ngổn ngang trong đôi quang gánh bằng kẽm thông dong khắp phố chợ, kể cả những quyển sách bìa gáy vàng hay chữ ký đề tặng của những bậc thức giả! Chắc tác giả mà thấy được thì ghen ngào lắm! Tôi ngẫu nhiên đọc chữ người xưa mà có một thời tôi đã đọc qua, nay nhìn lại "cổ nhân" mà tức tưởi cho cái tủ sách yêu quý của tôi đã tan tành theo chiến cuộc - tiền

mua sách là tiền lì xì của tôi vào những ngày Tết từ thuở tôi học lớp Đệ Ngũ, những 4 năm gần gũi với đam mê sách ... Nỗi buồn của tôi thật sâu thẳm vì lòng tôi chạnh nghĩ chắc là mình không bao giờ còn được cấp sách đến trường nữa rồi, rồi Ba Mẹ tôi sẽ Bắc Nam chia lìa và quay cuồng mãi trong cơn áo như thế này sao, rồi lũ nhóc chúng tôi lại miệt mài với ruộng, vườn, kinh rạch, giồng sông nước lớn nước ròng mãi à ?! Ý tưởng tôi ít nhất muốn thoát ra vòng lẩn quẩn ấy vì tôi đang bắt đầu biết mơ ước cho tuổi thanh xuân của tôi - những áng mây thiên thanh kỳ diệu của tuổi mới lớn lúc nào cũng đầy tưởng tượng như ống kính vạn hoa và từ đó cuộc sống của riêng tôi đắm mình lại với mớ sách ngọc trong gánh ve chai dạo rong khắp nơi để tôi chỉ nhìn thoáng qua đôi gánh là tôi biết loại sách gì tôi cần đâu chỉ nhìn qua gáy sách từ xa! 20, 30 năm thậm chí có những sách quý của trăm năm trước nay cũng trong cơn lốc xoáy của bão đời loạn ly huống hồ gì cuộc đời nhỏ bé của tôi. Thôi thì dừng lại chốc lát để nhìn lại kiến thức từ sách vở mà mình đã học được để thực hành, để vực chính mình đứng dậy trong cơn dâu bể này. Và mỗi ngày tôi nói chuyện với sách vở thay vì nói chuyện với sông nước, bờ nương, bờ ruộng, bầy vịt, đồng lúa lặng câm. Cái tuổi mộng mơ của tôi đã đi qua như thế đấy, thật đơn giản nhưng lòng chẳng bình an chút nào. Dòng phù sa rồi có lúc sẽ lắng và tấp vào bờ bên bờ, còn ý nghĩ trong tôi dường như không lắng lại được như thế mà nó dừng lại bên bờ lở làm khuyết dần khuyết mòn những năm tháng tròn trịa ước mơ . Một mái gia đình sum họp bình thường, một môi trường thầy bạn quen thuộc, một tương lai ấm áp nổi náo nức, rộn ràng bỗng dưng bay bổng lên trời ... Tôi bị chôn chân dưới mảnh đất phèn vàng quánh ngoài những ô ruộng vuông xanh mướt để màu lúa chín là nguồn hạnh phúc của những người làm ruộng lại là nỗi ám ảnh khôn nguôi cho tôi " Tôi không thể ở chốn này mãi mãi ! " . Có lẽ Ba tôi cũng đã nghĩ một điều như vậy " Tôi không thể sống ở núi rừng biệt tăm thế này cho đến khi tôi nằm xuống ! " .

Chiếc áo của người vợ hiền và đảm đang chỉ là chiếc áo sờn vai, cũ và phai sắc màu, nhưng chính chiếc áo ấy của Mẹ tôi đã từng chia sẻ với Chồng trong manh áo tả tơi rách

nát của vòng "tù tội" . Chiếc đòn gánh của thúng xôi, gánh lúa vì mưu kế sinh nhai đã từng nhớ đến những cây đòn tre, thường luông làm đòn gánh "quà thức ăn" đi vào cổng trại tù . Những món quà trao nhau trong những giây phút hội ngộ đầy nước mắt là chiếc lược nhôm chải tóc hay những hộp gỗ đẽo gọt bằng tay theo năm tháng có khắc tên Ba Mẹ tôi. Không có nỗi nhớ nào đau khổ cho bằng nỗi nhớ trong xa cách nghìn trùng. Những lá thư của lũ con được Mẹ đọc cho viết sau thời gian vất vả với cây lúa, ngọn cỏ trong vườn, nương sinh, bầy vịt chạy rong được dầm dúi trao tay như liều thuốc hồi sinh cho người tận cùng tuyệt vọng, khốn khổ . Hạt muối, gói đường, miếng thịt, miếng ruốc ... dấu điểm tận mãi bìa rừng thăm thẳm những 13 năm ròng rã ! Thế nhưng không một ai đã bó tay đầu hàng cho sự nghiệt ngã ấy, bởi vì ngày ra đi là một điều nghịch lý, oan khuất, nên mọi người đã ráng bơi ngược dòng trong cơn sóng dữ để có ngày nhìn lại nhau trong buổi đoàn viên. Cái sức mạnh nào đã làm nên điều ấy thì chỉ có Thượng Đế biết, nhưng cái tia mỏng manh hội ngộ chưa bao giờ tắt ngúm trong lòng Ba tôi và có lẽ trong lòng tất cả những "người tù cải tạo". Nó ngấm ngấm và bùng sáng lên như con cúi của ruộng đồng, chỉ cần một hơi thổi là phùng lên ngọn đuốc trong đêm.

Ly trà ấm đã lắng lại giọt thanh tao như năm tháng đời người qua đi, còn lại là tấm lòng của thủy chung son sắt, tấm lòng Cái Cờ Lặn Lội, tấm lòng Mẹ gà ôm đàn gà con núp dưới cánh Mẹ trong mưa bão ... Con cảm phục Ba đã vượt qua để sống sót trở về từ những địa danh của núi rừng Việt Bắc. Con cảm tạ ơn Mẹ đã sống còn và vượt cạn cùng Ba để cưu mang đàn con dại trong đôi bàn tay gầy guộc, xương xẩu của Mẹ ... Ngày rời chốn tù ngục ấy, Ba đã khép lại núi rừng vĩnh viễn, không còn cánh cổng nào để Mẹ khóc khi rời xa Ba khi người quay lưng đi mà khóc thầm.

Hồi rừng thiêng nước độc, xin trả lại núi rừng những giọt nước mắt khổ đau của kiếp tù cũng như xin nguyện cầu muôn vạn số phận người không may đã không còn đường rời xa chốn ấy, sẽ theo mây trời về lại chốn cũ lúc ra đi mà đoàn tụ với những người thân thương.

NHƯ THƯỜNG

(Viết cho một phần đời Mẹ trong ngày tháng của những năm 75-79)



Nhìn Từ Quá Khứ Một Chặng Đường Trong Tình Bạn **Phạm Văn Nhân**

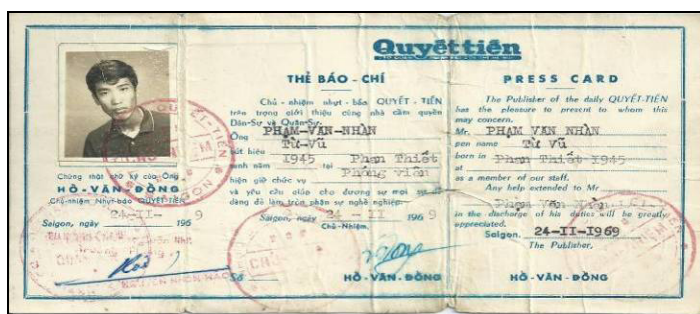


(từ trái sang phải) Phạm Ngọc Lư – Trần Hoài Thu- Nguyễn Lê Uyên- Phạm văn Nhân
Hình chụp tại Tuy Hòa 1969 ?.

Hình như cái áo pull over mà THT mặc là mượn tạm từ Phạm Cao Hoàng ?

Đến định cư ở Mỹ thật ra không lâu, từ năm 1991 cho đến tháng 1 năm 2015 tròn tròn cũng gần 24 năm. Với thời gian 24 năm đó, vì công ăn việc làm, lo kiếm sống hằng ngày, bằng đi quên hết tất cả giấy tờ có liên quan đến cuộc đời mình. Nay về hưu được hai năm. Chỉ mới năm ngoái thôi. Ngồi buồn lục lại chồng giấy tờ cũ thấy được ba cái Passport của gia đình. Nhìn lại những tấm hình trên Passport của Việt Nam cấp cho gia đình tôi ra đi. Sao mà buồn thê thảm. Mất sâu. Má hóp. Già trước tuổi. Không phải tôi mà còn có cả vợ và con tôi nữa. Có những việc người ta dấu đi (xấu che tốt

khỏe mà) Còn tôi thì không. 24 năm ở Mỹ nhìn lại những tấm hình của chính mình, của chính vợ con của mình, lòng thật buồn. Buồn, vì bản thân không làm sao lo cho được đầy đủ cho vợ cho con. Chạy kiếm ăn hằng ngày tối tăm mặt mũi đối với tôi, một người cải tạo về không phải là dễ. Dù đã qua 24 năm, hôm nay nghĩ lại cũng có cái vui, cái buồn nó cứ về trong trí, khi ẩn khi hiện . Để rồi lật Passport ra tôi thấy một thẻ báo chí (Press Card) của nhật báo Quyết Tiến cấp cho tôi. Có dấu thị thực của chính quyền SG. Cấp tháng 11 năm 1969. Năm mà tôi rời khỏi Quy Nhơn đổi về Tháp Chàm. Năm mà tôi đi học bổ túc bằng HLV. Sáu tuần ở TTHL/QT. Sáu tuần về nhà ở với vợ chồng anh chị CDB và MH vào ngày thứ bảy và chủ nhật. Trên con đường Chi Lăng, Phú Nhuận. Nằm sâu trong khu gò mả.



(Thẻ báo chí Quyết Tiến)

Nhưng cũng nhờ có thẻ báo chí này, khi đi phỏng vấn ở Sở Ngoại Vụ TP/HCM kèm theo Passport và một tấm hình trong quân đội chụp gia đình tôi. Chỉ có bao nhiêu đó. Người Mỹ xem hình, lật lại thẻ báo rồi nhìn tôi, nói một câu hẹn gặp ông ở Mỹ., chỉ trong vòng 1 phút. Thế là tôi cảm ơn và đi ra. Tối ngoài phòng chờ gặp bạn bè ngồi đợi tới giờ vô phỏng vấn, hỏi tôi, họ có hỏi gì không? Tôi cũng chẳng biết trả lời sao với bạn bè khi đó. Cái cực cái khổ, cái khó sống khiến anh em cải tạo ai cũng muốn thoát ra đi. Thế mà cũng còn có người bị rớt khi phỏng vấn.

Khi ở nhà anh CDB và tới tòa soạn QT trên đường Võ Tánh, chính anh CDB đưa tôi vào còn đường viết phóng sự cho nhật báo. Tôi thích viết phóng sự hơn là viết văn. Phóng sự dễ được đi đây đi đó. Đại loại "thăm dân cho biết sự tình" Bài phóng sự không dài, tóm gọn trong nửa trang báo. Thế mà vui. Tôi còn nhớ bài phóng sự đầu tiên viết về nạn sâu rày phá lúa của nông dân ở xã Hộ Diêm/ Ninh Thuận. Nằm trên đường quốc lộ 1 đi Nha Trang. Một tuần lễ sau khi báo đi bài thì những cánh đồng ở Hộ Diêm đã được phun thuốc. Tôi đến gặp ông chủ tịch xã và đã được cho biết kết quả như vậy. Và cũng có lần tôi vào dinh tỉnh Ninh Thuận gặp ông Tỉnh Trưởng. Sau hơn một tiếng đồng hồ hỏi chuyện về xã Hộ Diêm và tình hình NT, một Đại úy của khối Chiến Tranh Chính Trị lái chiếc jeep đưa tôi và người bạn dạo phố Phan Rang. Người bạn tôi là một giáo viên dạy học trường tiểu học Đô Vinh, Tháp Chàm. Vị Đại úy này cứ tưởng tôi là nhà báo thực thụ ai dè chỉ là nghề tay trái. Gần năm mươi năm sau, qua Mỹ định cư, tôi gặp lại vị Đại tá tỉnh NT năm xưa trong chiếc áo của một vị chân tu tại một thiền viện ở Houston. Gặp lại ông, tôi kêu bằng Thầy và xưng Con theo đúng cách xưng hô của một Phật tử. Thầy không muốn nói đến chuyện xưa nữa, khi tôi hỏi. Thầy cười. Nụ cười nhân hậu. Còn vị Đ/úy chở tôi đi dạo thành phố Phan Rang cho biết sự tình, vài tháng sau tôi ngồi uống cà phê với anh em trong nhóm Ý Thức trong quán cà phê Diễm của nhạc sĩ Vô Thường thì gặp anh ta. Và anh ta ngạc nhiên: nói hóa ra anh là một sĩ quan quân đội. Tôi cười nói thì làm thêm nghề tay trái mà. Đúng là Phan Rang, thành phố nhỏ quá. Đi đâu cũng dễ gặp mặt.

Cũng vì quen với vợ chồng CDB làm tòa soạn nhật báo Quyết Tiến nên năm đó (1969) tôi bị một quả búa tạ. Nay chuyện đã qua lâu rồi, tôi muốn ghi lại cũng để mua vui được vài trống canh. Nếu không có dịp ghi lại thì buồn lắm. Số là người bạn tôi, nhà văn Trần Hoài Thư phát hành tập truyện ngắn đầu tay, lấy tựa là : Nỗi Bơ Vơ Của Bầy Ngựa Hoang, do Ý Thức xuất bản. In trên giấy tốt. Chữ nghiêng . Trong tập truyện này có một truyện ngắn, nhân vật là tên tôi

và có cả tên của vợ chồng anh CDB và chị MH, nhưng tên tôi là thật, còn những tên khác thì là lấy một chữ trong cái tên của hai nhân vật đó mà thôi. Chẳng ai biết được gì khi đọc truyện. Tối thứ bảy, tôi ở Quang Trung về nhà. Chị MH đưa cho tôi tập giấy pelure đánh máy, và nói: Anh đọc đi. Có vẽ trong câu nói của chị nóng giận lắm. Tôi không biết có chuyện gì xảy ra trong những trang giấy đánh máy đó. Tôi không đọc. Rồi chị nói tiếp với tôi là sẽ "bút chiến" với THT. Tôi hiểu rồi và chồng chị cũng hiểu rồi. Anh CDB chỉ cười và nói những nhân vật trong truyện có phải là của bà không? Chị cãi, nhưng là bối cảnh Nha Trang khi tôi đi thi, còn ông là thầy giáo, người coi thi. À, ra thế. Tôi hiểu. Cái anh chàng THT này, lãng mạng đến như thế sao. Thế là tập truyện NBVCBNH ấy, cũng là nỗi bơ vơ của tôi và THT. Tôi không còn giữ trong tay tập truyện ấy nữa. Chị MH lấy và không đưa lại cho tôi.

Trong sáu tuần lễ ở Quang Trung, tuần nào tôi cũng về qua đêm tại nhà anh chị. Đêm nào chị cũng nhường cho tôi ngủ trên giường với CDB, còn chị thì trải tấm chiếu nằm dưới sàn nhà với đứa con gái đầu lòng, trong nhà thường hay gọi là chou chou. Bây giờ có lẽ cũng gần 50 tuổi rồi. Không biết anh chị phiêu bạt nơi đâu, chỉ còn một chút kỷ niệm để ghi lại và nhớ.

Rồi qua năm 1970 thì phải, THT bỏ đơn vị đi hoang, cũng như những năm trước đó khi còn ở Qui Nhơn, tôi với THT cũng thường hay "dù" đi chơi vài ba ngày rồi về, chấp nhận "ký củ". Khi THT bỏ đơn vị ra đi, người tiếp tay là Lữ Quỳnh, chở THT vượt đèo Cù Mông để THT về Nha Trang (1). Sau đó, nhà báo Lê Minh nhắn tôi ra đưa THT vào Tháp Chàm vượt qua trạm Quân Cảnh hắc ám Du Long. Về Tháp Chàm chơi với tôi ba tuần lễ hơn. Ngày tôi đi làm, THT ở nhà viết văn, trong căn phòng tôi thuê. Vì mái lợp tôn, vách cũng là tôn, nên ngày nóng như lò bánh mì, còn tối thì lạnh cóng buốt tận xương tủy. Chung quanh toàn là những căn nhà cất tạm để chứa đĩ. Đĩ và tú bà nhiều vô kể. Sở dĩ nhiều vì có một căn cứ Mỹ gần đấy.

“Cái hộp tôn” này nằm trên ngọn đồi thấp, dưới là đường rầy xe lửa.. Mỗi lần chạy qua, tàu rúc lên những hồi còi. Chiều chiều, khi tôi đi làm về, thấy anh thường ngồi trên mỏm đá nhìn về hướng Tây Bắc. Phía đó, ở những dãy núi chập chùng, là cái quận nhỏ bé Đơn Dương nơi mà một thời tuổi thơ anh đã sống hăm hiu với người mẹ. Chính tiếng còi tàu khi tàu chạy qua Thấp Chàm dưới chân đồi đã làm anh nhớ tiếng còi tàu của tuổi thơ anh tại Đơn Dương. Anh đã viết nhiều về thị trấn này tại đây.

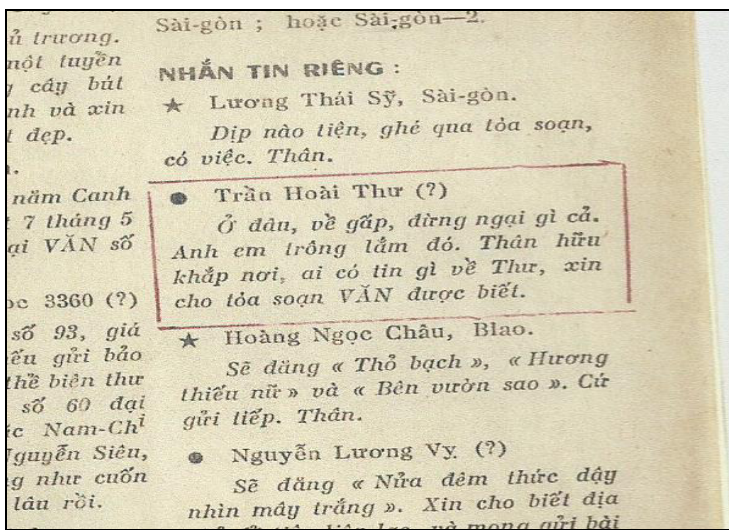
Cũng trong thời gian này anh có một truyện ngắn viết nơi này mà anh gọi là “Bãi Xương Rỗng”. Anh cũng viết về thân phận của những người lao công đào binh mà chất liệu từ ba người lao công đào binh trẻ tôi bảo lãnh ra ngoài ở với chúng tôi thời chúng tôi còn ở tại Khu Sáu Qui Nhơn. Tôi nghiệp cho họ, nếu không ai bảo lãnh, họ phải ở trong trại như nhà giam để chờ ngày ra chiến trường làm lao công thợ án.

Anh muốn người đọc hiểu rõ hơn về họ. Điều này anh cũng đã chứng tỏ thêm một lần nữa qua truyện *Ban Mê Thuật Ngày Đầu Ngày Cuối* được viết ở hải ngoại, khi kể về một đơn vị trùng giới gồm những người Lao công đào binh được phát súng, phục hồi lại cấp bậc, chiến đấu một cách dũng cảm trước sức tấn công ồ ạt của phe Bắc quân trong thời gian hấp hối của Ban Mê Thuộc. Thân phận của họ thật bi thảm. Với người lính, nếu ra chiến trường có chết thì cũng chỉ 12 tháng lương quên rồi thôi. Còn lao công đào binh thì không được gì cả. Ta đọc lại bài thơ "*Người Vợ Người cầm Súng*" của nhà thơ *Linh Phương* thì sẽ rõ. Bài thơ rất hay. Nếu vị nào không có bài thơ này thì hãy liên lạc với TQBT để chúng tôi chuyển cho. Một bài thơ buồn cho những người vợ có chồng ở ngoài mặt trận.

THT bỏ ngũ, không phải đào ngũ. Vì bỏ ngũ sau một tháng mới có lệnh báo cáo đào ngũ. Thế mà nhiều người nói anh đào ngũ. Anh cũng im lặng. Thử hỏi, một người mang kính cận đây khoảng 7 diop. Bỏ kính ra là anh chỉ biết mò. Thế mà đi khám sức khỏe anh lại được trúng tuyển vào Thủ Đức và ra trường Thủ Đức lại phục vụ tại một đơn vị có tiếng

nguy hiểm là thám kích tại Bình Định ??? Cũng như sau này, khi tôi nắm Tiểu đoàn Khóa Sinh tại Trung Tâm Huấn Luyện Lam Sơn tôi thấy nhiều em khóa sinh bị cầm và điếc, thế mà cũng bị bắt lính vào "Trung Tâm 2 tuyển mộ nhập ngũ" ? Tôi chẳng hiểu mấy ông cảnh sát địa phương và những toán bắt lính của tiểu khu như thế nào mà lại bắt những em này vào quân đội??? Ba tháng quân trường, có những dịp sinh hoạt "tứ đại công khai" tôi đưa vấn đề này ra, khối Chiến Tranh Chính Trị của quân trường ghi nhận. Nhưng rồi cũng chẳng đi tới đâu, những khóa sinh vừa cầm vừa điếc đó rồi cũng phải ra chiến trường. Thử hỏi làm sao chiến đấu? Hay là điếc không sợ súng?

Còn về anh bạn tôi, nhà văn THT sau hơn ba tuần lễ ở Tháp Chàm, tôi đưa anh ra Nha Trang trình diện . Trong ba tuần lễ ở Tháp Chàm với tôi, trên tạp chí Văn của ông Trần Phong Giao có nhắc tin anh ở đâu (*mục nhắc tin có đính kèm trong bài viết*). Xin trích: nguyên văn " *Trần Hoài Thư ? Ở đâu. Về gấp. Đừng ngại gì cả. Anh em trông lẫn đó. Thân hữu khắp nơi, ai có tin gì về Thư, xin cho tòa soạn Văn được biết*". Mới thấy được cái tình văn nghệ thâm giao là như thế đó. Thế rồi sau số báo Văn này, tôi còn nhớ không biết ai đó nói với ông TPG, lại nhắc tin trên Văn lần nữa, gọi đích danh tên tôi hãy đưa THT đi trình diện. Khi ấy tôi đã đưa anh đi trình diện rồi. Đời, cũng lạ, tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa.



(Tập chí Văn số 163 ngày 1-10-1970 - phần Nhắn tin)

Không ở Sư đoàn 22 thì về Sư đoàn 23 trên cao nguyên. Ngày đó, tôi tiễn anh ra bến xe Nguyễn Hoàng Nha Trang để lên trên Ban Mê Thuật trình diện. Buổi sáng hôm đó hình như tôi nhớ có nhà báo Lê Minh (Độc Lập) và hai người bạn nữa. Tôi nhớ một người hình như là nhà văn Nguyễn Âu Hồng thì phải? còn một người nữa tôi quên. Buổi sáng hôm tiễn anh lên BMT, lòng tôi buồn vì biết rằng đời lính chúng tôi khó gặp lại. Nào ngờ, vài ngày sau, tôi mở đài (radio) nghe bản tin của đài Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam có nói về anh (một tình cờ lạ lùng). Tôi nhớ trong bản tin đó, họ nói đại ý “ nhà văn Trần Hoài Thư đã bỏ ngũ, không còn cảm hứng chống lại cách mạng và nhân dân. Nhưng không ngờ THT lại trở lại quân ngũ để tiếp tục chống nhân dân và cách mạng”. Tôi nghe mà chùng hửng. Ở một mình trong căn nhà tôn ở Tháp Chàm, nghe bản tin của đài MTGP làm sao tôi nói với anh những điều tôi suy nghĩ. Lúc đó tôi nghĩ đến nhà thơ TV ở Khánh Hòa. Vì có lần ngồi uống cà phê, TV đã nói với tôi là anh muốn lên rừng. Tôi nói sợ anh không chịu đựng nổi vì thiếu cà phê và thuốc lá. Rồi sau đó tôi không còn gặp lại nhà thơ TV nữa. Sau khi cải tạo về tôi nghe đâu anh làm báo Thanh Niên ở Sài Gòn.

Phải chi mấy tuần lễ THT bỏ ngũ đi lang thang, không vào ở với tôi, mà ở Nha trang gặp chơi với TV hay ai đó nằm vùng, thì có có thể THT không còn là THT hôm nay. Tôi biết tánh của anh dễ yếu mềm. Nào ngờ, khi anh nghe tôi qua Mỹ ở thành phố đìu hiu, Amarillo bang Texas, người bạn tôi mua vé máy bay qua thăm tôi và gia đình. Cái tình bạn ngày nào như xưa kết nối đến ngày hôm nay.

Nghĩ lại, chỉ có anh em cầm bút, dù dưới thể loại nào cũng thấy gần gũi. Như trường hợp của THT bỏ đơn vị Sư đoàn 22 thể mà ông Trần Phong Giao cũng nhấn tin tìm. Sau này, tôi nghe THT kể là anh có về đơn vị thám kích cũ của anh đề trình diện trở lại, nhưng đơn vị cho biết đã báo cáo anh vắng mặt bất hợp pháp không còn là quân số của đơn vị nữa. Sau đó trung úy Hạnh đại đội trưởng 405 thám kích dùng xe díp “hộ tổng” anh vượt qua trạm kiểm soát trên đèo Cù Mông để “trả” anh được an toàn về lại Nha Trang. Ôi cái tình đồng đội cùng với cái tình văn nghệ ấy sao mà đẹp quá !. Cũng như những tháng ngày tôi sống ở thị trấn Tháp Chàm, các anh em trong Ý Thức chơi với nhau thật thâm tình, ngày đó cho mãi tới hôm nay. Như ngày nào chúng tôi còn trẻ.

(1) Sửa lại cho đúng:

Tác giả Trần Hoài Thư đính chánh:

Trước hết tôi cảm ơn nhà văn Phạm văn Nhân đã viết về một tình bạn mà chúng tôi đã may mắn có và tạo được trong suốt thời tuổi trẻ và tuổi già này. Tuy nhiên có điểm không chính xác, tưởng cần phải nói lại cho rõ:

- Thứ nhất là chuyện tôi được nhà văn Lữ Quỳnh dùng xe chở tôi vượt đèo Cù Mông: Tôi chỉ nhớ là trung úy Hạnh đại đội trưởng 405 thám kích, tài xế là hạ sĩ Tám, người lính cận vệ ngồi đằng sau, hộ tổng tôi qua trạm kiểm soát đặt

trên đèo Cù Mông, sau khi tôi trở lại đơn vị cũ trình diện mà không được chấp thuận. Lý do đơn vị đã báo cáo tôi vắng mặt bất hợp pháp lên phòng Tổng Quản Trị Sư đoàn. (Quá 15 ngày vắng mặt, đơn vị phải báo cáo).

- Trước khi về Tháp Chàm ở với Phạm văn Nhân, tôi đã tá túc tại căn gác của nhà thờ Tin Lành tại Nha Trang một thời gian ngắn. Chính ở đây tôi viết rất nhiều truyện về tâm trạng câu xé dần vật của một kẻ bỏ ngũ. Sau đó tôi quyết định trở lại đơn vị trình diện nhưng không được chấp thuận như đã kể ở trên.

- Tôi ở đơn vị 2 Quản trị được ba tháng để chờ ngày ra Tòa án Quân sự mặt trận. Đây là lá thư gởi cho nhà văn Mai Thảo khi ông lo lắng về tình trạng của tôi (đăng trên Văn Đền số 45)

THƯ

đến từ bạn đọc

TỪ NHA TRANG

... Tôi đã bỏ đơn vị. Được ba tháng. Tôi muốn có một thái độ, nhất là trong lúc này : tham nhũng, bất công, thối nát, tranh giành. Đại đội tôi chỉ vỏn vẹn 50 người. Linh một số biệt phái ở nhà mấy quan lớn. Tôi bỏ ra đi khi nghe tin Hà Thúc Nhơn chết. Tôi mong các anh đề ý đến những người viết miền Trung. Tôi mong Văn Đền nói lên được những nỗi khổ khổ của chúng tôi.

... Bây giờ thì tôi chỉ còn chờ ngày ra Tòa. Có điều chắc chắn là tôi sẽ trở lại quân ngũ : tôi muốn như vậy.

t.

18-11-70

NGƯỜI ĐỌC TÌNH LỄ

Tùy bút của NGỌC BÚT

Tác phẩm truyện dài Hoài đọc lần đầu tiên trong đời là Chim Hót Trong Lồng của Nhật Tiến, năm một ngàn chín trăm sáu mươi lăm. Vừa đọc vừa khóc vì thương cô bé nhân vật chính trong truyện. Không nhớ ai đã cho Hoài mượn quyển truyện này. Hình như là của người chị họ con bác ruột. Cảm xúc ngập tràn và cô bé mười một tuổi, vốn được cô giáo lớp nhất (lớp năm bây giờ) khen những bài tập làm văn ở lớp và thường đọc cho cả lớp nghe, đã bắt đầu thích đọc sách văn chương và ao ước một ngày nào mình cũng viết được những truyện-tương-tự-như-vậy. Chỉ là mơ ước suông thôi. Mấy năm tiểu học trước đó Hoài không có mơ ước này, vì chỉ đọc mấy truyện tranh nhì nhằng kiểu như Tề Thiên Đại Thánh của thằng bạn bán bi búng dây thun nhà cạnh bên hào hứng cho mượn!

Hè năm đó Hoài thi đậu vào đệ thất (lớp sáu bây giờ) trường công lập. Từ đó Hoài bắt đầu học môn Việt Văn, và những năm sau chia thành kim văn và cổ văn. Thú thực là học giảng văn Hoài rất ngán cổ văn, vì khó hiểu, và thầy phải giảng mới hiểu. Còn kim văn, thực ra cũng là những bài khá kinh điển. Trong trí nhớ mờ mờ của Hoài bây giờ, đó là những bài không mới mấy dù được gọi là “kim”, được trích từ các tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn và những tác phẩm cùng thời với TLVD hay sau đó ít lâu. Lớp của chị họ Hoài, trên Hoài ba lớp, có một tủ sách luân lưu mua từ tiền quỹ lớp, và chị là người giữ tủ sách cho lớp, ở nhà; bạn cùng lớp mượn thì chị ghi vào sổ tên họ, ngày mượn, ngày trả. Giống như một “thư viện bỏ túi” và chị là quản thủ thư viện. Cơ hội để Hoài phát triển thói quen đọc sách văn chương là đây. Tủ sách chủ yếu gồm các sách của Tự Lực Văn Đoàn, của các nhà văn Sơn Nam và Bình Nguyên Lộc, các sách học làm người của Nguyễn Hiến Lê, v.v... Và Hoài đã đọc toàn bộ sách văn chương trong cái thư viện bỏ túi này, bắt đầu từ

Chim Hót Trong Lòng từ năm cuối tiểu học cho đến giữa năm đệ lục (lớp bảy bây giờ) thì không còn gì nữa để mượn đọc.

Nhưng không chỉ có thư viện bỏ túi ấy. Hoài may mắn có một người cậu họ làm thơ và cũng là thầy dạy Việt Văn của Hoài thời trung học đệ nhất cấp. Cậu làm nhiều thơ nhưng cả đời chỉ xuất bản duy nhất một tập thơ được nhà thơ Vũ Hoàng Chương khen ngợi và viết lời tựa, bìa của thi sĩ Đinh Hùng, tranh phụ bản của họa sĩ Vũ Hối.^(*) Thơ cậu được nhạc sĩ Anh Việt Thu phổ nhạc, ca sĩ Trúc Mai và Hoàng Oanh hát trên đài Phát thanh Saigon. Hầu như lễ bế giảng và phát phần thưởng cho học sinh giỏi năm học nào ở trường, thơ (và nhạc) của cậu cũng được các ca sĩ học trò cây nhà lá vườn ngâm và hát trong chương trình văn nghệ. Trong mắt Hoài thuở ấy cậu rất “đáng nể”, vì ngoài thế giới trường lớp của Hoài cậu còn thuộc về thế giới thơ văn. Cậu thường giới thiệu tác phẩm này tác phẩm nọ mới xuất hiện trên văn đàn cho học trò đọc – trong đó có Hoài. Cậu rất thương quý đứa cháu họ cô út siêng học yêu văn chương là Hoài, nên khi được mời đi dự mấy chỗ họp mặt văn nghệ cậu hay dẫn Hoài (và mấy đứa bạn của Hoài) theo. Lâu dần niềm yêu thích văn chương, nói theo kiểu bây giờ, trở thành máu-thịt của Hoài.

Yêu thì đọc gì? Một cô bé học trò trung học ở một quận ly nhỏ của một tỉnh nhỏ biên giới miền Đông Nam bộ đọc gì thuở ấy? Hoài, và bạn Hoài, đọc hầu hết những gì có trên kệ bày bán của tiệm sách nhỏ xíu duy nhất ở quận ly. Tiệm sách nhỏ ấy bán đủ thứ, từ tập vở bút viết văn phòng phẩm, các bản nhạc to chỉ có hai tờ, sách giáo khoa đủ các môn học cho học trò tiểu học trung học cho tới sách truyện. Tiệm sách này cũng kiêm luôn việc bán nhật báo, tuần báo, bán nguyệt san xuất bản ở thủ đô Saigon, nơi cách quận ly quê nhà Hoài chỉ 63km nhưng đường như xa lắm vì chiến tranh và đường đi không an toàn.,

Sau này khi Hoài lên trung học đệ nhị cấp, quận ly có thêm một tiệm sách nữa gần nhà Hoài, sách truyện văn chương nhiều hơn, “cập nhật” hơn, bày biện đẹp mắt quy cũ hơn. Dĩ nhiên Hoài và bọn bạn cũng hay ghé tiệm sách này. Hoài “fair” lắm, không bao giờ đọc “cọc” mà không mua

quyển nào mỗi lần rời khỏi tiệm sách. Nhiều bữa cả đám còn rủ nhau chạy xe honda mượn của mấy anh lớp trên (thật là gan-cùng-mình!) về tỉnh lỵ cách đó 36km. Lại ghé vào một tiệm sách bẽ thế hơn, mua sách truyện, sau khi đã rong chơi vài nơi chốn và ghé thăm vài bạn-văn-nghe ở các bút nhóm thơ văn. Thời ấy các bút-nhóm hay thi-văn-đoàn rất nhiều, hầu như tỉnh nào thành phố nào cũng có, và Hoài cũng không tránh khỏi việc bị rủ rê vào bút nhóm của một anh bạn hàng xóm học trên mình một lớp nhưng lớn hơn ba tuổi (Chính người anh người bạn thân thiết này đã dẫn dắt Hoài đọc Tuổi Hoa từ thời tiểu học và luôn luôn khen ngợi cổ vũ Hoài hãy đến với văn chương!). Ấy là chưa kể lâu lâu được về Saigon, không bao giờ Hoài quên ghé nhà sách Khai Trí ở 62 Lê Lợi để đọc “cọp” và mua sách về quê. Và cũng không bao giờ quên dạo tới dạo lui các quầy sách lộ thiên dọc đường Công Lý góc Lê Lợi. Ở đó cũng có rất nhiều sách mới ra lò, thậm chí còn có nhiều quyển không tìm thấy trong Khai Trí. Chính từ nơi đây Hoài có trong tay Cái Chuông Khỉ của Nguyễn Đức Sơn và Con Lừa Và Tôi của Juan Ramon Jimenez. Những năm tháng trung học Hoài đã có một tủ sách văn chương nho nhỏ của riêng mình với những cái tên tác giả “thời thượng” thuở ấy: Nhã Ca, Túy Hồng, Trùng Dương, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Minh Quân, Duyên Anh, Mai Thảo, Võ Hồng, Lê Tất Điều, Nguyễn Đình Toàn, Doãn Quốc Sỹ, Võ Phiến, Dương Nghiễm Mậu, v.v.. Lúc mới bắt đầu thích đọc thơ, Hoài chỉ biết thơ tiền chiến của Huy Cận, Xuân Diệu, Thế Lữ, Hữu Loan, Quang Dũng...; sau này nhờ ông cậu khuyến khích nên đọc nhiều thơ hơn (chắc là vì cậu làm thơ!), Hoài bắt đầu đọc thơ của Vũ Hoàng Chương, Đinh Hùng, Nguyên Sa, Hoài Khanh, Trần Dạ Từ, Nguyễn Đình Toàn, Tô Thùy Yên, Viên Linh, Du Tử Lê, Trần Thị Tuệ Mai, Phạm Thiên Thư... Hoài cũng đọc sách dịch, từ Hoàng Tử Bé của Saint Exupéry đến Bất Trẻ Đồng Xanh của J. D. Salinger đến Sử Ký Tư Mã Thiên! Rồi Bác Sĩ Zhivago của Boris Pasternak, Một Thời Để Yêu Và Một Thời Để Chết của E. M. Remarque, Tầng Đâu Địa Ngục của A. I. Solzhenitsyn, v.v.. Sách dịch Hoài không có nhiều, nhưng đọc được nhiều là nhờ “mượn qua mượn lại” với mấy đứa bạn cũng thích đọc sách và hay mua sách như

Hoài. Nhưng sách gỏi-đầu-giường của Hoài mấy năm đầu trung học đệ nhất cấp là Thăng Vũ của Duyên Anh và mấy năm trung học đệ nhị cấp là Nẻo Về Cửa Ý của thầy Nhất Hạnh mà Hoài vẫn còn giữ cho đến bây giờ. Quyển kịch Thành Cát Tư Hãn là một trường hợp đặc biệt. Ông cậu ông thầy Việt văn nhà thơ đã tặng quyển kịch này cho Hoài; Hoài cực kỳ thích những câu thoại của ông già Thành Cát Tư Hãn trong kịch và rất ngưỡng mộ tác giả, nhưng phải đến năm 1973 khi học môn Lịch Sử Kịch Nghệ Việt Nam ở Đại học Văn Khoa Saigon Hoài mới được gặp tác giả vở kịch và cũng là thầy dạy môn học này, giáo sư Vũ Khắc Khoan. Còn mấy cuốn “cao siêu” với tuổi Hoài thuở ấy như Hổ Thảm Tư Trường của Phạm Công Thiện thì Hoài chưa dám với tới. Hoài không biết nó là triết hay văn chương hay trộn lẫn cả hai. Ông anh của một đứa bạn Hoài là sinh viên trường Cao Đẳng Nông Lâm Súc ở Saigon – hồi đó là trường đại học nhưng gọi là cao đẳng – về quê đi ra đường cứ kè kè kẹp nách quyển sách thời thượng này, ra dáng trí-thức đọc sách “cỡ” ấy. Một ông anh khác của một đứa bạn khác thì mở miệng ra là thơ Bùi Giáng với Thanh Tâm Tuyền! (Nhưng thật lòng mà nói, tâm hồn đơn sơ của Hoài “cảm” thơ Nguyên Sa và Hoài Khanh hơn).

Tủ sách của Hoài tuy nhiên không có tiểu thuyết diễm tình suốt mượt. Nhờ đâu? Nhờ đọc những lời giới thiệu và quảng cáo trên mấy tạp chí “đứng đắn” thuở còn nhỏ là Tuổi Hoa, lớn một chút là Tuổi Ngọc, và Văn và Bách Khoa và Khởi Hành v.v.. Song song với sách là báo, là các tạp chí văn chương. Hoài có một con nhỏ bạn thân mê đọc như Hoài. Báo Tuổi Hoa và Tuổi Ngọc thì mỗi đứa tự mua tự đọc. Nhỏ bạn của Hoài còn mua cả tuần báo Thiếu Nhi và thỉnh thoảng Hoài cũng đọc “kể”. Nhưng Văn và Bách Khoa thì thường xuyên trao đổi lẫn nhau, Hoài mua bán nguyệt san Văn và con nhỏ bạn mua Bách Khoa. Hoài bắt đầu đọc Văn từ năm mười lăm tuổi, từ khi một anh bạn học trên hai lớp gởi tặng Hoài một quyển Văn kèm với mấy bài thơ anh sáng tác (viết trên giấy học trò có dấu vết cháy vàng chung quanh viền trang và những vết tròn của đầu thuốc lá đang cháy dí vào!). Hoài không nhớ rõ số mấy, chỉ nhớ loáng thoáng đó là tuyển tập thơ văn với nhiều truyện

ngắn rất hay của các tác giả trẻ thời ấy. Và Hoài đã đọc Văn liên tục không bỏ sót số nào cho đến ngày xảy ra biến cố tháng Tư 1975. Với Khởi Hành cũng vậy, Hoài đã có tờ tuần báo này từ số đầu cho đến số cuối là khi chuẩn bị thi Tú Tài II vào tháng 7 năm 1972. Từ Văn và Bách Khoa và Khởi Hành, Hoài thấy nhiều bài thơ và truyện ngắn rất hay của những nhà văn nhà thơ *trẻ* (thời đó) và lòng cứ tự hỏi, biết có khi nào mình viết được như vậy không. Có lẽ vì là người-nhà-quê, vì sống trong chiến tranh thường trực nên Hoài “cảm” được tác phẩm của họ chẳng? Hoài rất thích giọng văn của Cung Tích Biền. Rồi nào là Nguyễn Xuân Hoàng, Ngụy Ngữ, Y Uyên, Mùng Mán, Trần Hoài Thư, Mang Viên Long, Nguyễn Lê Uyên, Lê Văn Thiện, Hoàng Ngọc Tuấn, v.v.. Cũng trên các tờ tạp chí ấy, Hoài đã “gặp” thơ của Luân Hoán, Hoàng Lộc, Cao Thoại Châu, Hạc Thành Hoa, Nguyễn Bắc Sơn, Huy Tường, Lâm Chương, Phạm Cao Hoàng, Từ Kế Tường...

Ngày từ già quê nhà đến Saigon học đại học, Hoài đã xếp gọn tập vở và sách báo cũ vào các thùng giấy carton, để một góc trên căn gác gỗ nhỏ, là một cái kho chứa đồ đạc cũ của gia đình. Vẫn một thùng và Khởi Hành một thùng, Tuổi Hoa và Tuổi Ngọc mấy thùng. Nhiều năm tháng trôi qua, Hoài sống ở Saigon với biết bao biến cố trong đời mình, một bờ hơi tai vì cơm áo gạo tiền. Nhiều lần về lại quê nhà và vài lần leo lên cái kho trên căn gác cũ, Hoài vẫn thấy mấy cái thùng nằm yên đó cùng bụi phủ mờ theo năm tháng. Quê nhà Hoài quá nhỏ, nên các “*chiến dịch bài trừ văn hóa đồi trụy Mỹ Ngụy*” của chế độ mới đã không vươt tới cái kho bụi bặm này của gia đình Hoài. Hoài chưa từng mở mấy cái thùng ấy ra, dù biết gián chuột và mối mọt chưa hề đụng đến nhờ không khí rất khô và nóng quanh năm suốt tháng trên căn gác. Hoài chưa từng mở mấy cái thùng ấy ra không phải vì không có thời giờ, mà vì quá ngậm ngùi buồn. Hoài yếu đuối, sợ mình đau đớn, sợ lòng tan nát khi mở ra những thùng carton chất chứa nhiều kỷ niệm của đời Hoài một thuở thanh xuân. Trong các thùng ấy còn có cả những tập thơ văn quay ronéo của bạn bè từ các bút nhóm gởi tặng, những giai phẩm xuân của ngôi trường thân yêu bảy năm trung học của

Hoài, và một số sách cần cất giữ kín đáo được gói ghém thêm mang lên gác sau năm 1975. Cho đến một ngày tất cả tiêu tan thất lạc khi căn nhà xưa được các em còn ở lại quê nhà xây mới. Hoài ở xa, khi về thì đã không còn gì... Biết trách ai? Chính Hoài đã không tích cực dặn dò các em gìn giữ. Chính Hoài đã không lường trước được. Có ai lường trước được điều gì xảy ra cho đời mình, huống chi đây chỉ là những vật kỷ niệm của một sở thích rất riêng tư!

Hoài có phải là một người đọc tiêu biểu của miền Nam trong hai mươi năm ấy – nghĩa là có nhiều người đọc thuở ấy có hoàn cảnh tương tự như Hoài? Hoài thực lòng không biết; có thể là vậy mà cũng có thể không phải là vậy. Dù sao, cũng xin cảm tạ những người thầy người anh đã “dẫn dắt” Hoài biết phải đọc gì từ thời mới lớn, để tâm hồn Hoài được phong phú an vui, một “tài sản” tinh thần quý giá còn mãi đến ngày nay qua bao cuộc “thương hải biến vi tang điền”.

Saigon, 06/01/2015
NGỌC BÚT

(*) *Mưa Đêm Nay*, thơ Trường Anh, nxb Đăng Trình, Saigon 1964.

PHẦN CHỦ ĐỀ



NHỮNG Ý KIẾN CHUNG QUANH 20 NĂM VHMN

Điều hợp: Nguyễn Lệ Uyên

**Tham dự: Luân Hoán, Trần Doãn Nho, Trần văn Nam,
Trần Hoài Thư, Nguyễn Lệ Uyên, Nguyễn Vy Khanh,
Lữ Quỳnh, Phạm văn Nhân,
Trần thị Nguyệt Mai**

Tạp chí TQBT số 63, dành phần lớn số trang cho chủ đề 20 NĂM VĂN HỌC MIỀN NAM, để một lần nữa, khẳng định sự đóng góp của các nhà văn nhà thơ trong giai đoạn máu lửa cùng giá trị nhân văn, tự do lẫn các khuynh hướng sáng tạo của họ trong giai đoạn đất nước lâm vào cuộc nội chiến tàn

khốc nhất.

Văn học miền Nam 54-75 không hề mang tính chất độc hại của một loại sản phẩm văn hóa mà nhà cầm quyền CSVN gán cho cái nhãn nô dịch, phản động, đồi trụy. Ngược lại, nó đã làm tròn sứ mệnh của người cầm bút trước lịch sử văn học Việt Nam.

Những gì mà giới văn hóa văn nghệ miền Bắc, dưới sự chỉ huy của đảng CSVN đã và đang tiếp tục bức tử một nền văn học chói sáng ở một nửa đất nước, trong một cụm từ mang tính thóa mạ, báng bổ: “Văn học đô thị miền Nam” (?!), là điều không thể chấp nhận, đi ngược lại xu hướng phát triển đa chiều về văn hóa dân tộc của bất kỳ một quốc gia nào!

Đề cương văn hóa văn nghệ mà ông Trường Chinh chấp bút cách đây mấy chục năm chính là sự mù lòa của lãnh đạo CSVN du nhập từ một loại tư tưởng lạc hậu, rập khuôn và sắt máu gieo rắc vào đầu óc nhiều thế hệ, mang tính triệt tiêu ý thức tự do sáng tạo ở mỗi cá nhân và hơn hết biến những người cầm bút và người đọc thành một bầy cừu giữa vài con sói già xác xơ lông, thiết lập xã hội trên nền tảng một loại học thuyết mục ruỗng, lỗi thời, hoang tưởng.

Chúng tôi, những người cầm bút cùng một thế hệ, chịu nhiều thiệt thòi nhất, trong cuộc nội chiến tương tàn, đã cùng nhau nêu lên những ý kiến xoay quanh đề tài này để, một lần nữa xác quyết về tính nhân bản, tự do... trong sáng tạo, không bị bất kỳ một thế lực nào định hướng và ít nhiều đã góp phần cho dòng chảy sáng rực của văn học miền Nam giai đoạn 1954-1975, và đang tiếp tục nối dài bởi các nhà văn trẻ thế hệ hậu chiến, trong lẫn ngoài nước, làm cho nền văn học dân tộc rực rỡ hơn, phong cách và tư tưởng đa chiều hơn trong mỗi tác phẩm.

Sau đây là ý kiến của các nhà văn, nhà thơ, nghiên cứu phê bình: LUÂN HOÁN, TRẦN HOÀI THU, NGUYỄN VY KHANH, LỮ QUỲNH, PHẠM VĂN NHÂN, TRẦN DOãn NHO, TRẦN VĂN NAM, TRẦN THỊ NGUYỆT MAI, NGUYỄN LÊ UYÊN xoay quanh chủ đề này. (TQBT)

LUÂN HOÁN: Trước hết chúng ta cần khẳng định chiều dài văn học miền Nam từ đâu đến đâu, trước khi bàn sâu đến các giá trị của nó?

-Trần Hoài Thư: Theo tôi nghĩ từ 1955 đến năm 1975. Gồm hai thời kỳ: Thời bình và thời chiến. Cái mốc là năm 1962, lúc chiến tranh bắt đầu thật sự bùng nổ.

-Nguyễn Lệ Uyên: Văn học miền Nam là sự nối dài từ dòng văn học tiền chiến. Riêng dòng văn học miền Bắc thì bị gãy lìa sau hiệp định Genève chia đôi đất nước, nghĩa là phủ nhận toàn bộ giá trị văn học nghệ thuật trước đó, hướng theo dòng văn chương vô sản hiện thực xã hội hồ lớn, một loại văn chương mang tính rập khuôn, tuyên truyền. Duy nhất ở miền Nam, dòng văn học này được nối dài với di sản văn chương cha ông để lại, tuy không lâu để sau đó phát triển theo chiều hướng mới, khởi đi từ tạp chí Sáng Tạo. Giai đoạn từ 54 tới 75, có thể chia dòng văn học này làm 2 phân kỳ: giai đoạn 54-63 và 63-75. Ở phân kỳ trước, là sự làm mới văn học hôm nay, theo cách gọi của Mai Thảo với hàng loạt tên tuổi luôn là những đề tài cho các công trình biên khảo văn học. Phân kỳ sau, từ 63-75 là dòng văn chương của chiến tranh, thuộc về chiến tranh mà hầu hết các tác phẩm được công bố đều là các nhà văn nhà thơ trực tiếp tham gia vào cuộc chiến, hầu hết họ đều thuộc lớp trẻ. Tôi chia làm 2 phân kỳ và nhấn mạnh đến phân kỳ sau, như sự lưu ý về một góc nhìn khách quan hơn trong các công trình biên khảo sau này.

-Nguyệt Mai: Tôi cũng có cách nhìn giống anh NLU. Theo tôi, văn học miền Nam lấy cột mốc từ 1954 -1975 là những năm đất nước bị chia cắt. Miền Bắc có nền văn học riêng của họ. Đó là nền văn học XHCN, mà tất cả các nhà văn thơ nghệ sĩ đều bị buộc phải viết một chiều: ca ngợi lãnh tụ và đảng cộng sản, tuyên truyền cho chế độ và cho cuộc chiến tranh mà họ gọi là "chống Mỹ cứu nước". Họ không được tự do viết về thân phận, tình yêu... của riêng họ, mà người cộng sản cho đó là những "lãng mạn tiểu tư sản". Sau vụ dập tắt "Nhân Văn Giai Phẩm", nhà cầm quyền miền Bắc đã "trói" tay của các văn nghệ sĩ.

Hãy nghe nhà văn Võ thị Hảo viết về nhà văn Bùi Ngọc Tấn đề từ đó suy luận được đời sống của các nhà văn miền Bắc:

“Tôi đã quên tên tôi dưới mặt trời.” Câu thơ xuất sắc này của Bùi Ngọc Tấn thể hiện nhiều điều về thân phận của một con người - một nhà văn bị buộc phải sống trong một đám đông như một con kiến trong một đàn kiến, như một con cừu cúi mặt đi trong một đàn cừu. Để thích ứng, người ta phải tự mắc bệnh nhòa, cố gắng quên bản ngã, cá tính, chính kiến của mình, để được tồn tại.

(Võ thị Hảo - Ai đã giạt bằng tang trên vòng hoa người chết).

Nguồn: <http://www.rfa.org/> - ngày 24.12.2014

Ở miền Nam, được hưởng bầu không khí tự do, các văn nghệ sĩ được tự do sáng tạo. Họ có thể trải lòng viết bất cứ những gì họ muốn, không theo đơn đặt hàng. Nền trăm hoa đua nở. Miền Nam đã có những sáng tác về mọi thể loại: văn, thơ, âm nhạc, dịch thuật, triết học....

-Nguyễn Vy Khanh: Về các giai-đoạn văn-học, chúng tôi phân chia văn học miền Nam 1954-1975 thành hai thời kỳ chính: 1954-1963 và 1964-1975. Vào giai đoạn đầu 1954-1963, một nền văn nghệ tự do sinh hoạt trong một không khí văn hóa, tin tưởng, thì đến giai đoạn sau 1964-1975, văn nghệ đa dạng hơn nhưng cũng đa tạp hơn với những người làm văn nghệ phân hóa, cả bạo động, trong một xã hội thời chiến giá trị phong hóa mất dần. Giai đoạn đầu có thể nhận ra hai thời, thời đầu 1954-1960 tự tạo niềm tin và là thời xây dựng hậu chiến và thiết lập nền chính trị cộng hòa, dân chủ, tự do; sinh hoạt văn-hóa và văn-học hồi sinh, lý thuyết cùng ảnh hưởng Âu Tây nhập dòng văn-học Việt từ miền Bắc di cư vào và dòng văn-học miền Nam bản địa (*Sáng Tạo, Thế Kỷ Hai Mươi, Hiện Đại* đều đình bản năm 1960 hoặc 1961). Thời sau, 1961-1963, báo chí và ấn phẩm phục vụ giai đoạn đầu dần tự cập nhật lại. Cuộc đảo chánh ngày 1-11-1963 không những đóng lại nền Đệ nhất Cộng hòa mà còn thay đổi cả sinh hoạt cùng não trạng văn hóa. Giai đoạn hai của nền văn-học miền Nam, 1964 -1975, đã tiến triển qua ba thời: 1964 -1968, đa nguyên văn hóa và văn chương nở rộ, văn-học chiến tranh dần rõ nét với các nhà văn thơ trẻ, thời 1968-1972 hốt hoảng sau cuộc tổng tấn công Tết

Mậu Thân năm 1968 và cuối cùng là "Mùa Hè đỏ lửa" 1972, văn-học chiến tranh "sung mãn" một cách bi thảm theo cuộc chiến, khuynh hướng phản kháng và phản chiến ngày càng nặng nề với nguồn gốc và động cơ khác nhau. Và thời cuối 1973 -1975 với hiệp định đình chiến Paris 27-1-1973, sinh hoạt văn-học phần nào trầm hơn bên cạnh những đấu tranh chính trị.

-Trần Doãn Nho: Cho đến bây giờ, khi nói VHMN tức là nói đến văn học VNCH, một chế độ xuất hiện sau hiệp định Genève chia đôi đất nước từ năm 1954 đến 1975, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới. Văn học miền Nam là nền văn học từ vĩ tuyến 17 đến Cà Mau, khác với văn học Nam Bộ chỉ giới hạn ở vùng đồng bằng Nam phần. Do điều kiện chính trị, xã hội cũng như lãnh thổ, VHMN có những đặc điểm riêng biệt, khác hẳn với văn học miền Bắc tính từ vĩ tuyến 17 trở ra Ái Nam Quan, cùng một thời kỳ.

TRẦN VĂN NAM: Tôi xin đặt vấn đề rằng, Văn học Miền Nam giai đoạn 1963 đến 1975, giai đoạn nửa triệu quân Mỹ tham chiến trực tiếp ở Miền Nam, có phải văn chương không nổi trội bằng âm nhạc của Phạm Duy và Trịnh Công Sơn và vài nhạc sĩ khác? Hay vì hoàn cảnh chiến tranh ác liệt làm văn học vẫn phong phú nhưng không đủ điều kiện để phổ biến những sáng tác, nhất là của các nhà văn nhà thơ đồng thời là quân nhân tác-chiến hoặc đang ở xa đô-thị?

-Trần Hoài Thư: Âm nhạc trội hơn bộ môn văn chương vì tiết tấu trầm bổng du dương dễ đi vào lòng người nghe. *Ngày trở về có con trâu xanh hết lòng giúp đỡ* có gì văn chương đâu mà Ngày Trở Về của Phạm Duy lại được phổ biến rộng rãi.

Nhờ radio. Nhờ quán nhạc. Nhờ cây đàn. Nhờ ca sĩ. Còn văn chương thời chiến, dù phong phú cách mấy, nhưng chỉ thu hẹp trong sách vở tạp chí, và thành phần độc giả.

Thời nào cũng vậy, xã hội nào cũng vậy. Hai bộ môn khác nhau. Và có thể đối tượng cũng khác nhau. Một đàng dùng tai. Một đàng dùng mắt nhưng mắt cần phải biết chữ, phải có

trình độ, kiến thức, hay tuổi tác...

-Luân Hoán: Âm nhạc vốn là một chuyển đạt tình cảm, thông tuệ trực tiếp và hữu hiện đến đại quần chúng, nên tôi không ngạc nhiên sự lấn lướt của bộ môn nghệ thuật này so với văn thơ... Một đôi khi âm nhạc chỉ cần nhắc lại, mở rộng ra một ý thơ đẹp, đủ được chào đón thưởng thức hơn hẳn ý thơ đó nằm im trong một thi tập. Trường hợp của Vũ Hữu Định và Linh Phương có thể so sánh khả năng phổ quát trong quần chúng giữa hai bộ môn thi nhạc như thế nào.

-Lữ Quỳnh: Dù chiến tranh khốc liệt đến đâu, thì âm nhạc vẫn có ưu thế hơn văn học, cho nhạc sĩ sáng tác hơn là cho nhà văn, nhất là những nhà văn ngoài chiến trường. Người ta, dù bất cứ ở đâu, trong bất cứ hoàn cảnh nào, vẫn nghe dễ hơn đọc.

Đã có những người lính miền Bắc trong lúc ngồi hầm tránh bom B52 vẫn kê radio vào tai để nghe Trịnh Công Sơn, Phạm Duy... cơ mà.

Anh Trần Văn Nam nói các nhà văn, nhà thơ đồng thời là quân nhân tác chiến, không đủ điều kiện để phổ biến những sáng tác của họ. Tôi nghĩ điều này chưa hẳn đúng (dĩ nhiên là họ không có điều kiện như những nhà văn ở thành phố rồi). Điều mà tôi thấy và cảm phục ở họ, là họ viết được trong những phút dừng quân giữa rừng, đôi khi những trang bản thảo bị nhòe nước mưa và vấy cả máu. Sáng tác của họ vẫn gửi đều về và được đăng tải trên Khởi Hành, Văn, Bách Khoa... Điều mà tôi muốn nói là có những kẻ tưởng mình là nhà văn, nhà phê bình để có quyền lên tiếng, phát biểu này nọ; thực ra họ chỉ lặp lại, dựng lên những gì đã có sẵn từ trước, không có gì gọi là khám phá, mới lạ cả.

-Nguyễn Lệ Uyên: Tôi cũng có ý như Lữ Quỳnh, chưa thật tán đồng cách đặt vấn đề của anh Trần Văn Nam, bởi âm nhạc, hội họa có tiếng nói riêng, đời sống riêng của nó... khác với thơ văn về phương diện truyền tải đến người thưởng ngoạn. Đã đành nhờ âm nhạc, thơ được vang xa hơn (phổ thơ), nhưng không phải vì vậy mà thơ tự nó mất đi giá trị nội hàm. Những bài thơ không được phổ nhạc như Chiến

tranh VN và tôi của Nguyễn Bắc Sơn hay Biên Cương Hành của Phạm Ngọc Lư ai dám khẳng định là nổi trội hay không nổi trội bằng những ca khúc của Ngô Thụy Miên, Phạm Duy, Phạm Đình Chương?

Văn học ở giai đoạn máu lửa này, từ các nhà văn nhà thơ trẻ, tác phẩm của họ được công bố rộng rãi từ nhật báo, đến tuần san chuyên biệt, đến các tạp chí văn chương... Đó, thơ của Phạm Ngọc Lư, Nguyễn Bắc Sơn, Linh Phương, Lâm Hảo Dũng, Trần Kiều Bạt, Lâm Chương, ... hay văn của Trần Hoài Thư, Hồ Minh Dũng, Kinh Dương Vương, Lương Thái Sỹ, Lê Văn Thiện... vẫn đều đặn xuất hiện trên báo chí và lập tức tạo sự chú ý cho độc giả, mọi thành phần. Những người lính là nhà văn, nhà thơ khi viết, họ viết về những gì họ sống với, chứng kiến... Họ viết lúc dừng quân, viết trong hầm, viết khi nghỉ chân trên đường hành quân. Sống và chết trong gang tấc, viết được và hay đã là điều kỳ diệu và khi tác phẩm của họ được đưa lên mặt báo đã là sự kỳ diệu lớn hơn. Bởi nó đã đánh động vào tâm não của độc giả, của xã hội thậm chí cả chính quyền, phần nào cảm thông được thân phận lớp trẻ thời ấy, hiểu được nỗi hăm hiu, số phận của dân tộc nhỏ bé, hứng lấy những tai họa từ những sắp đặt của kẻ lớn.

-Trần Doãn Nho: Âm nhạc là âm nhạc, văn chương là văn chương, cũng như hội họa là hội họa, đó là những hình thái nghệ thuật hoàn toàn khác nhau. Âm nhạc, chủ yếu là hát và nghe; văn chương chủ yếu là viết và đọc. Mỗi hình thái nghệ thuật có một ảnh hưởng nhất định nào đó trên quần chúng. Âm nhạc chủ yếu nhắm đến cảm tính, ảnh hưởng của nó đôi khi ta có thể nhìn thấy ngay, cho nên nó “nổi trội”; văn chương chủ yếu nhắm đến trí thức, nhận thức và kiến thức, ảnh hưởng của nó tiềm ẩn, không thấy ngay, nhưng có tác động lâu dài về sau. Quần chúng của âm nhạc rộng và dễ dãi hơn độc giả của văn chương. Tuy nhiên, theo tôi, nhạc Phạm Duy và Trịnh Công Sơn, sở dĩ nổi trội hơn tất cả các nhạc sĩ khác vì lời nhạc của hai tác giả này có tính chất văn chương. Ưu thế của họ, nếu có, xuất phát từ đặc điểm này.

-Trần Văn Nam: Tôi nghĩ rằng, như đã xác nhận hàm chứa

trong câu hỏi, vì tôi cũng đã có viết về điều này trong bài “Các Thời Kỳ Văn Học Miền Nam Từ 1963 Đến 1975”. Nay tôi có dịp bổ túc những điều được biết như sau: Qua những ý kiến của nhà văn Trần Hoài Thư, ta mới nhận ra sáng tác văn thơ về chiến tranh của nhiều tác giả (quân nhân hoặc dân sự) đã có hiện diện thật nhiều trong các tạp chí Văn, Khởi Hành và Bách Khoa thời gian ấy, đa phần là những mô tả hiện thực trong khói lửa. Vì điều kiện thời tao loạn, các tác phẩm truyện ngắn hiện thực chiến tranh của họ chưa được xuất bản thành sách, chưa được các nhà phê bình lưu tâm, nên phải nằm trong âm thầm. Một phần nào nay được lưu giữ trong 4 bộ sách “Văn Miền Nam” và 2 bộ sách “Thơ Miền Nam Trong Thời Chiến” của nhà xuất bản Thư Ấn Quán. (Và cũng có hiện diện trong vài bộ sách văn học xuất bản tại hải ngoại mà tôi không nhớ hết). Nhân đây, thêm một câu hỏi của tôi và cũng xin tự trả lời nhằm mục đích ghi nhận một sự kiện văn học: Tại sao có ít nhóm văn chương ở giai-đoạn 1963-1975 hơn là ở giai-đoạn 1954-1963 trong Văn Học Miền Nam (thời Việt Nam Cộng Hòa)? Câu hỏi xem chừng dễ trả lời: Sở dĩ có nhiều nhóm quy tụ bạn văn chương vì thời Đệ Nhất Cộng Hòa là thời chiến tranh chưa đến hồi khốc liệt, chưa ở vào giai đoạn nửa triệu quân Mỹ trực tiếp tham chiến. Tình hình tương đối an ninh trên toàn thể lãnh thổ Miền Nam. Giới văn chương quy tụ ở Sài Gòn, hoặc ở các thành phố. Họ không bị phân tán khắp nơi như thời chiến tranh cao điểm: mỗi người theo nhu cầu chiến sự phải công tác ở một nơi nào đó theo chuyên môn nghiệp vụ. Được quây quần nhờ điều kiện yên ổn trong thành phố, họ dễ liên lạc nhau để tổ chức hội thảo hoặc nhậu nhủ đóng góp kịp thời bài sáng tác cho tạp-chí văn chương nào đó, nhờ thế tạo nên điều kiện hình thành nhóm. Câu hỏi và tự hỏi đáp này mong được coi như một ghi nhận sự kiện thời Văn học Miền Nam. Nhân sự trong nhóm kể ra ở đây chắc không đầy đủ hoặc không đúng, mong được bổ túc và sửa sai từ giới làm văn có nhiều thân cận và hiểu biết. Những nhóm văn chương giai đoạn 1954-1963 gồm có: Nhóm Sáng tạo (Mai Thảo, Nguyễn Sỹ Tế, Trần Thanh Hiệp, Thanh Tâm Tuyền) - Nhóm Hiện Đại (Nguyễn Sa, Trần Dạ Từ, Nhã Ca) - Nhóm Hành Trình (Nguyễn Văn

Trung, Trịnh Viết Thành, Thảo Trường) - Nhóm Quan Điểm (Mặc Đỗ, Vũ Khắc Khoan, Nghiêm Xuân Hồng) - Nhóm Phổ Thông (Nguyễn Vỹ, Tôn Nữ Hỷ Khương, Lâm Vị Thủy, Tuệ Mai) - Nhóm Tao Đàn (Đình Hùng, Tô Kiều Ngân) - Nhóm Tinh Việt Văn Đoàn (các nhà văn và học giả Công Giáo) - Nhóm Văn Nghệ (Lý Hoàng Phong, Quách Thoại) - Nhóm Nhân Loại (Anh Đào, Tam Ích, Sơn Nam) - Nhóm Mùa Lúa Mới (Võ Phiến, Đỗ Tôn)... Qua giai đoạn 1963-1975, các nhóm văn chương trở nên ít hơn, nhường chỗ cho các tạp chí quy tụ rộng rãi các nhà văn thơ từ khắp nơi và không phân biệt khuynh hướng, như Tạp chí Bách Khoa, Tạp chí Văn, Tạp chí Thế Kỷ 20, Tạp chí Thời Tập; Tuần báo văn chương Khởi Hành, Tạp chí Giữ Thơm Quê Mẹ. Đây là thời chiến tranh khốc liệt, các truyện ngắn và thơ hiện thực chiến tranh sáng tác từ những nơi khói lửa và xa đô thị có được những diễn đàn để bày tỏ cảm nghĩ. Chỉ có ít nhóm văn chương thời kỳ này, như nhóm Trình Bày (Nguyễn Văn Trung, Thế Nguyên, Diễm Châu); và vài nhóm cách xa Sài Gòn như nhóm Khai Phá ở Châu Đốc (Ngô Nguyên Nghiễm, Lâm Hảo Dũng), nhóm Ý Thức ở Miền Trung (Nguyễn Minh, Lữ Kiều, Lữ Quỳnh).

-Nguyễn Lệ Uyên: Tôi nghĩ, giai đoạn 63-75, chiến tranh bắt đầu lên tới cao trào, khốc liệt. Các nhà văn trẻ, hầu hết đều ở ngoài mặt trận, và tác phẩm của họ thường trên các tạp chí văn chương Sài Gòn. Trong hoàn cảnh lịch sử như vậy, phần nào giới hạn sự phát triển của các nhóm văn nghệ mang màu sắc, tiếng nói riêng biệt, nhưng điều này không có nghĩa rằng các nhà văn trẻ chỉ chịu lệ thuộc vào các tạp chí văn học lớn ở thủ đô. Trong chừng mực nào đó, họ vẫn cố gắng qui tụ những gương mặt có cùng một hoài bão, cùng một khuynh hướng sáng tác trên một tờ báo do anh em trong nhóm chủ trương. Có thể kể ra đây:

-Huế có tờ Việt, tờ báo vận động văn học nghệ thuật về nguồn, dưới hình thức in ronéo do Nguyễn Văn Ban, Tàn Hoài Dạ Vũ, Kiều Trung Phương coi sóc.

-Quảng Nam, Quảng Ngãi có tờ Trước Mặt do Luân Hoán, Thành Tôn, Phan Nhựt Thức... chủ trương, bên cạnh còn có thêm Ngưỡng Cửa cũng của nhóm này.

-Qui Nhơn có Nhìn Mặt do Trần Hoài Thư, Đặng Hòa chủ trương. Ngay đến một thị trấn nhỏ như An Nhơn Bình Định cũng có tờ Võ Đất.

-Tuy Hòa có tạp chí Sóng do Hoàng Đình Huy Quan, Nguyễn Phương Loan, Nguyễn Lệ Uyên, Phạm Cao Hoàng, qui tụ nhiều cây bút thành danh sau này, như Y Uyên, Cung Tích Biền, Lôi Tam, Đỗ Tiến Đức, Luân Hoán, Đinh Trầm Ca, Thành Tôn, Hoàng Ngọc Châu, Tần Vy, Võ Hồng, Từ Thế Mộng... Mấy năm sau, Trần Huyền Ân, Phan Việt Thủy, Mang Viên Long cho ra mắt Hiện Diện.

-Nha Trang thì có Dựng Đất của nhóm Nguyễn Âu Hồng, Lê Minh, qui tụ nhiều cây bút tên tuổi: Võ Hồng, Dương Kiên, Thạch Trung Gia, Duy Năng, Chu Trầm Nguyên Minh...

-Phan Rang có Ý Thức, tờ báo in ronéo đẹp nhất miền Nam của nhóm Nguyễn Minh, Lữ Quỳnh, Lữ Kiều, Lê Ký Thương, Ngự Hữu...

-Miền Tây có tờ Khai Phá của nhóm Ngô Nguyên Nghiễm, Lưu Nhữ Thụy, Lâm Chương, Hà Nghiêu Bích... Và còn nhiều nhóm khác nữa...

Những liệt kê trên, cho thấy rằng, không phải các nhà văn trẻ thiếu ý hướng lập ra những nhóm riêng lẻ, mang các khuynh hướng khác nhau, từ văn học nghệ thuật đích thực đến tình tự dân tộc, đến về nguồn... Tuy nhiên, như đã phân tích, chiến tranh cuốn hút tất cả mà hệ quả là lực bất tòng tâm, khác hơn, vấn đề tài chính và chiến tranh là hai yếu tố nhấn chìm mọi tham vọng, ước mơ của những cây bút trẻ mong có được một nhóm như trước đó thế hệ đàn anh đã từng. Duy nhất chỉ có Ý Thức là vẫn duy trì cho đến ngày nay, đổi tên Ý Thức ra Quán Văn. Điều này cũng khẳng định rằng, chỉ có miền Nam mới có tự do sáng tác, tự do đưa ra mọi khuynh hướng, chính kiến vào tác phẩm văn chương.

-Phạm Văn Nhân: Như tôi đã từng nói, văn học miền Nam sau năm 1954 cho đến năm 1975 là một nền văn học đích thực. Tại sao gọi là một nền văn học đích thực; vì nó không mị dân, không tuyên truyền cho một chế độ. Người cầm bút có quyền viết bày tỏ sự suy nghĩ, sáng tạo, hay dựng truyện tùy theo cảm nghĩ của mình. Không lệ thuộc vào một tổ

chức chính trị nào. Không ảnh hưởng đến một ai cả, đứng đằng sau chỉ đạo. Và còn nữa, chỉ có Văn Học Miền Nam mới phát huy hết được tính sáng tạo trong văn, thơ của từng tác giả.

Tuy nhiên trong 20 năm văn học Miền Nam cũng có loại văn thơ dùng cho tuyên truyền, tâm lý chiến của chế độ. Nhưng, thường những thể loại này (văn, thơ, nhạc, hội họa) đều là dở. Ít ai đọc và không đi vào lòng người.

TRẦN HOÀI THƯ: Một điểm chung mà văn học miền Nam công hiến là tình thân như ruột thịt giữa những người cầm bút trẻ trong thời chiến, dù người này có khuynh hướng thiên Cộng, viết cho Đối Diện, dù người kia trốn lính hay đào ngũ. dù kẻ nọ chống Cộng cực đoan... Ví dụ Thái Ngọc San chữ THT là lính đánh thuê, nhưng khi TNS đào ngũ bị bắt, tôi và Phạm Văn Nhân vẫn đến trại trung binh ở Ghềnh Ráng để thăm nuôi... Hoặc dù không bao giờ thấy mặt nhau nhưng ngỡ như thân lắm...

Tại sao vậy? Văn học miền Bắc có chuyện này không?

Riêng tôi (THT), một điểm phải ghi nhận là chính những tạp chí văn học như Văn, Bách Khoa, Khởi Hành, Ý Thức v.v... đã giúp chúng tôi gần gũi nhau hơn bao giờ. Chúng tôi cùng đọc và cùng viết. Dù chưa một lần gặp mặt nhưng tên bút hiệu thì xem như thân nhau lắm.

Trong hoàn cảnh của chiến tranh, đưa đẩy mỗi người một phương trời, chính các tạp chí ấy là gia đình.

Đặc tính này còn tìm thấy trong hàng ngũ chung của người cầm bút ở miền Nam. Một ví dụ là việc can thiệp của giới viết văn/làm báo tại Saigon đòi chánh quyền phải thả Vũ Hạnh, dù ai cũng biết Vũ Hạnh là một thành phần nguy hiểm...

Còn những nhà văn nhà thơ miền Bắc ra sao? Tôi nghĩ tội nghiệp cho họ. Họ không có độc giả, hay bạn bè. Bởi vì, họ đâu có viết cho họ để mà có cái thân tình như tác giả miền Nam. Họ viết cho đảng, cho giai cấp, cho mục tiêu tối hậu là xâm chiếm miền Nam mà.

-Luân Hoán: Điều anh Trần Hoài Thư nêu ra gần như là

một xác nhận rõ nét tính chất nhân bản của hai bên đối đầu của hai chế độ. Điều này không phải lỗi của văn nghệ sĩ miền Bắc chỉ bởi hoàn cảnh thiếu tự do của họ. Tài hoa và lòng nhân ái của những cây bút miền Bắc có thừa. Và sự có thừa này ngày nay có thể vì ít nhiều tự ái và bảo thủ về đường hướng phục vụ lâu năm, mà họ chưa thể có những tác phẩm lớn hơn cho đại quần chúng.

-Trần Văn Nam: Thời chiến 1954-1975, không những hai phe khác quan điểm đã đả kích nhau trong chữ nghĩa mà còn khác chiến tuyến với súng đạn, thì cách đối xử lịch sự chỉ là những trường hợp cá nhân do biết nhau qua văn thơ, trong đó có thể hàm chứa sự tán thưởng về nghệ thuật sáng tác. Tâm lòng của ông đối với văn-hữu tử trận, đối với thi-tài một thời bị lãng quên, đối với dịch giả dành trọn tuổi trẻ chuyển-ngữ những tác phẩm lừng danh thế giới... đã thể hiện cụ thể trong những số tạp chí in-ấn thủ-công do ông cố gắng làm ra để tưởng niệm họ. “Văn Học Miền Nam 1954-1975” gắn bó với công-trình “Di Sản Văn Chương Miền Nam” do ông thực hiện.

-Nguyễn Lệ Uyên: Với những người viết trẻ (cách gọi của cô nhà văn Trần Phong Giao), họ có sự đồng cảm về thân phận của những thanh niên trong hoàn cảnh tàn khốc nhất của chiến tranh. Mới vừa là học sinh cuối bậc trung học, sinh viên chưa ngồi ấm ghế giảng đường, đã vội vã lên đường cầm súng. Sự sống và cái chết luôn treo lơ lửng trên đầu họ. Vì vậy, đối với họ, viết là sự bày tỏ, là thái độ đồng thời cũng là trách nhiệm với chính những dòng chữ mình viết ra trước độc giả, xã hội. Họ có cùng một tâm trạng, suy nghĩ tuy lối sống có khác nhau, cách nhìn, cảm nhận khác nhau... đã là một sợi dây nối kết với nhau.

Một cái tát của LC dành cho Thái Ngọc San ở tòa soạn Ý Thức, hay một câu “chửi” của San với Thư hay anh em khác, không phải phát xuất từ những hằn học đã được định vị từ một thái độ chính trị, mà trong tâm thể đang bị lôi kéo, bị rỉ tai cộng với nhận thức hời hợt của tuổi trẻ, như Milovan Djilas từng viết trong Giai cấp mới rằng: “20 tuổi mà không đến với chủ nghĩa cộng sản là người không có trái tim; 40

tuổi mà không từ bỏ chủ nghĩa cộng sản là người không có cái đầu”! Tôi nghĩ thái độ của San chỉ là ý thức phản kháng hèn dốt và nhất thời.

Nên nhớ rằng lúc đó chúng ta chỉ đang ở ngưỡng “Nói với tuổi Hai Mươi” của Nhất Hạnh. Một lớp trẻ bơ vơ vừa bị ném ra mặt trận! Tôi coi khinh Cộng Sản nhưng khi thấy Thái Ngọc San co ro trong tòa soạn Ý Thức giữa trưa không còn bóng người, tự dưng tôi cảm thấy chạnh lòng...

Ngay trong lòng thủ đô Sài Gòn, bên cạnh Nguyễn Mạnh Côn, Hồ Hữu Tường, Nguyễn văn Bông... thì có Vũ Hạnh, Lữ Phương, Nguyễn Ngọc Lan, Lê Văn Ngăn, Thái Ngọc San; có Huỳnh Tấn Mẫm, Dương Văn Đầy bên cạnh Lê Khắc Minh Nhựt, Đoàn Văn Toại... Một bên văn chương gắn liền với chính trị, nói khác là chính trị hóa văn chương bên kia là tự do hoàn toàn. Không ai không biết họ là những tên cộng sản nằm vùng, sử dụng văn học và báo chí như một công cụ hỗ trợ đắc lực cho những mưu đồ. Ở miền Nam, nhà văn chân chính chỉ có trách nhiệm với ngòi bút và độc giả. Chính trị đã có chính quyền và luật pháp. Thật rạch ròi.

Vì vậy, cho nên trong cùng một thể hệ, dù cho sự chọn lựa thái độ và cách hành xử và hành ngôn của mỗi người có khác nhau, nhưng trên văn đàn họ vẫn ngồi đứng trong cùng một con tàu văn học, và tạo cho dòng văn học miền Nam đa dạng đa chiều hơn.

Điều này càng không thể so sánh với lớp trẻ miền Bắc bị bắt buộc viết theo sự chỉ đạo một chiều. Rồi bởi khi họ lên đường, họ ra đi là một đi không trở lại? Nhưng tôi vẫn tin tình người vẫn có nơi họ, trừ phi họ là những “ông chính ủy”!

NGUYỄN LÊ UYÊN: Tôi nghĩ, một lần nữa, chúng ta nên khẳng định giá trị nhân văn, tự do trong các tác phẩm văn học ở giai đoạn này?

-Trần Hoài Thư: Giá trị nhân văn và tự do thì 100% trong ý niệm, suy nghĩ, đường lối, khuynh hướng của người viết, nhưng khi nói đến tác phẩm thì tự do chỉ là tương đối. Chỉ có chăng là giá trị nhân văn bao trùm cả nền văn học miền Nam.

Bởi vì, muốn có tác phẩm ra đời thì phải xin kiểm duyệt. Mà một khi được cán bộ ghé mắt, với lưỡi dao, cái đục bên mình thì còn gì là tự do?

Tôi nghĩ, trong cuộc chiến vừa qua, có nhiều tác phẩm bị cấm xuất bản. Riêng bản thân tôi mỗi lần gửi bài, phải tìm đúng báo mà gửi. Những bài có vẻ “nhạy cảm” thì gửi cho tuần báo Khởi Hành là chắc ăn.

Tôi nghĩ chúng ta phải cảm ơn tuần báo Khởi Hành. Nếu không có KH thì chắc chúng ta sẽ không bao giờ đọc được “Chiến Tranh VN và tôi” của Nguyễn Bắc Sơn.

Và cũng phải cảm ơn Sở Kiểm Duyệt Vùng Bốn tại Cần Thơ, nếu không có nơi này thì chắc gì những thi phẩm của Nguyễn Bắc Sơn, hay của Linh Phương (Kỷ vật cho em) được giấy phép xuất bản, trong khi ở Saigon, chúng bị loại.

Tôi có một tác phẩm bị loại bởi Saigon vì nó viết về thời kháng chiến chống Tây. Đó là truyện vừa “Rặng núi ở bên kia sông” dựa vào chất liệu của gia đình tôi. Tiếc là bản thảo truyện đã bị thất lạc. Phải chi mà tôi biết sự dễ dãi của Sở Kiểm duyệt vùng bốn, thì tôi có một tác phẩm truyện dài đầu tay mà tôi rất ưng ý rồi.

Thật nực cười, trong khi các tác giả ngoài Bắc đang hì hục nặn óc đào trí để kích động thế hệ trẻ ngoài Bắc vào Nam giết “Mỹ Ngụy”, lại được ghi vào trong chương trình học ở miền Nam, thì một tác phẩm chỉ viết về một thời kháng Pháp, lại bị cấm.

Như vậy, giá trị của văn học miền Nam là nhân bản: đúng, nhưng tự do thì chỉ ở ngòi bút chứ không phải ở tác phẩm.

-Trần Văn Nam: Câu hỏi của nhà văn Nguyễn Lê Uyên bao hàm trong đề-nghị hỏi đáp những “Giá Trị Văn Chương Về Mọi Mặt” của 20 năm Văn Học Miền Nam như thế nào? Đây là một đề nghị hỏi đáp rất bao quát cả hai giai đoạn 1954-1963 và 1963-1975, không dễ nói hết trong đôi dòng cho mọi mặt gồm Thơ, Truyện Ngắn, Tiểu Thuyết, Kịch Bản, Biên Khảo... Vậy, tôi có đôi điều cố gắng vắn tắt thuộc về Sáng Tác mà thôi: trong giai đoạn Đệ Nhất Cộng Hòa (Miền Nam Việt Nam) thì nổi bật ở sáng tạo Hình Thức Văn Chương và Nội Dung thì nghiêng về Triết Lý. Về thơ có Thơ Tự Do, Thơ Tình Từ Ngữ Hiện Đại, Thơ Lục Bát Từ

Ngũ Tân Kỳ, Thơ đề cập Siêu Hình hoặc Dục Tính. Truyện Ngắn và Tiểu Thuyết cũng nghiêng về Triết Lý Hiện Sinh. Hình Thức trong văn xuôi có lẽ chỉ có nhà văn Mai Thảo ở thể Truyện Ngắn. Kịch bản chỉ ở nhóm Quan Điểm với Vũ Khắc Khoan và Nghiêm Xuân Hồng. Kịch Nói chắc thuộc về Nghệ Thuật Trình Diễn Sân Khấu hơn là Văn Chương. Giai đoạn văn học này (1954-1963) được bàn đến nhiều. Giai đoạn Đệ Nhị Cộng Hòa 1963-1975, thời chiến tranh ác liệt: Truyện Ngắn và Thơ lưu dấu nhiều về cuộc chiến, Hiện Thực hoặc Cầu Nguyên Hòa Bình. Giai đoạn này có lẽ còn là một kho văn chương chưa khám phá hết.

-Nguyệt Mai: Văn học miền Nam, như đã nói trên là một nền văn học nhân văn, tự do... Các nhà văn, nhà thơ, nghệ sĩ có tự do sáng tạo. Văn chương nghệ thuật miền Nam không bị “mặc” bộ đồng phục. Văn chương nghệ thuật thể hiện tinh thần yêu đời, yêu người,.. không nhất thiết phải yêu lãnh tụ hay người cùng chung chí hướng.

Như nhà thơ Nguyễn Phúc Sông Hương đã viết:

Người lính miền Nam đi đánh giặc

Ba lô mang theo hồn thơ văn

(Người lính làm thơ trên đỉnh núi - Nguyễn Phúc Sông Hương)

Họ không mang lòng hận thù, như nhà thơ Phan Xuân Sinh đã viết và ông còn bày cuộc rượu uống cùng người lính phương Bắc

"những thằng lính thời nay không mang thù hận

bạn hay thù chẳng có một lần ranh

thôi hãy uống, mọi chuyện bỏ lại sau

nếu có thể ta gây thêm cuộc nhậu

bày làm chi trò chơi xương máu

để đôi bên nuôi mầm móng hận thù

ta chán lắm rồi ba chuyện ruồi bu

chỉ có bạn, có ta là người thua cuộc"

(Uống rượu cùng người lính phương Bắc - Phan Xuân Sinh)

trong khi nhà thơ Linh Phương đã tha chết cho một nữ du kích bên kia chiến tuyến:

Nhớ hôm bắt được em Việt Cộng

Xinh đẹp như con gái Sài Gòn

Ta nổi máu giang hồ hảo hán

Gật đầu ra lệnh thả mỹ nhân

(Hành quân - Linh Phương)

Chúng ta sẽ mỗi mắt mà không bao giờ gặp những vắn thơ
như thể của miền Bắc.

Có chăng là:

Máu kêu máu trả thù.

Súng đầu, anh em đầu.

Bắn nó thùng yết hầu,

Bắn tía nó dài lâu!”

(Xuân Diệu)

Về vắn, ta có thể gặp trong *Buổi Dừng Quân* của Lê Bá
Lăng hoặc những truyện ngắn của nhà văn Trần Hoài Thu
(trong *Truyện từ Vắn - Thư Án Quán tái bản 2012*) như
Bệnh xá cuối năm, Về Thành, v.v...

-Nguyễn Vy Khanh: Ngoài đặc tính nhân bản mà quý anh
chị đã trình bày, nhân bản của con người hôm nay, ở đây với
những vắn nạn, thân phận thực hữu, văn-học miền Nam còn
mang thêm tinh thần khai phóng và đa nguyên. Mở cửa tiếp
nhận (và gạn lọc) các khuynh hướng văn-học Âu Mỹ cả
Nga, Đông Âu, Mỹ latin, Nhật, v.v..., góp phần đa dạng
hóa văn-học, tức không minh họa, một chiều như “văn-học”
miền Bắc CS cùng thời. Khai phóng còn ở tinh thần làm
văn-học, ở sáng tác, ở thái độ và chủ trương khám phá tài
năng trẻ, mới. Nhờ vậy mà văn-học miền Nam có nhiều
tiếng nói, già trẻ, địa phương, “chiều” lớn, “chiều” nhỏ,
thiên hữu cạnh thiên tả, “hôm nay” cạnh “đàn tộc”, v.v... và
có những khuynh hướng tâm linh, tôn giáo, triết lý cùng
tham gia trường văn trận bút. Văn-học miền Nam với những
đặc điểm nhân bản, khai phóng, đa dạng, bên cạnh tinh thần
dân-chủ, tự do, đã là môi trường thuận lợi cho việc phát triển
tài năng văn-chương, và đã có những tài năng thật sự, những
tác-phẩm lớn. Dĩ nhiên chiến-tranh và văn-hóa tính của con
người Việt-Nam đã bôi đen một số công trình cũng như gây
một số thiệt hại cho nền văn-học dân-tộc!

-Nguyễn Lệ Uyên: Những nhận định và dẫn chứng minh
họa của THT, TVN, NM và NVK đều chính xác. Và, về vắn
đề này, đã được các nhà phê bình văn học khẳng định.

Trong các tác phẩm văn học tự nó đã được xuôi theo dòng chảy sáng tạo đa chiều như một lẽ tự nhiên mang giá trị nội hàm về tính nhân văn trong một thế giới không có rào cản, không có sự cấm kỵ. Mọi hiện thực xã hội đều được phơi bày theo cảm quan chân thật của từng tác giả mà ý thức tự do và nghệ thuật được hiểu như luôn là những tìm tòi và đứng về phía cái mới được tôn trọng, đặt lên hàng đầu. Với anh bạn thiết, nhà văn Đỗ Hồng Ngọc, tôi đã từng nói: *làm thầy thuốc là để cứu người, làm nhà văn là để cứu đời*. Cứu đời ở đây, nằm trong nghĩa văn chương đưa đến cái đẹp cho mọi người dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Truyện Kiều của Nguyễn Du đã đưa tác phẩm vào đời sống thật vượt thời gian, vượt mọi thiết chế chính trị. Mỗi một nhân vật trong đó đều mang một bộ mặt khác nhau, tiêu biểu cho các tầng lớp khác nhau, để tạo thành bức tranh xã hội thu nhỏ một cách hoàn hảo trong mọi thời đại. Thời phong kiến, dưới áp lực của Khổng Nho, nhưng Nguyễn Du đã có sự tự do tuyệt đối trong sáng tạo.

Trong 20 năm văn học Miền Nam, chúng ta chưa có những tác phẩm toàn bích như Truyện Kiều, nhưng mỗi một tác phẩm, tác giả cũng đã xây dựng nhân vật, bối cảnh xã hội riêng biệt và hoàn hảo không kém. Mỗi một nhà văn khai thác đề tài ở một góc nhỏ, nhưng nếu gộp chung lại những tác phẩm ấy tạo nên sự đa dạng sắc màu như một vườn hoa nở rộ giữa mùa xuân. Chính sự tự do sáng tạo, tính nhân văn trong tác phẩm đã làm nên sắc màu và hương thơm trong vườn văn ở một giai đoạn ngắn ngủi nhưng rực sáng, đáng tự hào, nếu như mang ra so sánh với dòng văn học cùng giai đoạn này với ngoài kia.

-Trần Doãn Nho: Về điểm này, tôi có trình bày khá kỹ trong bài thuyết trình của tôi tại tòa soạn nhật báo Người Việt ngày 6/12/2014, được in lại trong số báo này.

NGUYỄN VY KHANH: Về VHMN 1954-1975, vẫn còn nhiều đề tài, và vấn đề để nhìn lại lắm. Gần đây tôi muốn xem lại bộ phận "phản chiến" (kiểu thực chất và huyền thoại) và cái CSVN vẫn đề cao và gọi là "văn học Mác-

xít ở miền Nam" và đã ghi lại được một số ý tưởng. Tạm thời tôi xin nhắc lại để anh em thảo luận*:

-Lữ Quỳnh: Tôi coi trọng ý kiến của anh Nguyễn Vy Khanh, khi cho rằng Văn Học Miền Nam 1954-1975 vẫn còn nhiều đề tài, vấn đề để nhìn lại lắm. Mong rằng ghi nhận của anh về bộ phận "phản chiến" và cái mà Cộng Sản Việt Nam vẫn đề cao và gọi là "văn học Mác-xít ở miền Nam", được làm rõ. Bên cạnh đó, đánh giá giòng văn học Miền Nam giai đoạn 1963-1975, là thời điểm bắt đầu cuộc nội chiến cho đến ngày kết thúc, đã giết hàng triệu thanh niên hai miền một cách oan uổng, trong đó có bạn bè và gia đình chúng ta. Một nhà văn tử trận khi còn rất trẻ là Y Uyên với nhiều tác phẩm để lại, một Doãn Dân chết mất xác ở Đại lộ Kinh Hoàng - Quảng Trị năm 1972, một Trần Hoài Thư khốn khổ với những tháng năm hành quân ở Bình Định; và còn nhiều nhà văn khác nữa đã ra đi.

Những tác phẩm của họ chưa đủ tầm để được nhắc đến, được nằm trong giòng văn học Miền Nam 20 năm hay sao, bởi các nhà phê bình, trong các cuộc hội thảo?

Tôi tin anh Nguyễn Vy Khanh hiểu những trở trờ này, và, vì anh là nhà phê bình, mong anh hãy tìm hiểu, để trả lại sự công bằng, bình đẳng cho những nhà văn không đủ, không còn điều kiện để lên tiếng.

-Nguyễn Vy Khanh: Từ những năm 1964, văn-chương miền Nam dần rời vùng đất hiện sinh, con người văn-nghệ dần thân đi đến thái độ đối kháng rồi phản kháng – chống Thượng đế, chống thẩm quyền, thượng quyền, nhóm bảo thủ, từ đó có thể thành vô chính phủ hoặc bi quan tột cùng.

Trước hết có **những danh xưng cần thẩm định, định nghĩa:** *Phản-kháng:* hiếm có tính nghệ-thuật (ngoài nhạc của TCS), đa phần có tính chính-trị (Nguyên Vũ,...). Phản kháng liên hệ và nhắm một chế độ chính-trị (cũng như phản kháng chống cộng-sản Việt-Nam của văn-học hải-ngoại sau 1975!), nhà văn phải can đảm tỏ bày thái độ chính-trị của mình đối với chế độ chính-trị đó. Và chế độ bị phản đối cũng sẽ sử-dụng thứ văn-chương phản kháng để lôi lái, cài người, để tranh thủ 'chính nghĩa' hay phần thắng. Nếu

không có hậu ý chính-trị, đảng phái, thì thứ văn-chương phản kháng đích thực sẽ được đón nhận, hoan nghênh. Mà ở đâu có thể có phản kháng có nghĩa là ở đó đã có tự do tư tưởng; nhà văn thơ phản kháng chống cái tưởng là xấu, là tiêu cực, sự việc đó đã chứng tỏ bề mặt tích cực của chế độ!

Phản-chiến: -1, chống chiến-tranh vì chiến-tranh tàn phá đất nước và con người. Phản chiến theo nghĩa này là tiếng nói chân thật của lương tâm và lý trí con người (Thảo Trường, TCS,...); -2, chống chiến-tranh do người cộng-sản Hà-nội đưa vào miền Nam, với ý đồ thống nhất và cộng-sản hóa đất nước Việt-Nam, chiến-tranh Hà-nội thực hiện ở miền Nam với người của miền Nam (MTGP Dân tộc/ MTGPMN thực ra chỉ là chiêu bài cốt tuyên truyền, cổ võ chiến-tranh); -3, chống chiến-tranh do Mỹ và Việt-Nam Cộng Hòa chủ trì (thực ra là chiến-tranh tự vệ chống lại ý đồ xâm lăng miền Nam của Hà-nội cộng-sản, và mang ý nghĩa bảo vệ miền Nam, bảo vệ tự do, bảo vệ và cổ võ cho dân chủ). Nếu phản chiến mà nhục mạ quân lực Việt-Nam Cộng-Hòa, thì không còn là phản kháng nữa, mà là một hành động chính-trị đội lốt báo-chí, văn-học, lạm dụng dân-chủ tự do mà chế độ cho phép, để 'phản bội', có thể là do tập đoàn, đảng phái giật giây.

Hòa-bình: chiêu bài, biện minh cho việc cổ võ chiến-tranh; còn con người nói chung và người Việt nói riêng đều mơ ước hòa-bình.

Sau khi chế độ đệ nhất cộng hòa bị đảo chính, miền Nam rơi vào hỗn loạn, bạo động. Từ mất chủ quyền khó tránh mất "chính thống" khi tuyên truyền, chiến tranh tâm lý và chiến tranh lạnh bủa vây. Giới trẻ không kinh nghiệm cộng sản đâm ra hoang mang, mất niềm tin hoặc bất cần hoặc sống hiện sinh cho đã cái hôm nay. Từ khi chiến tranh trở nên khốc liệt cho đến cuối cuộc chiến, một dòng văn chương phản chiến càng phát triển mạnh. Càng về cuối cuộc chiến, phong trào phản chiến càng mạnh vì đồng minh Hoa kỳ đã để lộ một số bộ mặt không mấy lịch sự, "đồng minh" cho lắm, rồi Việt Nam hóa chiến tranh, xã hội đòi truy và lãnh đạo càng lộ liễu tham nhũng, đái nát.

Theo thiên ý cần phân biệt loại phản chiến hay *cấp tiến chân thành* của những người làm văn hóa, những tiếng nói của

lương tâm (ít ra là của họ) không thể không nói vì muốn xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn có thể lịch sử sẽ phê bình họ sai, như Nguyễn Văn Trung, Nhất Hạnh, Nguyễn Ngọc Lan, Chân Tín (chủ trương Đối Diện, công khai chống chính phủ Sài-Gòn theo kiểu “sống thẳng, nói thật”, “cúi ngựa theo người quyết chẳng theo”), v.v... - với loại *phản chiến có bàn tay điều khiển của Việt cộng* nằm vùng như Sơn Nam, Vũ Hạnh, Lữ Phương, Lưu Nghi, Vân Trang, Minh Quân, v.v... Những người này ồn ào giả lên tiếng "bảo vệ văn hóa dân tộc" như Lực Lượng cùng tên với tờ báo Tin Văn (1966) nhưng thực chất là gây rối ngay trong lòng "địch". Các tạp chí Hành Trình (1964), Đất Nước (1967), Trình Bầy (1968), Đối Diện (7-1969), v.v... là đất trổ cho thứ văn học phản chiến này, Văn và Bách Khoa cũng đăng nhiều thơ truyện phản chiến của các cây viết mới như Ngụy Ngữ, Hồ Minh Dũng, Trần Hoài Thư, v.v... Vấn đề là người lãnh đạo phải biết chấp nhận sinh hoạt dân chủ lắng nghe, phải tạo những cơ hội nhìn thẳng sự kiện và sự thật thường muôn mặt. Nước Việt Nam ngày nay có thể khác và hàng triệu sinh linh có thể hãy còn bên cạnh chúng ta nếu những tiếng nói "thiên hữu" thời Nhân Văn Giai Phẩm và sau đó trong lòng chế độ Hà Nội cũng như những tiếng nói "thiên tả" ở miền Nam Cộng hòa đã được nghe!

Trở lại dòng văn học phản chiến, nói chung là những phần uất của trí thức nhưng không tiếng nói, những người dân thân chính trị nhưng không có đất đứng. Xã hội điều tàn, giá trị văn hóa đảo lộn, người miền Nam nạn nhân của chiến-tranh nhưng kêu gọi tình huynh đệ, (vô tình) đòi giải quyết chiến-tranh và chuẩn bị hòa bình.

Nhóm **Trình Bầy** gồm nhiều giáo-sư, trí thức và văn-nghệ sĩ ‘dấn thân’ "tiền bộ", với bích chương “chống Mỹ cứu nước,” khi ông ra ứng cử dân biểu quốc hội, như Trần Tuấn Nhậm... Nhóm Trình Bầy cô xúy một loại văn-chương phản chiến, chính trị nhập cuộc, văn chương không thể thờ ơ trước những vấn đề lớn lao của đất nước như chiến tranh, như sự có mặt của quân đội Mỹ và đồng minh ở miền Nam... Vì thế có lúc Trình Bầy đã tấn công nhà văn Mai Thảo, người đứng đầu nhóm Sáng Tạo và gọi khuynh hướng văn chương của nhóm Sáng Tạo là “khuynh hướng **văn chương...viễn mơ**”,

khuynh hướng văn chương chạy theo phong trào văn chương hiện sinh, quay lưng lại những khổ đau của đồng bào, đất nước!

Ngày Mai rồi Bút nhóm **Việt** ở Huế với Trần Hữu Lục, Trần Duy Phiên, Võ Quê, Đông Trình, Bửu Chỉ, Võ Trường Chinh, Tàn Hoài Dạ Vũ, Nguyễn Phú Yên, Trần Hồng Quang, Huỳnh Ngọc Sơn, Trường Sơn Ca, Trần Phá Nhạc, Nguyễn Đông Nhật, Lê Gành... Trước 1975, họ viết theo chỉ thị, mệnh lệnh để tố cáo chế độ miền Nam, xuyên tạc hay làm tuyên truyền, trên các báo Đối Diện, Bách Khoa, v.v... Là một nhóm trẻ theo Cộng "đánh Mỹ" và công khai chống chế độ cộng hòa miền Nam, được chế độ cộng-sản đánh bóng gọi họ là những "thanh niên trí thức đô thị miền Nam". Họ sử dụng chuyện nhỏ, tiểu tiết, ngoại lệ (ức hiếp, lợi dụng, 'chuồng cọp', v.v...) để tổng quát hóa làm lớn chuyện tuyên truyền. 'Chuồng cọp' của trại tù miền Nam - do thực dân Pháp làm ra, nhưng làm sao có thể so sánh được với nhà tù Hỏa Lò ở Hà-nội và những trại tù 'cải tạo' trên khắp nước Việt-Nam sau 1975 của cộng-sản? Nếu có thống kê thì những tù nhân của 'chuồng cọp' có mấy người đã chết vì tù hay gần như tất cả đều trở ra sau 1975 và nhiều người được chế độ thưởng công cho giữ những chức vụ trưởng, phó đầu ngành văn nghệ, thông tin của Nhà Nước? Còn thống kê về những kẻ sống ở miền Nam bị đồn tù 'cải tạo' thì sao, bao nhiêu chết trong trại tù (có thể trên 100 ngàn) và bao nhiêu được thả về để chết ở nhà hoặc lê lét bệnh tật chết mòn?

Nhóm **Ý Thức** ở Phan Rang và các tỉnh miền Trung có tờ báo in ronéo Ý Thức và nhà xuất bản cùng tên tụ tập những cây viết Trần Hoài Thư, Võ Tấn Khanh, Mang Viên Long, Kinh Dương Vương, Hồ Mạnh Dũng, Ngụy Ngử, Trần Hữu Lục, Trần Hữu Ngử, Châu Văn Thuận, Phạm Văn Nhân, Nguyên Minh, Lữ Kiều, Lữ Quỳnh, Nguyễn Lệ Uyên, Chu Trầm Nguyên Minh, v.v... Cũng phản đối chiến-tranh nhưng nhóm Ý Thức của những người cùng tuổi với nhóm Việt, tỏ ra phần nộ với lương tâm và ý thức công dân khác nhóm ở Huế. Thơ truyện của họ viết chống các cấp chỉ huy xô thịt, những cách điều khiển chiến-tranh phi lý, phí phạm, tả những cảnh cực hình lao công chiến trường (Kinh Dương Vương, Trần Hoài Thư) hay cảnh tòa án quân sự, hay trốn

lính, đào ngũ, trình diện trễ, bất tuân thượng lệnh, v.v... Các cây viết thuộc khuynh hướng này nói lên cái tiêu cực nhưng đồng thời họ đang cảm hứng chống cộng-sản và bảo vệ miền Nam. Sự có mặt của họ cùng với các nhà văn khác như Nguyên Vũ, Phan Nhật Nam, Ngô Thế Vinh, các nhóm Thái Độ của Thế Uyên, Hành Trình của Nguyễn Văn Trung, Trình Bầy của Thế Nguyên, Diễm Châu, Giữ Thơm Quê Mẹ của văn nghệ sĩ và tu sĩ Phật giáo, Đối Diện của trí thức tu sĩ Công giáo (Nguyễn Ngọc Lan, Chân Tín, ...), v.v.; chứng tỏ miền Nam đã trưởng thành về chính trị, chấp nhận đối lập và tiêu cực dù trong tình cảnh chiến tranh khốc liệt, dù rằng đức tính đó (và nhân đạo) đã bị lạm dụng và trong nhiều trường hợp đã tỏ ra yếu kém (Vũ Hạnh, Lữ Phương, *Tin Vắn*, nằm vùng, gián điệp, v.v...). So với nhóm Việt, nhóm Ý Thức nhiều người cảm hứng, để bảo vệ miền Nam tự do, không lựa chọn, hay nói cách khác họ phải bảo vệ đất nước của họ, dù họ biết cấp trên có người không tốt, chính quyền có thành phần lợi dụng, phung phí tài nguyên. Lời của Trần Hoài Thu: “Tôi đang viết về một thảm kịch, cho con cháu chúng ta trong tương lai, để sau này khi lớn lên chúng sẽ hiểu về cuộc chiến này. Đêm qua, cả làng bên sông, nơi mà bọn tôi đã đến và gìn giữ, sau đó bàn giao lại cho nghĩa quân và xây dựng nông thôn, đã bị pháo đập. Dịch kéo về cả đại đội chọc thẳng vào làng. Từ lâu những người bên kia đã coi cái làng như một cái gai cần phải nhổ bằng bất cứ giá nào. Những người ngồi ở Sài Gòn hay Hoa-thịnh-đốn thì muốn coi ngôi làng như một thành công trong chính sách bình định phát triển. Nhưng đó chỉ là lý thuyết. Họ đã ngu xuẩn để hiểu về kế hoạch bảo vệ dân làng về lâu về dài. Một trung đội nghĩa quân làm sao đủ sức che chở cả ngôi làng. (...) Tôi đã đến cùng với bãi hoang tàn để hiểu rõ hơn về sự thật của cuộc chiến. Cuối cùng cũng vẫn là dân vô tội. Rõ ràng chúng ta đã bị thua. Chúng ta đã đến với họ, mang lại niềm tin cho họ, nhưng chúng ta không thể bảo vệ họ...” (Nhật Ký Hành Quân). Cuộc chiến đã khiến con người đánh mất phẩm giá, trở thành biện minh dễ dãi cho mọi hành động: “Chiến tranh, tôi phải cảm ơn nó, để tôi có thể dẹp bỏ hết những sự ghê tởm, khinh bỉ cái quá khứ rục rữa của tôi. Chiến tranh đã giúp cho tôi thấy rõ rằng mọi sự là vô nghĩa, là hư vô.

Đừng bận tâm và thắc mắc. Đừng tự ái và ghê tởm. (...) Xã hội này thối nát này phải cảm ơn chiến tranh...”. Người lính của Trần Hoài Thư đáng tội, chỉ vì anh có suy nghĩ, biết nhìn thấy những bất nhân và bất công, những tâm địa và tư cách của những kẻ cùng chiến tuyến!

Cần phải nhận định lại khuynh hướng này qua các tác giả Thảo Trường, Phan Nhật Nam, Ngô Thế Vinh, Thế Uyên, Trần Hoài Thư, Nguyên Vũ, Hoàng Khởi Phong, Luân Hoán, Thái Lãng, Nguyễn Bắc Sơn,... cũng như Kinh Dương Vương, Trần Hữu Lục, Thế Vũ, Trần Duy Phiên, Cung Tích Biền,...

Văn-ngệ phản chiến đã xuất hiện – và chỉ có ở miền Nam vì miền Bắc từ sau biến cố Nhân Văn Giai phẩm đã không có tiếng nói khác với điệp khúc cổ võ chiến-tranh của Đảng và Nhà Nước, và khuynh hướng văn-ngệ này lan rộng ở miền Nam từ những năm 1965, 1966 cho đến cuối cuộc chiến tháng Tư 1975. Đây là do ảnh hưởng và là hậu quả của phong trào phản chiến ở Hoa-kỳ và một số diễn đàn thiên tả ở Âu châu, phong trào “make love, not war”, khởi từ cuộc biểu tình cho hòa bình (Mother's day Peace March) tại Hoa Thịnh Đốn ngày 14 tháng 4 năm 1965 sau khi Mỹ đổ quân vào Đà Nẵng. Các sinh viên du học như Ngô Vĩnh Long, cùng các giáo-sư thiên tả như Noam Chomsky và Howard Zinn đi đến nhiều đại học thuyết trình về sự hiện diện của Mỹ ở Việt Nam cũng như tác động các cuộc biểu tình phản chiến của sinh viên Hoa-kỳ. Phong trào phản chiến được nuôi dưỡng thêm với những trí thức thiên tả như Bertrand Russell, Jean-Paul Sartre,... Và dĩ nhiên có ảnh-hưởng của nhạc phản chiến, bên cạnh phong trào sống hippy ở Âu Mỹ. Những phong trào nghệ-thuật cổ võ hòa bình ở Âu Mỹ đã tạo ra dòng nhạc phản chiến với những nhạc phẩm của Bob Dylan và Joan Baez. Nhạc phản chiến của Bob Dylan đã vào Việt-Nam qua những ca khúc với những lời lẽ tả thực chiến tranh cốt đề chống đối, phản kháng. Còn ca sĩ Joan Baez từng đến hát Hà Nội năm 1972.

Người nghệ sĩ Việt-Nam nhảy vào cuộc chống đối qua âm nhạc với khuynh hướng nhạc “tâm ca” của Phạm Duy và Trịnh Công Sơn. Khác với phong trào Du Ca (chính thức thành lập 19-12-1966 tại đại học Đà Lạt) và một số phong

trào Thanh niên thiện chí, Sinh hoạt học đường, CPS, ..., Tâm ca kêu gọi hòa bình, tình đồng bào, còn nhạc Trịnh Công Sơn thì công khai tổ cáo chiến tranh (nội chiến), kêu gọi hòa bình bên cạnh những ca tụng tình người, nô lệ da vàng, thân phận như rơm:

Một buổi sáng mùa xuân / Một đứa bé ra đồng

Đạp trái mìn nổ chậm / Xác không còn đôi chân.

Nhạc Trịnh Công Sơn đã trở thành hiện-tượng và huyền thoại Trịnh Công Sơn vào những năm 1966-1972 vì nhạc của ông đã đáp ứng lại một số khát vọng của con người thời đại, nhất là ở chốn thị tứ, học sinh, sinh viên và một số trí thức. Ông diễn tả buồn đau trong thân phận làm người. Nhạc tình và nhạc tranh đấu kêu gọi hòa-bình và thân phận con người trong chiến tranh; những ca khúc chống chiến tranh nổi tiếng như Người Con Gái Việt Nam Da Vàng, Đại Bác Ru Đêm, Tình Ca của Người Mất Trí, Kinh Việt Nam, Ta Phải Thấy Mặt Trời,... Chiến tranh không còn từ xa vọng về mà nay đang ở trước mắt và với ông, đó chỉ là một cuộc nội chiến tương tàn mà chính người Việt Nam đôi bên đều là nạn nhân. Dù sao cũng phải nhìn nhận Trịnh Công Sơn đã làm mới ngôn ngữ qua cấu trúc, hình ảnh cũng như những "ý tại ngôn ngoại" bí ẩn của con chữ! Từ năm 1968 tiếp đó nảy lên một khuynh hướng nhạc đấu tranh do Việt-cộng điều động với những Phạm Thế Mỹ, Miên Đức Thắng, Tôn Thất Lập, ... cùng Trịnh Công Sơn.

- Trong khi đó, ấn phẩm **cộng-sản Việt Nam cổ động, hô hào chiến-tranh** – Văn học phản kháng, chống đối thẩm quyền miền Nam để hỗ trợ chiến-tranh chống Mỹ và xâm chiếm miền Nam. Nếu văn-nghệ sĩ miền Nam vì ước mơ hòa-bình mà phản chiến thì văn công miền Bắc cổ vũ trường kỳ chiến-tranh nhưng lại nhân danh “hoà-bình”! **Ấn phẩm cộng-sản** cổ vũ chiến-tranh đến cùng, không ngừng nghỉ, nêu đủ lý do để chiến-tranh (chống phong kiến, phát xít, ngoại xâm, thực dân mới, v.v...) với thơ văn chiến-tranh của Tố Hữu, Chế Lan Viên, Xuân Diệu, ... Hà-Nội chú trọng nhiều đến việc in tài liệu tuyên truyền và báo-chí trong bụng: cổ vũ chiến-tranh, giết ‘kẻ thù’, ... Tóm một chữ, thơ văn sát khí, cổ vũ hờn căm, phân bạn chia thù. Một văn học của chiến tranh, chống Mỹ mà họ gọi là “sen đầm quốc tế”;

văn học muốn “cứu nước” và cứu người miền Nam khỏi tay thực dân mới cũ (!). Đối với Cộng Sản mà cầu hòa là đầu hàng vô điều kiện, phản chiến là từ bỏ khí giới cho địch thủ ám sát mình. Những người trí thức, dù họ là ai, cũng chỉ nhìn vấn đề trong suy luận, chứ không thể nhìn trong thực tại, mà thực tại ở Việt Nam với cuộc chiến này nó khác hẳn với các cuộc chiến tranh trên thế giới. [Trong một bài trên tạp chí Sông Hương sau này, Lê Xuân Việt cho rằng, văn học trước 1975 ở miền Bắc “tập trung xây dựng hình tượng giàu tính lý tưởng về người anh hùng” do đó “yêu cầu phản ánh kịp thời, động viên tinh thần quân chúng đôi khi lẫn át cả những đòi hỏi của chất lượng hình tượng văn học đáng ra cần phải đạt được mà người nghệ sĩ phải cân nhắc, miệt mài trong sáng tác” (“Kết cấu của tiểu thuyết Việt Nam về chiến tranh”. *Sông Hương* 10-1996. Tr. 57)].

*** Về “Mảng” văn-nghệ Mác-xít, cộng-sản 1954-1975:**

Trong hơn 20 năm văn-học miền Nam, đã có sự hiện diện của một khuynh-hướng văn-nghệ Mác-xít hay Mác-Lê và cộng-sản – chúng tôi phân biệt Mác-xít hay/và Mác-Lê thiên lý thuyết chính-trị và cộng-sản khi áp dụng vào đấu tranh cách-mạng và đời-sống cụ thể.

Từ thời đầu 1954 cho đến 1975 đều có những nỗ lực đến gần chủ nghĩa Marx, nhất là đối với một số trí thức, nhà văn Công-giáo thiên về đấu tranh cho công bằng xã hội, vì tự bản chất, đạo Thiên chúa đến với trần gian (qua Jesus) để đem đến công bằng xã hội, tình người, ... chống lại người Do Thái đạo đức giả, v.v... Các tu sĩ các dòng Phanxicô, anh em hèn mọn (Phước sơn), v.v... sống gần và sống vì, sống với người nghèo, khổn khó, có những cá nhân tu sĩ và hội đoàn như Thanh sinh công (trụ sở ở chợ Cầu Ông Lãnh, Sài-Gòn). Nghĩa là chủ nghĩa Marx vào miền Nam qua các trí thức, sinh viên, tu sĩ du học ở Pháp, Bỉ, Ý về. Ông cố vấn Ngô đình Nhu (thời 1954-63) có những bài viết, diễn văn theo chiều hướng thiên tả này (chủ nghĩa Cần Lao, tạp-chí *Xã Hội*). Sau 1963 có những hội đoàn, nhóm trí thức, nhà văn thiên tả hay xã hội như Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung, Nguyễn Ngọc Lan, Chân Tín, Thanh Lãng, Thế Nguyên, v.v... Những mảng văn-hóa này được tự do

phát triển, công khai - dĩ nhiên mảng văn thơ, sách báo cách-mạng do miền Bắc và Mặt trận Giải Phóng miền Nam điều động thì bị hạn chế nhưng không bị cấm đoán (chỉ bị kiểm duyệt phần nào). Nghiên cứu mảng văn-học này cần tham khảo các tạp-chí xuất-bản thời miền Nam, nhất là *Trình Bầy, Hành Trình, Đối Diện, Đất Nước, Tin Văn, Văn Học*,... cũng như báo-chí sinh viên từ các phân khoa Văn, Sư phạm Sài-Gòn, đại học Vạn Hạnh, v.v...

Khác với miền Bắc mà nền văn-nghệ cùng lý luận văn nghệ Mác-xít trong thực tế là một phó bản của thẩm mỹ học Liên Xô cộng-sản, ở miền Nam khuynh-hướng này tự do đi từ lý thuyết đến phát biểu cụ thể trong sáng-tác văn-nghệ. Miền Bắc cộng-sản đã lập “khung tri thức” định hướng cho các sinh hoạt sáng tác và lý luận phê bình văn học, mà gần đây nhiều nhà lý luận văn-nghệ đã nhận chân và chứng minh những hạn chế hiển nhiên của phản ánh luận Mác-xít trong phiên bản Xô Viết, dưới ánh sáng của “nhóm Bakhtin, lý thuyết về chủ nghĩa hiện thực của G. Lukacs, v.v... Phó bản thẩm mỹ học Mác-xít Xô-Việt mà nền lý luận văn nghệ Việt Nam tiếp thu thời này đã không tránh khỏi nhiều hạn chế, với những Vũ Hạnh, Lữ Phương, Nguyễn Nguyên, ...

Trong khi đó, ở miền Nam, nói đến triết lý và văn-nghệ Mác-xít và cộng-sản là người ta nghĩ ngay đến điểm khởi hành với các giáo-sư Trần Văn Toàn, Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung, v.v... Nếu giáo-sư Trần Văn Toàn trình bày giới thiệu chủ nghĩa Mác gần như thuần túy giáo khoa, triết lý – qua *Tìm Hiểu Triết Học Karl Marx* (Nam Sơn, 1965. 160 tr.), thì giáo-sư Nguyễn Văn Trung vừa giới thiệu vừa áp dụng vào lý luận văn-nghệ và sáng-tác. Bộ *Hành Trình Trí Thức của Karl Marx* chỉ mới xuất-bản tập 1 “Con người và cuộc đời” (Nam Sơn, 1969. 150 tr.), trong Lời Nói Đầu đã khởi đi từ nhìn nhận rằng “*chủ nghĩa Mác chưa lỗi thời, phong trào Cộng-sản chưa trở thành một sự kiện lịch-sử đã qua vì phong trào Cộng-sản vẫn đang làm lịch-sử và trên bình diện tư tưởng, chủ nghĩa Mác vẫn cống hiến một số phạm trù, lược đồ xác đáng để lãnh hội và phân tách những thực tại chính-trị, xã-hội, văn-hóa...*” (Tr. II). Lời cuối tập là một lời thán phục con người, cuộc đời và hành trình trí thức của Karl Marx, dù có thể không đồng ý với

quan niệm và chủ trương của ông ta. Có thể các lập luận này đưa đến hiện-tượng nghiên cứu, thảo luận về chủ nghĩa Mác-xít lúc bấy giờ; Mác-xít hết còn là cấm kỵ?

Giáo-sư Nguyễn Văn Trung còn soạn các giáo trình *Nhận Diện Marx* (Cours 1970, 212 tr.) và *Lê-nin (Lý luận cách-mạng)* (Giảng văn dùng cho sinh viên các trường đại học, niên khóa 1972-73). Ở cuốn trước, giáo-sư đặt vấn-đề nhận diện, còn trong cuốn sau, viết năm 1970, năm kỷ niệm 100 sinh nhật Lênin, và thể theo “yêu cầu của mấy trường Đại học, đặc-biệt trong những khóa nghiên cứu học hỏi về Chủ nghĩa Mác-Lênin”, giáo-sư cụ thể nói đến các chiến lược chiến thuật làm cách-mạng và những bài học cách-mạng mà Lênin đã để lại.

Các tác-phẩm và giảng văn nói trên đã giúp sinh viên và người đọc hiểu hơn tư tưởng và ý thức hệ Mác-Lê và có thể đã góp phần can thiệp một cách trí thức và ý thức vào những vận động cách-mạng và chính-trị ở miền Nam lúc bấy giờ. Có sinh viên đã tham gia các phong trào thiên tả, thiên cộng cả ngay ở môi trường đại học (ra báo, in tài liệu gọi là ‘học tập’ có lợi cho cộng-sản), cả vào “bung” theo “cách-mạng” (khi bị lộ hoặc tự nguyện, như thư-từ gửi cho giáo-sư Trung từ mật khu – trường hợp Trường-Kháng Lê P.Đ.....**) và có sinh viên trở nên triệt để hơn trong việc chống Cộng và có người đã trở thành nạn nhân của người cộng-sản Việt-Nam (Ngô Vương Toại, Lê Khắc Sinh Nhật, Bùi Hồng Sĩ,...).

Người Cộng sản VN có lối nhìn khác, xem chiêu bài ‘văn-nghệ dân-tộc’ là văn-nghệ Mác-xít, như các giáo-sư Trần Hữu Tá, Trần Hoài Anh,... Đây là một chủ nghĩa Mác-xít bị/được các Đảng cộng-sản và chính quyền cộng-sản sử-dụng như là công cụ, phương-tiện tranh đấu, chứ không còn là một triết lý nguyên thủy. Nay thì đã rõ, đây chỉ là chiêu bài và Vũ Hạnh theo cộng-sản từ trước đã tiếp tục ‘nằm vùng’ thi hành mặt trận văn-hóa của Việt-cộng. Mỹ học hay văn-chương đều không/khó có thể tìm thấy trong những gì Vũ Hạnh, Lữ Phương,... đề cao, cổ động trong suốt thời-gian này. Còn quan điểm mỹ-học Mác-xít là gì? Phê-bình Mác-xít trong văn-học là gì? Chỉ là quan điểm văn-học cách-mạng dùng cho mặt trận đấu tranh tư tưởng, để đối chọi với cái được gọi là ‘cuộc xâm lăng văn-hóa’ của ‘chủ nghĩa thực

dân mới’.

Thứ nữa, họ hay nhắc nhở, nói đến vai trò, trách nhiệm, sứ mạng của nhà văn! Phải đứng về phía đồng đảo, phía những người bị thiệt thòi trong xã-hội! Phải đấu tranh cho tự do, dân-chủ! Phải yêu nước, phải ý thức về dân-tộc và ‘tổ quốc, quê-hương’! Phải hướng về nguồn cội! Từ đó, Vũ Hạnh phê-bình tác-phẩm của Chu Tử là thác loạn, sa đọa, ích kỷ, Vũ Khắc Khoan ảo tưởng,... Còn Lữ Phương đề cao tinh thần yêu nước và cách-mạng nhất là giới trí thức, và tác-phẩm phải gắn liền với thực tại xã-hội, từ đó phê phán nặng nề Hồ Hữu Tường, Lê Xuyên, Minh-Đức Hoài-Trình, Chu Tử, Nguyễn Thị Hoàng, Dương Nghiễm Mậu,... Nguyễn Trọng Văn cũng theo con đường đó phê phán Nguyễn Văn Trung, Đỗ Long Văn,...

Trong một chiều hướng nào đó, nói đến dân-tộc là kéo lùi văn-ngệ, biến văn-học thành ca dao, truyện cổ,... Ngoài đặc tính dân-tộc, văn-học bình dân có tính giai cấp, văn-chương có tác-giả và đặc tính riêng và thường là của một tầng lớp xã-hội nào đó (trí thức, tiểu tư sản,...). Khi Pháp chiếm miền Nam lục-tĩnh đã sử-dụng Nho giáo và luân lý, phong hóa Việt xưa để thu phục nhân tâm với mục-dịch yên bề thống trị. Lực lượng Bảo vệ Văn-hóa Dân-tộc được thành hình từ bụng biển của MTGPMN, mặt công khai với nhóm *Tin Văn* và những Vũ Hạnh, Lữ Phương,... cũng sử-dụng những cái gọi là “văn-hóa dân-tộc” để gây chống đối ở miền Nam.

Lữ Phương viết *Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam* (Hà-nội: Văn hóa, 1981, tái-bản 1985) dựa trên một thứ đạo đức (giả hiệu) và dân-tộc (tức tổ quốc thành đồng) để lý luận, phê bình chống văn-ngệ miền Nam. Tập sách của ông ta do đó khá chi tiết và có cơ sở lý luận cộng-sản. Ông ta đã chứng minh “thực dân mới Mỹ” và các chính quyền miền Nam dùng “chiến-tranh và bạo lực văn-hóa tư tưởng” để “xâm lược” và “bành trướng” cùng “chiến-tranh tâm lý là đòn bẩy của mọi hoạt-động văn-hóa - tư tưởng” (tr. 31, 37), trong đó các viện đại học cũng như nhóm văn-hóa văn-ngệ như *Sáng Tạo*, *Hiện Đại*, *Văn Hữu Á-Châu*, *Quan Điểm*,... được đưa lên bàn mổ. Ông gọi tập thể các nhà văn hóa và văn-ngệ sĩ miền Nam là “đội

quân văn-hóa phản động", là 'tay sai của đế quốc Mỹ', trong đó có Nguyễn Sa, Nguyễn Mạnh Côn, Lý Đại Nguyên, Dương Nghiễm Mậu, Võ Phiến, Doãn Quốc Sỹ, LM Hoàng Sỹ Quý, v.v... Văn-hóa dân-tộc chủ trì bởi những Kim Định, Nguyễn Đăng Thục, Lê Văn Siêu, Thái Văn Kiêm, Nguyễn Sĩ Tế,... là những nhà lý thuyết theo ông là "bản địa" và lạc hậu, thần bí,... không ... khoa học như ... Mác-Lê cộng-sản. Ông còn có âm mưu và triệt để hơn khi bàn đến các khuynh-hướng triết lý văn-học hiện sinh, cấu trúc trong chương về lối sống Mỹ hoặc văn-chương đòi trụ, tình dục,... Không riêng gì LP, các giáo-sư và giới nghiên cứu của miền Bắc trước 1975 và cho đến nay vẫn gắn ghép Sartre và thuyết hiện sinh với lối sống họ gọi là 'tiêu cực, suy đồi, công cụ của đế quốc, kẻ thù' của một số thanh niên Pháp ở St-Germain-des-Prés là hình ảnh phụ vào ngay sau chiến-tranh 1945, từ đó gắn ghép trùm lên đầu sách báo của miền Nam muốn hiện đại, cập nhật với Âu Mỹ! Từ những năm đầu thập niên 1960, giới trí thức và chính-trị ở miền Nam đã phê phán chủ nghĩa hiện sinh làm nhục nhuệ khí chống Cộng (báo *Văn Đàn*...). Người cộng-sản miền Bắc cũng phê phán nặng nề Sartre và thuyết hiện sinh: Đỗ Đức Hiểu trong *Phê Phán Văn-Học Hiện Sinh Chủ Nghĩa* (Văn Học, 1978) đã phê phán nặng nề mảng văn-học này, như muốn làm ... tiêu tan ý chí chống đế quốc, thực dân mới và tay sai.

-Trần Hoài Thư: Nếu xem văn chương đích thực là văn chương vì con người, cho con người, tôi nghĩ hầu hết nhà văn nhà thơ - trừ một số ít chủ chiến- đều ít nhiều mang tư tưởng chống chiến tranh hay nói nôm na là phản chiến. Có điều nếu kết án một tác phẩm chống chiến tranh thì lời kết án nhẹ hơn nếu kết án tác phẩm là phản chiến. Tại sao? Có lẽ xã hội VN đã bị cái chữ "phản" này hành hạ quá nhiều nên đâm ngán. Nào là phản động, phản đảng, phản bội... Đệ cuối cùng là những cái chết ghê rợn như tố khổ, chôn sống, trấn nước... hay cho một phát súng cùng với bản án treo quanh cổ...

Nhưng mà, một câu hỏi là tư tưởng có thể hiện qua hành động hay không? Có bỏ ngũ để nhập vào hàng ngũ địch? Có quay mặt với trách nhiệm hay không? Có chưa đánh đã đầu

hàng không? Có chu toàn nhiệm vụ hay không?

Xin nhớ hành động phản chiến khác với tư tưởng phản chiến. Hành động có thể là làm thầy tu bất đắc dĩ, trốn lính, chấp nhận ở tù hay phá hủy thân thể. Nhưng tư tưởng thì ở trong đầu và được trút ra trên giấy. Ra trận dù rét run, dù phản chiến nặng, nhưng không chạy, không bò, không hò hét xung phong, không ném lựu đạn, không bóp cò, thì một là hấn bị đưa ra tòa án quân sự, hai là hấn bị kẻ thù giết trước. Chứ không biện hộ là tôi chống cuộc chiến như bản này, tôi không hành quân. Ở đó mà biện hộ.

Nếu kết án thì giữa những tiếng nói trăm thống bi thiết phát xuất từ những người có mặt thật sự trong cuộc chiến như thế này: *“Cuộc chiến lan rộng rồi. Cuộc chiến đã vượt qua biên giới Việt Nam, đã vượt khỏi biên giới Cam-pu-chia, đã tràn sang tới Hạ Lào.*

Tôi ù tai vì tiếng động cơ, vì tiếng nổ của các thứ máy móc giết người mà tôi biết không phải là sản phẩm kỹ nghệ Việt Nam. Tôi choáng váng trước cái cánh từng lớp người gục xuống. Về tới đơn vị, hình ảnh ghê rợn, hãi hùng của cả một tấm thảm nhiều màu dệt bằng xác người đó, đêm đêm vẫn ám ảnh tôi, chắc sẽ ám ảnh tôi đến khi thôi sống. Tôi không thể phân biệt được đâu là xác người chiến sĩ Quốc Gia, đâu là xác người Cộng Sản. Điều chắc chắn, ông ơi, thì đó chỉ là xác của người Việt. Và là những người chưa kịp sống. Nghĩa là những người trẻ. Phải làm một cái gì. Chậm quá rồi chẳng?

(một lá thư, một văn đề, tạp chí Văn Đề số 49 tháng 8-1971)

Và một đoạn trong truyện “Phố miền Nam” của Ngụy Ngữ đăng trên Văn Đề số 50 tháng 9-71, chủ trương Vũ Khắc Khoan & Mai Thảo: *“Thành phố đang sinh hoạt bình thường, chợt có tin lính rần rì đổ đến, tất cả nhón nháo sợ hãi và những cánh cửa tiếp theo nhau khép nhanh lại, chợ tan, người thưa thớt tới lui khép nép, khắp các đường lớn đường nhỏ không còn một bóng gái trai...”* (Phố miền Nam - Văn đề 50 tháng 9-71).

Hay một đoạn truyện ngắn khác cũng trên Văn Đề: *“Những hình ảnh thoáng hiện, tan nhanh đi, rồi lại thoáng hiện ra lại, tiếp vào những hình ảnh khác: những mặt trận đêm,*

những trại đồn, những vách tường trơ trọi cháy đen, những thằng Đại Hàn man rợ cầm cái đầu người trước xe jeep, những xâu chuỗi kết bằng tai người khô queo, những họng súng bắn vào dân tị nạn...(Theo những đường bay đi xa - Vấn Đề 46 tháng 5-1971).

Hay trong truyện “Vội trắng hạ tuần lên” của Ngụy Ngữ mà tựa truyện, tên tác giả được “vẽ thêm một lớp sơn bóng ngời” trên trang bìa, ngay phía dưới là tên hai người chủ trương Vũ Khắc Khoan và Mai Thảo: “... *Không. Vâng, không phải người ta quay lại cảnh khốn nạn đó để đấm thanh niên Nam Việt sợ không dám đầu quân đi lính để chết mất xác bên Miên bên Lào hoặc để lên án cuộc chiến tranh phi nhân đang thiêu sống cả một thế hệ thanh niên trên khắp bán đảo Đông Dương này, mà trái lại, là đang hỗ trợ thêm cho chiến tranh, đang vẽ thêm một lớp sơn bóng ngời trên cái vóc dáng biệt kích của bọn lính Nam Việt, ve vuốt vào cái kiêu hãnh bệnh hoạn của chúng, kéo chúng ở lại trong hàng ngũ để bảo vệ cái dải đất tắm tối thời Mỹ này khỏi rơi vào "vòng nô lệ của Cộng Sản"* (Vấn Đề số 52 tháng 11-71).

Như vậy giữa tư tưởng phản chiến và những tội ác, xấu xa mà Ngụy Ngữ đã chụp trên những người lính miền Nam chúng tôi, thì cái nào mới là đáng buộc tội, lên án?

Tôi cũng tự hỏi, sau khi các truyện này đăng, không biết có phản ứng nào về phía độc giả hay nhà văn/nhà thơ/ mang áo lính tại Saigon mà sao Vấn Đề càng ngày càng thừa thắng xông lên?

Tôi tự hỏi tại sao Mai Thảo và Vũ Khắc Khoan là nhà văn xem như chống Cộng, lại chấp nhận cho đăng? Chẳng những thế còn quảng cáo ngoài trang bìa?

Hay là vì miền Nam có tự do, tôn trọng quyền tự do trong ý thức sáng tác mà tạp chí Vấn Đề chủ trương?

Tôi cũng tự hỏi, nếu người dân miền Bắc đọc các đoạn này thì họ nghĩ gì? Giữa một bản nhạc TCS: *Khi đất nước tôi thanh bình tôi sẽ đi thăm...* và 3 đoạn này (cùng nhiều đoạn trong hầu hết các truyện của Ngụy Ngữ), cái nào tác hại cho công cuộc chống Cộng hơn?

-Nguyễn Lệ Uyên: Đây là đề tài rộng, cần rất nhiều trang

giấy. Trong khuôn khổ một tạp chí giới hạn trên dưới 300 trang thì không thể tải hết.

Vấn tất thì thế này: Phản chiến? Từ này khó xác định. Theo tôi phản chiến dành để chỉ cho một hành động tích cực của một hay nhiều chủ thể (và ngược lại với phía đối lập) một cách rõ ràng. Hành động phản chiến của nhóm J. Fonda trong chiến tranh Việt Nam là một hành động có ý thức và tích cực đối với bọn họ và ngược lại rất đối trá với sự thật hiển nhiên đối với bên bị phản đối. Những ca khúc phản chiến của Bob Dylan và gần hơn với chúng ta là Ca khúc da vàng của TCS, thì đó là những âm thanh và ca từ mang ý thức phản kháng bắt nguồn từ nghệ thuật (kể cả những bức tranh của Picasso vẽ về cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha chẳng hạn) hướng về mục tiêu phơi bày bộ mặt phi nhân tính đối với các bên tham gia, không thiên về phe nào, bên nào.

Giai đoạn 54-75, ở miền Nam không thiếu các tờ báo núp dưới danh “đối lập, phản chiến”, thực chất là do CS giật dây. Những Lê Văn Ngăn, Ngô Kha, Thái Ngọc San, Võ Trường Chinh, Võ Quê, Lê Gành... chỉ là những kẻ theo đóm ăn tàn, chưa phải và cũng chưa xứng đáng gọi là phản chiến hay danh giá hơn theo cách gọi của CSVN là văn học Mác-xít. Đơn giản thơ văn của họ đơn điệu ở chỗ kêu gào, khi sử dụng văn vần để chuyển tải nội dung, và thiếu hẳn tính chất nghệ thuật, thiếu cả chiều sâu lắng của nội tâm. Chúng không hề là nghệ thuật, mang tính tố cáo một chiều, trái với bản chất nghệ thuật chân chính.

Giai đoạn 63-75 đặc biệt phức tạp, kể từ khi nền đệ nhất Cộng Hòa bị lật đổ và quân Mỹ kéo vào miền Nam. Xã hội bị xáo trộn, bị lật tung lên, mọi giá trị văn hóa truyền thống nhấp nhom như làm xiếc, có nguy cơ tiêu vong từng phần. Lợi dụng tình thế này, CSVN tung cán bộ vào các bộ phận xã hội miền Nam, từ kinh tế, chính trị, tôn giáo đến văn hóa văn nghệ. Những tạp chí Đất Nước, Đối Diện, Hành Trình, Trình Bày, Tin Văn... với hàng loạt các khuôn mặt giả danh yêu nước nổi lên công kích một chiều. Hiệu ứng của nó phần nào có kết quả bởi sự có mặt của quân đội đồng minh (Nam Triều Tiên, Úc, Thái Lan) của Mỹ tại miền Nam, như hiện thân của kẻ đi xâm lược, và là nỗi ám ảnh nặng nề của người dân vừa mới thoát khỏi sự cai trị của thực dân Pháp. Chiêu

bài thực dân kiều mới được CSVN dựng lên, rồi được sự tiếp sức của những Vũ Hạnh, Nguyễn Ngọc Lan, Chân Tín, Lữ Phương... trên những tạp chí phát hành công khai tại Sài Gòn!

Thực chất, thì với những tạp chí này, với các nhà văn này, không hề đối lập trên bình diện phản biện xã hội mà là sự lợi dụng tự do dân chủ ở miền Nam để khuấy rối xã hội, chính trị, làm nhiều chính nghĩa cần được phát huy, bảo vệ: Tự Do, Dân Chủ.

Như vậy, vấn đề anh Nguyễn Vy Khanh đặt ra, tôi không nghĩ nó là dòng văn học Mác-xít bên cạnh dòng văn học tự do của Miền Nam; bởi dòng văn học nào, thì ít nhất nó cũng phải mang chút ít tính nghệ thuật, đằng này chỉ là những lời rao tuyên truyền, dựng đứng những sự việc không thật một cách trắng trợn để làm phân rã ý thức là mục đích cuối cùng của họ để chiếm lĩnh, nhuộm đỏ miền Nam. Nghệ thuật chưa bao giờ mang tính chất đó.

Trường hợp tạp chí Vấn Đề cho đăng những mẩu truyện của Ngụy Ngữ như anh Trần Hoài Thư vừa dẫn, tôi nghĩ là một trường hợp biệt lệ. Hai ông Vũ Khắc Khoan và Mai Thảo, là những người từng hiểu cộng sản hơn ai hết. Vậy có phải chẳng người phụ trách thư ký tòa soạn đọc văn bản không kỹ, vì cứ cho Ngụy Ngữ là nhà văn đã quen thuộc với độc giả rồi, xem qua loa và ném cho bộ phận sắp chữ? Thứ đến, khi nộp bản, các quan chức bên Sở kiểm duyệt tin ở hai ông VKK và MT chẳng? Đây là trường hợp khá lạ lùng, xuất hiện vào thời điểm Sở kiểm duyệt bắt đầu siết chặt các tạp chí, bắt đổi thành “giai phẩm”.

-Trần Văn Nam: Câu hỏi của nhà nghiên cứu văn học Nguyễn Vy Khanh, thực ra là câu gợi ý cho ta tìm hiểu “thực chất và huyền thoại” của tính phản chiến trong chiến tranh 1954-1975, nhất là sau khi nửa triệu quân Mỹ tham chiến trực tiếp tại miền Nam thời Đệ Nhị Cộng Hòa (Miền Nam Việt Nam). Chắc còn lắm “thực chất và huyền thoại” mà ta chưa được biết. Riêng tôi có vài ý kiến về ba dạng phản chiến. Thứ nhất là “Phản Chiến Dịch Vận” của phe Cộng Sản nhằm làm chán chường chiến tranh trong hàng ngũ Miền Nam. Thứ hai là “Phản Chiến Nhân Bản”: Công

kích chiến tranh rộ lên từ dư luận thế giới, họ xót đau cho nhân dân Việt Nam, chủ yếu là công kích Hoa Kỳ. Và thứ ba, “Phản Chiến Thờ Than Thân Phận Đất Nước”: Do có lệnh cấm rồi cứ để mặc cho phổ biến văn thơ và âm nhạc phản chiến lưu hành rộng rãi, nên ta nghĩ có thể đây là sách lược Tâm Lý Chiến của chính quyền Miền Nam. Phải chăng đó là cách động viên quần chúng Miền Nam đừng ngả về phe Xã Hội Chủ Nghĩa: ngâm nhả nhủ người Việt ở Miền Nam đảng nào cũng phải ở về một phía trong thế kinh địch giữa Cộng Sản và Tư Bản, số phận đất nước đã an bài trên bàn cờ quốc tế.

Trần Doãn Nho: Về điểm này, tôi cũng đã trình bày khá kỹ trong bài thuyết trình của tôi tại tòa soạn nhật báo Người Việt ngày 6/12/2014, mời xem lại trong số báo này.

LỮ QUỲNH: Đã có người đặt câu hỏi là, liệu những tác giả ở trong cuộc chiến (1963-1975), tác phẩm của họ đã đủ tầm để hiện diện bên cạnh những tác phẩm của các tác giả trước họ một thế hệ? (Sở dĩ có câu hỏi này, vì trong sinh hoạt văn học nghệ thuật thời gian qua, họ không được nhắc đến).

Tôi nghĩ chúng ta, nhất là những nhà phê bình (mà hầu như thời gian qua vắng bóng) nên tìm hiểu để thấy giá trị đích thực, một cách công tâm và công bằng cho một thời kỳ văn học máu lửa của dân tộc.

-Luân Hoán: Tôi khó có nhận định theo gợi ý của anh Lữ Quỳnh, mà không nói về một chút cái tôi: Nhờ sự rủi ro mất một bàn chân ngoài mặt trận, tôi được một vài nhắc nhở an ủi trước cũng như sau 1975, bởi quý tác giả Cao Thế Dung (Văn Học Hiện Đại), Võ Phiến (Văn Học Miền Nam - thơ). Với cá nhân, các nhà biên khảo đã bỏ lơ có thể vì thi tài của tôi còn yếu kém, chưa đủ phản ánh một nét gì cụ thể, một phần khác họ thiếu tài liệu cụ thể. Hai lý do thật chính đáng. Tuy nhiên với các tác giả đồng thời khác, bị bỏ lơ, chính là sự thiếu sót rất đáng tiếc của giới biên khảo, nghiên cứu về văn học nghệ thuật. Trong nhận định hạn hẹp, không dẫn chứng, tôi tin tưởng lớp tác giả của giai đoạn 63-75 của anh

Lữ Quỳnh nêu, rất xứng và cần thiết được đặt cạnh cùng các tác giả ở giai đoạn trước. Có như vậy mới trọn vẹn một giai đoạn văn học nghệ thuật của miền Nam. Điều cần là tìm lại tài liệu cũ để phổ biến. Những người viết mới không đề cập gì, cũng như không tỏ ra ảnh hưởng gì bởi tác phẩm của giai đoạn cũ, nhưng không có nghĩa họ không tìm đọc, không có rút tía gì ở những cái đã qua thời.

-Trần Văn Nam: Nhà văn Lữ Quỳnh đặt vấn đề tại sao các tác giả văn thơ trong thời chiến ít được nhắc đến, có phải vì văn thơ của họ chưa đủ tầm cỡ? Với bài “Các Thời Kỳ Văn học Miền Nam Từ 1963 Đến 1975”(Trong cuốn sách “Trong Dòng Cảm Thức Văn Học Miền Nam” của Trần Văn Nam, xuất bản năm 2006 tại Hoa Kỳ), tôi cũng có thắc mắc này. Kiểm điểm thì chỉ biết Văn Học Miền Nam thường nhắc đến các tác phẩm như “Chiến Tranh Việt Nam Và Tôi” của Nguyễn Bắc Sơn, “Người Đàn Bà Mang Thai Trên Kinh Đồng Tháp” của Thảo Trường. Phải chăng còn nhiều tác phẩm ưu tư chiến tranh, cũng có tính phản chiến, mà chỉ lấp ló vì mang những nhan đề “không nhạy cảm” bằng các nhan đề sách kê trên. Chỉ những bài thơ khi được phổ nhạc thì mới phổ biến sâu rộng như “Kỷ Vật Cho Em” của Linh Phương (Phạm Duy phổ nhạc); hoặc như “Chiều Trên Phá Tam Giang” của Tô Thùy Yên (Trần Thiện Thanh phổ nhạc)... Nay ta được biết số lượng văn thơ viết liên hệ đến chiến tranh đã có thật nhiều trong các tạp chí Văn, Bách Khoa. Nhất là ở tuần báo Khởi Hành nhờ được quy-chế không cần đem bài đi kiểm duyệt, do vậy chất chứa nhiều nét hiện thực trong cuộc chiến mà không bị đục bỏ như khi gửi đăng ở các báo khác

-Nguyệt Mai: Những người viết "trẻ" của thời (1963-1975) hiện nay đa số tuổi đời đã trên dưới 70. Có thể kể đến:

Về thơ: Nguyễn Nho Nhựt, Phan Nhự Thức, Luân Hoán, Hoàng Lộc, Vũ Hữu Định, Linh Phương, Nguyễn Bắc Sơn, Đĩnh Hoàng Sa, Phạm Cao Hoàng, Nguyễn Tất Nhiên...

Về văn: Nguyễn Mộng Giác, Y Uyên, Doãn Dân, Hoàng Ngọc Tuấn, Nguyễn Thanh Trinh, Trần Hoài Thu, Nguyễn

Lê Uyên, Lữ Quỳnh,....

Tôi nghĩ rằng họ rất xứng đáng đứng bên cạnh những tác giả trước họ một thế hệ. Họ đã đem đến cho văn chương một sinh khí mới. Như lời nhà văn Mai Thảo khi giới thiệu hiện tượng những người viết trẻ trên tạp chí Văn số 197 (1-3-1972) cho rằng họ "*làm sống lại thể truyện ngắn, đem lại cho truyện ngắn hơi thở, một kích thước và những triển vọng mới sau một thời gian bị lu mờ trước ngọn triều tràn ngập của thơ tự do và các tác phẩm truyện dài. (...) Chúng ta không chỉ nhìn thấy những nhà văn trẻ sống và viết. Chúng ta còn nhìn thấy họ lên đường. Và mang theo thể truyện ngắn vào một lên đường mới*" (tr. 2).

-Trần Hoài Thư: Tôi nghĩ mỗi nhà văn đều có một thời để sống và để viết. Thanh Tâm Tuyền chỉ có thời Sáng Tạo để có những bài thơ tuyệt vời. Chính ông đã thú nhận là kể từ năm 1960, ông không làm một bài thơ trong vòng 10 năm, trong loạt bài mang tên Âm Bản của tuần báo Khởi Hành số 52. Võ Phiến chỉ có những tác phẩm viết về quê nhà của ông ở Bình Định. Tương tự, Doãn Quốc Sỹ có Dòng Sông Định Mệnh, Mai Thảo có Đêm Giã Từ Hà Nội... Còn ai nữa. Còn Vũ Khắc Khoan với Thần Tháp Rùa. Còn Mặc Đỗ với Siu Cô Nương...

Thời của các vị này là thời bình, còn thời chúng tôi là thời chiến.

Chúng tôi có ít tác phẩm vì làm sao mà về SG để mà nộp bản kiểm duyệt lo phát hành, dù bản thảo hàng ngàn trang chất ứ trong ba-lô.

Tuy nhiên, muốn đánh giá trung thật nhất là mở ra các tạp chí văn học thời danh, xem thử giới nào viết nhiều nhất, đóng góp nhiều nhất?

Và làm ơn search Google để đọc bài ông Viên Linh giải thích tại sao một tuần báo văn học là tuần báo Khởi Hành lại bán chạy như tôm tươi. Thành phần nào là nỗ lực chính?

Văn học miền Nam giống như cây đa tỏa ra nhiều nhánh với rất nhiều rễ. Rễ lớn rễ nhỏ. Rễ con rễ già. Rễ nào cũng quan trọng.

Có điều làm sao để bảo vệ, giữ gìn cây đa?

Như cây đa trong văn Võ Phiến. Từ ngày ông bỏ quê nhà vào Saigon lo chuyện mần ăn cũng như sống và viết, ông đã để lại cây đa ấy cho bọn trẻ chúng tôi. Con đường qua Phù Cát, Phù Mỹ, Phù Cũ, rồi Lại Giang, cây đa nằm lơ lửng bên kia cầu buồn bã vì nhớ ông. Trời ơi, VC đặt súng nặng từ bên kia bờ. Chiếm lại cây đa quả khó khăn. Hết đơn vị này đến đơn vị khác rụng. Bọn tôi phải vượt sông trong đêm, ngậm dao găm, hờm hờm lựu đạn, nghi binh để địch khai hỏa mới biết chỗ nào đặt súng, rồi ào vào thanh toán chốt...

Sáng ra, cây đa chiếm lại. Tự hỏi ông Võ Phiến chắc mừng... Sau đó, đơn vị lại được tặng phái nhỏ các gốc khác, và bị thiệt hại nặng.

Ngày xưa, đọc văn Võ Phiến, hình ảnh cây đa dưới ngòi bút của ông tuyệt vời. Nhưng đọc chẳng rung cảm bằng lúc thấy lại nó, được ngồi dưới tàn lá, trên thân vẫn còn dấu vết lỗ đạn chi chít. Ngồi gác súng và lấy giấy ra viết vội. Trên trời nghe tiếng trực thăng. Mặt trời sắp đáp xuống để trao huy chương. Mặc. Cứ viết. Viết về đêm vượt sông. Viết về cây đa tái chiếm. Viết về nỗi vui mừng khi được ngồi lại dưới những nhánh dây chằng chịt. Nhà văn Võ Phiến chỉ kể lại kỷ niệm, hoài niệm đẹp. Còn tôi thì khác, kể lại niềm vui:

(...)

*Cây đa. Có mặt khi nào nhỉ
Có phải nơi này là quê hương
Có phải mỗi con người trôi dạt
Cất trong tim: bóng mát thiên đường*

*Cây đa. Vươn giữa trời bi lụy
Những thổ thần hoang lạnh lư nhang
Lửa cháy Trường Lưu, đồ đã chặn
Chị ra sông, ơi ới đoạn trường*

*Cây đa. Ngàn rễ đâm lòng đất
Như tấm lòng người với Bồng Sơn
Đa bám làng, tôi đi bám đất
Đất và làng, thương quá quê hương...*

Sự khác nhau giữa một tác giả thời 1954-1975 và 1963-1975

là thế đấy. Một đảng quay mặt với lịch sử. Một đảng bị bầm dập bởi lịch sử. Không phải chỉ chữ nghĩa không thôi mà còn cả máu lệ hòa nhập vào chữ nghĩa nữa.

-Nguyễn Lệ Uyên: Anh Trần Hoài Thu chỉ mới đề cập sự khác nhau về những hoài niệm và thực tế giữa hai thế hệ, giữa thời bình và thời chiến. Tôi nghĩ, sự khác nhau không chỉ dành riêng cho một phía, ở một cái lõi của cuộc sống mà hơn thế, một bên bị ném vãi ra ngoài đời trầy trụa, bầm dập và một bên thì nhìn sự vật bên ngoài bằng những rung cảm trong khung cửa kính an toàn, có thể là có thật, nhưng mức độ không sâu bằng.

Ví dụ, trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ một cây cầu* của nhà văn Nguyễn Mạnh Côn, cũng viết về chiến tranh đấy, cũng có nỗi sợ hãi, cũng bom đạn vãi ra như trâu ở hai bên đầu cầu, ở đó có hai đứa trẻ con ở hai phía lần đạn, và gánh lấy thảm họa do cha ông chúng gieo xuống. Đọc xong ta cũng cảm động, cũng thấy xót xa. Nhưng cũng viết về chiến tranh, dưới cái nhìn khác, cũng trong thời chiến 63-75, dù không trực tiếp tham gia, chỉ đứng bên lề nhưng hai truyện ngắn *Bão Khô* và *Tiếng hát của người gác cầu* của Y Uyên thì mức độ nặng hơn nhiều về mọi mặt của ý nghĩa, của sự chuyển tải, những dẫn vật, xót xa, đau đớn trong cái tâm thường nhất, chứ không cần phải gào thét, phẫn nộ, cũng không lên án do bên nào gây ra, không có một tiếng sủng nộ. Y Uyên chỉ phơi bày mặt trái của chiến tranh, như một con cá uơn thối được xào nấu, bày ra trên đĩa. Sự khác nhau này phải chăng là do hoàn cảnh xã hội nó thế, nó đẩy lớp trẻ tới chỗ tận cùng của ranh giới bị thương? Và còn đó những tác phẩm của Phan Nhật Nam, Thảo Trường, Trang Châu, Ngô Thế Vinh...

Những tác giả thời chiến này, anh Lữ Quỳnh luôn ray rứt rằng “tại sao họ ít được nhắc tới” và như vậy chỉ có những Mai Thảo, Mặc Đỗ, Thanh Tâm Tuyền, Nguyễn Sĩ Tế, Nguyên Sa... là xứng đáng đại diện tiêu biểu cho văn học miền Nam? Tôi nghĩ họ, những nhà văn trẻ mang chiến tranh từ chiến trường vào trang giấy là họ đã làm tròn thiên chức của người cầm bút rồi. Đâu cần các nhà phê bình biên khảo để mắt. Tôi nhớ lán mán Viên Linh viết ở đâu đó một

câu nhận xét về Y Uyên mà cho tới giờ tôi thấy chính xác, mặc dù ông ít khen ai bao giờ: “*Y Uyên là nhà văn viết về chiến tranh hay nhất mà tôi đã từng đọc*”.

Anh Lữ Quỳnh bản khoăn: “... *chúng ta, nhất là những nhà phê bình (mà hầu như thời gian qua vắng bóng) nên tìm hiểu để thấy giá trị đích thực, một cách công tâm và công bằng cho một thời kỳ văn học máu lửa của dân tộc*”. Đúng là các nhà phê bình hình như ít quan tâm đến *thời kỳ máu lửa* này thật. Tại sao? Tôi nghĩ, dấu mốc 30/4 là thảm họa cho cả dân tộc. Các nhà văn trẻ trong thời kỳ này bị cái biển cổ kia “đề bẹp”: Tù đầy, vượt biển, kinh tế mới. Những người may mắn thoát được thì phải thích nghi với xã hội mới, những người ở lại phải tìm đủ trăm phương nghìn kế mưu sinh. Phe “thắng cuộc” thì luôn tìm cách truy bức dẫn tới hầu hết các nhà văn miền Nam “bị mắc kẹt” phải xếp xó giấy bút, nhường chỗ cho cái bao tử của biết bao con người trong gia đình. Dòng văn học đang rực sáng bỗng dung tắt phụt, đột ngột, không đủ thời gian để công bố các tác phẩm của họ. Nhưng tôi nghĩ, những gì họ để lại là rất đáng trân trọng, góp phần làm sáng lóa, rực rỡ dòng văn học 63-75.

Thêm một chi tiết, khi viết 2 tập *Trang sách và những giấc mơ bay*, có vài người hỏi tại sao không thấy nhắc đến các nhà văn nữ, sao không viết về những Nguyễn Đình Toàn, Thanh Tâm Tuyền, Du Tử Lê, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam... trong đó? Vâng, sách báo viết đầy nhầy cả ra rồi, các nhà phê bình văn học đã nói nhiều rồi; tôi thọc bút thêm vào có được tích sự gì với độc giả? Tôi chọn những Nguyễn Bắc Sơn, Linh Phương, Lâm Hảo Dũng, Đỗ Hồng Ngọc, Trần Hoài Thu, Luân Hoán... bởi họ cùng thế hệ với tôi, bị lịch sử ném vào bãi rác! Tôi chia sẻ cùng các tác phẩm của họ, có thể nó (tác phẩm) chưa có chỗ trong các tập biên khảo, phê bình văn học, nhưng những dòng chữ của họ thì lồng lộng khối trời chinh chiến. Họ xứng đáng được tôn vinh, trân trọng... Tôi trân trọng ngay cả những người chưa tên tuổi, như bài thơ của một người lính biệt kích vô danh nào đó, có tựa “*Gửi em... cô gái Bình Long*”, tôi đọc đầu đó, có chất giọng hào sảng, kinh khoái đến vô cùng: “*Nhớ theo Hồ Xám vào An Lộc/Đội pháo trên đầu như đội mưa/Múa kiếm đứng ngăn thù của Bắc/Mà tưởng mình là Nguyễn Huệ*”.

xưa./Trong tiếng đạn reo mù khói trận/Bỗng gặp em, cô giáo như mơ/Em ngồi rũ tóc trong hầm tối/Đọc tiếng kinh cầu, như đọc thơ”... Có nhà phê bình văn học nào đi sao lục những bài thơ của những người lính vô danh này để đưa vào các tập biên khảo của họ chưa? Chắc chắn rằng chưa. Nhưng tôi tin bài thơ sẽ sống mãi: Đọc tiếng kinh cầu, như đọc thơ !?

-Luân Hoán: Trong một lần điện đàm cùng nhà biên khảo Nguyễn Văn Lục, em giáo sư Nguyễn Văn Trung, anh Lục có than nhiều người nghiên cứu về Văn Học Miền Nam đã bỏ sót đoạn cuối của chiều dài giai đoạn sinh hoạt này. Tôi đồng tình cùng anh Lục, vì đã nhận ra điều này từ lâu, vốn không chuyên phát biểu và cũng chẳng có cơ hội để vu vơ đôi lời bày tỏ. Nhưng điều chính là tôi thật sự không muốn nhắc đến sự bỏ sót trên, bởi giản dị, tôi có mặt ít nhiều trong giai đoạn đó. Nên lên có vẻ như muốn nhắc khéo đến mình, không được tốt mấy.

Theo tôi, sự thiếu sót này có thể từ nguồn tài liệu thiếu sót bởi dòng văn học có thể gọi là “dấn thân” của miền Nam trước 1975 vốn khá rời rạc, khoanh vùng, chưa tạo được vóc dáng phương phi cần có, dù nó hiện hữu thật. Một lý do khác, người nhắc lại chuyện xưa hình như thật tình muốn lơ, không nhắc đến. Đây có lẽ là trường hợp của những tay viết còn tại nội, ngại ngùng và có chút thiếu lòng. Lê Vĩnh Thọ, được kể là một nhà thơ rất nhân bản, đóng góp rất nhiều cho dòng văn học này, anh vẫn đang tồn tại, nhưng gần như tôi chưa thấy ai nhắc đến bao giờ. Thật sự những người viết trong nước nhiều khi chỉ cần nhắc đến một cái tên của một người của 1975 đã bị gạch rồi, như trường hợp Hoàng Lộc và tôi. Chúng ta vẫn còn rất nặng nề trong chia cách, đổ kỵ. Cái lòng văn học nghệ thuật vẫn chỉ nông nông vậy thôi. Sau 75, cũng có vài công trình cho giai đoạn trước 75, tại miền Nam, nhưng vẫn chưa thoát ra nổi cái vòng khoanh địa lý trong văn hóa nghệ thuật.

-Phạm Văn Nhân: Theo tôi nhận xét, tôi đồng thuận với câu hỏi của nhà văn Lữ Quỳnh; vì nhận thấy trong sinh hoạt văn học hôm nay, nhất là ở hải ngoại. Nhiều nhà diễn giả

trong những buổi hội thảo hôm nay, họ ít nói đến hay phủ nhận tính sáng tác của những người lính vừa cầm súng vừa sáng tác ở ngoài mặt trận. Tại sao vậy? Có lẽ, theo tôi, vì họ ít có tác phẩm chẳng? Có cần thiết như thế không. Mà họ thường chỉ đề cao đến những nhà văn, nhà thơ từ 1954-1963 cũng là những quân nhân, nhưng họ có điều kiện hơn là ở thành phố yên ổn để ngồi viết. Họ có điều kiện hơn khi tiếp xúc với nhà xuất bản, báo chí. Tôi không muốn nêu tên. Nhưng chắc là các bạn đều biết tôi muốn nói đến ai.

Còn những người lính cầm bút ở ngoài mặt trận thì sao? Ta hãy nghe nhà văn Hoàng Ngọc Hiến, một người lính đóng ở An Lộc, có nhiều truyện ngắn đi trên Khởi Hành, Văn đã viết trên TQBT số 62: *"thú thật, lúc đó, tôi lo sống trước đã, lo làm tròn trách nhiệm một người lính chiến trước đã..."* Còn Trần Hoài Thư thì sao? Tôi biết: anh viết bất cứ lúc nào, khi chờ trực thăng bốc quân, viết ở tiền đồn, viết ở quán cà phê nếu có dịp về phố, viết trong quân y viện khi bị thương... và, còn nhiều người lính viết văn nữa. Vì từ năm 1963 chiến tranh ở miền Nam như một cơn lốc xoáy cuốn hầu hết tất cả anh em chúng tôi vào quân trường rồi ra chiến trường thì làm sao họ có nhiều tác phẩm như những ông nhà văn lính ở hậu phương yên ổn mà ngồi viết?

Và, buồn thay, những tác phẩm của họ hình như ít ai nói đến. Ví dụ như Nguyễn Bắc Sơn (Chiến Tranh Việt Nam và Tôi). Ví dụ như Linh Phương (Kỷ Vật Cho Em) và còn nhiều người lính viết văn khác nữa. Họ là những người trực tiếp ngoài mặt trận, chưa có một giây phút yên ổn, cận kề với cái chết thế mà họ vẫn viết. Viết lên thân phận của chính họ. Viết lên nỗi thống khổ của người dân. Viết lên nỗi đau vật của chính họ, của những người dân bị ảnh hưởng giữa hai ý thức hệ cộng sản quốc gia trong những vùng xôi đậu. Và, họ mơ đến... hòa bình.

Cho nên cũng vì mơ đến hòa bình, có người gọi họ là những nhà văn, nhà thơ phản chiến! Không. Tôi khẳng định như vậy. Họ vẫn viết và vẫn làm nhiệm vụ, như nhà văn Hoàng Ngọc Hiến đã viết: *lo làm tròn trách nhiệm một người lính chiến trước đã.*

Phải nói những tác phẩm của họ từ 1963 -1975 đã xuất hiện nhiều trên những tạp chí một thời lừng danh ở Sài Gòn. Thế

mà, hôm nay, những cây viết trẻ ấy gần như không ai nhắc đến qua những lần hội thảo văn học. Họ chỉ nhắc đến những cây viết cổ thụ có điều kiện ở Sài Gòn. Cho nên, để góp ý một phần nhỏ thôi trong chủ đề người lính viết văn đã góp mặt làm nên một nền văn học đích thực của miền Nam trong 20 năm. Trả lại cho họ với những tác phẩm (dù ít) nhưng đã góp phần tạo nên một nền văn học đích thực của một miền Nam. Mà trong luồng văn học này, nhà văn Trần Hoài Thư còn nói đến "tính nhân bản" trong từng tác phẩm. Họ viết nhưng lòng họ không hận thù, không khát máu. Họ viết với tấm lòng nhân hậu của một người lính cầm súng ngoài mặt trận.

Tôi xin góp mặt trong hai câu hỏi của Lữ Quỳnh và Trần Hoài Thư. Hãy trả lại cho những người lính viết văn trong thời chiến cái giá trị đích thực của họ trong thời khói lửa chiến tranh.

-Trần Doãn Nho: Riêng cá nhân tôi, trong bài thuyết trình tại tòa soạn nhật báo Người Việt, tôi đã đề cập đến khá nhiều những người lính viết văn. Tôi trích văn của Trần Hoài Thư, Lê Văn Thiện, Y Uyên, Trần Dạ Lữ, Trang Châu, Thảo Trường. Và nhắc đến (nhưng không thể trích dẫn, vì giới hạn của một bài viết) những người lính Lê Bá Lăng, Lữ Quỳnh, Kinh Dương Vương, Luân Hoán, Phan Nhật Nam, Hồ Minh Dũng, Lương Thái Sỹ, Phạm Ngọc Lư, Nguyễn Chí Kham, Nguyễn Nho Sa Mạc, Mang Viên Long, Vương Thanh...

-Trần Hoài Thư: Anh Lữ Quỳnh cho rằng “Tại sao những tác giả thời chiến không được nhắc đến, có phải vì tác phẩm của họ chưa đủ tầm cỡ để có mặt trong dòng văn học Miền Nam 54-75? Như đã có một số ý kiến. Tôi thấy câu hỏi của Nguyễn Vy Khanh rất hay, nhưng ít người trả lời vào vấn đề”. Câu hỏi tôi nêu ra cũng thế.

-Thật sự tôi không bận tâm về cuộc thảo luận tại California. Nếu mà kể thì có biết bao nhiêu sự thiếu sót không được đề cập như: mảng dịch, mảng biên khảo, mảng triết học, mảng kaki...

Những câu hỏi và trả lời ở Bàn Tròn qua Email này, chứng

tỏ là các anh ít bận tâm đến chuyện California...

Việc không chú ý này có những lý do. Thứ nhất là chúng ta đã có rồi. Nó đến từ độc giả chứ không phải nhà nhận định hay phê bình. Nó đến từ một sự hãnh diện: cho hơn là nhận. Không cần đền đáp.

Tôi đưa ra ý nghĩ này qua ý Cây đa của Võ Phiến ở trong một câu hỏi: Tại sao chúng ta không tự thả hỏa châu trong cõi tối đen của văn học miền Nam sau 1975 mà lại nhờ người khác?

TRẦN DOÃN NHO: Trong tạp chí Văn hồi đó, anh Trần Phong Giao đặt tên cho một số anh em là "Những cây bút trẻ" như Mường Mán, Trần Hoài Thư, Yên My, Lê Văn Thiện, Hồ Minh Dũng, Lê Bá Lăng, Nguyễn Lệ Uyên, Lương Thái Sĩ, Kinh Dương Vương, Thành Tôn, Trần Dạ Lữ, Trần Doãn Nho, Cao Thoại Châu... Thịnh thoảng, Văn cho ra một số đặc biệt về những cây bút trẻ. Thực ra, không chỉ ở Văn, mà ở Bách Khoa, Khởi Hành hay Văn Đề... cũng có những cây bút trẻ.

Thế nào là "Những cây bút trẻ"? Theo tôi, những cây bút trẻ là những cây bút xuất hiện từ thập niên 1964-1974, lứa sau Sáng Tạo và sau những cây bút thành danh khác trên Văn Đàn như Viên Linh, Nguyễn Xuân Hoàng, tuổi đời cỡ từ 25 đến ngoài 30 tính đến tháng 4/1975.

Câu hỏi của tôi là: Những cây bút trẻ này đóng góp như thế nào trong 20 năm VHMN? (Có thể chi tiết hơn: diện mạo, thành phần, tác phẩm, khuynh hướng hay văn phong...) Có thể mở rộng ra; Thơ tình lớp trẻ, thơ, văn chiến tranh...

-**Trần Hoài Thư:** Sáng Tạo bị bức tử vào năm 1961, mặc dù tạp chí hô hào đổi mới văn hóa, đòi thanh toán với quá khứ, cố gắng mang ý thức chống Cộng vào văn chương, nhưng phải đầu hàng vì chế độ miền Nam bấy giờ là chế độ bảo thủ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm, đến nỗi Mai Thảo phải gọi những kẻ chống đối ST là “bọn bảo thủ phản tiến hóa”. ST đã không tạo nên một ảnh hưởng nào, trừ tạo nên cái cơ mà miền Bắc dùng nó tấn công miền Nam về mặt văn hóa. Đó là chính sách thực dân kiểu mới, là âm mưu

thâm độc của đế quốc Mỹ, là văn chương nô dịch, bởi vì ST có liên hệ đến Phòng thông tin Hoa Kỳ... Nhìn vào những người có bài đóng góp cho ST về bộ môn thơ có tất cả 34 người. 34 người trong 5 năm! Trong khi đó, từ năm 1964 đến năm 1974 con số ấy khủng khiếp. Riêng chỉ bộ thơ miền Nam trong thời chiến, chúng tôi sưu tập con số đã lên tới 200. Đó là chưa kể biết bao nhà thơ thiếu sót, vì sưu tập không hết, vì đăng trên nhật báo, tuần báo... 200 tác giả có bài đăng trên những tạp chí thời danh đã nói lên một trận bão đánh đổ cái nền văn học thập ngà. Văn số 8 là bia mộ cáo chung loại văn chương hoang tưởng, dài lê thê, một bài thơ ba bốn trang giấy Sáng Tạo, với chủ đề “Thơ Văn Có Lửa”. Dương Nghiễm Mậu là nhà văn duy nhất từ Sáng Tạo còn viết, và viết dữ dội hơn bao giờ. Lý do ông là phóng viên chiến trường. Ông đi và viết. Thanh Tâm Tuyền thì bế tắc, và thú nhận sự bế tắc này qua bài Âm Bản đăng trên Khởi Hành số 52. Mặc Đỗ bị chống đối dữ dội bởi giới trẻ nhập cuộc khi ông làm phán quan qua bài “Mặc Cảm Ka Ki” được đăng trên Khởi Hành. Nguyên Sa thú nhận là mình có lỗi, và những bài thơ tình nổi tiếng của ông không xứng đáng sau khi ông bị động viên khoác bộ đồng phục.

Văn chương thành thị bắt đầu di tản về các tiền đồn, các thị trấn heo hút, các núi rừng, đầm lầy, các sông biển kênh rạch. Hoài Lữ - Lữ Đắc Quảng, nhà thơ trẻ có thi tập Mất Cỏ được báo Mai giới thiệu nồng nhiệt qua hai trang báo khổ lớn, có lẽ là nhà thơ trẻ đầu tiên từ trận vào năm 1964 tại đồn Bình Chánh ở Gia Định. Nhưng tiếng nổ, và tiếng kêu, tiếng gào ở ngoài vòng đai Saigon chắc gì có ai nghe. Không, vẫn có người nghe. Đó là các ông Lê Ngộ Châu, Trần Phong Giao, Mai Thảo, Viên Linh. Họ nghe, và họ trân trọng. Họ gọi chúng tôi là những người viết trẻ, những cây bút trẻ. Họ không gọi chúng tôi là nhà văn. Bởi nhà văn là người viết chuyên nghiệp. Là một nghề như mọi nghề. Còn người viết thì khác. Một tay cầm súng và một tay cầm viết. Vừa đánh giặc vừa viết.

Vâng, thời ấy chúng tôi viết rất nhiều. Bởi vì văn chương chữ nghĩa như là niềm cứu rỗi.

Không viết thì chúng tôi sống bằng gì bây giờ?

Bởi viết là một nhu cầu. Ngay cả bất cứ người lính bình thường, cũng tìm niềm vui qua giấy và viết. Viết để mang nỗi nhớ nhung về người thân, và để vỗ về an ủi người yêu, người mẹ xa cách. Viết để dặn dò. Ngay cả người lính không biết chữ cũng nhờ “ông thầy” viết giùm để mai có trực thăng đến và mang về hậu cứ để nơi đây chuyển giùm.



Viết trên đường giải vây An Lộc. Hình chụp người lính biệt kích dù đang viết nhật ký hành quân khi dừng quân tại Suối Rô cách An Lộc 4 cây số. Nguồn: Internet

Và suốt cả 13 năm, những bài văn/bài thơ viết trong hoàn cảnh, và điều kiện như thế đã tràn ngập trên các tạp chí như Văn, Khởi Hành, Ý Thức, Thời Tập, Bách Khoa, Văn Đề, Văn Học, Trình Bày v.v... Thử lật bất cứ một tạp chí nào cũng thấy bút hiệu của chúng tôi. Chúng tôi không có nhóm. Chúng tôi không đầu quân vào một ban chủ trương. Chúng tôi chỉ biết viết. Và Viết. Sống để viết.

Rõ ràng chúng tôi đã mang văn học chiến tranh về SG. Chúng tôi đã bồi dưỡng nó, giúp các tờ báo ấy được thêm độc giả, sống vững, sống mạnh.

Một ví dụ là tuần báo Khởi Hành. Đây là một tuần báo văn học duy nhất của miền Nam, có số lượng phát hành khủng

khiếu. Có khi lên đến 10 ngàn số. Mà hầu hết người viết cũng như người đọc là quân nhân.

Có khi bài chưa lên khuôn, hay bài chưa kịp thấy, thì tác giả tử trận. Đó là trường hợp nhà văn Doãn Dân. Mơ ước của anh là thấy đứa con tinh thần thứ hai “Bàn tay cho Yên” được ra đời, thì anh tử trận trước khi tác phẩm hoàn thành. Mà nếu giả dụ anh có thấy đứa con của anh, chắc gì anh vui. Bởi nhan đề mà anh chọn là “Bàn Tay cho Yên” đã bị đổi lại thành “Tiếng gọi thâm”(!) và cái truyện BTCY cũng bị rút ra khỏi tác phẩm! (Xin đọc tạp chí Văn số đặc biệt về Doãn Dân, thời nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng làm thơ ký tòa soạn) Vâng, ngày chiến tranh, người lính viết văn: anh luôn luôn ở về hướng mặt trời lặn. Thường thường lúc mặt trời lặn là lúc đẹp nhất. Triền đồi cỏ tranh một màu vàng kim, và cuối trời hực lên một màu đỏ lửa. Chỉ một thời gian ngắn ngủi, để rồi bóng đêm lại chụp xuống, và anh lại bắt đầu bằng những bắt trắc mới, để thần kinh anh như điên khùng, vì trăm ngàn quả pháo, hay tiếng nổ của bom yểm trợ, hay những biến người cuồng điên ngoài kia phòng tuyến...

Và vì mặt trời lặn, nên người thường tình không thấy, không nhận ra. Dĩ nhiên.

-Nguyễn Lệ Uyên: Anh Trần Doãn Nho đặt vấn đề tưởng như đơn giản, nhưng hóa ra quá rộng khi anh mở thêm ngoặc đơn: *“Những cây bút trẻ này đóng góp như thế nào trong 20 năm VHVN? (Có thể chi tiết hơn: diện mạo, thành phần, tác phẩm, khuynh hướng hay văn phong...)*. Có thể mở rộng ra; *Thơ tình lớp trẻ, thơ, văn chiến tranh...*”. Hy vọng, trong một dịp khác chúng ta sẽ có thì giờ để bàn rộng về diện mạo, thành phần, tác phẩm, khuynh hướng... hay thơ tình, văn thơ chiến tranh. Còn vấn đề, thì gói gọn một câu: Những nhà văn trẻ miền Nam dầm mình trong cuộc chiến tương tàn, đã đóng góp cho dòng văn học miền Nam, một gia tài đồ sộ mà chưa có ai khai thác. Trước đây, Cao Huy Khanh, trên bãi tập bắn ở quân trường Thủ Đức, có tâm sự với tôi rằng: Sau loạt bài Sơ thảo văn học Việt Nam, khi chiến tranh chấm dứt moa sẽ tiếp tục về những nhà văn trẻ trưởng thành trong bom đạn... Tuy vậy, CHK không tiếp tục những ấp ủ, âu cũng là sự thiệt thòi lớn đối với các nhà văn

trẻ trưởng thành trong binh lửa!

-Nguyễn Vy Khanh: Khi nghiên cứu về văn-học miền Nam 1954-1975 có những cách nhìn và quan điểm khác nhau và còn tùy phe nhóm khiến có những kết luận tôi thấy vội vàng và đầy thiên kiến. Thời 1954-1975 không phải chỉ có Nguyên Sa, Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền,... những vị này thường tự xem hoặc được "xem" như đại diện cho cả nền văn-học cả miền, ví dụ Thanh Tâm Tuyền khi lớn tiếng Tôi Không Còn Cô Độc (và thơ tiền Quách Thoại) là nói với nhau trong cùng nhóm, và trong cuộc "tranh luận" về thơ tự do đã trịch thượng không trả lời những chống đối hoặc trao đổi,...

Theo tôi, thời đầu 1954-1960 (cố gắng thêm những năm 1968-72 với *Nghệ Thuật, Vấn Đề*,...) đã là thời của họ, của những *Sáng Tạo, Thế Kỷ Hai Mươi, Hiện Đại*, nhưng từ khi cuộc chiến mới (tự vệ) chống Cộng sản lan rộng ngày càng mãnh liệt, tàn bạo, nhiều cây viết trẻ đã xuất hiện và được độc giả đón nhận cũng như ảnh hưởng ít nhiều đến các phong trào xã hội và chính trị ở miền Nam - Chúng tôi đã từng ghi nhận hiện tượng này từ năm 2000 trên tập san *Chủ Đề* và xuất bản năm 2004, trên *Thư Quán Bản Thảo* [nhiều năm trước - mà tôi đang xa nhà không xem lại được, và trong số 56] cũng như đang cập nhật và khai triển thêm trong biên khảo về Văn-học Miền Nam.

Như vậy, "mảng" văn-học của các nhà văn thơ trẻ là có thật, đa dạng, có giá trị và nội dung riêng biệt, đã là một phần quan trọng của văn-học miền Nam 1954-1975: lãng mạn, tình cảm, có, mà chiến tranh, "kêu thương" cũng có, với những văn phong đặc biệt, cá biệt,... không hề thấy ở giai đoạn trước đó, ở những tác giả "trẻ" thời đất nước mới phân chia ở vĩ tuyến 17. Sự "bỏ quên" này (gần như) là thật và tái xuất ở hải ngoại: "chiếc chiếu" của một số vị được lau chùi đánh bóng verni lại khi ra ngoài nước sau tháng Tư 1975 nay đã nát rồi mà như vẫn khur khur độc quyền với nhau, và điều đáng tiếc là có những người trẻ mới thành danh ở hải ngoại lại chạy theo hơi hướm của những người đã từng nổi danh một thời!

-Trần Văn Nam: Câu hỏi của nhà văn Trần Doãn Nho về những đóng góp như thế nào của các nhà văn được ông Trần Phong Giao gọi là “Những Cây Bút Trẻ”. Thỉnh thoảng tạp chí Văn lại cho ra một số đặc biệt về họ, và có lẽ thường liên hệ với chủ đề “Thơ Văn Có Lửa”. Những người gọi là trẻ đó cũng chính là chung cho thế hệ đi vào cuộc chiến trong giai đoạn khốc liệt với nửa triệu quân Mỹ tham chiến tại Miền Nam Việt Nam. Văn thơ của họ ít nhiều mang nét hiện thực của chiến tranh tàn khốc mà nhà văn Trần Hoài Thư nay đã cố gắng thu thập cho xuất hiện lại tại Hoa Kỳ trong các bộ sách rất dày về văn thơ thời chiến như đã nói ở đoạn trên. Đa phần văn thơ trong đó chắc chắn mang nhiều nét hiện thực chiến tranh và xã hội lâm than trong cuộc chiến. Một số truyện ngắn đã được sáng tác ngay lúc đi hành quân, lúc dừng quân chuẩn bị cho ngày mai có thể đụng trận. Họ e ngại cho ngày mai đó có thể không còn nữa trên cõi đời, nên không chừng họ đã viết cấp bách, ghi vội cảm nghĩ, do đó có thể không sâu lắng để lựa chọn từ ngữ hay cách phô diễn nhằm gây âm hưởng lớn như trong lời nhạc và nhạc điệu của các nhạc sĩ một thời gây xúc động cả một thế hệ trong chiến tranh.

-Trần Doãn Nho: Nên chăng, TQBT dành riêng một số đề chỉ thảo luận về “Những cây viết trẻ”? Trước hết, 1. Định danh: thế nào là “những cây bút trẻ” trong VHMN? 2. Liệt kê (trong điều kiện có thể) những nhà văn, nhà thơ, nhà biên khảo “trẻ”; 3. Các tạp chí họ cộng tác; 4. Các tác phẩm đã in (nếu có); 5. Các truyện ngắn hay thơ hay tiểu luận (nếu chưa in); 6. Các đề tài chính tìm thấy trong các tác phẩm của họ, chẳng hạn như: chiến tranh, tình yêu, xã hội...; 7. Nói một cách tổng quát, nhưng cây bút trẻ này KHÁC với “những cây bút không-trẻ” ở những điểm nào: về văn phong, nội dung, đề tài...8. Họ đã đóng góp cho VHMN như thế nào? Về số lượng? Về kỹ thuật? Về tính nhân bản?...

Kết luận: Chủ đề cho cuộc thảo luận trên TQBT kỳ này chỉ là những vấn đề có tính gợi mở. Những ý kiến đóng góp của các nhà văn, nhà phê bình văn học đã nêu lên nhiều vấn đề

trong dòng văn học miền Nam giai đoạn 1954-1975, đặc biệt là các nhà văn trẻ mà các nhà phê bình chưa thật sự quan tâm. Những ý kiến xoay quanh đề tài này chỉ mới đưa ra cái nhìn bao quát, chứ chưa thể đào xới sâu vào bên trong, bởi khuôn khổ tạp chí có hạn.

Các tác giả đóng góp ý kiến, mỗi người một hoàn cảnh, ở một thành phố, một quốc gia... cách xa nhau hàng chục ngàn cây số, nhưng với trách nhiệm của người cầm bút trước lịch sử văn học miền Nam đã cố gắng nêu lên những vấn đề có liên quan, những tồn nghi, một cách khách quan phần nào giúp cho độc giả có cái nhìn bao quát về nền văn học ở giai đoạn này

Hy vọng, trong một ngày không xa, với điều kiện có thể, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề theo những gợi ý của nhà văn Trần Doãn Nho.

*Trân trọng cảm ơn các anh chị đã góp công sức tham gia.
(TQBT)*

Văn Học Miền Nam 1954-1975: Đường Về Gian Nan

Tham luận của Phùng Nguyễn

Ghi chú của tòa soạn: Theo yêu cầu của Tòa soạn, tác giả đã nhuận sắc bài đọc này để thích hợp với báo giấy. (TQBT)

LTG: Dưới đây là toàn văn bài tham luận dành cho cuộc Hội thảo Văn Học Miền Nam 1954-1975 tổ chức tại quận Cam, California – USA. Chỉ một phần của bài tham luận này được trình bày trong buổi hội thảo vì giới hạn thì giờ dành cho mỗi diễn giả. PN

Tiệm cho thuê sách của gia đình

Vào những ngày đầu tháng 5 năm 1975, một cậu bé 6 tuổi chứng kiến một điều khó quên. 30 năm sau, năm 2005, cậu ghi lại hình ảnh này trong một bài thơ có tựa đề “[Tiệm cho thuê sách của gia đình](#).” (1) Bài thơ được chọn đăng trên mạng Da Màu vào tháng 5 năm 2007 nhân kỷ niệm 32 năm ngày miền Nam đổi chủ.

*Khi người ta đem xe ba gác đến đẹp,
bố tôi mở cửa mời mấy người hàng xóm
vào xem và lấy tùy thích.*

*Những quyển sách chính tay ông chọn
mua về, đóng bìa cho thêm chắc chắn,
đóng dấu của tiệm vào vài chỗ, và
đánh số mục trước khi xếp lên kệ.*

Hồi bố tôi đi cải tạo, một số sách muốn trở về.

Vài người hàng xóm tốt bụng đem trả.

*Nhưng mẹ tôi từ chối: có những quyển
họ mua lại ngoài chợ trời nhờ nhận ra
cái bìa, những quyển kia, họ đã lấy —
từ hôm ấy — và đọc thoải mái.*

*Lẩn vào trong bài thơ, nên không
dễ thấy như một cái bìa sách,*

*Lại thường xa cách hơn một người hàng xóm,
Nhưng tôi, cũng muốn người đọc
giữ luôn một cái gì.*

Cậu bé 6 tuổi ngày xưa chính là nhà thơ Lê Đình Nhất Lang, và người chọn sách để mua, đóng thêm bìa cho chắc chắn là nhà thơ, nhà giáo, nhà báo, nhà hoạt động xã hội nay đã quá cố Lê Đình Diêu, một tên tuổi rất quen thuộc trong giới cầm bút ở Hải ngoại. Trong bài thơ này, “Tiệm cho thuê sách của gia đình,” “một cái gì” mà tác giả Lê Đình Nhất Lang muốn chúng ta *giữ luôn* chứ không chỉ giữ lại, đối với tôi chính là một mảnh, dù rất nhỏ, của một nền văn học đầy hứa hẹn được xây dựng và phát triển trong hơn hai mươi năm ở miền Nam. Nền văn học này thường được biết dưới cái tên Văn Học Miền Nam giai đoạn 1954-1975.

Bằng cách “phân tán mỏng” những cuốn sách mà trước sau gì cũng bị tịch thu và thiêu hủy, thân phụ của nhà thơ Lê Đình Nhất Lang đã trên thực tế gởi gắm những mảnh nhỏ của nền văn học này cho những người hàng xóm, những khách quen với hy vọng chúng sẽ được giữ gìn cho một tương lai tươi sáng hơn. Tôi tin rằng không chỉ có chủ các tiệm sách mà còn rất nhiều người khác, những độc giả bình thường ở miền Nam đã bằng cách này hay cách khác giúp giữ gìn những cuốn sách, những tập thơ mà họ trân trọng không cho rơi vào lò thiêu của chế độ. Có thể nói, ngay từ những ngày đầu tiên của chiến dịch nhằm xóa sổ nền Văn Học Miền Nam 54-75 của phe chiến thắng, chính quyền Cộng sản đã gặp phải sự chống đối ngấm ngấm của người miền Nam dưới nhiều hình thức để bảo vệ được chừng nào hay chừng đó tài sản văn học này.

Những bạn đọc hiếm hoi ở phía Bắc

Nỗ lực nhằm bảo tồn Văn Học Miền Nam 54-75 không chỉ giới hạn trong lãnh thổ phía Nam. Vào năm 1977, chỉ hai năm sau ngày chiến dịch “bức tử” Văn Học Miền Nam được phát động, nhà xuất bản Văn Hóa ở Hà nội cho ra đời cuốn *Văn hóa Văn nghệ miền Nam dưới Chế độ Mỹ nguy* (2) tập I gồm nhiều tác giả để tiếp tục đánh phá nền văn học bất hạnh này. Trong tập sách, người ta tìm thấy đoạn văn dưới đây

trong “Lời nói đầu”:

“Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, nhiều chiến dịch đã được phát động nhằm quét sạch ảnh hưởng của thứ ‘văn hóa’ phản động, đồi trụy của chủ nghĩa thực dân mới tại các thành thị và các vùng Mỹ ngụy chiếm đóng trước đây...”

“Tuy nhiên, chúng ta hoàn toàn không thể thỏa mãn với những công việc chúng ta đã làm được. Những đoạn nhạc vàng vẫn truyền đi trên các băng ghi âm một cách bất hợp pháp, những cuốn tiểu thuyết, những tập thơ mang nội dung phản động hoặc đồi trụy vẫn được chuyển tay nhau, không những ở các tỉnh miền Nam mà ngay cả ở một số thành phố miền Bắc.”

Đoạn trích dẫn trên đây giúp khẳng định là nhà cầm quyền Cộng sản đã không hoàn toàn thành công trong ý đồ ngăn chặn sự lan tỏa của văn hóa miền Nam, đặc biệt là âm nhạc và văn chương. Việc “những cuốn tiểu thuyết, những tập thơ mang nội dung phản động hoặc đồi trụy vẫn được chuyển tay nhau, không những ở các tỉnh miền Nam mà ngay cả ở một số thành phố miền Bắc” cho thấy trong số chiến lợi phẩm mang về từ miền Nam trong những ngày tháng đầu tiên sau chiến tranh không chỉ có đài, đồng hồ không người lái, và xe đạp mà còn có một món hàng quý hiếm khác, đó là những tác phẩm của nền văn chương đa dạng và dựa trên nền tảng tự do sáng tạo của miền Nam. Tôi tin chắc các độc giả hiếm hoi và may mắn ở phía Bắc đã nhanh chóng làm một cuộc so sánh văn chương giữa hai miền dựa trên những trải nghiệm mới mẻ họ có được sau khi đọc một số tác phẩm của các ngòi bút miền Nam. Điều đáng tiếc là họ phải đọc trong lén lút, và nhận định của họ có nhiều phần đã được giữ lại cho chính mình!

Ở miền Nam, sau khi các khu chợ trời mọc ra trên vỉa hè các con đường nằm gần trung tâm Sài Gòn như Tôn Thất Thuyết, Huỳnh Thúc Kháng, v.v.. một thời gian, các sách báo bị cấm đoán của miền Nam bắt đầu xuất hiện trở lại một cách rải rác dưới dạng ngụy trang. Nằm khấp nép bên dưới các tạp chí tiếng Anh tiếng Pháp vô hại có khi là một tập truyện xuất bản trước tháng 4/75, quần queo, bìa trước bìa sau bị lột sạch. Nhưng bất kể hình dạng thảm hại của nó, một tác

phẩm được tìm đọc là một tác phẩm còn sống.

Theo gót lưu vong

Sách báo miền Nam cũng theo chân cộng đồng người Việt lưu vong lang thang khắp bốn phương trời. Có thể trong nhúm hành lý ít ỏi được phép mang theo của những người di tản đầu tiên bằng cầu không vận của Mỹ, có cả vài cuốn sách gối đầu giường của họ. Sách cũng theo chân người ra đi ở những đợt tị nạn khác theo các chương trình ODP, HO và có thể ngay cả cùng các thuyền nhân cho dù rất hiếm hoi vì điều kiện hiểm nghèo của cuộc hành trình. Và chính là ở bên ngoài tổ quốc, những công trình nhằm bảo tồn Văn Học Miền Nam 54-75 có cơ hội được thực hiện thường xuyên và đôi khi với một qui mô tầm cỡ.

Một khi an toàn ở các xứ sở tự do, những cuốn sách sống sót qua cơn hồng thủy được san sẻ một cách công khai. Bên cạnh việc thỏa mãn nhu cầu đọc tác phẩm Việt ngữ của cộng đồng tị nạn, việc in lại các tác phẩm thuộc Văn học miền Nam ở nước ngoài của một vài nhà xuất bản đầu tiên ở Hải ngoại, cho dù động cơ chính có thể là lợi nhuận, cần được xem là một hình thức bảo tồn nền văn học này một cách hữu hiệu. Khi chủ nhân của các nhà xuất bản danh tiếng của Sài Gòn xưa đến được bến bờ tự do, họ bắt đầu xây dựng trở lại các cơ sở xuất bản để hỗ trợ không chỉ việc in ấn và phát hành các tác phẩm trước 75 mà còn các tác phẩm mới ra lò của các cây bút thuộc dòng văn học non trẻ ở Hải ngoại. Một trong những tên tuổi quan trọng bậc nhất trong ngành xuất bản Hải ngoại phải kể đến ông Lá Bối Võ Thắng Tiết, người đã thành lập và điều hành nhà xuất bản Văn Nghệ trong nhiều năm.

Khơi dòng

Những người cầm bút thuộc Văn Học Miền Nam thời kỳ 54-75, khi đến được nước ngoài luôn mong mỏi có được cơ hội cầm bút trở lại. Các tạp chí văn học đầu tiên ở xứ người đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp khơi ra một nhánh mới từ giòng sông VHMN đã bị chặn đứng một cách

đột ngột mấy năm trước đó, đáp ứng nhu cầu thể hiện tâm tư của cộng đồng người Việt lưu vong qua ngã văn chương. Tạp chí Văn Học Nghệ Thuật số đầu tiên do hai nhà văn Võ Phiến và Lê Tất Điều chủ trương, ra mắt tháng 4/78, đúng 3 năm sau ngày mất nước, trang trọng in hàng chữ “tạp chí văn nghệ đầu tiên của người Việt hải ngoại” ở trang bìa.

Trong thư tòa soạn của số đầu tiên, những người chủ trương cho thấy sự cần thiết của một diễn đàn văn chương cho cộng đồng người Việt lưu vong ở Hải ngoại. Họ khẳng định:

“Khó quan niệm một cộng đồng sống đầy đủ mà lại ngưng cảm nghĩ, mà bị cưỡng bức vào sự câm nín, không có được những thể hiện nghệ thuật tư tưởng.”

Sự ra đời của Văn Học Nghệ Thuật, tiền thân của tạp chí Văn Học, và các tạp chí văn chương khác như Văn, Hợp Lưu, Khởi Hành v.v... đáp ứng được nhu cầu văn chương ngày càng lớn này. Cùng với thời gian, có thêm nhiều những cây bút của Văn Học Miền Nam 54-75 gia nhập cộng đồng tị nạn, ảnh hưởng của nền văn học này lên nội dung Văn học Hải ngoại là điều không thể chối cãi.

Trên cyberspace

Sự phổ cập hóa của Internet bắt đầu từ những năm 90 đóng một vai trò không nhỏ trong việc lưu trữ tư liệu văn học Việt Nam, trong đó Văn Học Miền Nam chiếm một số lượng quan trọng. Trong [một bài viết](#) (3) về những hoạt động văn học của giới trẻ Hải ngoại trên liên mạng vào năm 1996, tôi có đề cập đến những hoạt động này như sau:

“Trong một vài năm gần đây, cùng với sự phát triển với tốc độ chóng mặt của Internet, một số trang mạng đã dành một phần đất hậu hĩ cho việc trưng bày và lưu trữ thơ, văn, nhạc phẩm, và phổ bản họa phẩm của văn nghệ sĩ Việt Nam thuộc nhiều triều đại.”

Công cuộc số hóa các tác phẩm thuộc Văn Học Miền Nam và Văn học Hải ngoại ngày càng phổ biến trên liên mạng. Ở những năm sau này, bạn đọc có thể tìm thấy một số tác phẩm của nhiều tên tuổi quen thuộc của Văn Học Miền Nam trên các trang mạng Đặc Trưng, Viet Messenger v.v...

Trong số các công trình lưu trữ và phổ biến các tác phẩm

của Văn Học Miền Nam trên liên mạng phải kể đến chương trình “[Sách xuất bản tại miền Nam trước 1975](#)” (4) do nhà văn Phạm Thị Hoài, người chủ trương Tủ sách talawas thực hiện. Đây là một công trình khá dài hơi, kéo dài 4 năm trời từ 2004 – 2008 với 95 đầu sách của một số các tác giả quan trọng của nền văn học này.

Ngoài ra cũng có thể kể thêm các chuyên đề về Văn Học Miền Nam 54-75 của tạp chí Da Màu, Gió-O, chuyên đề Võ Phiến và toàn bộ “Văn Học Miền Nam: tổng quan” của Võ Phiến trên tạp chí Tiền Vệ, và vô số các tác phẩm đủ thể loại thuộc thời kỳ 54-75 trên các trang mạng, blog cá nhân trong và ngoài nước. Nằm rải rác trên cõi bao la của liên mạng, các tác phẩm văn học này là một phần di sản quan trọng của Văn Học Miền Nam chưa được khai thác đúng mức.

Một trường hợp đặc biệt

Nhà văn Trần Hoài Thu là một trường hợp đặc biệt bởi vì các tác phẩm do ông, cùng với sự đóng góp của một nhóm bạn thân, sưu tập và ấn hành xuất hiện trong cả hai dạng, số hóa và bản in do chính tay ông in ra và gửi đến bạn đọc qua đường bưu điện. Có thể nói Trần Hoài Thu là người đầu tiên trong cộng đồng người Việt hải ngoại áp dụng thành công phương pháp “In theo yêu cầu,” tương tự như “Print On Demand” mà Người Việt Books áp dụng cho các sách xuất bản gần đây. Bài phỏng vấn “[Trò chuyện cùng Trần Hoài Thu về Thư Quán Bản Thảo](#)” (5) của nhà văn Trần Doãn Nho trong chuyên đề Văn Học Miền Nam trên tạp chí Da màu mô tả khá rõ quan niệm, mục tiêu, và các hoạt động của nhà văn Trần Hoài Thu liên quan đến công cuộc bảo quản và phục hồi di sản văn chương miền Nam.

[Tạp chí Thư Quán Bản Thảo](#) và Tủ sách Di sản Văn chương miền Nam là 2 công trình quan trọng nhất của nhà văn Trần Hoài Thu. Thư Quán Bản Thảo chính thức phát hành đầu năm 2001, cho đến nay gần tròn 14 năm. Số 62 là số mới nhất, phát hành tháng 12 năm 2014 với chủ đề “Khởi Hành và Tôi.” Theo nhà văn Trần Hoài Thu, mỗi số Thư Quán Bản Thảo thường dành khoảng 100 trang cho một tác giả

chọn lọc của Văn Học Miền Nam. Ví dụ chủ đề Nguyễn Bắc Sơn (số 20), Nguyễn Nho Sa Mạc (số 26), Hoài Khanh (24), Phan Nhự Thức (số 27), v.v... Điều này cho thấy mục đích giới thiệu [lại] các tên tuổi thuộc Văn Học Miền Nam là một phần quan trọng của Thư Quán Bản Thảo. Về Tủ sách Di sản Văn chương miền Nam, nhà văn Trần Hoài Thư đã hoàn tất hai bộ sách đồ sộ, mỗi bộ gồm hàng ngàn trang. Bộ Thơ miền Nam gồm 5 tập và bộ Văn Miền Nam gồm 4 tập. Trong cả hai bộ sưu tập thơ văn này, các sáng tác với chủ đề chiến tranh chiếm một tỷ lệ không nhỏ.

Trong thời gian gần đây, bên cạnh một ngân khoản eo hẹp, nhà văn Trần Hoài Thư vừa phải chăm sóc vợ hiền bị bạo bệnh, vừa chăm sóc sức khỏe của chính mình nhưng không thấy ông chậm lại chút nào trong kế hoạch in ấn và phát tán tác phẩm miền Nam thời 54-75... Xin cầu chúc ông sức khỏe và nghị lực để tiếp tục gởi đến chúng ta những tác phẩm giá trị và quý hiếm của một thời.

Xa mặt cách lòng

Hồi tháng 8 năm ngoái (2013), trong khi thu thập tài liệu cho chuyên đề “Nguyễn Xuân Hoàng, Trong và Ngoài Văn Chương” (6) của tạp chí Da Màu, tôi nhận ra, với một tên tuổi vô cùng quen thuộc như nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, số lượng bài biên khảo dành cho tác phẩm của ông quả thật khiêm nhường. Chợt nghĩ ra ông thuộc về thế hệ của những người làm văn nghệ kém may mắn. Nhóm người này bắt đầu văn nghiệp của họ trong giai đoạn 54-75 ở miền Nam Việt Nam. Nền văn học non trẻ nhưng đa dạng và cởi mở này chưa kịp có thì giờ nhìn lại để đánh giá một cách đầy đủ những thành tựu của tập thể và của mỗi cá nhân tác giả thì đã chết tức tưởi vào một ngày cuối tháng Tư năm 1975. Chỉ ít hôm sau cái ngày định mệnh này, những người viết, phần đông ở vào độ tuổi sung mãn nhất của họ, bỗng dưng nhận ra ngòi bút trong tay mình bị cướp giật đi và thay vào đó là gông cùm xiềng xích. Trong số họ, có nhiều người sẽ không bao giờ có cơ hội cầm bút trở lại. Những người khác, sau nhiều năm tù tội, cố gắng về lại với chữ nghĩa trong những điều kiện vô cùng khó khăn...

Khi một số người viết thoát ra được nước ngoài thì nguyên khí đã tiêu hao rất nhiều, đặc biệt giới phê bình nghiên cứu hầu như không còn mấy. Về sau, có thêm những tên tuổi mới tham gia lãnh vực này, nhưng lực lượng vẫn còn quá mỏng so với khối lượng tác phẩm dồi dào của miền Nam. Trong một tình thế như vậy, việc đánh giá tác giả tác phẩm thuộc nền văn học miền Nam 54-75 nói chung trở nên vô cùng khó khăn. Đó là ở Hải ngoại.

Ở trong nước thì gần như tuyệt vọng. Không có độc giả, không có điểm sách, phê bình, một nền văn học dễ dàng rơi vào quên lãng. Sau 40 năm, nếu lớp trẻ trong nước hoàn toàn không biết đến tên các tác giả tiêu biểu của nền Văn Học Miền Nam 54-75, chúng ta không nên lấy làm ngạc nhiên.

Trong một [bài viết](#) (7) nhằm giới thiệu chính cuộc hội thảo văn học này trên blog VOA Tiếng Việt, nhà lý luận văn học Nguyễn Hưng Quốc cũng chia sẻ nỗi bi quan này:

Nói một cách tóm tắt, nền văn học miền Nam giai đoạn 1954-75, cho đến nay, ít nhất với độc giả trong nước, vẫn là một nền văn học bất hạnh: sau khi bị tịch thu và bôi nhọ, nó tiếp tục bị chôn vùi vào quên lãng.

*

Những người quan tâm đến vận mạng của nền Văn Học Miền Nam, tuy vậy, đã không chịu đầu hàng. Những công trình lớn nhỏ nhằm cứu vãn và phục hồi Văn Học Miền Nam và những sinh hoạt như chính cuộc hội thảo này giúp nền văn học này không bị rơi vào quên lãng. Hơn thế nữa, họ còn mong muốn Văn học miền Nam được công khai trở về với tổ quốc, được đặt vào một vị trí xứng đáng với tầm vóc của mình trong dòng lịch sử của văn học dân tộc. Tuy nhiên, đường về của Văn Học Miền Nam 54-75 nói chung và của mỗi tác giả/tác phẩm thuộc giai đoạn này nói riêng là con đường gian nan, đầy những chông gai. Những chướng ngại trên con đường về, theo tôi, trực tiếp hoặc gián tiếp đến từ chính sách bôi nhọ, trù dập, khủng bố của chính quyền Cộng sản trong nhiều thập kỷ qua. Trong bài nói chuyện hôm nay, tôi xin phép điểm qua một số các chướng ngại này cùng với các sự kiện văn học có liên quan đến chúng.

Dĩ Bắc vì trung tâm?

Trong bài phỏng vấn [“Đặt lại giá trị văn học miền Nam 1954-1975 trong lịch sử văn học Việt Nam”](#) (8) do báo Người Việt thực hiện, nhà văn Phạm Phú Minh đã có một phát biểu quan trọng. Ông phát biểu như thế này:

Nói chung đảng Cộng Sản có một đường lối văn nghệ [khác] được chỉ thị từ Liên Xô và Trung Cộng, và tất cả những gì không phù hợp với đường lối này thì đều bị phê phán là lạc hậu, phản động, bị cấm đoán và tiêu hủy; các nhân vật văn hóa như Phạm Quỳnh, Nguyễn Tường Tam đều bị miệt thị nặng nề. Ngay bài “Bình Ngô Đại Cáo” của Nguyễn Trãi khi in lại trong cuốn Lịch Sử Việt Nam cũng bị Trường Chinh và Tố Hữu gạch bỏ một câu vì không phù hợp thể giới quan của đảng Cộng Sản. Họ không cần những gì dân tộc Việt Nam hãnh diện là những “thành tựu” của mình về văn hóa, họ chỉ cần những gì phù hợp với đảng Cộng Sản để xây dựng một thể giới khác theo trí tưởng tượng (bệnh hoạn) của họ. Và đó là thảm họa cho văn hóa nước Việt Nam của chúng ta.

Nói cách khác, các nền văn học “không cộng sản” không được phép có mặt trong một đất nước bị thống trị bởi đảng Cộng sản. Sau tháng 4 năm 75, Văn Học Miền Nam giai đoạn 54-75 hoàn toàn bị loại ra khỏi sinh hoạt văn học của cả nước. Với sự vắng mặt của Văn Học Miền Nam từ sau 1975, văn học miền Bắc trong cùng giai đoạn, còn được gọi là văn học “Cách mạng,” đương nhiên lên ngôi chính thống, trở thành dòng văn học trung tâm của cả nước.

Không có đối tượng để so sánh, cái tư thế múa gậy vườn hoang dễ đưa đến tâm lý vô địch, và cái mặc cảm tự tôn này lâu ngày trở thành một thứ tâm lý chung, được chấp nhận một cách tự nhiên bởi phần đông những người làm văn học “chính thống” trong nước. Với họ, Văn học Việt Nam đồng nghĩa với hoặc có xuất xứ từ nền văn học “Cách mạng” của miền Bắc. Trên thực tế, sự nhập nhằng trong cách sử dụng các cụm từ “Văn học Cách mạng” (tức là Văn học miền Bắc) và “Văn học Việt nam” của đa số tác giả thuộc giới phê bình văn học chính thống trong nước là một dấu hiệu của tâm lý kể trên.

Những điều như thế không thoát khỏi sự lưu ý của các người cầm bút gốc gác miền Nam hiện đang sinh sống trong nước

hoặc Hải ngoại. Trong thời gian gần đây, tôi nghe được hai cụm từ thú vị từ hai người bạn văn để diễn tả cái “hội chứng” này, “Đĩ Bắc vì trung (tâm)” và từ thứ hai, một cách rắc rối hơn, “Bắc kỳ Chủ nghĩa.”

Xung đột của những thế giới bịa đặt

Chính sách nhằm hủy diệt các thành tựu văn hóa, văn học “không Cộng sản” ở miền Nam không phải chỉ bắt đầu sau tháng 4/75. Ngay từ những năm 50, nhà cầm quyền Hà nội đã phát động nhiều chiến dịch nhằm bôi nhọ văn học miền Nam, trong đó có việc phân vùng văn học với những tên gọi đầy ác ý. Về lâu về dài, những tên gọi này trở nên quen thuộc và được sử dụng rộng rãi trong cả nước, gây ảnh hưởng tiêu cực lên cách nhìn của giới cầm bút nội địa, ngay cả những người có cảm tình và thiện chí với nền văn học miền Nam.

Trao đổi giữa nhà văn Nhật Tiến và nhà thơ Hoàng Hưng của văn đoàn Độc Lập gần đây là một thí dụ điển hình. Vào khoảng tháng 7 năm 2014, nhà thơ Hoàng Hưng đại diện văn đoàn Độc lập trong nước gửi điện thư mời nhà văn Nhật Tiến (và một số các ngòi bút của Văn Học Miền Nam ở hải ngoại) tham gia một tiết mục mới có tên “Văn học Đô thị Miền Nam 1954-1975.” Hoàn toàn dị ứng với cụm từ “Văn học Đô thị Miền Nam,” nhà văn Nhật Tiến đã phản ứng một cách mạnh mẽ. Trích điện thư của nhà văn Nhật Tiến:

Cái từ ngữ “Văn Học Đô Thị Miền Nam” khiến tôi không khỏi nhớ đến guồng máy tuyên truyền của miền Bắc ở vào thời kỳ cuộc chiến VN chưa chấm dứt. Họ đã gọi các sinh hoạt trên lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa là “trên các tỉnh và Đô thị Miền Nam”, với ý nghĩa là “bọn Mỹ Ngụy chỉ co cụm trong các thành phố và không thể lui tới các các Nông thôn ở miền Nam, vì tất cả đã đồng loạt nổi dậy và đã đứng dưới ngọn cờ của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam”.

Qua cái từ ngữ được quý anh sử dụng “Văn Học Đô thị Miền Nam”, chúng tôi như đã bị đánh thức dậy bởi cái mùi vị khinh bỉ, miệt thị, kể cả những hận thù do chính rất nhiều thành phần có tính cách văn hóa đến từ miền Bắc mang lại... (9)

Không muốn đổ dầu vào lửa, nhưng thật tình mà nói, cụm từ “Văn học Đô thị Miền Nam” không có một hậu ý tử tế nào hết. Cho đến gần đây, trường Đại học Đà Lạt vẫn còn tuyển sinh cho một khóa học mang tên “Văn học đô thị miền Nam” với phần tài liệu học tập gồm đến 9 cuốn trong danh sách “Đã ngưng thập lục thư,” 16 cuốn sách đầu đá Văn Học Miền Nam dữ dội nhất. Một vài cuốn tiêu biểu:

- Văn hóa văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ nguy – nhiều tác giả, NXB Văn hóa Hà Nội
- Nọc độc văn học thực dân mới Mỹ – Trần Trọng Đăng Đàn, NXB TP. HCM
- Cuộc xâm lăng về văn hóa và tư tưởng của đế quốc Mỹ tại miền Nam Việt Nam - Lữ Phương, NXB Văn hóa, Hà Nội
- Những tên biệt kích của chủ nghĩa thực dân mới trên mặt trận văn hóa tư tưởng – Nhiều tác giả, NXB Văn hóa, Hà Nội

Cách phân vùng văn học mang tính thù nghịch, đầy ác ý của nhà cầm quyền Cộng sản không chỉ phổ cập trong nước mà còn được xuất khẩu qua trung gian một số trí thức thiên tả ở các trường Đại học trên thế giới, đặc biệt ở Mỹ. Xin giới thiệu cùng quý vị bài viết bằng tiếng Anh “The Long Road Home: Exile, Self-Recognition, and Reconstruction” của nhà thơ, học giả Nguyễn Bá Chung trên đặc san Manoa Journal số 14 của trường Đại học Hawaii, ấn hành năm 2002. Học giả Nguyễn Bá Chung là một trong những người điều hành trung tâm William Joiner thuộc viện Đại Học Massachusetts ở Boston, một tổ chức có ảnh hưởng lớn trong giới hàn lâm Mỹ, đặc biệt về các khía cạnh văn học liên quan đến chiến tranh Việt Nam. Bài viết nói trên của ông đã được Ban biên tập Da Màu dịch và phổ biến dưới cái tựa “[Đường Về Điều Vội: Tha Hương, Tự Kiềm và Tái Thiết](#)” (10) để bạn đọc tiện đường tham khảo.

Dưới đây là một vài trích đoạn trong tiểu mục “Xung đột của các thế giới và thế giới quan” của tác giả Nguyễn Bá Chung mà tôi cho rằng có khả năng giải thích phản ứng của nhà văn Nhật Tiến như ở trên:

Tại làm sao văn chương của miền Nam Việt Nam chỉ phản ánh suy tư và quan tâm của chỉ 20% dân số — những người

sống an toàn trong đô thị, cách ly những bom những pháo và những đe dọa thường xuyên của làn đạn réo? Sài Gòn và nhiều thành thị khác của miền Nam vào thời điểm đó [trước 1975] giống như những hòn đảo thanh bình và tiện nghi trong một biển lửa mà chúng [những hòn đảo] ngoảnh mặt làm ngơ.

Được bảo vệ bởi lực lượng quân sự Hoa Kỳ và nuôi sống bởi viện trợ hào phóng của Mỹ, những thành phố này mang dáng dấp của những tô giới thượng lưu trong vùng đất nghèo khổ của những đất nước kém mở mang. Phần lớn văn giới thành phố chỉ quan tâm đến những vấn đề thích hợp với một xứ sở không chiến tranh, hoặc ít nhất, không phải chiến đấu cho sự sống còn của mình. Không giống như đồng bào của họ ở thôn quê, sinh mạng của những nhà văn nghệ sĩ này chưa bao giờ bị đe dọa. ...

Trong nhiều phương diện, tác giả thành thị bị sập bẫy bởi một lịch sử không do chính họ lựa chọn: họ không thể toàn tâm ủng hộ những người tuyên bố đang chiến đấu nhân danh họ [chính quyền Sài Gòn] hoặc họ hoàn toàn cách ly với [chính quyền Sài Gòn]. Họ cũng không thể rời bỏ sự an toàn của đô thị để tham gia lực lượng du kích trong rừng, mà cũng không thể thẳng thừng chối bỏ và lên án những người vào bưng chiến đấu bởi vì không một ai có thể phủ nhận được nhiệt tình, cống hiến, và hy sinh của phía bên kia hay sự đòi truy của phe họ! ...

Xin lưu ý cách tác giả gán ghép những giá trị thấp kém cho “văn giới thành phố,” cách dàn dựng các thể giới nông thôn và thành thị với những phẩm chất đối nhau chan chát giữa các thể giới bịa đặt này: nhiệt tình, cống hiến, hy sinh của một bên so với đòi truy, thậm chí hèn nhát của phía bên kia! Chỉ còn thiếu mỗi từ “phản động!”

Không chỉ có hậu ý chính trị, tôi tin rằng cụm từ Đô thị trong “Văn Học Đô Thị Miền Nam” còn được dùng để đặt nền văn học này vào một vị trí thứ yếu so với nền văn học Cách mạng của miền Bắc. Bằng cách đóng khung địa bàn hoạt động của Văn Học Miền Nam vào bên trong ranh giới các thành phố, họ muốn biến nó trở thành dị dạng, teo tóp như mảnh da lừa của Balzac! Trong khi đó, văn học miền Bắc cùng thời kỳ được mô tả như là một khối văn học Cách

mạng nguyên vẹn cộng thêm các mảng văn học vệ tinh ở phía Nam, văn học Giải phóng và văn học yêu nước ở Đô thị miền Nam. Một bản đồ văn học sử về theo cách sắp đặt không mấy lương thiện này nhất định sẽ cho thấy vị trí áp đảo của VH cách mạng, tức Văn Học miền Bắc so với Văn Học Miền Nam.

Xin nói thêm là văn đoàn Độc Lập sau đó đã phản ứng một cách tích cực, hai chữ “Đô thị” trong mục “Văn học Đô thị miền Nam” được gỡ bỏ để chính thức trở thành “Văn học miền Nam 1954-1975” trên trang mạng của văn đoàn này. Đây là một điều đáng khích lệ, nhưng một con én khó làm thành mùa Xuân. Ảnh hưởng tiêu cực của chính sách bôi nhọ Văn Học Miền Nam của nhà nước CS, cho đến nay, vẫn xuất hiện nhan nhản trong các sinh hoạt văn hóa và giáo dục trong nước.

Không có chỗ cho Tự do học thuật

Trong vòng mười năm trở lại đây, có một số thay đổi nhỏ trong cái nhìn của giới làm văn học trong nước, đặc biệt về những thành tựu trong lãnh vực dịch thuật và phê bình nghiên cứu của văn học miền Nam. Trích dẫn dưới đây từ bài viết “[Dấu ấn phê bình văn học phương Tây trong văn học sử miền Nam giai đoạn 1954 – 1975](#)” (11) của Lý Hoài Thu và Hoàng Cẩm Giang thuộc viện Văn học Việt Nam cho thấy một cái nhìn tuy khái quát nhưng khá chính xác về nền văn học nhân bản của miền Nam:

... văn học miền Nam dưới chế độ Việt Nam cộng hoà... lại đào sâu vào hình ảnh con người tự do cá nhân... đồng thời đã tiếp xúc với những trường phái mới mẻ nhất của văn học Tây Âu như trường phái Tiểu thuyết mới, Phê bình mới, Hiện sinh chủ nghĩa...

Mặt tiêu cực, tuy vậy, vẫn còn hiện diện hầu như ở khắp mọi nơi. Cho đến nay, đa số sinh viên đại học/cao học vẫn tiếp tục áp dụng cụm từ “Văn học Đô thị” và cách phân vùng văn học bất lợi cho miền Nam trong các luận văn tốt nghiệp của mình. Gần đây, một bộ sách gồm hàng ngàn trang có tựa “Văn học Việt nam nơi miền đất mới” đã cố tình nêu sai

tên/bút hiệu của một số tác giả tiêu biểu của miền Nam bên cạnh các sai lầm đáng nghi ngờ khác mà nhà nghiên cứu Nguyễn Vy Khanh đã chỉ ra trong bài viết “[Văn học miền Nam qua một bộ ‘văn học sử’ trong nước](#)” (12). Nói chung, tiếng nói của những người có thiện cảm với Văn Học Miền Nam vẫn chưa đủ mạnh để khiến cán cân dư luận nghiêng về phía họ.

Về phía chính quyền Cộng sản, trong khi không còn công khai “đuổi tận giết tuyệt” tác giả và tác phẩm của miền Nam như trước, vẫn có những động thái cho phép chúng ta hoài nghi động cơ của những thay đổi trong cung cách đối xử của họ với Văn Học Miền Nam. Có nhiều phần là chúng chỉ nhằm phục vụ nhu cầu chính trị theo từng giai đoạn của nhà cầm quyền. Một trong những sự kiện văn học gần đây, được biết đến dưới cái tên “luận văn Nhã Thuyên” cho thấy họ vẫn chưa thật sự thay đổi chính sách văn hóa hà khắc của mình. Xin trích và rút gọn vài đoạn từ bài viết “[Nhân ‘Trường hợp Võ Phiến’ nhìn lại sự kiện ‘Luận văn Nhã Thuyên’](#)” (13) của tác giả đã đăng trên tạp chí Da Màu:

Một cách ngắn gọn, câu chuyện bắt đầu với loạt bài của Chu Giang Nguyễn văn Lưu trên báo Văn Nghệ TP HCM cuối tháng 5/2013 nhằm lên án luận văn thạc sĩ “[Vị trí của kẻ bên lề: thực hành thơ của nhóm Mở Miệng từ góc nhìn văn hóa](#)” (14) của Đỗ thị Thoan tức nhà văn Nhã Thuyên và chuỗi tiểu luận “[Những tiếng nói ngầm](#)” (15) đăng trên tạp chí Da Màu của cô. Luận điệu truy chụp của Chu Giang nhắm vào Nhã Thuyên và nhóm Mở Miệng (gồm Bùi Chát, Lý Đợi, Khúc Duy, Nguyễn Quán), bắt đầu với cái tựa “Một luận văn kích động sự phản kháng và chống đối,” được nhanh chóng phụ họa bởi các bài viết khác trên các báo Nhân dân, Quân đội nhân dân, và hàng loạt những cái loa tuyên truyền khác của nhà cầm quyền. Vào đầu tháng 11 năm 2013, hiệu trưởng Nguyễn Văn Minh ra quyết định thu hồi bằng thạc sĩ khoa học ngữ văn của Nhã Thuyên và buộc Phó Giáo Sư Tiến sĩ Nguyễn thị Bình, người đỡ đầu cho bản luận văn phải về hưu non.

Theo tôi, ban tuyên giáo và các quan chức văn hóa giáo dục của nhà nước đứng trong hậu trường đã thắng lớn trong vụ này. Bằng cách trừng phạt thầy trò Nhã Thuyên, họ đã gởi

ra một tín hiệu không thể làm lẫn về những hậu quả nghiêm trọng mà những kẻ toan tính “xé rào” sẽ phải gánh chịu. Hành động mang tính rắn đe, dọa dẫm này xem ra vô cùng hiệu quả, và nạn nhân, bên cạnh Nhã Thuyên và phó giáo sư Nguyễn Thị Bình còn có các cây bút của văn học miền Nam giai đoạn 1954-1975.

Văn chương miền Nam giai đoạn 54-75, qua những tên tuổi như Nguyên Sa, Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu... trong vài năm sau này đã được xuất hiện trong một số những luận văn hậu đại học của sinh viên khoa văn trong nước. Sau vụ “luận văn Nhã Thuyên” việc lựa chọn tác phẩm của các cây bút từng “có vấn đề” của Văn Học Miền Nam thời kỳ 54-75 làm đề tài trở thành một hành động mạo hiểm và dính líu đến quá nhiều người để có cơ may trót lọt. Trong một tình thế như vậy, Tố Hữu, Lưu Trọng Lư, hoặc một nhà văn cung đình nào đó là một lựa chọn thông minh và an toàn.

Đề loại bỏ các tác giả, tác phẩm, và trào lưu văn học đại diện cho những giá trị ngược lại với văn học “cách mạng,” nhà cầm quyền đã không ngần ngại chà đạp lên các quyền căn bản nhất của ngành giáo dục, trong đó có “tự do học thuật.”

Nội dung chính trị sai lầm

Đã có một số các sáng tác văn học của miền Nam giai đoạn 1954-1975 được phép đến với độc giả trong nước qua hệ thống xuất bản dưới sự kiểm soát của nhà nước Việt Nam. Những tác phẩm này đều phải trả một cái giá nhất định, đó là chấp nhận đánh mất sự toàn vẹn của tác phẩm khi cho phép đưa con tinh thần của mình trải qua quá trình “kiểm duyệt.”

Nói đến kiểm duyệt thì không thể không nhắc đến một vài sự cố náo nhiệt gần đây có liên quan trực tiếp đến việc xuất bản sách ở VN. Nổi bật là vụ Thomas Bass, tác giả của *The Spy who Loved Us*, một cuốn sách về điệp viên Phạm Xuân Ẩn, người hùng của chế độ Cộng sản. Phải mất đến gần 5 năm trời, cuốn sách nhằm đánh bóng Phạm Xuân Ẩn mới qua lọt được cửa ải “biên tập” để ra mắt độc giả Việt Nam

với đầy đầy thương tích, ngay cả cái tựa cũng bị đổi thành *Điệp viên Z21. Kẻ thù Tuyệt vời của Nước Mỹ* trong khi đúng ra phải dịch là *Điệp viên yêu chúng ta. Chiến tranh Việt Nam và trò chơi nguy hiểm của Phạm Xuân Ẩn*. Cũng chính trong quá trình biên tập dài dằng dặc này, Thomas Bass đã thu thập khá đầy đủ tài liệu để lột trần bộ mặt thật của hệ thống kiểm duyệt/tự kiểm duyệt trong nước qua loạt bài phóng sự điều tra “[Swamp of the assassins](#)” (16) với giọng văn tinh quái nhưng đầy thuyết phục của ông. Bài viết được chuyển ngữ và đăng trên mạng Pro&Contra của nhà văn Phạm Thị Hoài gần đây.

Ngoài ra, mạng Pro&Contra còn đi xa hơn, thiết lập một [bảng đối chiếu](#) (17) giữa bản dịch không cắt xén và bản được “biên tập” bởi các biên tập viên trong nước. Từ bảng đối chiếu, chúng ta có thể phân biệt giữa biên tập mang tính học thuật/chuyên môn và kiểm duyệt chính trị. Phần biên tập thật ra không có gì đáng than phiền. Những tranh cãi về sự chính xác giữa các từ ngữ “khí tài/quân cụ,” “chiến tranh qui ước/chiến tranh thông thường,” v.v... là điều bình thường trong quá trình làm tốt hơn một dịch phẩm. Vấn đề nằm ở chỗ “nội dung chính trị sai lầm” của những phần bị sửa đổi hoặc cắt bỏ, vốn chiếm hơn 80% tổng số. Nếu định nghĩa của “nội dung chính trị sai lầm” là tất cả những gì không có lợi cho Cộng sản, chế độ kiểm duyệt của Cộng sản được dựng lên là để bảo đảm “nội dung chính trị sai lầm” không bao giờ được lọt vào mắt người đọc. Và trong khi guồng máy kiểm duyệt nằm sờ sờ ra đó, nhà cầm quyền, một cách khôi hài, luôn tìm cách phủ nhận sự hiện diện của hệ thống này.

Trong bài viết của Thomas Bass nhắc đến ở trên, ông có nói đến luật xuất bản trong nước như sau:

Ông Long gửi kèm cho tôi Luật Xuất bản của Việt Nam dày khoảng 22 trang, trong đó có Điều 5.2 quả thật qui định rất rõ ràng và bình dị thế này: “Nhà nước không kiểm duyệt các tác phẩm trước khi xuất bản.” Phần còn lại của luật thì lại dành để qui định ngược với Điều 5.2 vừa nói, ví dụ như liệt kê những thứ bị cấm trong hoạt động xuất bản.

...

“Về mặt luật pháp, ở Việt Nam không có kiểm duyệt,” ông

Long tiếp tục, “nhưng các giám đốc, các tổng biên tập các nhà xuất bản đôi khi được yêu cầu phải loại những chỗ nhạy cảm hoặc thậm chí họ rút rề đến mức không dám xuất bản (như trường hợp của chúng ta đây). Hành động kiểu đó chúng tôi gọi là tự-kiểm-duyet, và đây chính là nút thắt rắc rối nhất của ngành xuất bản tại Việt Nam.”

Như vậy, quyền sinh sát nằm trong tay công an văn hóa nhưng công việc “tùng xẻo” tác phẩm thì chính tác giả hoặc các biên tập viên chuyên nghiệp của nhà xuất bản phải đảm nhiệm. Tuy vậy, ngay cả một dân biên tập viên kinh nghiệm, mẫn cán nhất cũng không thể bảo đảm một cuốn sách được biên tập cẩn thận, được cấp giấy phép, được in ra và bày bán ở các hiệu sách KHÔNG bị tịch thu vài ngày, vài tuần, hoặc vài tháng sau đó vì bỗng nhiên công an văn hóa cảm thấy cuốn sách trở nên “có vấn đề.”

Một cuốn sách ngoại ngữ nhằm ca tụng một người hùng của chế độ mà còn phải trải qua những truân chuyên như thế, việc những tác phẩm của Văn Học Miền Nam và cả Văn Học Hải ngoại được lọt lưới kiểm duyệt mà không bị trầy trụa gì hết là chuyện khó thể xảy ra.

Có thể nói, hệ thống kiểm duyệt/tự kiểm duyệt hiện hành ở Việt Nam là một trong những chướng ngại lớn nhất trên đường về lại quê hương của Văn Học Miền Nam theo ngã “chính thống.”

Văn Học Miền Nam là một di sản, tất cả những gì chứa đựng trong đó đến từ quá khứ và cần được giữ nguyên trạng bởi vì chúng thể hiện tri thức, tư duy, tình cảm, phong cách diễn đạt của người viết trong một khung không gian và một khung thời gian nhất định. Bên cạnh giá trị văn chương, chúng còn mang giá trị lịch sử. Bằng cách thay đổi nguyên bản, ngay cả chỉ là những tiểu tiết, có thể gây nên những thiệt hại không nhỏ cho việc tiếp nhận và đánh giá tác phẩm bởi độc giả và các nhà nghiên cứu văn học. Càng có nhiều tác phẩm xuất bản trong nước qua hệ thống kiểm duyệt nêu trên, khả năng các tác phẩm mà “nội dung chính trị sai lầm” đã được lọc bỏ này được sử dụng như là tài liệu chính thức cho mục tiêu phê bình/nghiên cứu càng lớn thêm. Lý do khá đơn giản: các tác phẩm đã bị kiểm duyệt này được phát tán rộng rãi trong nước, được lưu trữ tại các thư viện trung ương

và địa phương, và do đó, có thể được xem là bản chính thức, tin cậy được. Nguy cơ Văn Học Miền Nam được đánh giá dựa trên các tác phẩm bị đẽo gọt theo tiêu chí của nhà cầm quyền Cộng sản trở nên thật hơn bao giờ hết.

“Về hay không về” theo ngã “chính thống,” trong trường hợp này, có thể là một câu hỏi không dễ trả lời!

Về một bản đồ văn học

Xin nói thêm một điều trước khi chấm dứt bài nói chuyện.

Trong cuộc trao đổi giữa nhà văn Nhật Tiến và nhà thơ Hoàng Hưng về danh xưng “Văn học Đô thị miền Nam” mà tôi nhắc đến trước đây, nhà thơ Hoàng Hưng có bản thảo về vị trí của giọng “văn nghệ ở rừng” (tức là “mảnh văn học Giải phóng miền Nam” theo cách gọi của nhà cầm quyền Cộng sản) trong toàn cảnh văn học ở miền Nam. Ở phần phản hồi, nhà văn Nhật Tiến lý luận rằng ngay cả Mặt trận Giải phóng miền Nam cũng chỉ là công cụ của Cộng sản Bắc Việt, và *“sự kiện này đã chứng tỏ rằng trên mọi phương diện dù là văn hóa hay giáo dục, quân sự hay chính trị, và có xuất xứ từ những con bài do chính họ để ra, khi cần, tất cả cũng vẫn bị sổ toẹt. Như thế, làm gì có một thứ văn học trung thực ở vùng MTGPMN, cần phải được gìn giữ.”* (9) Sự phủ nhận rất dứt khoát, rất mãnh liệt cái mảnh văn học “ở rừng” và “không trung thực” này của nhà văn Nhật Tiến khiến tôi khâm phục nhưng đồng thời... băn khoăn. Bởi vì tôi không cảm thấy yên tâm phán xét công trình văn học của bất cứ cá nhân hay tập thể nào dựa trên những tiêu chí chính trị đối nghịch. Đây chính là điều mà người Cộng sản đã áp dụng để xua đuổi Văn Học Miền Nam ra khỏi biên giới đất nước trong quá khứ và tiếp tục cho đến bây giờ.

Không biết quý vị nghĩ sao, riêng tôi thường nghĩ về Văn Học Miền Nam 54-75 như là một thực thể văn học bao gồm tất cả những gì bị nhà cầm quyền Cộng sản chối bỏ, xua đuổi, thậm chí tìm mọi cách để hủy diệt. Nghĩ cho cùng, những điều bị chối bỏ này chính là những giá trị đáng ganh tị của Văn Học Miền Nam, không phải hay sao?

Tuy nhiên, tôi không chắc lắm là Văn Học Miền Nam 1954-1975 KHÔNG bao gồm những gì được người Cộng sản tiếp nhận. Nền văn học này sinh ra và lớn lên dựa trên những giá trị tự do, nhân bản mà chúng ta trân trọng. Ở vào thời vàng

son của nó, Văn Học Miền Nam đã có đủ tự tin và bao dung để chứa chấp không chỉ Võ Phiến mà còn cả Vũ Hạnh!

Vâng, Võ Phiến và Vũ Hạnh.

Xin cảm ơn tất cả.

Phùng Nguyễn

12.07.2014

Ghi Chú:

(1) Lê Đình Nhất Lang: *Tiệm cho thuê sách của gia đình* - Tạp chí mạng Da Màu

<http://damau.org/archives/15372>

(2) Nhiều Tác giả: *Văn Hóa Văn Nghệ Miền Nam dưới Chế Độ Mỹ Ngụy* - Nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội Việt Nam 1977

(3) Phùng Nguyễn: *Đôi Điều Về Những Hoạt Động Văn Học Của Tuổi Trẻ Hải Ngoại Trên "Liên Mạng"* - Tạp chí Văn Học số 120 tháng tư 1996

<http://damau.org/archives/8951>

(4) Tủ sách talawas: *Sách xuất bản tại miền Nam trước 1975* – Diễn đàn mạng talawas

<http://www.talawas.org/talaDB/talaDBFront.php?rb=08&von=0&bis=&pg=1>

(5) Trần Doãn Nho: *Trò chuyện cùng Trần Hoài Thư về Thư Án Quán & Thư Quán Bán Thảo* – tạp chí mạng Da Màu

<http://damau.org/archives/11834>

(6) Ban Biên Tập tạp chí Da Màu: *Chuyên đề “Nguyễn Xuân Hoàng, Trong và Ngoài Văn chương”* – tạp chí mạng Da Màu

<http://damau.org/archives/category/chuyen-d%E1%BB%81/nguyen-xuan-hoang>

(7) Nguyễn Hưng Quốc: *Về Văn Học Miền Nam 1954-1975* – Blog Nguyễn Hưng Quốc – VOA

<http://m.voatiengviet.com/a/ve-van-hoc-mien-nam-bay-lam-den-nam-tu/1963015.html>

(8) Phạm Phú Minh: *Đặt lại giá trị văn học miền Nam 1954-1975 trong lịch sử văn học Việt Nam* – tạp chí mạng Tiền Vệ

<http://www.tienve.org/home/literature/viewLiterature.do;jsessionid=46FD745FACEA6B7C03E2AE2AEAA3322D?action=viewArtwork&artworkId=18344>

(9) Nhật Tiến: *Có hay không một nền văn học đô thị miền Nam* – mạng Quê Nội

<http://quenoai.com/index.php/van-hoa/1171-co-hay-khong-co-mot-nen-van-hoc-do-thi-mien-nam>

(10) Nguyễn Bá Chung: *The Long Road Home: Exile, Self-*

Recognition, and Reconstruction. Manoa Journal – Volume 14, Number 1, 2002 -

Bản dịch Việt ngữ của Ban biên tập Da Màu (2007)

<http://damau.org/archives/15205>

Độc giả có thể đọc thêm bài phản biện ‘Độc "The Long Road Home: Exile, Self-Recognition, and Reconstruction" của Nguyễn Bá Chung”’ của tác giả trên mạng Da Màu:

<http://damau.org/archives/2168>

(11) Lý Hoài Thu và Hoàng Cẩm Giang: *Dấu ấn phê bình văn học phương Tây trong văn học sử miền Nam giai đoạn 1954 – 1975* – mạng Viện Văn Học Việt Nam.

http://vienvanhoc.vass.gov.vn/noidung/tintuc/Lists/LichSuVanHoc/Vjew_Detail.aspx?ItemID=80

(12) Nguyễn Vy Khanh: *Văn học miền Nam qua một bộ ‘văn học sử’ trong nước* – mạng Văn Chương Việt

<http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=15661>

(13) Phùng Nguyễn: Nhân ‘Trường hợp Võ Phiến’ nhìn lại sự kiện ‘Luận văn Nhã Thuyên’ – tạp chí mạng Da Màu

<http://damau.org/archives/34316>

(14) Nhã Thuyên: *Vị trí của kẻ bên lề: thực hành thơ của nhóm Mở Miệng từ góc nhìn văn hóa* – Thư viện online Kệ Sách eBook

<http://kesach.org/archives/954>

(15) Nhã Thuyên: *Những tiếng nói ngầm* – tạp chí mạng Da Màu

<http://damau.org/archives/26260>

(16) Thomas Bass: *Swamp of the assassins* – Diễn đàn mạng Pro & Contra

<http://www.procontra.asia/?p=5813>

(17) Pro&Contra: *Những chỗ bị kiểm duyệt sửa đổi và cắt bỏ trong bản dịch cuốn ‘Điệp viên Z21. Kẻ thù tuyệt vời của nước Mỹ’ của Thomas A. Bass* – Diễn đàn mạng Pro & Contra

<http://www.procontra.asia/?p=5666>

Trần Doãn Nho ***Tính “văn học” trong văn học*** ***miền Nam (*)***

Khi đọc tựa đề, chắc có người thắc mắc, cho rằng chữ dùng nghe có vẻ không mấy thích hợp. Và thưa. Đã nói về một nền văn học, sao còn đặt vấn đề “tính văn học”?

Xin thưa ngay: lý do khiến tôi sử dụng nhóm từ “tính văn học” là vì văn học miền Nam trước đây được nhà cầm quyền nhìn với một nhãn quan chật hẹp và độc đoán Họ gọi văn học miền Nam là “văn học thực dân mới”, “văn học đòi truy”, “văn học phản động” hay sau này, gọi một cách nghe lịch sự hơn nhưng có vẻ xách mé, là “văn học đô thị”. (1) Toàn là những nhóm từ tiêu cực. Văn học thực dân mới là gì? Là thứ văn học chỉ dành để phục vụ chế độ thực dân. Văn học phản động là gì? Là chống lại đất nước, chống lại dân tộc. Văn học đòi truy là gì? Là hư hỏng, xấu xa. Vì thế, văn học miền Nam được xem là “nọc độc”. Và những người viết lách được gọi là “những tên biệt kích văn nghệ.” Nghĩa là gì? Nghĩa là phi-văn học. Là một nghịch đảo với văn học xã hội chủ nghĩa, văn học yêu nước và văn học tiến bộ. Do cách hiểu hạn chế đó, nhà nước Cộng Sản đã tìm cách tiêu diệt văn học nền văn học này sau chiến thắng tháng 4/1975.

Cách nhìn văn học miền Nam kể trên là một hình thức định nghĩa văn học dựa vào lập trường chính trị của đảng Cộng Sản Việt Nam. Tôi xin được bàn về văn học miền Nam bằng một cái nhìn khác, chung hơn, “văn học” hơn, nghĩa là rộng rãi hơn, đa dạng hơn và tách ra khỏi cái nhìn phiến diện, một chiều. Đó là tính cách văn học của một nền văn học. Văn chương vốn là, nói như Hàn Dũ, “đại phạm vật bất đắc kỳ bình, tắc minh” (vật nào cũng vậy, khi không được bình

yên nên kêu).(2) *Văn chương* là tiếng kêu của con người. Kêu là một cách bày tỏ cảm xúc trước sự vật, trước hoàn cảnh và trước các biến cố nhân sinh. Nó gắn liền vừa với cá nhân, vừa với xã hội và vừa với lịch sử. Nó mở. *Văn học* hiểu như tổng thể các sáng tác văn chương của các nhà văn, nhà thơ diễn ra trong một giai đoạn hay thời kỳ nào đó, cũng thế, nó mở. Có thể so sánh văn học với một khu rừng: rừng có nhiều loại cây khác nhau với tính cách và số phận khác nhau. Chúng mọc, chúng ra lá, trổ hoa muôn màu muôn vẻ. Tính văn học, do thế, muôn màu muôn vẻ. Nó được thể hiện qua những đặc điểm sau:

- Về tác giả: tính tự do, tính khu biệt giữa tác giả và tác phẩm.
- Về hình thức: tính kế tục, tính hiện đại và tính đa dạng
- Về nội dung: tính nhân bản, tính hiện thực và tính bi kịch.

Văn học miền Nam bao gồm tất cả những đặc điểm trên. Trong phần khai triển sau đây, có một số điểm tôi chỉ nói sơ qua, vì đó là những điều mà hầu như ai cũng đã rõ trong khi ở một số điểm khác, tôi sẽ bàn kỹ. Mặt khác, do đề tài quá rộng, nên những chi tiết điển hình nêu ra trong bài thuyết trình hầu hết chỉ đề cập đến phần sáng tác. Xin được đi từng điểm một.

I. Về tác giả:

1. Viết là một hành vi tự do: Làm nhà văn, nhà thơ là một chọn lựa tự do. Không ai bị buộc phải làm nhà văn, nhà thơ; không ai phải học để trở thành nhà văn, nhà thơ. Viết là một hành vi tự đối diện với mình và với công chúng. Từ kinh nghiệm bản thân, tôi nhận thấy không có tự do thì không có cảm hứng để sáng tác, dù nhìn dưới góc độ nào. Với tư cách là những người viết tự do, những nhà văn, nhà thơ miền Nam đã sáng tác không qua một sự chỉ đạo nào. Họ không ăn lương nhà nước để viết và do đó, không sáng tác chỉ để phục vụ các nghị quyết chính trị. Miền Nam không có “Hội nhà văn” với tư cách là một thứ quyền lực tối cao chi phối mọi hoạt động sáng tác. Cũng không có trường viết văn và làm thơ. Mỗi nhà văn, nhà thơ hay nhà biên khảo

tự chọn lựa cách viết, chọn lựa xu hướng, lựa đề tài cũng như chọn lựa tạp chí văn học để cộng tác. Một người có thể viết, xin lấy một ví dụ, vừa cho tạp chí *Khởi Hành* (một tạp chí chống Cộng) hay *Văn*, một tạp chí thuần túy văn học, nhưng đồng thời vẫn có thể viết cho *Trình Bày* hay *Đối Diện* là những tạp chí tả khuynh. Chính vì thế và nhờ thế mà văn đàn miền Nam luôn luôn sôi động. Nhiều hiện tượng văn học bất ngờ xuất hiện làm ngạc nhiên văn giới và có trường hợp, làm rúng động cả văn đàn. Trước chính biến năm 1963 lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm, do chính sách kiểm duyệt khá nghiêm khắc, nên văn giới còn phần nào dè dặt; nhưng sau năm 1963, toàn xã hội như bùng vỡ. Cùng với những cuộc đảo chánh, xuống đường đòi hỏi tự do, dân chủ, trên văn đàn, thơ, văn xuất hiện ô ạt. Nói chung, hiện tượng đó có cái gì xô bồ, đôi khi đi quá đà, nhưng mở ra một không gian rộng cho sự sáng tạo văn chương, nghệ thuật.

Do viết là một hành vi tự do, nên văn học miền Nam, tự bản thân, không nhằm bảo vệ chế độ, lại càng không làm công cụ cho chế độ nơi nó được nuôi dưỡng. Một cây bút, trong hoàn cảnh và từ vị thế của mình, nhìn hiện thực xã hội qua những lăng kính khác nhau, không ai giống ai. Mai Thảo hồi tưởng về Hà Nội trước khi di cư vào Nam; Nguyễn Vỹ viết về “Tuấn, chàng trai nước Việt”, một hồi ức về thanh niên thời thuộc địa; Nguyễn Thị Hoàng đột ngột xuất hiện với “Vòng tay học trò” làm ngắc ngờ cả một thế hệ; Nguyễn Đức Sơn độc đáo và táo bạo với những bài thơ lạ trong “Đêm nguyệt động”; Bùi Giáng trên cợt cuộc đời bằng những câu lục bát “không giống ai”; Dương Nghiễm Mậu viết về nỗi bất an của hiện sinh con người, chẳng hạn như một nhân vật trong “Niềm đau nhức của khoảng trống”; Hoàng Ngọc Tuấn lại quay trở lại với thời nhỏ tuổi mơ mộng với “Cô bé treo mừng”; Vũ Hạnh phê phán chế độ VNCH qua hình ảnh ẩn dụ của một “Ngôi trường đi xuống”; Trịnh Công Sơn phản chiến với “Ca khúc Da Vàng”; Phan Nhật Nam viết về đời lính nhọc nhằn qua những bút ký ngập ngụa khói lửa chiến trường; Phạm Thiên Thư làm thơ ca ngợi tình yêu thời trẻ dại với hình ảnh nhẹ nhàng của “em tan trường về/đường mưa nho nhỏ.” Vân vân và vân vân. Mỗi nhà văn, nhà thơ tự chọn cho mình một cách thể hiện

riêng, đôi khi rất riêng, về thời cuộc, về cuộc sống. Họ có thể là công chức làm việc cho nhà nước hay khoát áo nhà binh. Trong công sở, họ có thể làm công tác tuyên truyền hay ngoài chiến trường, họ đánh nhau với quân Cộng Sản, nhưng khi sáng tác thì sáng tác như những nghệ sĩ tự do. Có thể tìm thấy trường hợp điển hình qua các tác phẩm của những người lính. Những nhà văn, nhà thơ lính viết như những nhân chứng sống trong chiến tranh. Đó không chỉ là những hồi tưởng muộn màng hay loại nỗi buồn làm dáng như kiểu “Nỗi buồn chiến tranh” của Bảo Ninh. Nhiều truyện ngắn hay thơ xuất hiện trên tạp chí Văn hay Bách Khoa hồi đó của những người lính chiến như Trần Hoài Thư, Lê Bá Lăng, Y Uyên, Văn Lê Thiên, Trần Dạ Lữ, Luân Hoán... như những bản tin chiến sự nóng bỏng. Có người viết ngay, viết thẳng trên ba lô trong một trận hành quân hay trong lúc chiến trường mà họ dự phần hãy còn nóng hổi mùi thuốc súng và tanh mùi máu của đồng loại. Viết xong, họ gửi ngay về tòa soạn để đăng trong thời gian sớm nhất. Trong hành vi viết, họ vừa ở trong chiến tranh lại vừa đứng ngoài nó. Vừa tham dự chiến tranh vừa đặt vấn đề và thao thức về chiến tranh. Dù trực tiếp cầm súng, ngày đêm đối diện với quân thù, nhưng tác phẩm của họ không viết ra để gây thêm căm thù mà bao giờ cũng là một dấu hỏi về thân phận con người trong cuộc chiến. Hãy đọc thử một trích đoạn trong “Nhật ký hành quân” của Trần Hoài Thư:

*“Xin tha lỗi cho tôi, các bạn. Tôi không còn đủ sáng suốt để sáng tạo câu văn ý lạ. Tôi đang nằm trong quân y viện đây. Đêm buồn lắm. Đêm buồn lắm. Lính của tôi nằm nhiều trong đó. Hai thằng nằm tại nhà vĩnh biệt. Hai thằng mất tích. Và những thằng bị thương đang nằm ở đây. **Đêm buồn lắm.** Đêm buồn lắm. Ngày hôm đó, ngày 9 tháng 5 thì phải. Mặt trời thì hừng hực lửa. Chỉ có mặt trời mới thấy bọn tôi. Tôi nằm trong bụi, mặt dầm dề máu và đùi găm đầy miếng lựu đạn, cả mông tôi cũng vậy. Tôi nhìn lên cao cầu khẩn **Tổ Tiên Ông Bà, Nam Mô Quan Thế Âm Lạy Trời Lạy Chúa.** Nhìn mặt trời, cho con sống. Sống. Tôi vùng dậy chạy. Đạn rít dưới chân. Đạn xẹt trên đầu. Tôi lộn nhào. Lê lét. Bò trườn. Tôi nhào xuống bờ suối. Đạn đuổi theo. Nó canh kị. Ló đầu ra. Tắc bùm. Thụt đầu vào. Chạy. **Lăn. Tội nghiệp***

thân thể mảy chưa, Thư. Gãy ốm thể kia. Cha mẹ nưng niu bông ẵm nuôi con bây giờ ẵm ẵm, tạch dùng, bập bập bập, bò, hai cùi tay vấy máu, bò ngửa, bò sấp, bò hai chân, bò hai tay. Bụi gai vừa xê dịch. Tắc bùm. Đ.M, quân chó đẻ. Mày giết tao mày hả dạ lắm sao. Tao để dành viên đạn cuối cùng. Tự sát.” (3) Văn của người lính Trần Hoài Thư tươi, sống, đầy cá tính!

Nói như Jean-Paul Sartre, văn chương “là hành vi, qua đó, trong từng khoảnh khắc, nhà văn tự giải thoát ra khỏi lịch sử, nghĩa là hành xử sự tự do.” (4) Con người nhà văn lệ thuộc vào hoàn cảnh nhưng viết là một hành vi giải thoát khỏi hoàn cảnh. Họ thể hiện cái “tôi” tự do khi sáng tác. Bởi thế, những nhà văn, nhà thơ miền Nam không đánh mất cái “tôi” khi viết. Họ không chờ đến khi biết mình sắp từ giã cõi đời, mới cố gắng tìm lại “cái tôi đã mất” như Nguyễn Khải, một trong những nhà văn nổi tiếng miền Bắc. (5) Chẳng thế mà Nguyễn Minh Châu cay đắng vẽ ra chân dung điển hình của người cầm bút miền Bắc như sau: “Cũng trong một người cầm bút, cái phần bất tài nhảy lên bực tao đàn để múa may, còn cái phần tài năng thì trùm chăn chờ ngày xuống mồ! Con đường của một cây bút trẻ hăm hở phấn đấu để trở thành nhà văn cũng là con đường phải giết đi cái phần nhà văn trong con người mình, con đường tự mài mòn đi mọi cá tính và tính trung thực trong ngòi bút.” (6)

2. Khu biệt tác giả ra khỏi tác phẩm: Xem viết là một hành vi tự do, nên những tác phẩm xuất phát từ sự tự do đều được văn học miền Nam trân trọng. Ngay từ thời Đế Nhất Cộng Hòa, người ta đã tách tác phẩm ra khỏi tác giả. Nghĩa là tác phẩm, một khi thành hình, luôn luôn có số phận riêng của nó, không lệ thuộc vào người sáng tác. Do đó, giá trị văn chương của nó không dựa trên lý lịch của tác giả. Tác giả chỉ là một yếu tố và không phải là yếu tố chính trong nghiên cứu văn học. Xuất phát từ quan điểm đó mà hầu hết các tác giả tiền chiến đều được nghiên cứu và giảng dạy trong học đường, ngay cả khi họ là những đảng viên Cộng Sản và đang hết mình dâng bocc cho lý tưởng Cộng Sản ở miền Bắc. Các tác phẩm của Huy Cận, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Quang Dũng... đều được bảo tồn, quý

trọng và thậm chí, vinh danh. Chúng vẫn được nghiên cứu và giảng dạy một cách bình thường y như những nhà văn, nhà thơ khác, không có bất cứ một sự phân biệt đối xử nào. Ngoài ra, một số sáng tác của các nhà văn, nhà thơ trong thời kháng chiến - nhất là trong giai đoạn trước năm 1951, khi người Cộng Sản chưa dùng phong trào chỉnh huấn để loại bỏ những người không ủng hộ chủ nghĩa Cộng Sản - cũng được giới thiệu trong các tạp chí văn học. Hai tác phẩm biên khảo về văn học “Nhà văn hiện đại” của Vũ Ngọc Phan và “Thi nhân Việt Nam” của Hoài Thanh được sử dụng và giảng dạy trong chương trình trung học. Bởi vì, như đã nói ở trên, những tác phẩm này được viết ra trong khi họ là những con người tự do. Thú thật, đến bây giờ, khi nhìn lại giai đoạn này, tôi vẫn ngạc nhiên về chính sách rộng rãi này. Theo tôi, đây là một điểm son của văn học miền Nam.

Không những miền Nam bảo tồn các tác phẩm văn chương tiền chiến mà còn lưu giữ và bảo tồn các tác phẩm của những nhà văn, nhà thơ trong nhóm Nhân Văn Giai Phẩm miền Bắc. Văn, thơ của Trần Dần, Phùng Quán, Nguyễn Hữu Đang, Phan Khôi, Lê Đạt, Phùng Cung, Đặng Đình Hưng... bị đánh phá và tiêu hủy ở miền Bắc, đã tìm thấy cuộc sống ở miền Nam. Xin nhấn mạnh, Miền Nam chấp nhận chúng, không phải vì chúng chống Cộng – thực ra như chúng ta đều biết, các tác phẩm của họ không hề chống Cộng – mà vì chúng là văn học. Chúng là sản phẩm của hành vi viết tự do. Và lại, độc giả miền Nam nói chung, chỉ thích đọc những tác phẩm mang tính văn học và không thích hoặc khước từ đọc những tác phẩm văn học có tính cách tuyên truyền, nhất là tuyên truyền chính trị.

II. Về hình thức:

1. Tính đa dạng: Một nền văn học không chỉ là một bông hoa, cũng không chỉ là vườn hoa, mà phải là một rừng hoa. Nói đến rừng cũng là nói đến một cái gì dị tính. Văn chương, trong bản chất, là dị tính. Nó không thể là một cái gì đồng nhất, đơn điệu. Văn chương phải phản ánh nhiều mặt của cuộc nhân sinh. Hiện thực phải được nhìn từ nhiều góc độ, nhiều khía cạnh và nhiều nhãn quan khác nhau.

Người ta không là “nhà văn để chọn lựa nói về một sự vật nào đó, nhưng chọn lựa nói về chúng bằng một cách nào đó,” (7) theo Sartre. Thành thử, cùng một sự vật nhưng qua ngòi bút của mỗi nhà văn, nó xuất hiện khác nhau. Mỗi một tác phẩm chỉ nhật nhạnh một chi tiết nào đó, một khía cạnh nào đó của nó.

Văn học miền Nam hình thành trên tính cách đó. Vì vậy, có thể nói, văn học miền Nam như một cánh rừng bạt ngàn. Nó dung chứa hết thảy hình thức văn chương, từ bình dân đến cao cấp, từ hữu khuynh đến tả khuynh, từ cổ điển đến hiện đại. Nhiều trào lưu, khuynh hướng chống đối nhau vẫn cùng hiện diện. Trào lưu nào, khuynh hướng nào có độc giả của trào lưu và khuynh hướng đó. (8) Mai Thảo có độc giả của Mai Thảo, Lê Xuyên có độc giả của Lê Xuyên, Nguyễn Vỹ có độc giả của Nguyễn Vỹ, Nhất Linh có độc giả của Nhất Linh, Nguyễn Thị Thụy Vũ có độc giả của Nguyễn Thị Thụy Vũ, Lê Hằng có độc giả của Lê Hằng, Võ Hồng có độc giả của Võ Hồng, Duyên Anh có độc giả của Duyên Anh, bà Tùng Long có độc giả của bà Tùng Long... Nội dung và đề tài hết sức phong phú từ tình yêu, thân phận, những thao thức, dằn vặt cá nhân, ám ảnh tình dục cho đến tệ nạn xã hội, hiện tượng tham nhũng, sự suy đồi đạo đức, sự khao khát hòa bình, niềm mơ ước thống nhất. Sự đa dạng và mở khiến văn học miền Nam xuất hiện nhiều hiện tượng văn học độc đáo, vẫn còn ảnh hưởng lâu dài về sau. Hiện tượng thơ: thơ Nguyên Sa, thơ Thanh Tâm Tuyền, thơ Bùi Giáng, thơ Nguyễn Đức Sơn, thơ Phạm Thiên Thư...; hiện tượng văn: văn Mai Thảo, văn Dương Nghiễm Mậu, văn Lê Xuyên...; hiện tượng biên khảo: các tác phẩm của Phạm Công Thiện, Bùi Giáng, Nguyễn Văn Trung, Nhất Hạnh...; hiện tượng nhà văn nữ: Nhã Ca, Túy Hồng, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Thị Thụy Vũ, Trần Thị Ngh. Các nhà văn nữ không chỉ táo bạo trong đề tài, cách xử lý cốt truyện và nhân vật, mà còn trong việc cách tân ngôn ngữ. Họ mở ra một cánh cửa để nhìn vào thế giới nội tâm tuy đơn giản bên ngoài nhưng lại vô cùng phức tạp, tinh tế bên trong của nữ giới, nhất là nữ giới trong thời hiện đại.

Nói chung, không thời nào trong văn học nước nhà mà tính cách riêng biệt của tác giả được thể hiện một cách

sắc nét và độc đáo như thời kỳ hai mươi năm văn học miền Nam. Thật khó mà lẫn lộn giữa thơ tình Nguyên Sa mềm mại, bộc trực nhưng duyên dáng với thơ tình Phạm Thiên Thư mang mang, tinh tế và trong suốt; giữa văn Võ Phiến chi li với văn Lê Xuyên dân dã, tươi sống; hay giữa biên khảo văn học và triết lý Nguyễn Văn Trung mạch lạc, khúc chiết với biên khảo văn học và triết lý của Tam Ích phong phú, lang mang và đầy cá tính.

Tính đa dạng đó còn tìm thấy ở thành phần tác giả. Nhà biên khảo Trần Thiện Đạo nhận xét về tờ Văn, một trong những tạp chí văn học hàng đầu của miền Nam trước 1975, như sau: "...tạp chí Văn và đặc san *Tân văn* qui tụ quanh mình hầu hết các văn gia và thức giả ở miền Nam, kể cả những cán bộ *nằm vùng*. Đầy đủ mọi lập trường, khuynh hữu có, lòng khùng có, khuynh tả có; đầy đủ mọi thế hệ, trẻ có, già có; đầy đủ mọi tài năng, nghiệp dư có, chuyên nghiệp có; đầy đủ mọi chiều hướng, cổ điển, lãng mạn, tả chơn, siêu thực, hiện thực, hiện sinh, hiện đại và nhiều thứ khác nữa."

(9) Tính cách này không chỉ ở Văn và Tân Văn mà cũng ở nhiều tạp chí văn học khác như Văn Học, Nghệ Thuật, Văn Đề, Khởi Hành..., qua đó, những Trần Hoài Thư, Hồ Minh Dũng, Lương Thái Sỹ, Y Uyên, Huỳnh Hữu Ủy, Nguyễn Chí Kham, Trần Doãn Nho, Phạm Ngọc Lư... là những cây bút ở phía bên này cùng xuất hiện cùng với những Yên My (tức Trần Hữu Lục), Thái Ngọc San, Mùng Mán, Ngụy Ngử, Tàn Hoài Dạ Vũ hay Lê Văn Ngăn là những cây bút (thân hay trực tiếp hoạt động cho) phía bên kia. Riêng về tạp chí Bách Khoa, Nguyễn Hiến Lê ghi lại trong hồi ký của mình: "Tư tưởng chính trị của những cây viết nòng cốt của Bách Khoa có khi trái ngược nhau: Vũ Hạnh thiên cộng, sau theo cộng. Võ Phiến chống cộng. Đoàn Thêm, Phan Văn Tạo, không ưa cộng nhưng cũng không đá; không thích Mỹ nhưng cũng không nói ra [...] Tôi, có lẽ cả Nguyễn Ngu Ý và Lê Ngộ Châu có cảm tình với kháng chiến [...] Mặc dầu vậy, các anh em trong tòa soạn vẫn giữ tình hoà hảo với nhau. Xu hướng phản nhau như Vũ Hạnh và Võ Phiến mà vẫn trọng tư tưởng của nhau, ít nhất trong 10 năm đầu. Đó là điểm tôi quý nhất." (10)

Nói đến sự đa dạng không thể không nói đến sự xuất hiện của những tạp chí “tả khuynh”, nổi bật nhất là Đối Diện, Trình Bày, Hành Trình và Đất Nước. Điều đáng lưu ý, cộng tác cho những tờ báo này không chỉ là những người tả khuynh mà có đủ những khuôn mặt văn chương miền Nam khác, kể cả những nhà văn có xu hướng chống Cộng. Theo Nguyễn Văn Lục, “Giữa Hành Trình và Đất Nước, cộng sản như thể đang ở ngoài nhà, nay đã vào đến trong nhà, vào buồng ngủ..của tờ báo. Nó lộ liễu và công khai quá. Nó không cần đeo mặt nạ. Tôi ngạc nhiên khi nhìn thấy tên tuổi những Nguyên Sa, Luân Hoán, Du Tử Lê, Nguyễn Tử Quý, Thảo Trường bên cạnh Ngô Kha, Ngụy Ngừ. Với cung cách lộn sòng như thế này - không phân biệt tả-ngụy - cùng đứng chung, xếp hàng. Miền Nam đang trải qua một mùa gió chướng và những cơn thử thách cuối cùng của một dòng lũ triều cường có thể cuốn trôi và phá sạch tất cả.”

Là tả khuynh, nên một số sáng tác và bài biên khảo trong đó gần như công khai chống Mỹ, chống chính quyền, chống chiến tranh. Chẳng thế mà khi viết về các tạp chí này, Nguyễn Văn Lục viết: “Ở giai đoạn chót của miền Nam, Trình Bày ngang nhiên xuất hiện, in ấn đàng hoàng, bắt chấp kiểm duyệt, bắt chấp tịch thu báo.” (...) “Ở trong tình trạng này, thật khó xếp hạng, thật khó biết ai là người quốc gia, ai là người bị cộng sản lợi dụng và ai là người cộng sản thứ thiệt? Nếu cần tố cáo thì tố cáo ai nhỉ? Ai là người anh em của ta, ai là kẻ thù?” (11)

Sự hiện diện của những tạp chí tả khuynh này nói lên cái gì? Theo tôi, nó nói lên tính cách mở của văn học miền Nam. Chỉ có trong khung cảnh của một xã hội mở mới có thể có những sản phẩm văn hóa “ngược dòng” như thế. Về phương diện chính trị, sự hiện diện của chúng có cái gì như trái cựa, nhưng hoàn toàn tự nhiên. Tuy có chính sách kiểm duyệt, nhưng nói chung, chế độ miền Nam dành một số tự do tương đối rộng rãi, nên tiếng nói tả khuynh vẫn có chỗ đứng. (12) (Và lại, tả khuynh hiểu như một xu hướng cải cách xã hội theo hướng tiên bộ của nhân loại chẳng phải là độc quyền của riêng chỉ những người Cộng Sản hay thân Cộng). Không lạ gì, những người Cộng Sản lợi dụng chúng để lũng đoạn

chính quyền quốc gia. Dù chống Mỹ hay chống chính quyền VNCH đến đâu mà không tuân phục đường lối duy nhất của đảng Cộng Sản thì cũng đều không được chấp nhận. Vì thế, sau khi Cộng Sản chiếm được chính quyền, tất cả các tạp chí nói trên đều bị đình bản và những người chủ trương cũng như một số cây bút cộng tác chẳng những không được trọng dụng, mà thậm chí có người còn bị làm khó dễ như Nguyễn Văn Trung, chủ bút tạp chí Hành Trình. Riêng về tạp chí Đối Diện thì người chủ trương là linh mục Chân Tín và người cộng tác mật thiết là giáo sư Nguyễn Ngọc Lan sau này trở thành những người bất đồng chính kiến với chế độ. Dầu sao, xét riêng về khía cạnh văn chương, thì sự hiện diện của các tạp chí này vẫn là nét đặc thù, nêu lên tính đa dạng trong văn học miền Nam.

2. Tính kế tục: Văn học như một dòng sông, có nguồn có ngọn, có trước có sau. Khác với văn học miền Bắc chỉ thu hẹp trong dòng văn học được họ gọi là “cách mạng”, “tiến bộ” và “yêu nước” hiểu theo cách riêng của họ, văn học miền Nam kế tục văn học truyền thống, qua văn học tiền chiến và kéo dài cho đến văn học phát triển trong vùng quốc gia thời chiến tranh. Theo một nhận xét khá xác đáng của Vương Trí Nhàn, trong lúc “Văn học miền Bắc trước năm 1975 đi theo luật riêng”, “phủ nhận những kinh nghiệm của thời tiền chiến”, “gần như cô lập”, chỉ biết có văn học Nga và Trung Hoa (mà ngay hai nước này lúc đó “cũng đứng cô lập với thế giới”), thì văn học miền Nam “có sự nối tiếp những di sản cũ” và “tiếp nhận một cách bình thường đối với ảnh hưởng nước ngoài.” (13) Tóm lại, miền Nam bảo lưu tất cả sản phẩm văn học thuộc về mọi thời kỳ trước đó. Thử tưởng tượng: nếu không có văn học miền Nam, văn học đất nước rồi cuộc sẽ chỉ thu tóm trong nền văn học xã hội chủ nghĩa đơn điệu, thì thật là một thiệt hại lớn lao cho văn học Việt Nam.

3. Tính hiện đại: Tính hiện đại biểu hiện trên hai mặt, một là, đáp ứng với những nhu cầu mới của thời đại và hai là, tiếp nhận và sử dụng các thành tựu về tư tưởng, văn hóa và văn chương của thế giới.

- Sau 1954, sau một thời gian ngắn ngủi tạm sống trong không khí văn học tiền chiến, văn học miền Nam trở nên sôi động và càng ngày càng sôi động với trào lưu đổi mới. Khởi bằng Sáng Tạo, văn chương đột ngột chuyển hướng để như hòa nhập với thời đại. Sự ra đời của Sáng Tạo, một mặt, là nỗ lực đáp ứng với nhu cầu chuyển đổi của xã hội và cuộc sống và mặt khác là một vượt thoát khỏi cái cũ, tìm ra cái mới nhằm mục đích đẩy nền văn học đi tới. Tiếp sau Sáng Tạo, văn chương miền Nam như được đà, nổ bùng ra với nhiều cây bút mới và những thử nghiệm mới. Đặc biệt là những cây bút trẻ. Họ đột ngột xuất hiện trên vòm trời nghệ thuật với một nhân dáng mới, một bản lĩnh mới, tự tin vào táo bạo. Văn đàn luôn luôn chuyển động và sôi động. Cái mới, cái lạ trên mọi lãnh vực văn chương hầu như luôn sẵn sàng đâu đó, chỉ chờ cơ hội là bung ra.

- Mặt khác, nhờ sự tiếp cận với các trào lưu và tư tưởng văn chương Tây Phương, văn học miền Nam được quốc tế hóa. Sự tiếp nhận ảnh hưởng của văn chương quốc tế là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự đổi mới của văn học miền Nam. Các tư tưởng triết học mới tràn vào và được thể nhập vào các sáng tác văn chương. Những bản khoán siêu hình tìm thấy không những trong các bài biên khảo mà còn tìm thấy trong thơ và trong văn. Thơ Tô Thùy Yên chẳng hạn:

Ta gắng về sâu lòng quá vãng

Truy tầm mê mải lý sơ nguyên

Hồi ôi, dọc dọc thấy tâm cứng

Mặt trợn trừng chưa dứt ngạc nhiên

Hay các nhân vật trong truyện của Dương Nghiễm Mậu hay Duy Thanh chẳng hạn.

Các trào lưu triết học mới đã giúp các nhà văn, nhà thơ tạo nên những nhân vật mới, mới toanh so với thời kỳ trước. Chúng ta tìm thấy những nhân vật nổi loạn chống các định chế xã hội, chống lại số phận, chống lại chính mình hay những nhân vật bị ám ảnh và bị thúc đẩy bởi những động lực vô thức. Trong tác phẩm của các nhà văn nữ, ta cũng tìm thấy tính cách nổi loạn như thế, nhưng ở một chiều hướng khác: bày tỏ mình và chống lại những định kiến khắc nghiệt về thân phận phụ nữ trong xã hội Á đông. Nhân vật không

chỉ là một ai đó sống trong một khung cảnh nào đó, gặp những chuyện đời éo le nào đó, mà còn là một con vật suy tưởng. Nó đặt vấn đề. Nó thao thức. Nó tra vấn về mình. Thanh Tâm Tuyền phát biểu về nhân vật tiểu thuyết như sau: *“Phân biệt một tiểu thuyết cổ điển với tiểu thuyết mới, người ta thường gán cho tiểu thuyết mới một tính chất phi lý, các nhân vật bây giờ là phi lý. Sự thật, tiểu thuyết xưa mới phi lý, vì nhân vật tiểu thuyết xưa thường sống trong một đam mê nào đó (passion). Mà đam mê là dẫn đến phi lý. Nhân vật tiểu thuyết bây giờ sáng suốt quá, ý thức quá, không còn đam mê. Người đọc gán cho chúng là phi lý vì sợ sự sáng suốt đó. (...) Tác giả nhập vào ý thức nhân vật và sống trong đó. Nhân vật thì cô đơn, khắc khoải giữa cuộc đời chưa thành hình. Nhân vật dần dần chỉ còn là hình bóng, hình bóng chỉ là tiếng nói. Thí dụ: La Chute của Camus.”* (14) Chưa hết. Trong những truyện ngắn tiêu biểu như “Người đập xe vào thành phố buổi sáng”, “Thành phố dốc đồi”... của Hoàng Ngọc Biên, nhân vật không những chỉ là hình bóng mà còn...biến mất. Chẳng những thế, cốt truyện cũng biến mất theo. Hoàng Ngọc Biên là nhà văn đầu tiên thử nghiệm lối viết mới của trào lưu “tân tiểu thuyết” (neuveau roman) xuất hiện ở Pháp với những Alain Robbe-Grillet, Nathalie Sarraute, Michel Butor.

Tóm lại, những nỗ lực không ngừng của các tài năng của văn học miền Nam đã đưa văn học đất nước hòa nhập vào thời đại. Nó biến văn học thành một dòng chảy liên tục, đi tới, đi tới...Nhưng, biến cố lịch sử 1975 đã chặn đứng nó lại, phủ phàng. Tiếc thay!

III. Về nội dung:

1. Tính nhân bản: Tính nhân bản ở đây phải hiểu bằng một khái niệm rộng hơn là khái niệm về đạo đức hay tình người. Với sự giúp đỡ của những trào lưu triết học mới, nhà văn, nhà thơ có thể đi sâu hơn vào những khía cạnh ẩn giấu của con người, về mặt ý thức, tâm lý cũng như về mặt tương quan xã hội. Văn học miền Nam nói chung, trong quá trình phát triển của nó, đề cập đến con người như một hiện sinh, một thân phận chứ không chỉ như một hữu thể chính

trị và cũng không chỉ như một hữu thể đạo đức, hiểu theo nghĩa cổ điển. Do đó, ngoài những tác phẩm đề cao tình người, đề cao tình gia đình, một số tác phẩm cũng đề cập đến những ám ảnh tình dục, những ray rứt về phận người hay những vấn nạn triết lý về đời người và người đời. Chẳng hạn như diễn tả nỗi cô đơn của con người khi chỉ đối diện với chính mình trong “Một mình” của Võ Phiến; hay phân tích chi li cái “chất đàn ông” chứa đựng trong một tay đàn ông chơi gái qua cái nhìn của một gái điếm, trong “Đàn ông”, cũng của Võ Phiến; hay những dẫn vật về tình yêu và tình dục trong một số các tác phẩm của Túy Hồng. Tóm lại, là sẫm soi con người qua những tình huống và hoàn cảnh khác nhau.

Ngoài ra, trong những tác phẩm viết về chiến tranh, tác giả không đề cập đến người lính như những kẻ chỉ biết “nhắm thẳng quân thù mà bắn”. Ngược lại, hầu hết đều viết về những gian khổ của người lính và những ray rứt của họ khi phải cầm súng bắn vào những người cùng máu mủ. Dù chống Cộng, không có một tác phẩm văn chương nào kêu gào giết cho đến người Cộng Sản cuối cùng. Chẳng những thế, có tác giả như nhà thơ Trang Châu, còn kêu gọi một cuộc “chiến đấu không hận thù”:

*trong cuộc chiến hôm nay
cho tôi xin chiến đấu không hận thù
xin những vết thương bình đẳng
cho tôi đổi một trăm chiến thắng
lấy một giọt nước mắt kẻ thù (15)*

Có thể nói, không giai đoạn nào mà văn học mang đầy đủ tính cách “người” như hai mươi năm văn học Miền Nam. Có khóc, có cười, có đau thương, có thống khổ, có vui mừng, phấn khởi, có lo âu, dẫn vật, thậm chí có dâm, có loạn. Một nền văn học thể hiện con người trong tất cả cái phức tạp của kiếp nhân sinh. Thay vì chỉ đề cập đến cái thiện, cái đẹp, người ta đề cập đến cả cái ác, cái xấu. Thay vì dùng văn chương chỉ để “tải đạo”, người ta dùng văn chương để lột trần những bề trái, những khía cạnh giấu ẩn, tăm tối, xấu xa của con người. Có người bảo đó là một nền văn nghệ viễn

mơ; có người cho là một nền văn học đòi truy. Tùy. Văn học là sản phẩm của tự do thì phê phán văn học cũng tự do. Tùy cách thưởng thức, cách đọc, cách tiếp cận. Và cũng tùy điểm đứng, tùy cách đánh giá về mặt đạo đức và cũng tùy quan điểm về văn học. “Tùy” cũng còn ở chỗ: dở và hay.

2. Tính hiện thực: Tác phẩm văn chương, dù bản chất là hư cấu, không thể thoát khỏi sự ràng buộc vào hiện thực. Phản ánh hiện thực vào tác phẩm mức độ nào tùy thuộc vào nghệ thuật của từng tác giả. Văn chương miền Nam dường như không giấu giếm điều gì. Nó hiện ra cách này hay cách khác qua những tác giả và tác phẩm khác nhau. Nói cách khác, hiện thực được phản ánh khác nhau qua từng tác giả và từng tác phẩm. Ta có thể tìm thấy những ẩn ức tâm lý trong Võ Phiến, những dằn vặt trong Dương Nghiễm Mậu thì cũng có thể tìm thấy những trang văn dịu dàng về tình yêu tuổi nhỏ của Hoàng Ngọc Tuấn. Nếu ta có thể tìm thấy khung cảnh thanh bình của một Sài Gòn vắng lửa đạn “Con đường Duy Tân cây dài bóng mát”, “uống ly chanh đường, uống môi em ngọt” thì đồng thời cũng tìm thấy dấu vết của một xã hội đang phân rã, ly tán:

Năm đọa đầy những đêm giới nghiêm

Năm đắng đắng những ngày tuyết thực

Năm máu chảy và năm ruột mềm

Năm bom đạn và năm bão lụt (Trần Dạ Từ)

Hiện thực chiến tranh được diễn tả vô cùng sống động ở nhiều tác giả, nhất là các tác giả khoát áo nhà binh. Khác với hình ảnh “đường ra trận mùa này đẹp lắm” của những anh lính bộ đội, với người lính miền Nam, chiến tranh mang một hình ảnh khác: tàn khốc.

Mùi tử khí theo khói đưa, lửa quện

Xác phơi mình chờ đêm xuống mang đi

Bài vọng cổ. Trời ơi! Ai cất tiếng!

Xuống câu Xề nghe nã nộ, lâm ly! (Huy Văn)

Một đoạn của Văn Lê Thiên trích từ “Trong lớp khói mầu” về cái chết của một người bạn cùng đơn vị:

“Thoir thả cây súng xuống đất. Người đứng sau lưng kêu “trời”. Anh ta quăng một trái khói. Khói tỏa xanh đặc một khoảng, che khuất Khắc, cái thùng rác và phần dưới cái

*cây bên đường. Chúng nó lại bắn vào đám khói. Khắc được
lôi vào, chỉ còn là cái xác. Nhưng cái xác đã bị thêm hai
viên đạn nữa. Trên lưng Khắc đóng rõ ba lỗ máu. Người can
đảm trừng trừng nhìn xác bạn, rồi tự vuốt mặt mình.”*

*Và buồn, rất buồn như ở Trần Duyệt Lữ:
Chiều Mai Lộc không mưa không nắng
lửa cháy trong hồn những kẻ đi xa
này anh lính nhỏ nhoi miền Bắc
giữa sương mù anh có nhận ra ta?*

Đó là ngoài chiến trường. Còn ở chốn dân dã thì
sao? Đây là khung cảnh của một trường học ở vùng “xôi
đậu” trong “Ngày về của bọn họ” của Y Uyên:

*“Thằng học trò trưởng lớp vẫn co ro trước cửa văn
phòng hiệu trưởng đợi Ngưỡng. Đầu nó chồm hụp một cái
mũ nhà binh đã cũ. Ngưỡng không hiểu nó thiếu khôn ngoan
hơn mình hay bạo dạn hơn. Ngưỡng không bao giờ vứt cái
vỏ Quân tiếp vụ ở trường như trước kia vẫn vứt những vỏ
Ruby. Chắc thằng bé lại muốn xin thôi học. Buổi nào
Ngưỡng cũng vỗ về chúng như một thông lệ cầu nguyện:
"Các em cứ gắng đi học, cuối năm thầy cho đậu hết". Nhưng
sở điểm danh ngày nào cũng chạy dọc một cột dấu chữ thập.
Có đứa vừa ra khỏi lớp học vừa méo mếu, luẩn quẩn bên
cửa sổ nhìn vào cả buổi, có đứa Ngưỡng nghe tin bị bắt lên
núi cả tháng mới thấy người nhà đến xin lại hồ sơ, có đứa
nghỉ hôm trước, hôm sau gửi cho thầy một lá thư đầy lỗi
chính tả hẹn ngày "giải phóng" cho thầy. Ngưỡng thay vì
soạn bài đã lục trí nhớ chép lại những bản nhạc của Phạm
Duy đem dạy học trò. "Ngày trở về có anh thương binh
chống nạng cày bừa..."; "Từ ngày chinh chiến mùa thu...";
"Tôi yêu tiếng nước tôi từ khi mới ra đời...". Lúc này, chỉ
còn Phạm Duy mới dạy được chúng nó. Nhưng chỉ dạy một
bài ca, một câu nói về Phạm Duy, những đứa trẻ lại thấy
mình tách khỏi khối Việt Nam thảm họa, thấy mình một mình
lo lắng trên đường về, một mình thao thức chờ tiếng trống
tụ để biết đã qua đêm. Không còn ai để cất lời than chung
với nó, chỉ có từng người hoang mang lẫn trốn.”*
Trong truyện, tuy không có súng đạn, nhưng đầy cả chiến
tranh!

Xuất phát từ hiện thực, bây giờ đọc lại những truyện

ngắn hay thơ thời đó, dù cũ và dù cảm giác khác đi - cuộc sống hiện lên vẫn rõ ràng, mồn một, sống động. Văn chương miền Nam ở đó, có quần quai, đau đớn, dằn vặt. Và cũng có cả hưởng thụ, vui chơi. Cuộc sống là thế, hiện thực là thế. Đọc lại các tác phẩm miền Nam, Vương Trí Nhàn nhận xét: “Thì bức tranh về xã hội chiến tranh như thế, tôi thấy rất nhiều trong các tác phẩm của các nhà văn miền Nam, ở phần tốt nhất của họ, ở phần họ đúng là nhà văn, thì họ đã nói lên được thực trạng xã hội, ở đây, đọc thấy rõ hơn, và có cảm tưởng như trở lại không khí của một đất nước, đã trải qua ba mươi năm quá đặc biệt.”

3. Tính bi kịch: Một trong những thuộc tính của văn chương là tính bi kịch. Không có tác phẩm văn chương nào không nói lên, đề cập đến hay xây dựng bi kịch. Nói một cách khác, phải bi kịch hóa mới thành văn chương. Sáng tạo văn chương là gì nếu không phải là sáng tạo bi kịch. Như chúng ta đều biết, những tác phẩm văn chương lớn trong văn học nhân loại bao giờ cũng chứa đựng tính chất bi kịch. Trong một xã hội bình thường thì bi kịch diễn ra nhẹ nhàng, đơn giản và do đó, tính bi kịch trong văn chương cũng diễn ra nhẹ nhàng, đơn giản. Như cái dừng đọng, buồn nản về quan hệ nam-nữ trong “Bonjour tristesse” (Buồn ơi chào mi) của Francois Sagan chẳng hạn. Trong một xã hội nhiễu nhương, bi kịch xã hội càng nhiều, càng lớn và do đó, bi kịch văn chương càng đa dạng và càng sâu sắc.

Nói bi kịch, nghe trầm trọng. Thực ra, tính bi kịch trong văn chương chẳng qua là đào xới và phân tích những mâu thuẫn, xung đột, va chạm cũng như những nghịch lý phô bày hay tiềm ẩn trong con người và trong cuộc sống. Tính bi kịch trong trào lưu văn chương đổi mới không phải chỉ là những tình cảnh éo le, gay cấn hay ngang trái đời thường mà tìm thấy ở những cái vốn chẳng có gì là gay cấn. Nhã Ca tìm thấy bi kịch ngay ở những chỗ trông ra ít bi kịch nhất: nỗi buồn thời mới lớn.

Đời sống ôi buồn như cỏ khô

Này anh, em cũng tựa sương mù

Khi về tay nhỏ che trời rét

Nghe giá băng mòn hết tuổi thơ.

Trong “Vòng tay học trò”, Nguyễn Thị Hoàng viết về một điều “ngang trái”: tình yêu giữa cô giáo và cậu học trò.

Trong “Yêu”, Chu Tử cũng mô tả một điều “ngang trái” khác: tình yêu của “cô cháu” với “ông chú” là bạn của ba.

Trong “Tôi nhìn tôi trên vách”, Túy Hồng viết về sự xung đột cá tính, địa phương, cũ-mới diễn ra trong gia đình.

Con khóc khởi đầu bằng những cái chớp mắt nhỏ, nỗi buồn khởi đầu bằng tiếng thở dài ảm uớt, con điên khởi đầu bằng những sợi thần kinh hư, tôi thắng thốt nghĩ rằng tôi đang ở trong một cái ống, mở thoáng hai đầu trông ra cuối trời mờ uớt, cuối trời kỷ niệm. Tôi trông ra và tôi thúc thủ bó tay.

Thảo rướm giọng:

“Lấy chồng đôi khi là một sự lỡ tay.” Trâm ngừng viết ngừng đầu lên khô hài:

“Lấy chồng là tự sát...” (Túy Hồng)

Túy Hồng đầy những va chạm lật vật, thường ngày thành bi kịch, bi kịch của cá tính và qua đó, bi kịch gia đình.

Đi sâu hơn và xa hơn, trong “Niềm đau nhức của khoảng trống”, Dương Nghiễm Mậu đề cập đến nỗi khắc khoải của một người khi bị mất đi một phần cơ thể, dù phần bị mất đi là cái bước độc cần phải cắt bỏ:

“Thân thể anh còn đây, cái bước đã mất. Anh khước từ sự hiện diện vô ích của nó nên anh đã trở thành một sự không thực. Anh chẳng còn gì ngoài cái thân thể đang dần dần nhiễm độc, ung thối ra cho những sinh vật khác sinh sống. Anh là một sự không thực nằm đây – Sự quái gở bắt đầu bay hơi ảm mốc. Nhưng từ đó anh biết rằng anh là gì. Anh hơn đám đông vây quanh, bởi anh ý thức được sự có anh, mọi người coi họ có mặt- nhưng là một sự có mặt hư ảo, không thấy mình.”

Dương Nghiễm Mậu đã biến một điều bình thường, thậm chí vô nghĩa, thành bi kịch; ở đây là bi kịch thân phận, bi kịch hiện sinh. Hay nói cho đúng, đây là một loại “bi kịch ý thức” vì trong truyện, “Tác giả nhập vào ý thức nhân vật và sống trong đó,” theo cách phân tích của Thanh Tâm Tuyền ở trên. Bi kịch lớn nhất là bi kịch chiến tranh. Trong 20 năm, cuộc chiến trở thành bi kịch mẹ kéo theo vô vàn bi kịch con, tác động trên cả chiều dài lịch sử và toàn thể xã hội và đi vào

từng mảnh rời của số phận cá nhân. Bi kịch hiện thực biến thành bi kịch văn chương. Khuôn mặt chiến tranh được phản ánh một cách sống động qua rất nhiều tác giả, nhất là những cây bút nhà binh: Hồ Minh Dũng, Văn lệ Thiên, Thế Uyên, Nguyên Vũ, Vương Thanh, Lê Bá Lăng, Luân Hoán, Nguyễn Nho Sa Mạc, Nguyễn Bắc Sơn, Mang Viên Long, Lữ Quỳnh, Kinh Dương Vương... Nhiều, rất nhiều. Hầu hết đều mô tả sự tàn phá, đau khổ gây ra bởi cuộc chiến nhưng mỗi tác giả có một cách nhìn khác nhau. Trần Hoài Thư, Lê Bá Lăng, Vương Thanh dữ dội, sống động; Y Uyên điềm tĩnh, nhưng cay đắng; Văn Lệ Thiên chùng mịch, buồn bã. Nhiều truyện ngắn về chiến tranh khá độc đáo, đọc đã lâu lắm rồi, vẫn còn đọng lại trong đầu óc, chẳng hạn như “Khu rừng mùa xuân” của Vương Thanh hay “Đường kiến” của Kinh Dương Vương. Ngoài ra, một số tác phẩm mô tả những bi kịch do sự hiện diện của quân đội nước ngoài. “Vành đai xanh”, bút ký của Ngô Thế Vinh chẳng hạn, vừa bày tỏ thái độ không Cộng Sản, lại vừa bức xúc về sự hiện diện của lính Mỹ ở đất nước.

Có lẽ truyện ngắn “Người đàn bà mang thai trên kinh Đồng Tháp” của Thảo Trường biểu trưng cho cái bi kịch chiến tranh, hay nói đúng hơn, bi kịch Quốc Cộng ở mức độ đáng xem là “bi kịch” nhất.

“Thời gian này chị Tư quên đi mất hình ảnh anh Tư, vì chị Tư đã được sống lại những cảm giác khoái lạc đến hỗn độn với anh binh sĩ truyền tin và “chú” em trai cán bộ. Chị giẫy giụa trong những niềm hoan lạc tràn ngập đó. Cuối cùng, đến một hôm, cái thai trong bụng chị máy động. Cái máy động thứ nhất làm chị bàng hoàng. Chị tự hỏi “nó” là của ai? Của anh cán bộ hay anh binh sĩ truyền tin? Chị thần thờ cả người và chị muốn rời ngay cái chốn đó. Chị tự hỏi của ai? Chị muốn biết của ai? Cái thai của ai cũng được nhưng chị phải biết chắc là của người nào. Lúc này chị lại nghĩ tới anh Tư dữ dội. Và chị Tư bỏ dở công tác binh vận. Chị trở về căn nhà xiêu vẹo ở ven bờ kinh. Chị khóc ròng vì không biết cái thai của ai.”

Của ai? Thật khó có câu trả lời rõ ràng. Mà ngay có câu trả lời, bi kịch ở đây vẫn nguyên vẹn là bi kịch. Tóm lại, bi kịch của một cuộc chiến tranh tương tàn. Của một bế tắc.

Một cùng đường. Nhưng xin lưu ý: nêu lên bi kịch không phải là chấp nhận bi kịch. Ngược lại, bi kịch ở đây chính là sự thao thức, một thao thức lớn. Tuy thu tóm trong hình ảnh của một người phụ nữ, câu hỏi “của ai?” hàm chứa một thao thức về phận người, phận nước, về vận người, vận nước, về chiến tranh và hòa bình. Và về tương lai.

Người Cộng Sản không cho phép có cái “bi” trong sáng tác văn chương. Tuy nhiên, một nhà văn Cộng Sản, Hoàng Phủ Ngọc Tường, sau bao nhiêu năm chỉ biết ca ngợi những niềm vui, thú nhận: “Ba chục năm nay ta chỉ ủng hộ niềm vui, chỉ cho phép in thơ nói niềm vui. Nhưng nỗi buồn là cả một tài sản tâm hồn của con người mà ta hãy còn đóng cửa đối với nó.” (16)

Văn học miền Nam là một nền văn học được nói lên nỗi buồn, được dựng nên bi kịch. Xoáy sâu vào bi kịch là một cách vượt qua bi kịch, theo tôi.

Phần kết

Theo thời gian, một số nhà văn, nhà phê bình văn học trong nước có cái nhìn tỉnh táo hơn. Xét về khía cạnh lịch sử, văn học miền Nam “là một phần không thể tách rời của văn học dân tộc,” theo Nguyễn thị Thu Trang. Cũng theo nhà nghiên cứu này, “Diễn trình văn xuôi đô thị miền Nam trong hai mươi năm không thẳng một đường, hướng tới một đích như văn học Cách mạng mà quanh co, biến hóa khác thường...” (17).

Trong tất cả những ý kiến phát biểu công khai về văn học miền Nam, theo tôi, Vương Trí Nhàn có một cái nhìn bộc trực nhất về nền văn học mà một thời bị nhà cầm quyền tìm cách tiêu diệt. Vương Trí Nhàn nhận xét: “Văn học miền Nam nối tiếp truyền thống văn học của Nguyễn Du, của Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm, của Hồ Xuân Hương, Tú Xương, mắng nói về những đau khổ của con người và sự bơ vơ, khó khăn, bất lực, không biết đi lối nào trong đời sống này và cả tính bi thương, đau đớn của con người. Mắng đó tôi thấy rõ ở Văn học miền Nam đầy đủ hơn.” Nhưng tại sao văn học miền Nam vẫn bị phân biệt đối xử? Trả lời cho câu hỏi này, nhà phê bình Vương Trí Nhàn nói thẳng: “Sở dĩ

đôi lúc người ta khó công nhận Văn học miền Nam là hình như họ nghĩ như thế này: tức là nếu công nhận Văn học miền Nam thì [văn học] miền Bắc coi như là thua, là kém, là không ra gì cả, thậm chí là hỏng, là vứt đi. Tôi nghĩ "cách nghĩ chỉ có một [nền văn học] thôi" là không phải, vì như vậy sẽ gây ra nhiều rắc rối trong việc tiếp cận nhau. Tôi cho rằng chúng ta có cả hai [nền văn học], và hai bên bổ sung cho nhau. Tôi nghĩ độ một trăm năm sau, nếu muốn nhìn lại xã hội Việt Nam nửa sau thế kỷ XX, muốn hiểu con người sống như thế nào thì cần phải đọc cả hai. Nền văn học miền Bắc, tôi tạm gọi là văn học của chiến công, nền văn học lôi cuốn người ta đi vào cuộc chiến tranh, còn nếu nói có những trang sách nào diễn tả được con người trong chiến tranh thì tôi thấy nó rõ trong phần văn học miền Nam." (18).

Tôi ghi nhận một hiện tượng khá đặc thù: sự biến mất một số các sách biên khảo phê phán một chiều văn học miền Nam trước đây. Trên mạng, hầu như không còn một bài viết nào của Trần Trọng Đăng Đàn, Lữ Phương, Phong Hiền - những tác giả một thời phê phán và lên án một cách mạnh mẽ văn chương miền Nam. Trong khi đi tìm tài liệu để viết bài thuyết trình này, tôi vào Google, gõ các nhóm chữ như "văn chương thực dân mới" hay "văn học đòi truy, phản động..." để chỉ thấy một số đường kết nối vào tên tác giả hay tên tác phẩm, nhưng không tìm thấy gì. Chúng như những ngôi nhà bỏ hoang. Tóm lại, tôi không thể tìm thấy bất cứ một bài viết nào, dù ngắn, dù dài liên quan đến "văn học thực dân mới" hay "văn học phản động" vốn là những đề tài thời danh ngày nào. Tất cả dường như đã bị rút xuống. Nhà phê bình Thụy Khuê đưa ra những điều cụ thể hơn: "Cuốn sách của Lê Đình Ky được viết với chủ đích "lột trần bộ mặt của nền văn hóa Mỹ Ngụy" tương tự như trường hợp Đỗ Đức Hiếu viết cuốn "Phê phán văn học hiện sinh chủ nghĩa" (nxb Văn học Hà Nội, 1978). Điểm chung của hai cuốn sách này là trình bày, phân tích, và đả phá đối tượng giới thiệu; nhưng về sau, cả hai tác giả đều gạt chúng ra khỏi danh sách những tác phẩm của mình. Trong câu chuyện riêng với chúng tôi năm 1993, nhà phê bình Đỗ Đức Hiếu không muốn nhắc đến cuốn "Phê phán văn học hiện sinh chủ

nghĩa”. Nhà nghiên cứu Lê Đình Kỵ cũng không đưa cuốn “Nhìn lại tư tưởng văn nghệ thời Mỹ Ngụy” vào phần tác phẩm đã in của mình, trong các bộ “Nhà văn Việt Nam hiện đại” và “Tủ điển văn học”. Có thể nói đó là một sự từ chối tác phẩm rất đặc biệt, không do lệnh trên mà phát xuất từ lương tâm người trí thức.” (19)

Nhìn chung, văn học miền Nam tồn tại, hiện hữu và phát triển theo một quy cách chẳng khác gì văn học ở những quốc gia tiên tiến trên thế giới. Đó là một nền văn học chứa đựng rất nhiều cái “có”: có bi, có hài, có tả, có hữu, có cổ điển, có hiện đại, có giải trí, có nhận thức, có cao, có thấp, có cá nhân, có xã hội, có truyền thống, có quốc tế. Cũng như mọi nền văn học khác, nó có mặt tích cực, có mặt tiêu cực. Dù phải sống trong chiến tranh, phải chiến đấu để bảo vệ phần đất tự do, văn học miền Nam phát triển. Đó là một nền văn học không kêu gọi căm thù, không kêu gọi bạo động. Nền văn học miền Nam, vì tính chân thực của nó, không cần, không có gì phải đặt lại. Nó là thế. Nó không thể khác. Nếu văn học miền Bắc là đơn nhất, là một khối, một tảng và là một công cụ hữu hiệu bảo vệ chế độ thì ngược lại, văn học miền Nam là một thứ kính vạn hoa. Nó soi rọi từng chân dung, từng góc ngách của cuộc sống, của từng số phận, từng hoàn cảnh. Do đó, nó không - hoặc khó - trở thành công cụ của nhà cầm quyền; không những thế, trong rất nhiều trường hợp, lại là một đối trọng với nhà cầm quyền. Cũng như giồng sông, nó chảy; cũng như cánh rừng, nó mọc, nó ra lá trở hoa. Đó là một nền văn học mà sau lưng không có nghị quyết và trước mặt không có kẻ thù. Nó tự nhiên như nhiên. Như một con chim thả bay ngoài trời hay những bông hoa nở ngoài đồng nội. Có lẽ không ai trong chúng ta không khỏi cảm thấy ngậm ngùi khi cho rằng miền Nam đã thất bại một phần chỉ vì đã sản sinh và thủ đắc một nền văn học phong phú và đa dạng như thế. Nhưng mặt khác, nhờ thế mà hôm nay, dù bị trù dập cách này hay cách khác, nó vẫn cứ tồn tại. Tồn tại bởi từ chính nội lực của nó, chứ không bởi một ngoại lực nào. Nhờ vào đâu? Dạ thưa, nhờ vào “tính văn học”. Nó văn học nên nó dính liền với cuộc sống. Hay nói cách khác, vì dính liền

với đời sống nên nó là văn học. Nó văn học nên nó tồn tại.
Và phải tồn tại.

Xin được kết luận: Văn học miền Nam là văn học Việt Nam.
Vì nó không những phát triển theo chiều hướng riêng của
nó, mà còn bảo lưu văn học cổ điển, văn học tiền chiến,
những tác phẩm văn học khác trước 1954 cũng như các tác
phẩm của Nhân Văn Giai Phẩm!

Có quý vị ngỡ rằng tôi nói quá. Một cách nói thậm xưng.
Không. Chỉ xin vận dụng một chút tưởng tượng, một chút
thôi: giả sử như bây giờ đột nhiên văn học miền Nam biến
mất, tất cả đều bốc thành khói bay vào hư không, thì sự
nghiên cứu văn học Việt Nam nói chung sẽ khó khăn như
thế nào!

Trần Doãn Nho
(12/2014)

(*) Bài viết này là bản chính của bài thuyết trình đã được tác giả trình
bày tại cuộc hội thảo “Hai mươi năm Văn Học Miền Nam” được tổ
chức tại tòa soạn nhật báo Người Việt, quận Cam, California vào
ngày 6/12/2014. Do giới hạn về thời gian nên nhiều chi tiết trong bài
đã không được trình bày đầy đủ trong khi thuyết trình; và ngược lại,
một vài chi tiết triển khai khi phát biểu không có trong bài viết.
Ngoài ra, bài viết đã được tác giả nhuận sắc lại đôi chút cho thích hợp
với khuôn khổ của một tờ tạp chí giấy.

(1) Văn học các đô thị miền Nam (1954–1975), tên gọi một giáo trình
về khoa ngữ văn, Đại học Đà Lạt

(2) Đại phàm vật bất đắc kỳ bình tắc minh, thảo mộc chi vô thanh,
phong nhiễu chi minh, thủy chi vô thanh, phong đăng chi minh...(Đại
phàm vật nào cũng vậy, không được bình yên thì kêu. Cô cây vốn
không có âm thanh, gió thổi mới kêu; nước kia không có âm thanh,
gió xô nên kêu...) Hàn Dũ (đời Đường) Tổng Mạnh Đông Dã tự.
(Trích từ Khâu Chân Thanh/Lý luận văn học nghệ thuật cổ điển
Trung Quốc. NXB Văn Học, 1992, Mai Xuân Hải dịch.)

(3) Trích *Nhật Ký Hành Quân*, Trần Hoài Thu, Văn số 114, tháng 9
năm 1968

(4) Jean-Paul Sartre, *Qu'est ce que la littérature?*, Éditions Gallimard,
Paris, 1948, tr. 111, 112. “La littérature (...) est le mouvement par
lequel, à chaque instant, l'homme se libère de l'histoire : en un mot,
c'est l'exercice de la liberté.” Bản điện tử:

http://disciplinas.stoa.usp.br/pluginfile.php/67143/mod_resource/content/1/Sartre%20-%20Quest-ce%20que%20la%20litterature.pdf

(5) Nguyễn Khải, *Đi tìm cái tôi đã mất*, tùy bút chính trị. Có thể xem ở:

http://www.viet-studies.info/NguyenKhai_DiTimCaiToiDaMat.htm

(6) Dẫn theo Nguyễn Hưng Quốc, *Văn học Việt Nam dưới chế độ Cộng Sản 1954-1990*, nxb Văn Nghệ, California, 1996, NHQ, tr. 50,51.

(7) Jean-Paul Sartre, sdd, tr. 30.

(8) Xin ghi lại đây một nhận xét của Nguyễn Thị Thu Trang: “Đi qua những thành kiến cực đoan cá nhân, những xung đột về chính trị, những cuộc tranh luận sôi nổi về vấn đề truyền thống và hiện đại, những biến hóa nhiều chiều của văn chương đương thời..., tác phẩm của nhiều nhà văn như Sơn Nam, Bình Nguyên Lộc, Võ Hồng, Trang Thế Hy, Nguyễn Văn Xuân, Minh Quân... viết ở thập niên 50, 60 trong lòng đô thị miền Nam vẫn còn được nhiều người yêu thích. Điểm chung nhất và là chỗ dựa vững bền của nó là hướng đến những giá trị văn hóa dân tộc, là bản sắc văn hóa mỗi vùng miền và tình yêu quê hương chân thành, tha thiết. Họ làm thành một dòng chảy riêng, không tách biệt nhưng cũng không nhập cuộc vào những trào lưu khác vẫn thường được coi là thịnh hành đương thời như “hiện sinh”, “phân tâm”, “ý thức”... Từ tác phẩm của những nhà văn có kiểu viết rất “truyền thống” và “cổ điển” này, người đọc có thể nhìn thấy bức tranh đa dạng của văn hóa miền Nam những năm trước 1975, những sự kiện làm đổi thay đời sống văn hóa, đặc biệt là đời sống tinh thần của người dân.” (*Vài nét về văn xuôi đô thị miền Nam giai đoạn 1954-1975*/Tập chí Nghiên cứu văn học số 5/2007-vienvanhoc.org.vn)

(9) Trần Thiện Đạo, *Chứng từ tạp chí Văn trong lòng độc giả*, Văn chương Việt. Xem ở:

<http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=15139>

(10) Nguyễn Hiến lê, *Đời viết văn của tôi*, nxb Văn Nghệ, Cali 1986, trang 143.

(11) Nguyễn Văn Lục, Diện mạo văn hóa, văn học miền Nam trong những tình thế cực đoan lại là nơi hội tụ của bốn dòng chảy văn hóa-văn học, *Đàn Chim Việt*, 3/11/2013. Xem ở:

<http://www.danchimviet.info/archives/81032/dien-mao-van-hoa-van-hoc-mien-nam-trong-nhung-tinh-the-cuc-doan-lai-la-noi-hoi-tu-cua-bon-dong-chay-van-hoa-van-hoc-ket/2013/11>

(12) Theo Nguyễn Văn Trung, dưới chế độ VNCH, “Báo thì không phải kiểm duyệt nhưng có thể bị tịch thu đưa ra tòa. Trong khuôn khổ chính sách hạn chế tự do chính trị như vậy, nếu không xuất bản công khai, hợp pháp, vẫn có thể in ronéo, phổ biến, bày bán ngay cả trên các sạp báo và có thể bị tịch thu... Người cầm bút viết những điều

cầm ky, phê phán chính sách này, chính sách kia của nhà nước, thậm chí hợp nhau viết kháng thư phản đối, đăng trên báo mà không lo ngại về an ninh chính trị của bản thân gia đình bạn bè. Nói cách khác, viết phê phán mà không sợ nhà nước.” (Trích từ *Hướng về Miền Nam Việt Nam*, Khởi Hành số 92, tháng 6/2004). Dẫn theo Thụy Khuê, *Văn Học miền Nam 1954-1975*. Xem ở: <http://vanviet.info/van-hoc-mien-nam/van-hoc-mien-nam/>

(13) Vương Trí Nhàn, *Văn học miền Nam trong cách nhìn của Vương Trí Nhàn hôm nay*, phòng văn của Thụy Khuê. Blog Vương Trí Nhàn. Xem ở:

<http://vuongtrinhan.blogspot.com/2009/04/van-hoc-mien-nam-54-75-trong-cach-nhin.html>

(14) Nxb Sáng Tạo, Tủ sách Ý Thức, 95B Gia Long, Sài Gòn. Bìa của Duy Thanh. Ấn vụ Lam Giang Ấn Quán Sài Gòn. Bản quyền của nhà xuất bản Sáng Tạo, Sài Gòn, 1965.

Xem

ở:

<http://www.talawas.org/talaDB/showFile.php?res=9064&rb=08>

(15) Trang Châu, *Bên bờ Kinh Sáng 17-2-67*, trong tập “*Dấu vết chiến tranh*”

(16) Hoàng Phủ Ngọc Tường, Tạp chí “Văn Nghệ” số tháng 12/1988. Dẫn theo Nguyễn Hưng Quốc, sđd, tr. 251.

(17) Nguyễn Thị Thu Trang, bài đã dẫn.

(18) Vương Trí Nhàn, bdd.

(19) Thụy Khuê, *Văn Học miền Nam 1954-1975*. Xem ở: <http://vanviet.info/van-hoc-mien-nam/van-hoc-mien-nam/>

20 năm Văn học miền Nam, 1954-1975

Lữ Quỳnh

1. Văn học miền Nam, 1954-1975, có thể chia làm hai giai đoạn: Từ 1954 đến 1962 và từ 1963 đến 1975.

Không kể Tự lực Văn đoàn tiêu biểu cho giai đoạn trước đó, thì nhóm Sáng Tạo gồm phần lớn tác giả di cư từ miền Bắc vào Nam, sau hiệp định Genève năm 1954, là đáng kể. Tạp chí Sáng Tạo với Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền, Vũ Khắc Khoan, Trần Thanh Hiệp, Duy Thanh, Thái Tuấn... Tạp chí này đã có công đem lại cho sinh hoạt văn học miền Nam nhiều mới mẻ. Một Mai Thảo với những tùy bút tuyệt vời, luôn muốn làm mới ngôn ngữ. Một Thanh Tâm Tuyền mở đầu khuynh hướng thơ tự do. Một Vũ Khắc Khoan với nhiều vở kịch lịch sử pha lẫn triết học. Các họa sĩ Duy Thanh, Thái Tuấn, Ngọc Dũng đem lại những nét mới... cho hội họa.

Nhưng sự có mặt của Sáng Tạo chỉ kéo dài trong một thời gian không lâu. Dù sao thì nó cũng để lại cho văn học nghệ thuật miền Nam một giai đoạn có giá trị.

Bên cạnh tạp chí Sáng Tạo, và cả sau khi Sáng Tạo đình bản, còn có các tạp chí Hiện Đại, Thế Kỷ Hai Mươi, Bách Khoa, Văn, Vấn Đề, Đất Nước, Đối Diện, Trình Bày, Ý Thức... mà cho đến ngày cận kề 30 tháng tư 1975, vẫn còn Bách Khoa, Thời Tập là hai số báo cuối cùng, trước khi miền Nam hoàn toàn sụp đổ.

Văn học miền Nam đa dạng, dù khuynh hướng nào thì nó cũng mang giá trị nhân văn, tự do, sáng tạo. Có lập trường đối nghịch nhau, nhưng không khước từ nhau.

Sau ngày mất miền Nam, bên thắng cuộc đã vội vàng dùng nhiều từ ngữ xấu, nào là nô dịch, đồi trụy, tay sai, biệt kích để phủ nhận nền văn học miền Nam. Thực tế văn học miền

Nam không là nô dịch, đòi tự do, như đã bị xuyên tạc. Văn học miền Nam có chống Cộng, chống độc tài, và điều này sau bốn mươi năm, vẫn hoàn toàn đúng. Nhà văn miền Nam chống Cộng, từ ý thức cá nhân tự do, không như miền Bắc chống miền Nam bằng sự bôi đen, nhồi sọ, bịa đặt - để khi đặt chân vào miền Nam thì vỡ mộng, và còn phải tiếp tục nhận sự nhồi sọ là miền Nam phồn vinh giả tạo! Nhưng đàn cừu giờ đây không còn ngoan ngoãn đi theo bầy đàn nữa!

2. Giai đoạn đầu, văn học nở rộ cùng với sự thanh bình, no ấm, tự do của miền Nam. Những tác phẩm hồi ức về miền Bắc chia lìa, về cuộc kháng chiến chống Pháp của Võ Hồng, Vũ Bằng, Dương Nghiễm Mậu, Mai Thảo, Nguyên Sa,... cùng nhiều ca khúc thiết tha nhớ thương Hà Nội,... Nhưng có thể nói, chỉ ở giai đoạn 1963 đến 1975, cùng với cuộc chiến tranh bắt đầu khốc liệt, thì những nhà văn trẻ, như cách gọi bấy giờ, vì họ đều ở lứa tuổi trên dưới ba mươi. Họ lao vào cuộc chiến, như những con thiêu thân, phải bắn giết người anh em bên kia lằn ranh để tồn tại. Họ bị phần, quần quai trong ý thức phi lý, bất lực nhìn cuộc chiến vô nghĩa. Và họ đã trút hết những đau thương kia vào trang viết của mình.

Đây là thế hệ đầy bất hạnh. Bất hạnh vì nhiều lẽ. Trước hết, ngoài khái niệm bảo vệ miền Nam tự do và chống cộng sản, họ không có đội ngũ lãnh đạo mà họ tâm phục khẩu phục. Một số người lãnh đạo họ xuất thân từ lính đánh thuê của Pháp, từ lính khố xanh khố đỏ, tài thì kém mà lòng tham thì nhiều. Từ đó tệ nạn tham nhũng, bè phái, buôn lậu xảy ra thường xuyên. Và người lính trẻ, rồi những nhà văn của miền Nam đặt vấn đề, họ chiến đấu, hy sinh cho ai, và vì cái gì? Từ đây xảy ra những phản ứng tiêu cực, như đào ngũ, biểu tình, ly khai chống chính phủ.

Không có gì lạ khi người đọc thấy rất nhiều tác phẩm của họ mang những trần trở, bất mãn. Mỗi ngày nghe tin bạn bè gục ngã trong cuộc hành quân, những chiếc GMC chở quan tài phủ cờ chạy ngang thành phố, những thiếu phụ trẻ chít khăn tang bên cạnh đứa bé ngây ngô vừa mất bố.

Người lính, trong đó có những nhà văn nhà thơ của miền Nam, đã sống và viết trong hoàn cảnh thật oan nghiệt. Bên

cạnh một Nguyên Vũ, Phan Nhật Nam, Ngô Thế Vinh là một Doãn Dân, Y Uyên, Kinh Dương Vương, Trần Hoài Thư, Hồ Minh Dũng, Nguyễn Bắc Sơn, Phạm Ngọc Lư... Họ sáng tác trong máu lửa, họ viết trong bất cứ lúc nào có thể viết được. *Và họ đã viết được và viết hay.*

Tình thân giữa họ thật đẹp. Không phân biệt khuynh hướng tả, hữu. Biết Ngô Kha, Chu Sơn, Lê Gành, Thái Ngọc San là văn nghệ sĩ của, hoặc cảm tình với mặt trận. Nhưng khi họ sa cơ vẫn nhận được sự giúp đỡ của các nhà văn miền Nam. Cái tình, cái nhân bản của con người miền Nam là thế đó. Ở miền Bắc không thể nào có được, khi con còn đầu tổ cha, và học trò đầu tổ cả thầy cô giáo của mình!

3. Văn học miền Nam giai đoạn 1963- 1975, thật sung mãn với những cây bút viết về chiến tranh. Năm 1965 chiến tranh bắt đầu mở rộng trên khắp miền Nam, ngày càng ác liệt. Thanh niên trí thức nhập ngũ. Từ sự phi lý, vô nghĩa của cuộc chiến, những nhà văn tham dự trực tiếp ở chiến trường đã gióng lên tiếng nói phản uất của họ qua những trang viết đầy máu lửa, đã lôi cuốn độc giả, bởi độc giả cùng tâm trạng họ. Những tờ báo văn học Bách Khoa, Văn, Văn Đền, Ý Thức, Khởi Hành, Thời Tập... tràn ngập tác phẩm của những nhà văn trong giai đoạn này. Những trang chữ của họ quện lẫn máu cùng nỗi phản uất.

4.

Thế mà trong những lần hội thảo gần đây, trong những bài tham luận văn học, tác phẩm của họ không được nhắc tới. Thực ra những nhà văn trong giai đoạn chiến tranh này, không đòi hỏi gì, không đòi hỏi bất cứ ai công nhận họ. Tự những tác phẩm đã nói lên giá trị đích thực của nó. Công việc còn lại thuộc các nhà phê bình, nhất là những nhà phê bình nghiêm túc, có công tâm, vì một nền văn học miền Nam 20 năm, dù cho bị cắt lìa bởi một chế độ độc tài, phi văn hóa.

January 15, 2015.

Lữ Quỳnh

VĂN HỌC MN 20 NĂM (1954 – 1975)

NHÌN LẠI 20 NĂM CỦA MỘT DÒNG VĂN HỌC

Mang Viên Long

Thời gian 20 năm cho một dòng văn học không phải là nhiều, nhưng nhìn lại 20 năm của Văn học Miền Nam (1954 – 1975) quả thật dòng Văn học non trẻ ấy đã để lại một ấn tích rất sâu rộng và giá trị, cho Văn học Việt nam - ghi dấu một thời kỳ đặc biệt nhất của đất nước trong 20 năm nội chiến; về hai lãnh vực nghệ thuật cũng như tư tưởng.

Dòng văn học phong phú đa dạng ấy đã được hình thành từ niềm khao khát tự do sáng tạo, trên nhiều lãnh vực, nhất là thơ và văn – đã in đậm một dấu son kỳ vĩ trong lịch sử đổi mới của Văn học Việt nam – đánh dấu một khởi đầu khởi sắc sau nhiều chục năm lặng lẽ, sáo mòn, hay “đồng phục”!

Tôi nhớ tới nhận xét chính xác, vô tư của giáo sư Nguyễn Huệ Chi về luận án phó tiến sĩ của ông Trần Hữu Tá (ngày 6 tháng 1/1994 tại Hà Nội) về đề tài nghiên cứu văn học *“Khuyñh hướng Văn học yêu nước tiến bộ trong các thị thành miền Nam”* như sau : *“(…) phải nói rằng, từ sau năm 1955, mỗi khi nghĩ về văn học miền Nam, dưới chính thể Sài Gòn, giới nghiên cứu và rộng ra cả bạn đọc chúng ta thường rơi vào một thiên kiến ít được thay đổi : Văn học Sai Gòn chủ yếu là văn học “thực dân mới” (…)*”. Ông Trần Hữu Tá, sau 19 năm tiếp cận với Văn học Miền nam, đã “nhận ra” một khía cạnh trung thực không thể chối cãi, Văn học MN là *“văn học yêu nước tiến bộ”*; nhưng đó cũng chỉ là “cái nhìn” còn giới hạn và phiến diện trong “tầm nhìn” của ông. Dòng Văn học 20 năm ở Miền nam thực sự còn là *“dòng Văn học của sự dẫn thân, phản kháng, và luôn đổi mới!”* của những người cầm bút chân chính, đại diện cho giới trí thức Miền nam, trước mọi đổi thay bất hạnh của đất

nước và của chính thân phận mình!

Riêng tại Saigon, đã có hơn mười tờ tuần báo, tạp chí Văn học được xuất bản; có thể kể như: Sáng Tạo, Tân Phong, Văn Nghệ, Văn, Bách Khoa, Văn Học, Văn Đề, Tư Tưởng, Nghiên Cứu Văn học, Thời Tập, Trình Bày, Khởi Hành, Đối Diện, Tân Văn, Chính Văn, Phổ Thông (...). Bên cạnh những tờ báo “chính thức” có manchet được xuất bản, còn có một số tờ báo “tự phát” của sinh viên các trường đại học Văn khoa, Luật, Khoa học; và của những nhà thơ - nhà văn - nhà giáo có tâm huyết; xuất bản không định kỳ, bằng nhiều phương tiện in ấn, phát hành riêng lẻ, góp phần cho sinh hoạt Văn học thêm đa dạng và phong phú!

Tại các tỉnh, thành phố Miền nam, những tờ tạp chí Văn học địa phương, tuy được in ấn giới hạn về số lượng, được thực hiện “tự túc” trong một hoàn cảnh chiến tranh rất khó khăn, nhưng đã làm nên “bộ mặt Văn học” Miền nam luôn đổi mới, dân thân, và phát triển. Ở các tỉnh phía Nam, có các tờ Khai Phá, Khuynh Hướng hoạt động rất nhiệt tình; miền Trung sinh hoạt VHNT càng sôi nổi và tích cực hơn, như các tờ Ý Thức (Phan Rang), Dựng Đất (Nha Trang), Sóng, Hiện Diện, (Tuy Hòa), Bể Hữu, Nhìn Mặt (Qui Nhơn), Đồ Bàn (Đà Lạt), Trước Mặt (Quảng Ngãi), Cùng Khổ (Đà Nẵng), Việt, Gió Mới, Lành Mạnh (Huế), Cửa Việt (Quảng Trị) (...)

Trong một hoàn cảnh còn nhiều hạn chế, khó khăn về liên lạc, in ấn và phát hành; nhưng những tờ tuần báo, tạp chí “tự phát” địa phương đã luôn là niềm tự hào của những người cầm bút trẻ, trước vận mệnh của Văn học và Quê hương.

Dòng Văn học 20 năm ở Miền nam, vì hoàn cảnh riêng lúc bấy giờ - đều có chung một nền tảng vững chắc “*Yêu nước/ Dân thân/ Phán kháng*” = theo dòng sáng tác “*hiện thực ý thức*” (chứ không phải “*hiện thực định hướng*” khuôn rập) – nên sự tự do sáng tạo của mỗi cá nhân đều được tôn trọng, phát triển, trên tinh thần trách nhiệm của một công dân (và một người cầm bút có ý thức).

Trên nền tảng “*Yêu Nước*” nồng nhiệt, vô tư, công bình, trong sáng của tuổi trẻ – người cầm bút đã ngày đêm

“*dấn thân*” vào đời, hòa nhập, và thực chứng bằng chính cuộc sống lao đao, khổ đau của mình (và những người thân chung quanh); để trải bày qua những trang viết với nhiều mồ hôi, nước mắt – và đôi khi cả máu! Sự “*dấn thân*” giống như sự hy sinh – để chỉ mong những ưu tư, khát vọng dựng xây cho một đời sống yên lành, tự do, hạnh phúc sẽ sớm trở thành hiện thực với tất cả...

Sự *dấn thân*, rất nhiều lúc đòi hỏi ở sự kiên nhẫn và can đảm trước mọi thử thách gian nguy; nhưng tất cả họ đã không sờn lòng, qua những trang viết, “*phản kháng*” tích cực cuộc chiến tranh tương tàn, dai dẳng và hiểm độc, từ các thể lực chuyên quyền trong và ngoài nước; đã đưa dân tộc bước sâu vào cõi điêu linh, thảm khốc! Sự phản kháng của người cầm bút Miền nam trước tình thế hiện tại, qua những tác phẩm, cũng là trách nhiệm thiêng liêng bất khả xâm phạm của một công dân yêu nước, có ý thức trong một đất nước Tự do...

Được tiếp nhận trực tiếp từ nhiều dòng Văn học tiền bộ trên thế giới, Văn học Miền nam 20 năm đã có nhiều bước tiến triển, phát triển đi vào chiều sâu của chân giá trị đích thực, mà không bị một trở lực nào ngăn cản; đạt được sự thành công cả hai phương diện Nghệ thuật và Học thuật! Do vậy, Văn học 20 năm ở Miền nam đã hình thành nên một dòng Văn học tiến bộ, đổi mới không ngừng...

Sau hơn 40 năm – nhìn lại những thành tựu 20 năm, chúng ta có thể tự hào một điều: Văn học Miền nam 20 năm (54 – 75) là một dòng Văn học của sự Tự do sáng tạo, Tự do góp phần, chung sức chung lòng dựng xây của tất cả; đã phản ánh trung thực nhất niềm khát vọng và hy vọng của dân tộc trong thời kỳ gian nguy nhất của Đất nước - với những tấm lòng tràn đầy nhiệt huyết và quả cam!

Đó là một điểm son mãi mãi sáng ngời trong lịch sử văn học Việt nam cho mọi thời kỳ...

Quê nhà, tháng 12 năm 2014

MANG VIÊN LONG

Một góc nhìn về HAI MƯƠI NĂM THƠ MIỀN NAM

LÊ VĂN TRUNG



phác thảo Thân Trọng Minh

Khi nói đến Văn Học, có thể ta không đơn thuần nói riêng về văn chương thi ca, mà có lẽ chúng ta liên tưởng đến nhiều bộ môn văn học nghệ thuật khác, như tiểu thuyết, thơ, kịch, hội họa, âm nhạc, điêu khắc, kiến trúc v...v.... Tuy nhiên, trong bài viết này, trong kiến thức hạn hẹp của người viết, chỉ xin nói qua đôi nét về *THƠ MIỀN NAM* giai đoạn trong vòng hai mươi năm 1954 đến 1975.

Giai đoạn từ 1954 đến 1975 là giai đoạn Văn Học Miền Nam bùng nổ, phát triển khởi sắc và đa dạng, rực rỡ và đầy sinh khí, nếu không có (hoặc chưa có) dấu chấm năm 1975 thì thiết nghĩ, nền Văn Học Miền Nam nở rộ muôn màu và lan tỏa đến tận đâu, thậm chí vượt giới hạn không gian để đến với nền văn học thế giới.

Nhưng để có được những thành tựu tốt đẹp như thế, ta cũng nên tìm ra câu giải thích xứng đáng với vị trí mà nền

Văn Học Miền Nam được khai sinh, sống tốt đẹp, và trưởng thành qua mọi thăng trầm của lịch sử dân tộc, qua những đổ nát tang thương của định mệnh khắc nghiệt, qua những mâu thuẫn, đổ vỡ và thù địch từ những học thuyết không tưởng và tàn bạo, vây phủ bằng những hơi độc chết người : Lời giải thích đó cho dù không trọn vẹn, chưa hoàn hảo, song vẫn là một câu trả lời tương đối đầy đủ và được công nhận : **ĐÓ LÀ TỰ DO.**

Người viết, người sáng tạo hoàn toàn tự do, họ không bị một áp lực nào chi phối và sai khiến, họ không bị một chỉ thị và một chỉ đạo nào từ một cá nhân hay một tập thể lãnh đạo nào bắt buộc phải viết, phải sáng tác theo khuôn mẫu, theo một chủ đề nào đã được soạn sẵn của một thể lực nào, cho dù với ý đồ phục vụ cho bất cứ chiêu bài nào.

Họ viết và sáng tác hoàn toàn từ bản thân họ với những định hướng độc lập và tự chủ.

Họ viết và sáng tác xuất phát từ những trần trở, những thao thức tận đáy lòng chân thật trước những oan nghiệt của của lịch sử dân tộc, trước những tang thương của định mệnh trầm luân của con người, trước những tàn phá bi thương phi lý , vô nghĩa của bom đạn.

Họ viết và sáng tác vì những xúc động dữ dội trước những bi kịch không có hồi kết thúc của lòng hận thù dã thú và phi luân.

Họ viết và sáng tác vì lòng quặn đau trước những nỗi kinh hoàng đổ ập xuống trên đầu từng số phận con người, không nương tay, không phân biệt trẻ con, người già, phụ nữ, kể cả cây rừng, khe suối và muông thú.

Họ viết và sáng tác bởi không thể đứng dưng trước những ly tan, chia lìa, bơ vơ, lạc lõng của hàng vạn sinh linh, trước màu trắng khăn tang phủ lên đầu dân tộc, trước biển máu lênh tanh trên suốt những đoạn đường chạy loạn mà không biết chạy về đâu. Mậu thân. Mùa hè đỏ lửa. Đại lộ kinh hoàng. Những hố chôn người tập thể. Họ không biết chạy về đâu, bởi Tự Do còn nằm ngoài biên giới tổ quốc. Đó là những vết dao nhọn đâm sâu vào trái tim người nghệ sĩ, buộc máu họ phải chảy ra thành những dòng thơ đầy nước mắt và bi uất.

Họ viết và sáng tác vì những thôi thúc, những khát vọng

tốt cùng, về một ngày bình yên, một ngày hòa bình trên mảnh đất quá nhiều đau thương này.

Họ viết và mơ ước về một mái gia đình đầm ấm bên vợ con, bên vườn rau luống cải, cây cỏ bướm hoa, đơn sơ nhưng mặn nồng và thủy chung, không bao giờ lo sợ về những ly tan đổ vỡ.

Họ viết và sáng tác dưới mọi hình thức biểu đạt, mọi cảm xúc biểu cảm, thiết tha và vô cùng chân thật, dù dưới hình thái và hình thức nào của ngôn ngữ, chung qui vẫn là những nỗi niềm, những ray rức, những khát vọng... Có người có cái nhìn trực diện với bom đạn, xương rơi, thịt nát như hầu hết họ là những người cầm súng làm thơ viết văn. Tên tuổi họ để lại quá nhiều, thật khó mà kể hết ra được trong một bài viết ngắn ngủi này.

Trước khi là lính, trước khi cầm súng, trước khi lao vào vòng tử sinh như một trò chơi, họ, những người làm thơ trong thời nhiễu nhương đó, họ là học trò, là sinh viên, là công nhân viên chức, lịch sử đẩy đưa khiến họ phải xếp bút nghiên, tham dự (dù bị bắt buộc hay tự nguyện) vào trò chơi đạn bom. Nhưng họ làm thơ từ lúc nào? Nhà phê bình văn học Đặng Tiến đã có lần cho rằng thơ họ là *thơ học trò*. Vâng, đúng là thơ học trò, nhưng là những dòng thơ đầy ưu tư về nỗi đau chiến tranh, với những cảm xúc tràn đầy chân thật của một thế hệ đã trưởng thành, họ là những nhà thơ học trò nhưng tư duy của họ vượt lên giới hạn của tuổi tác, cái nhìn của họ về chiến tranh nằm trong nỗi ưu tư của kẻ nhận thức đầy đủ bổn phận của một công dân, và trên hết là nỗi khắc khoải trong tâm thế của người nghệ sĩ. Có thể, rải rác (rất ít) có những câu thơ, những tác phẩm còn đậm-nét-ngôn-ngữ-học- trò, chưa đạt chuẩn cú pháp, thi pháp, câu chữ đôi khi còn lộn cợn, nhưng điều cốt tủy đó là *những rung cảm vô cùng chân thành*. Họ viết bằng trái tim. Họ viết bằng hơi thở. Họ viết bằng chính nỗi tan hoang trong hồn. Và nhất là họ không có kẻ thù:

“Này anh lính nhỏ nhoi miền Bắc
Giữa sương mù anh có nhận ra ta”
(Chiều Mai Lộc- thơ Trần Dzạ Lữ)

“Đêm tối quá người làm sao thấy
Nỗi buồn này chất ngất Trương sơn”
(Cô hàng cho xin ly café nhỏ-Thơ Trần Hoài

Thư)

“Đi hành quân rượu để vẫn mang theo
Mang trong đầu những ý nghĩ trong veo
Xem cuộc chiến như tai trời ách nước
Ta bắn trúng người vì người bạc phước
Chiến tranh này cũng chỉ một trò chơi”

(Chiến tranh Việt Nam và tôi-Nguyễn Bắc Sơn)

“Hôm qua bắt được em Việt cộng
Xinh đẹp như con gái Sài Gòn
Ta nổi máu giang hồ hảo hán
Gật đầu ra lệnh thả mỹ nhân”
(Hành quân – Thơ Linh Phương)

Còn: “Uống với bạn hôm nay ta phải uống thật say
Để không phải nhìn nhau hận thù ngun ngút”
(Uống rượu với người lính Bắc phương thơ Phan
xuân Sinh)

Cả một kho tàng đồ sộ của nền thơ miền Nam, trong một bài viết nhỏ, với một góc nhìn nhỏ, người viết chỉ tạm nêu vài thí dụ (rất tình cờ, do đã có đọc và nhớ tên tác giả), thật ra còn quá nhiều, quá nhiều, ngót 300 nhà thơ Miền Nam đã tạo thành diên mạo thơ rất đổi đa dạng và phong phú.

Người làm thơ là người lính trực tiếp cầm súng vào sinh ra tử.

Cũng có thể có người chưa xông pha trận mạc.

Cũng có người là nhà giáo là công nhân viên chức.

Nhưng dù ở vị trí nào, góc độ nào, họ cũng đều có một nỗi đau chung, nỗi trăn trở chung, nỗi khát vọng chung.

Cho dù họ viết về đề tài chiến tranh hay tình yêu, về nỗi đau triền miên hay hạnh phúc mong manh.

Có đọc hết bài “Ngậm thê qua sông” của Phù Hư ta mới thấm thía về một nỗi đau thê thiết bất tận mà niềm vui thì ẩn hiện lẻ loi, mong manh. Quá dỗi ngậm ngùi !

Và hãy đọc “Ghé thăm người tình cũ” của Luân Hoán, thú thật, bài thơ được viết hơn bốn mươi năm, bây giờ đọc, vẫn nghẹn ngào ứa nước mắt. Vì sao ? Vì họ quá chân thật, tấm lòng họ trải ra đón nhận cả nỗi đau và niềm hạnh phúc. Dù trong hạnh phúc mong manh hay đón tết cùng, dù trước hiện tại đầy rẫy tai ương hay những thao thức về một tương lai mù mịt, trong thân phận, trong tình yêu vẫn bị nỗi ám ảnh của chiến tranh, nỗi ám ảnh đó đã tạo nên những nếp gãy oan nghiệt, xé lòng trong từng câu từng chữ :

“Anh trở về hàng cây nghiêng ngả
Anh trở về hòm gỗ cài hoa

.....

Mai anh về trên đôi nạng gỗ
Bại tướng về làm gã cụt chân”
(Kỷ vật cho em, thơ Linh Phương)

Tình yêu trong nỗi ám ảnh chiến tranh và dòng chảy bi thương đó chảy dài trong những bài thơ, những tác phẩm, không thoát ra được khung trời u ám của quê hương, mặc dù ở đâu đó, rất ít, còn có những dòng thơ tình tự ngọt ngào như trong thơ Nguyên Sa, Phạm Thiên Thư...hay những biểu lộ cảm phần ẩn chứa cái ngông nghênh của kẻ sĩ sinh bất phùng thời như trong thơ của khá nhiều người.

Những khát khao đôi lứa, những đòi hỏi thịt da, những hoài nghi, những phủ nhận, đều bị ám ảnh bởi chết chóc đạn bom. Cũng có những bài toát lên những chí khí ngút trời nhưng lại chảy trong một dòng thơ đầy bi uất, như bài Biên cương hành của Phạm Ngọc Lư...

Cũng vậy, Hoàng Lộc là nhà thơ viết về tình yêu khá nhiều, nhưng hầu như thơ tình của ông là “thơ tình người lỡ vận”, ông cứ trôi hoài trong dang dở cuộc tình vì những vây phủ của chiến tranh như trong bài “Lại một mùa xuân xa xứ” của ông.

Cùng trong một dòng chảy như thế , ta bắt gặp rất nhiều hình ảnh đau lòng qua nhiều tác giả thơ Miền Nam bấy giờ.

“Chiều khó thở ngời bên quán xếp
Một miếng khô một xị rượu nồng
Nhai là nói với đời lặn đạn

Uống là nghe sầu nói trong lòng

Khi cô quán đốt đèn dầu hỏa
Nhan sắc cô em buồn bã vô cùng
Khi nghe tỏ cô mới làm góa phụ
Thời yêu nhau chưa hết một mùa đông”
(Quán cô hồn thơ Vũ Hữu Định)

Có những bài không hề có một từ nào nói cụ thể về chiến tranh, nhưng khi đọc xong bài thơ ta lại thấy đượm vẻ chua chát về thời thế tao loạn như Cao Thoại Châu trong bài “Mời em uống rượu”, cái “quán cô hồn” của Định hay của Châu cũng vậy thôi. Đó là nơi chốn trở về của những người từ mặt trận, để được sẻ chia, để được an ủi, để được khổ đau, để được đập phá, để được đắng cay cùng với một ít hạnh phúc mong manh, với một môi tình mờ mịt vì nỗi ám ảnh của “nỗi chết không rời”.

Xin mở một ngoặc đơn ở đây , vì rất nhiều sự hạn chế, bài viết ngắn này không là một bài có tính phổ quát bao trùm cả một nền thi ca hai mươi năm Miền Nam, không có tính nghiên cứu bình luận văn học, người viết chỉ cảm nhận một phần rất nhỏ .Tác giả như muốn bày tỏ tấm lòng riêng tư, không có tham vọng gì hơn.

Trước khi chấm dấu chấm hết bài viết này, xin nêu một ý, có thể không gì mới mẻ đối với mọi người từng đọc THƠ MIỀN NAM HAI MƯƠI NĂM 1954-1975; Đó là một dòng thơ độc lập, không hề bị chi phối, lai căng, bắt chước bất cứ một trào lưu văn học nào, lại càng không bị tác động nào của bất cứ nền văn học nào. Nếu có, cũng chỉ rải rác và còm cõi rồi chết yểu, nhường lối cho DÒNG THƠ THÂN PHẬN MIỀN NAM THỜI CHIẾN. Nói thế , không phải hoàn toàn phủ nhận một vài hiện tượng xuất hiện độc lập trong toàn cảnh thơ Miền Nam 54-75, và nó cũng có một giá trị nhất định, không thể phủ nhận.

LÊ VĂN TRUNG

NHỮNG TẠP CHÍ VĂN HÓA

Hoàng Ngọc Tuấn

Có nhiều lợi điểm hơn một cuốn sách nhờ ở những đặc tính: nhiều đề tài được đề cập đến, nhiều tác giả góp mặt, giá tương đối rẻ và xuất hiện thường xuyên, các tạp chí văn hóa hiện nay đã thực sự phổ biến khá rộng rãi trong văn giới, có một vai trò riêng biệt của nó khác hẳn với thể giới báo chí gồm những tờ báo hằng ngày và các tuần báo phổ thông.

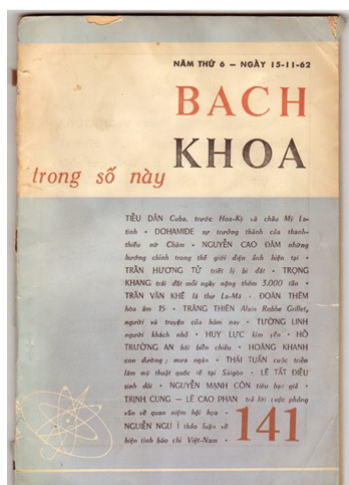
Theo thứ tự căn cứ vào “tuổi đời”, độc giả có thể kể đến lần lượt các tạp chí sau đây: BÁCH KHOA, VĂN, VĂN HỌC, VĂN ĐỀ, KHỎI HÀNH, TRÌNH BÀY, Ý THỨC, NGHIÊN CỨU VĂN HỌC, ...

Trong tình trạng xuất bản và báo chí yếu kém hiện nay, sự duy trì thường xuyên của những tạp chí văn hóa kể trên là một nỗ lực đáng quý và đáng khen ngợi.

Ít độc giả hơn các nhật báo, ít quảng cáo để thâm một nguồn lợi đáng kể, không có những vụ áp phe tài chánh nào sau lưng để làm giàu, những tạp chí văn hóa hiện nay chỉ biết nuôi dưỡng mình bằng độc giả (số lượng khiêm tốn là trên dưới 4000), đa số đều ở trong những giới “triệu phú tinh thần” nhưng ít bạc: giáo sư, sinh viên, học sinh, giới sáng tác và những người thưởng ngoạn văn nghệ.

- BÁCH KHOA, có lẽ là tờ tạp chí kỳ cựu nhất. Đến nay đã kéo dài tới năm thứ 15, với ba lần thay đổi chủ nhiệm nhưng đường lối và hình thức tờ bán nguyệt san này ít khi thay đổi. Chủ nhiệm, chủ bút hiện nay là Lê Ngọc Châu.

Bách Khoa đặt nặng về biên khảo, tìm hiểu hơn là sáng tác văn nghệ. Nhưng có điều lạ là phần đông những tác giả thành công hiện nay đều “xuất thân” từ mấy trang cuối rất khiêm nhường của phần văn nghệ trên tờ báo này, Võ Phiến, Võ Hồng, Thế Uyên, Lê Tất Điều và gần đây nhất là Túy Hồng, Nguyễn thị Hoàng (truyện ăn khách nhất của tác giả này là *Vòng Tay Học Trò* đã đăng dần trên BK trước khi xuất bản).



Hai thành tích sau cùng của BK là truyện *Má Hồng* của Đỗ Tiến Đức đoạt giải văn chương 1969, và *Cúi Mặt* của Bùi Đăng được quay thành phim. Đây là hai truyện dài đã đăng từ kỳ trên BK, và gần như là những tác phẩm độc nhất của hai tác giả kể trên.

- Thuần túy văn nghệ hơn, bán nguyệt san *VĂN* nay cũng xuất bản đến được năm thứ 8, là một tạp chí rất hùng hậu về nhiều phương diện.

Có sẵn cơ sở ẩn lỏat của ông Nguyễn Đình Vượng, ngày nay tờ *VĂN* đã duy trì hỗ trợ cùng một lúc 4 hình thức xuất bản hoàn động mạnh mẽ song song với nhau: bán nguyệt san *VĂN*, tủ sách hàng tháng *TÂN VĂN*, nhà xuất bản *VĂN* (chuyên giới thiệu các thiệu các tác giả mới, điển hình là hai cuốn sách của Lê văn Thiện và Hoàng ngọc Hiến) và gần đây nhất là nhà xuất bản *Nguyễn Đình Vượng* (vừa mới ấn hành một tác phẩm của Mai thảo).

Xen kẽ với những số báo tuyển tập thơ văn, bán nguyệt san *VĂN* đến nay đã thực hiện được nhiều số đặc biệt khá công phu về những tác giả nổi tiếng quốc tế và Việt Nam hiện tại, những số báo này đều là những tài liệu rất cần thiết và bổ ích cho những người muốn trau giồi kiến thức về văn học, có lẽ vì thế mà báo *VĂN* có lần đã bị một đồng nghiệp mia mai là làm “văn chương hiếu học.”



Người thực sự điều khiển tờ VĂN hiện nay là thư ký tòa soạn Trần phong Giao, một nhà văn ít khi sáng tác và thỉnh thoảng lại gây nên những cuộc bút chiến hào hứng trong làng văn trận bút.

Khởi đầu “văn nghiệp” của mình bằng một dịch phẩm (*Kinh Nghiệm Đời Văn* của E. Calwell), những “sáng tác” hiện nay của thư ký tòa soạn báo VĂN là những công việc rất khiêm nhường nhưng lại duy trì một cách kiên nhẫn: viết tin văn...văn, trả lời thư bạn đọc và đặt những tiêu đề bay bướm cho các số báo tuyển tập thơ văn. Những cây bút nồng cốt của VĂN đáng kể để là Bửu Ý, Vũ Đình Lưu, Trần Thiện Đạo, Trần Phong Giao (dịch thuật) và những người viết trẻ: Y Uyên, Ngụy Ngử, Trần Hoài Thư, Mùng Mán, v. v. .

- Tạp chí *VĂN HỌC* do Phan Kim Thịnh chủ trương, nguyên trước đây là một tờ báo được sự cộng tác đông đảo của những tác giả phần đông là giáo sư và sinh viên.

Hiện nay *VĂN HỌC* đã đến được năm thứ 9 nhưng kể từ số 41 trở đi; đường lối của tờ báo đã thay đổi rõ rệt. Phần sáng tác văn nghệ rút bớt lại dần và hiện nay *VĂN HỌC* gần như là một đặc san chuyên môn nghiên cứu và tìm hiểu những tác giả tác phẩm Việt Nam tiền chiến, xen kẽ với một ít tác giả hiện tại.



Hầu hết các nhà văn, nhà thơ tiền chiến như Nhất Linh, Vũ trọng Phụng, Nam Cao, Nguyễn Tuân, Phan Khôi, Hoàng ngọc Phách v. v... đều lần lượt là những chủ đề chính của VĂN HỌC. Do đó, tờ bán nguyệt san này dần dần không còn là một tạp chí đúng nghĩa mà đã trở thành những tài liệu sưu tầm văn học. Số mới nhất của VĂN HỌC viết về Trần Quang Dũng, nhà thơ sáng chói nhất của thời kháng chiến.

TRÌNH BÀY, bán nguyệt san văn hóa chính trị do Thế Nguyên làm chủ nhiệm kiêm chủ bút, Diễm Châu: thư ký tòa soạn, có thể được xem như là hậu thân của hai tạp chí đã đình bản trước đó: *Đất Nước* và *Nghiên Cứu Văn Học*.

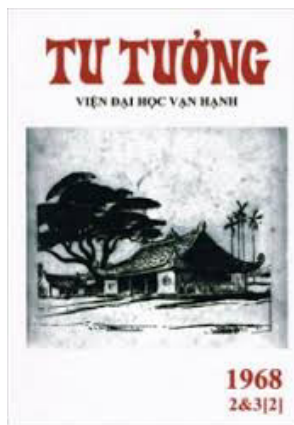
Trình Bày đặt nặng về chính trị hơn là văn nghệ, và một lập trường chính trị “tả khuynh” rất rõ rệt, do đó phần sáng tác văn nghệ trên tờ báo này chỉ là một hỗ trợ cho những quan điểm chính trị của nhóm chủ trương.

Độc giả có thể đọc những bài nghị luận, biên khảo rất công phu và sắc bén của Thế Nguyên, Lý Chánh Trung, Nguyễn Ngọc Lan, Trần Tuấn Nhậm... nhưng cái bóng của chính trị quá lớn, gần như là một chiếc đầu máy xe hỏa lôi kéo văn chương đi đúng theo quan điểm khuôn mẫu của nó.

ra một chút ồn ào gì để nổi bật.

Trên mặt báo này, độc giả có thể theo dõi hai vở kịch mới của Vũ Khắc Khoan: *Ngộ Nhận* và *Những Người Không Chịu Chết*, những bài nhận định văn hóa viết dưới hình thức tùy bút của Mai Thảo và sáng tác thơ văn của nhiều tác giả quen thuộc.

- Kể từ sau khi tờ ĐẠI HỌC của viện Đại Học Huế đình bản, Viện Đại Học Vạn Hạnh có thể hãnh diện là viện đại học duy nhất hiện nay xuất bản được một tờ tạp chí định kỳ làm tiếng nói chính thức của viện. Đó là tạp chí TU TƯỜNG, do T.T. Viện Trưởng Thích Minh Châu làm chủ nhiệm, thư ký tòa soạn là Đ.Đ. Thích Nguyên Tánh. Bắt đầu vào năm thứ 4, TU TƯỜNG xuất hiện đều đặn hơn dưới hình thức nguyệt san. Đây có thể xem là nơi qui tụ những nhà trí thức khoa bảng nhất và những nhà biên khảo có nhiều uy tín nhất hiện nay.



Chuyên chú về tư tưởng và triết học, tạp chí này thường xuyên đăng tải những công trình biên khảo và triết luận giá trị của Thích Minh Châu, Lê Tôn Nghiêm, Kim Định, Phạm Công Thiện, Nguyễn Đăng Thục, Tuệ Sỹ, và Chơn Hạnh... bên cạnh những bài thơ của Bùi Giáng, Huy Tường như để làm nhẹ nhàng phần nào bầu không khí nghiêm túc của tờ báo.

- Trẻ trung và ít tuổi hơn cả, bán nguyệt san Ý THỨC nay đã ra đến số 13, là một tạp chí văn học nghệ thuật qui tụ

được hầu hết những cây bút trẻ sáng tác hằng nhất hiện nay. Với hình thức khá độc đáo và một nội dung tiến bộ, *Ý Thức* đã bước qua được một đoạn đường đầu tiên khá tốt đẹp và hiện nay đã có một vị trí tương đối khả quan bên cạnh những tờ tạp chí kỳ cựu.



Số mới nhất của *Ý THỨC*, gồm nhiều nhận định mạnh bạo về Thơ của Nguyễn Đức Sơn, Nguyễn Bắc Sơn, Từ Kế Tường... là điểm báo trước những trận bút chiến nảy lửa trong giới văn nghệ.

- Phổ biến rộng rãi và đều đặn hơn cả, tuần báo *KHỞI HÀNH* do Hội VNSQĐ chủ trương và Viên Linh làm thư ký tòa soạn, nay đã bước qua được số báo 100.

Đây là tờ báo văn nghệ hòa hợp một cách khéo léo giữa những đòi hỏi gì đó của một hội đoàn và tinh thần tự do, phóng khoáng cần thiết của nghệ thuật.

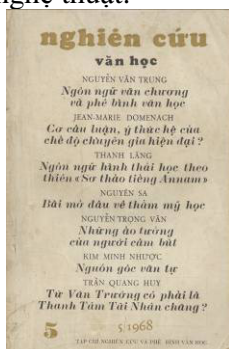
Nội dung của *KHỞI HÀNH* tương đối sống động hơn những tạp chí khác, nhờ tính cách phong phú của nhiều tiết mục được thực hiện thường xuyên như phỏng vấn, phê bình, tạp bút, tạp ghi, tác giả và tác phẩm v. v...

Phần sáng tác được sự đóng góp của nhiều tác giả tên tuổi như Võ Phiến, Bình Nguyên Lộc, Bùi Giáng, Thanh Tâm Tuyền, Trùng Dương v. v... và có thể nói *KHỞI HÀNH* là diễn đàn văn nghệ rộng rãi nhất của những tác giả thuộc đủ mọi khuynh hướng, phần đông là những cây bút trẻ.



Chính từ tờ báo này, lần đầu tiên độc giả biết đến một cây bút phê bình nhiều triển vọng là Cao Huy Khanh. Trong số lượng phê bình gia rất ít ỏi hiện nay, Cao Huy Khanh sớm chiếm được nhiều cảm tình của độc giả nhờ ở sự sâu sắc, thận trọng và một bút pháp giản dị, rào đón khéo léo và rất khách quan của mình.

- Bên cạnh những tờ tạp chí văn hóa vừa kể trên, gần đây độc giả ghi nhận sự tục bản của tạp chí NGHIÊN CỨU VĂN HỌC do L. M. Thanh Lăng chủ trương. Nhưng lần này người ta không dấu được sự thất vọng, NGHIÊN CỨU VĂN HỌC bộ mới với hình thức quá kém và nội dung sơ sài, thua sút hẳn ngày xưa. NGHIÊN CỨU VĂN HỌC cần phải cải tiến rất nhiều nếu muốn lấy được bản sắc cũ để trở thành một tạp chí DUY NHẤT hiện nay chuyên về phê bình, nghiên cứu văn học nghệ thuật.



* * *

Có thể thấy rõ một vài đặc tính chung của những tạp chí văn hóa hiện nay.

- Chủ trương phóng khoáng, cởi mở hơn thời của những tạp chí SÁNG TẠO, VĂN NGHỆ, VĂN HÓA NGÀY NAY...

Tạp chí hiện nay không có một lập trường văn nghệ rõ rệt và riêng biệt, không qui tụ “dưới cờ” một bộ biên tập với một đường lối duy nhất. Không còn tính cách “trường phái” hay “nhóm” trong mỗi tạp chí, do đó những tác giả quen thuộc bây giờ có thể cùng một lúc cộng tác với hai ba tờ tạp chí khác nhau. Thời kỳ những năm 60, người ta khó có thể thấy một tác giả vừa đăng bài ở tờ Sáng Tạo vừa ở VĂN HÓA NGÀY NAY được.

- Sáng tác rất phong phú, nhưng lại thiếu hẳn những bài phê bình văn nghệ đứng đắn trên các tạp chí.

- Vì không có một đường lối văn nghệ cá biệt, và có lẽ cũng vì bầu không khí yếu kém, mệt mỏi của sinh hoạt nghệ thuật hiện nay, nên vắng bóng hẳn những cuộc bút chiến, tranh luận hào hứng giữa các tạp chí. Có lẽ những người chủ trương các tạp chí nhận thấy rằng duy trì được tờ báo của mình trong thời buổi này cũng đã vất vả lắm rồi, còn hơi sức đâu mà gây ra những cuộc ân oán “giang hồ” nữa.

Tóm lại, đứng trên tất cả những nhật báo và những tờ tuần báo phổ thông, các tạp chí văn hóa hiện nay xứng đáng là món ăn tinh thần đáng quý và cần thiết cho những người đọc báo không chỉ với mục đích giải trí, mà để thỏa mãn nhu cầu trau dồi văn hóa và kiến thức của mình. Tạp chí cũng là đất dụng võ tốt đẹp cho những người mới bước chân vào con đường sáng tác văn nghệ.

* * *

TÁI BÚT: Người viết bài này tuy thỉnh thoảng có đóng góp trên một vài tờ tạp chí vừa kể trên, nhưng tuyệt đối không ở trong bộ biên tập của bất cứ một tờ báo nào. Đây chỉ là một bài tạp ghi sơ sài viết từ vị trí khách quan của một độc giả.

Xin xác định rõ ràng như thế để tránh sự hiểu lầm, nếu có, đến từ mọi phía.

H. N. T.

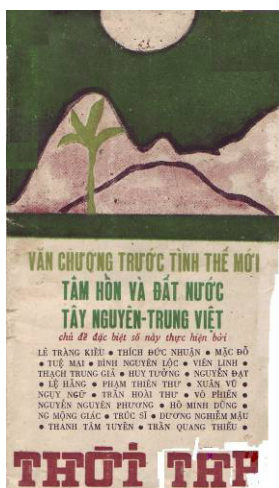
(nguồn: Tuần báo Khởi Hành số 101&102)

ĐÍNH CHÍNH

Khởi Hành số 101, trong bài *Những Tạp Chí Văn Hóa*, nhà văn Hoàng Ngọc Tuấn sau câu: "... phần đông những tác giả thành công hiện nay đều "xuất thân" từ mấy trang cuối rất khiêm nhường rất khiêm nhường của phần văn nghệ trên tờ báo này (Bách Khoa)...., đã có liệt kê tên tôi.

Điều này không đúng sự thực vì tôi đã cộng tác nhiều năm với tạp chí *Tân Phong* (TB Sơn, Ng. thị Vinh), *Văn* (TP Giao, Ng. đ. Vượng) và *Văn Học* và đã có sáu cuốn sách được xuất bản trước khi cộng tác với Bách Khoa bằng truyện dài *Tiền Đôn*. THẾ UYÊN.

Bổ túc thêm



Bài viết trên của nhà văn Hoàng Ngọc Tuấn được xuất hiện vào năm 1972. Từ năm 1973 đến tháng 4/1975, chúng ta phải kể đến tạp chí Thời Tập, của Hội Họa sĩ Trẻ, do nhà thơ Viên Linh chủ trương biên tập.

Có thể nói, Thời Tập là một Khởi Hành thu nhỏ. Những cây bút viết trên Thời Tập đều có mặt thường xuyên trên Khởi Hành.

Thời Tập là tờ tạp chí văn học duy nhất được phát hành sau khi Ban Mê Thuật thất thủ. Với chủ đề “Văn chương trước tình thế mới” tờ báo đã thực hiện một số báo lịch sử gồm những sáng tác liên quan đến số phận đen tối của miền Nam, cũng như một cuộc phỏng vấn 10 tác giả quen thuộc về “vai trò của người cầm bút trước tình thế đất nước”. (THT)

Các tạp chí văn nghệ miền Nam

Đào Huy Đán

(trích từ bài “ Nhìn qua một năm văn nghệ miền Nam”)

...Các tạp chí văn nghệ kỳ cựu nhất, đã lừng lẫy trong thập niên qua như Bách Khoa, Văn, Văn Học đều đổi thành giai phẩm mà số ra mắt không định kỳ như các thuở hầy còn là bán nguyệt san.

Bách Khoa lúc nào cũng vẫn là một tạp san đứng đắn, (bài vở thuộc về bách khoa cũng như bài vở thuộc về văn nghệ) Từ khi vắng bóng họa sĩ Phạm Tăng với phần vẽ bìa và trình bày thì Bách Khoa kém sút về sắc diện, chân dung đi ; nhưng từ khi họa sĩ Văn Thanh tới tòa soạn “ mở thềm mỹ viện “ đến nay, khuôn mặt của Bách Khoa mỹ miều và sáng sủa hơn nhiều dù là Bách Khoa chỉ giữ cái địa vị giai phẩm mà thôi.

Trên hai mươi năm qua Bách Khoa đã khám phá rất nhiều cây bút văn nghệ sáng giá. Nguyễn văn Xuân, Phan Du, Võ Phiến, Võ Hồng, Vũ Hạnh trước khi cộng tác với Bách Khoa đã xuất hiện lai rai trên các tạp san văn nghệ từ thời tiền chiến hoặc trong thời chiến tranh Việt Pháp, nhưng chính ở mảnh đất Bách Khoa, từ nghệ của họ trở sắc bùng hương trọn vẹn.

Sau đó Vân Trang, Đoàn Thêm. Tường Linh , Đồ Tấn, Mộng Trung và Minh Đức Hoài Trinh đã thổi về Bách Khoa một ít sinh khí dồi dào. Tuy nhiên đến lượt Lê Tất Điều, Y Uyên, Nguyễn Thị Hoàng, Túy Hồng, Trùng Dương và Nguyễn thị Thụy Vũ mới nhóm lên một đợt sóng huyền ảo nhất. Bên cạnh sáu nhà văn trẻ tuổi này, các nhà thơ Nguyễn Nho Sa Mạc, Đình Hoàng Sa, Thành Tôn, Huy Lực, Phương Tấn, Hà Nguyên Thạch, Thái Tú Hạp, Luần Hoán, Nguyễn Kim Phụng, Hoàng Lộc...đã gây những dư âm vang dội

vào lòng nên phẩm của thể giới thi ca. Trong vòng năm sáu năm gần đây Bách Khoa đã tìm thêm nhiều cây bút mới như Trần Hoài Thư, Hồ Minh Dũng, Hoàng Ngọc Tuấn, Bùi Kim Đình, Đồ Tiến Đức, Nguyễn Mộng Giác, Vô Ưu, Du Ly. Bách Khoa lúc nào cũng mở chiến dịch khám phá không ngừng nghỉ, nhưng chọn bài vở thì rất từ tốn, cẩn thận, cẩn mẫn. Bởi đó, lúc nào Bách Khoa cũng vẫn là một ngôi nhà cổ mà trong số người ở thì người trẻ đông hơn kẻ già. Trong năm qua, Nguyễn Mộng Giác, Hoàng Ngọc Tuấn, Minh Đức Hoài Trinh, Minh Quân cộng tác thường xuyên với Bách Khoa. và Du Ly trong tương lai gần sẽ là hai cây bút sáng chói trong lãnh vực văn nghệ của lớp trẻ tuổi, giàu sinh lực.

Tạp chí Văn từ bao năm qua vẫn là một hội chợ phồn thịnh của văn nghệ. Ở đây, đủ mọi trường phái văn nghệ gặp nhau từ đợt cao niên như Vũ Hoàng Chương, Bằng Bá Lân, Vũ Bằng. Mộng Tuyệt Thất Tiểu Muội đến đợt xồn xồn như Đỗ Thúc Vịnh, Phan Du, Nguyễn văn Xuân, Hồ Hữu Tường, Nguyễn thị Vinh, đến lớp người mang khuynh hướng mới như Võ Phiến, Thanh Tâm Tuyền, Mai Thảo, Tô Thùy Yên, Thế Uyên, Mặc Đỗ và sau hết là đến lớp ảnh hưởng văn nghệ “đợt sống mới” Tây Phương như Huỳnh Phan Anh, Nguyễn Quang Hiên, Nguyễn Nghiệp Nhượng v...v... Hiện nay, sau cái chết của người sáng lập là ông Nguyễn Đình Vượng, tạp chí Văn được nhà văn Mai Thảo chăm nom, song lẽ lỗi của Trần Phong Giao (người có công tiếp tay với ông Nguyễn Đình Vượng để giữ phần chọn bài vở và trình bày). Trong năm qua. tạp chí Văn đã thổi phồng tên tuổi nữ sĩ Trần Thị NgH, khám phá thêm Nguyễn thị Ngọc Minh, Âu Thị Phục An, đánh bóng thêm Phạm Quang Phước, Ngụy Ngử, Thánh Thư, Vũ Hữu Định, Võ Chân Cửu, Phù Hư. Lề lối chọn bài vở của Văn phóng khoáng hơn nhiều. Cách trình bày bìa luôn luôn thay đổi ngoạn mục và đỡ nhàm mắt. Ở đây, các văn nghệ sĩ thuộc hàng cao niên như thẩm nhuận không khí trẻ trung và ngập tràn linh động của những kẻ hậu sinh và các văn nghệ sĩ trẻ tuổi như tìm một nền tảng vững vàng về mặt tinh thần của kẻ tiền bối.

Tạp chí Thời Tập, tạp chí Văn Chương có thể tạo những mảnh đất để các văn thi sĩ có nơi hoạt động và truyền đạt tư tưởng của mình. Tôn chỉ của Thời Tập vẫn là góp gió muôn phương, từ cơn gió mát dịu gồm những áng văn nhẹ nhàng đến cơn gió nóng bỏng gồm những áng văn nung nấu, rạo rực đến những trận gió đen hung tợn từ vùng bão tố thổi về với những áng văn phá tung những cánh cửa đóng kín của cuộc đời để tìm những chân trời mới,

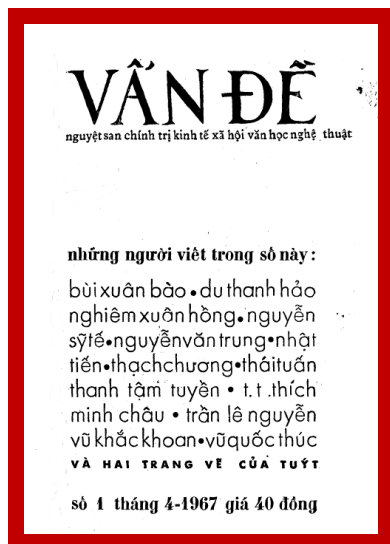
Tạp chí Phổ Thông sau một thời gian vắng bóng khá dài, tái xuất với đường lối canh tân hơn, dưới sự điều khiển của cô PhanThu Mai, đệ tử trung thành người sáng lập tức là" nhà văn quá cố Nguyễn Vỹ. Sau hết, vào những tháng cuối năm, tạp chí Văn Nghệ Miền Nam do nhóm Hoàng Minh Phương chủ trương, thực ra không phải là tạp san văn nghệ thuần túy, và dù người chủ trương đã vận dụng khá nhiều thiện chí, nhưng vẫn chưa đáp lại độc giả sự khao khát tìm hiểu phong tục, tập quán dân miền Nam. Trong nhóm cây bút Văn Nghệ Miền Nam : Nguyễn Tấn Bi và Hàn Song Thanh đã trình bày khá tế nhị bản chất của quê miền Nam.

ĐÀO HUY ĐÁN

1-12-74

(nguồn: Văn Học, Giai phẩm Xuân Ất Mão, 1975 phát hành 20/1/1975)

HÀNH TRÌNH CỦA TẠP CHÍ VẤN ĐỀ



Số đầu tiên

Vấn Đề là tạp chí ra hàng tháng chuyên về chính trị, kinh tế, tài chính, xã hội, văn học, nghệ thuật. Chủ nhiệm sáng lập: Vũ công Trục, Chủ biên: Vũ Khắc Khoan, Thư Ký Tòa Sọan: Thanh Tâm Tuyền. Đến số 7, họa sĩ Duy Thanh thay Thanh Tâm Tuyền, và đến số 11, Mai Thảo thay Duy Thanh. Trên trang bìa, ta đọc: chủ trương Vũ Khắc Khoan và Mai Thảo
Số ra mắt phát hành vào tháng 4-1967.

Nhìn vào Mục lục Số 1, ta có thể nhận ra những tên tuổi rất quen thuộc từ thời Sáng Tạo và Giao Điểm.

Riêng trong mục *Ngoài Lễ*, trong bài: *Tạo một không khí mới cho Văn học*, Văn Đề kêu gọi chánh quyền nên xét lại việc kiểm duyệt văn học:

“Gần đây Thiếu tướng Kỳ đã tuyên bố bỏ kiểm duyệt báo chí trừ những tin tức liên quan đến Quốc phòng và Kinh tế. Nếu đã bỏ phần nào kiểm duyệt cho báo chí thì tất có thể bỏ kiểm duyệt cho các tác phẩm văn học... Vì so với báo chí, tác phẩm văn học phổ biến giới hạn, ảnh hưởng tác độc về chính trị trong quần chúng không đáng kể (...) Nhưng trái lại nó có tác động vào một thành phần nhất định nào đó và gây ảnh hưởng ngấm bèn bề về sau. Cho nên bỏ kiểm duyệt văn học là đường lối chính trị sáng suốt biết lo lắng cho tương lai...”

Đến số 11, Mai Thảo làm thơ ký tòa soạn. Kể từ số này Văn Đề có vẽ trở lại một hậu Sáng Tạo, nghiêng nặng về lãnh vực văn hóa, ít thấy những bài chuyên môn như những số đầu.



bìa số 11

Đặc biệt số báo 21 có đăng một truyện ngắn của Hoàng Ngọc Tuấn: *Hình Như Là Tình Yêu* mà sau này tác giả dùng làm nhan đề cho một tập truyện và đã mang tên tuổi Hoàng Ngọc Tuấn sáng chói trên văn đàn.

Kể từ năm 1970, các tác giả trẻ hầu như chiếm thế thượng phong trên tạp chí Văn Đền. Về thơ đăng nhiều nhất là Phạm Cao Hoàng, Mùng Mán, Kiệt Tấn, Phạm Thiên Thư... Về văn đăng nhiều nhất là Du Tử Lê, Ngự Ngự, Mang Viên Long, Trần Hoài Thư, Trần thị NGH, Từ Kế Tường...vân...vân..

Suốt 56 số, chỉ có số 52 bị tịch thu vì một truyện của Ngự Ngự.

Số cuối cùng là số 56, phát hành tháng 3-1972 sau 5 năm hiện diện trên văn đàn miền Nam. Không thấy VD nêu lý do tại sao đình bản.



bìa số 56 – số cuối cùng

Riêng về tác giả cộng tác, vẫn là những tên tuổi quen thuộc từ Văn, Bách Khoa, Khởi Hành, Sáng Tạo. Chỉ có một tên tuổi mới xuất hiện. Đó là Trần thị NGH. với truyện ngắn Chủ Nhật, như mở đầu cho một ngòi viết nữ sung mãn, và sau này, rất quen thuộc trong văn đàn miền Nam.

Nhìn chung ta thấy Văn Đền không thực hiện được những điều mà tạp chí hằng ấp ủ: dùng tư tưởng và ngôn ngữ làm khí giới (giáo đầu số 1). Nó không giống như Bách Khoa, với những mục chính trị, kinh tế, tài chánh, xã hội thường xuyên. Thỉnh thoảng chỉ có một vài bài biên khảo, hay nhận định thời cuộc, đăng rời rạc, không gây chú ý hay tác động

sâu rộng vào quần chúng, xã hội bấy giờ.

Sự thất bại này được xác nhận trong bài “ một lá thư một vấn đề” ở số 44, sau khi VĐ nhận 3 lá thư của một người lính đang tham dự cuộc hành quân Lam Sơn 719 tại Hạ Lào. Trong bài trả lời, nhóm chủ trương cho biết “có thể tất cả cố gắng khám phá sưu tầm của chúng ta sẽ chỉ dẫn đến những điều không tưởng” (*một lá thư, một vấn đề, tạp chí Vấn Đề số 49 tháng 8-1971*)

Mặc dù không thực hiện được những điều đã đề ra, nhưng Vấn Đề đã chứng tỏ là tờ tạp chí có chất lượng cao về bài vở văn thơ, qui tụ những cây bút khá quen thuộc , mở cửa dung nạp những khuynh hướng dị biệt, nhất là tôn trọng sự tự do trong sáng tác, biết lắng nghe tiếng nói của tuổi trẻ và độc giả (qua mục *thư từ bạn đọc*)...

Thơ Văn trích từ Văn Đề

THANH TÂM TUYỀN

và buổi mai này của em

VÀ BUỔI MAI NÀY

Và buổi mai này rồi cũng mọc lên ủ ê niềm thống hối
Trên bầu trời ngày đã quên ngày
Chó tru ngoài đồng chó tru thăm thiết
Tiếng vang rân
Hồi động kinh hoàng hốt
Đêm ôi đêm bản bật buông rồi

Và buổi mai này rồi cũng mọc lên nhọc nhằn màu quên lãng
Trên bầu trời mờ nhạt bóng lửa bay
Sương ướt độc phủ hừng đông quay mặt
Và hải trụ lá cành
Loài chim nào sống sót
Tiếng dật dờ tiếng thất thanh tiếng im câm
Rướm máu

Và buổi mai này rồi cũng mọc lên ngu ngơ trong ký ức
Trên bầu trời ủ ánh trắng non
Rừng khô già hủi cùi bầy mộng ảo

Điếu than đen dử dần miền cỏ úa
Muông thú biệt tắm thảo mộc cháy diên
Xóa lối mòn hồi tưởng.
Và buổi mai này rồi cũng mọc lên hững hờ như bất trắc
Trên bầu trời có rúm tuyết âm vang
Ngày thối rữa nổi mù lòa quái quỷ
Hủ than những chớp núi trơ xương
Lũng man di nặng hồn đá tảng
Xây xầm miệng hư vô
Lỗ huyết đào ôm ấp
Như vực hân hoan.

Và buổi mai này rồi cũng mọc lên lạng lờ sau nước mắt
Trên bầu trời nặng kín mưa giăng
Òi mùa hè chết thiếu bên bờ bụi
Ven sông chưa kịp rên la
Con trẻ ngần ngơ như nắm đất
Tay chân khô queo bó củi tro
Giữa đồ vật không tên gọi
Và cổ tích vui sâu trong máu thâm thi.

ANDANTE

Như nước nguyên đầm ảm, nước trôi xuôi ngấm sâu giòng bất
tuyệt
Cánh tay nâng giấc tỉnh hong trể nải biển sóng rụng tàn
(rụng những hoa đá chưa mài sẵn sùi ảo mộng)
Vời ngó đỉnh cây mù biếc trời trời điệu thu ca vầy nghịch tóc

Em có nghe em có nghe
Người ngồi nghe máu chảy
Từng đập trút mê cuồng
Người ngồi nghe thịt xương rã mục
như lá khô
Đất ẩm mùa khốn khổ
Con lạnh ghê mình trong quách xưa
Em có nghe em có nghe
Nơi bờ thềm rêu mốc nhỏ mịn nắm kinh hoàng
Những con ngựa vằn ánh sáng
Loạn trí hỷ vang
Và hơi thở phì phò sỏi bọt
Em có nghe em có nghe
Đời còn trùng giá buốt
Trong lỗ hang sâu
Lá thúc quật vô tình như roi vọt
Hành hạ không ngừng hình bóng âm u
Ô hình bóng ngân nga quanh đầu đó
Em có nghe em có nghe
Cửa đã mở vào vườn hư tưởng
Cửa cũng khép rồi
Em hãy ngồi, ngồi xuống trên phiến đá mỗi mòn như ước mộng
Rồi em lắng nghe trong vườn đêm nay mưa cũ kỹ như hồn mình
Đêm nay vẫn mỗi đêm qua vườn hoang tịch
Em hãy ngồi nghe trong canh thâu núp ẩn chốn nào
Trong tuyết cùng mối hoang mang ấy
Trong tuyết cùng cửa thoáng gợn đau
Bồi hồi đáy ngực như con bão thầm
Mùi hương ủ dột
Hỡi em em hãy ngồi nghe như tượng đá
Khắp mọi vòm đen đùa mịt mù

Khắp các lối mòn bỏ quên như lời tình tự
Các khúc cànhe xào xạc như xương
Ngọn lửa mát ngời còn vùi lấp
Một đốm hoa hé nở gần
Hỡi em em hãy ngồi nghe nỗi chết
Và hy vọng lụi tàn
Cơn rét mướt cũng lụi tàn
Như mảnh sao băng mất tích
Hỡi em em có hay
Đêm nay cửa đã mở vào vườn hư tưởng đó
Anh ngỡ thấy bầu trời
Như sâu kín
Anh ngỡ thấy cây xanh
Như hồn nhiên
Anh biết đâu nào anh biết đâu
Những trái quả mang tặng người yêu dấu
Thôi đã ruồng hư
Những như lòng khinh miệt kẻ hờn cừ
Bồng biến hình âu yếm
Anh biết đâu nào anh biết đâu

Và buổi mai này rồi cũng mọc lên, rồi cũng mọc lên
Cửa sắn mở em nhìn vườn hư tưởng đó
Nhưng hoang vu đã chém nát thân mình.

11—68

THANH TÂM TUYỀN

(VĐ số Xuân Kỷ Dậu 1969)

Thanh Tâm Tuyền

Người hành khất trở về

Người hành khất trở về cùng lúc heo may — à mùa nông hắc
mệnh mang riêng cỏ

Đất se mình dưới đầu gậy khua âm hình thù quá vắng

Ta nghe Ta nghe

Trên đường đề nám lỗ tuyết ánh nhìn. Tuyết kêu van náo động,
niềm hi thiết không cùng

Tuyết mù con nước cuốn dâng. Trời bạc phếch, mùa Lửa thần
nhiên trôi — đốm tàn lá tả.

Lửa chói mù lò, trận Tình thăm khốc những ham mê

Ta nghe Ta nghe.

Ta nghe hồi trống bão bùng âm u, trống đập miên man ngực yếu

Trong miền trí nhớ quanh co mây đùn nổi lênh bênh

Con chó trung thành dẫn lối hóa đại đã chết ở ven đường bỏ ta
giữa cơn nắng hạ

Ta nghe cỏ xanh um thăm nín giải chân đề lập cập

Trống dội vang triều nước đục bạt ngàn
Cây gạo già trơ đã buông rơi những bông đẫm máu.

Con trẻ bỗng gào trong thôn xa hẻo lánh trên cánh đồng chiêm
ngập lụt. Làng mạc quanh đâu còn dấu tích
Những tử thi trong ánh ngày nhòa trên kiệt cùng bờ bãi
rượu nương
Phoi trong mắt ta chẳng thấy, trong quạnh hiu cơn bão kéo gần

Ta nghe Ta nghe

Người hành khất trở về tựa gốc đa khô. Quán lều hoang tịch.
Đường bến sông chẳng dấu chân người
Bàn tay trơ xương bụng gương mặt ngửa. Ngọn héo may thắm thì
trong tóc bõm xòm như lau lách
Ôi ký ức ta như trẻ ấy khóc gào biền biệt — Ta nghe Ta nghe —

.
Hồi trống dội thiếp mê giữa sân đình đồ nát
Mùa xum vầy thảm thiết, hỡi anh em, tiếng trống giống bởi ồh.

thanh tâm tuyển

(trích *Vở buổi mai này của em*)

(Vấn đề số 54 Xuân Nhâm Tý tháng 2-72)

TRẦN HỒNG CHÂU

t h ơ

NỬA KHUYA GIẤY TRẮNG

Mệnh mỏng sầu đoạn đời con
Nửa khuya giấy trắng tuổi hôn tuyết trinh
Vắng em nương bóng tạc hình
Rưng rưng lệ sấp bên mình cô liêu
Gió về tám hướng ưu phiền
Điêu hiu tuyết phủ mấy miền tâm tư
Trắng đêm hôn nhỏ bờ vờ
Lênh đênh tuổi cảm lữg lơ hoa tiên
Vắng em hôn mộng đổ quyền
Nước non hiu hắt tiếng huyền băng khuâng
Ly tao giòng cạn khơi vắn
Mưa đan đan mãi giọt nhàu ý thơ
Cỏ vong ưu khói lam mờ
Nửa ly mai lộ nguyệt hồ tẩm suông
Bút say vọng tưởng giòng Tương
Mực say ảo mộng lạc đường héo hon
Ngõ ngang giấy trắng lòng son
Tuyết rơi rơi mãi gói tròn thương đau...

SỰ PHI LÝ KHI MẶT TRỜI ĐI NGỦ

Trong im lặng ồn ào của máy điều hòa không khí và kim đồng hồ tí tách chảy từng giọt thời gian xuống thung lũng nửa khuya.

một bông hồng ứa rầu rầu đỏ như quảng mắt em một chiều trái gió,

một bông cúc nhân tạo bền lễn như Rachel tóc vàng mới ở beauty shop về mình non còn tắm ướm hương hoa.

Tất cả đúng bàn chân ngập ngừng bé nhỏ trong cốc bình thủy tinh mang dấu hiệu SIU, đại học thiết lập 1869... vì « ý Thượng Đế muốn như vậy ».

Một cuốn date book trong có ghi ngày Thaoksgiving không phải của tôi và ngày Halloween trống trống như một trái bí đao rỗng, cũng không phải của tôi nốt.

Một tờ PMLA hờ hênh bờ ngõ, hơn một bài nghiên cứu khó khan nhiều võ đoán của những ông giáo-sư cần cỗi, đầy mình « chú thích » và « dẫn chứng », phết đậm nước sơn bạc màu kinh viện (tại sao lại có nhiều sợi tóc bạc đầu vì mãi mê ma luyện những bài làm cầm móc meo này kể cả mái đầu tôi nữa).

Một đĩa bánh apple pie với những miếng đều đặn cắt theo hình nan hoa, vì từ May Flower đến nay người ta vẫn cha truyền con nối cắt bánh như vậy (tôi muốn có những miếng cắt hình vương, hình bồ dục, hình Dupont circle, hình đôi mắt thuyền mợ người con gái Tình sử có được không?)

Tại sao những sự vật cồ lỗ và mới mẻ này vẫn nằm chinh inh ở đây chắc nịch, sần sùi, sừng sững, đặc quánh keo sơn và bướng bỉnh hiện diện ? Có từ bao giờ và đã đi tới đâu ? Có hay không ? Có thực thực sự hay chỉ tại đồng tử mắt tôi mở rộng trong muôn ngàn ảo ảnh đêm dài loạn thị ? Hay chỉ tại tâm tư đã xây đường ngang ngõ dọc những khối hình kỷ hà và góc cạnh mình cong để lạnh lùng nhét bỏ vào đó hằng hà sa số nguyên tử ôm ấp lấy nhau trong quần quít những thân thể yêu đương lẳng chìm dần vào triền miên giấc ngủ những mùa thu cảm nin...

Và tôi vẫn ngồi đây từ tiền sử xa vắng cô đọng thành tĩnh vật hiện hiện núi đồi giữa đồi núi tĩnh vật apple pie và cúc vàng bằng khuôn màu tóc rối.

Tôi là dã thú chết đứng trong giới hạn giam hãm chuồng không gian, bốn bờ tường sắc cạnh, trong màu trắng ngập ngừng không quyết định vàng xanh và trong bông gòn thời gian đặc sệt, chùng xuống như vồng em nằm, như đường cong ngàn hoa quỳ, như vành cung mắt hạnh đào vườn chia ly buổi hoàng hôn nắng xế...

Trên thờ gỗ vân vi bàn viết ngỗ ngang, trên vừng trán ưu tư nếp nhăn trần nhà chụp xuống linh hồn cô đơn là lời buông rơi buông rơi lời xám hối tôi lắng nghe rào rạt sóng đại dương chơi vơi nương theo âm hưởng mù khơi lời thủy nữ, tôi thấy chấp trùng mờ ảo lóp lóp Trường Sơn chênh choáng hơi men, lão đảo rừng biếc mây hồng... Và ngọn đèn khuya trăm nến từng theo rồi dấu chân tâm tình mình với ta trong nhớ sớm thương chiều bỗng đứng rực sáng mặt trời đêm bùng chói ngấn vạn thế giới lẻ loi ngàn vạn hạt cát sông Hằng trên quảng nhưng mắt em ướt xúng mưa chiều nhiệt đới giữa mùa mộng du không bến bờ.

Trong mơ hồ ảo mộng giấc hồ điệp ý nghĩa có nghĩa vô nghĩa, tôi là thịt xương mang nhãn hiệu môi trường và hóa chất sắt đồng, than hay tôi chỉ là hơi thở mong manh làn phấn hương luồn qua phím dương cầm say mê nhập định tâm hồn em để làm nên sấm sét trần gian và những mùa xuân sáng chói tơ vàng trong não nùng cổ u lan...

Tôi suy tư là tôi hiện hữu, diện đối diện chủ khách trong tâm tư chia sẻ hay tất cả chỉ là hư vô, quanh quẽ, không trời không đất, bằng bạc mang mang niềm trống rỗng không cùng, vì da thịt bản thân bỗng đứng thành người xa lạ ngàn trùng vạn lý tay chân sao lại chỉ là tứ chi không đổi thành ức triệu, mắt sao lại không thể kỳ khôi mang vóc giáng một cảnh liễu rũ một cảnh phương thảo thê thê, một đỉnh Hy-mã chấp chờn rung rinh trong gió nắng...

Đại dương bàn nhỏ trong đêm thâu vẫn nhấp nhò lóp lóp sách vở bạc đầu thấp thoáng đó đây, những linh hồn bỏ ngõ trong đơn chiếc, những tiếc thương gói tròn trong quần quai héo hon màu giấy úa...

Tại sao hôm nay màu khuya không là trắng trinh xử nữ, sao chất điệp lục không là màu tím học trò, sao trời biển viễn vọng không nhuộm mình lửa đỏ, sao sách vở hào quang chói sáng không là thịt xương ngà ngà da tuyết nhưng rùng mình thân cỏ biếc, sao anh và em lại không là những cây sầu đông biết nói, những phiến cỏ thạch trầm thi bên hồ liễu rủ, tại sao hôm nay chao đèn ngũ sắc lừng lơ, lơ lững từ trần nhà sa xuống lại không hóa kiếp làm hộp vân mẫu chứa đựng chân châu và hồn em sầu muộn tự mấy muôn đời ?

Và tôi vẫn ngồi đây, cô động, từ tiền sử xa vắng thành tỉnh vật hiện hiện núi đồi giữa đồi núi tỉnh vật nhấp nhô ngàn vạn bảo tháp cánh đồng. Pagan chấp chùng lời nguyện cầu miền man kinh A-hàm. Bỗng nhiên phép màu nhiệm phi lý nào ? — những nhân xưng, địa danh, ngôn từ mền yếu thân thuộc, những màu sắc vóc giáng cùng ăn cùng nằm bỗng trở nên đồ giang ngàn cách xa lạ như đến từ một ta bà thế giới nào...

Tôi đào sông Gianh, tôi xây trường thành tôi là khách qua đường với chính bản thân, với người thơ bằng ngọc hôm nay bỗng dung không bóng hình, không dung mạo, tôi kinh ngạc nhìn em, nhìn tôi trong cõi trống hư không, trên cầu vòng mất huyền không mở rộng, hàng mi gerbura vút cong muôn ngàn lưỡi gươm thiêng nổi loạn trời xanh. Em thương yêu, tôi si tình hay phấn vàng bướm nhỏ, vương vương giấc mơ thi nhân, mùa thu siêu hình bên bờ suối vắng :

Động tiền thân héo hon niềm mắt biếc

Chiều Liêu Trai mờ nhạt bụi mưa bay ...

Tự nhiên, trong một một nháy mắt thiên thu tôi nghe ào ào thác đổ, cuộn cuộn trầm thạch hóa sơn... Rồi máu sôi độ thủy ngân, huyết cầu hồng bạch ngùi ngùi chia tay trong tan vỡ muôn ngàn vi ti thế giới.

Rồi Kim Tinh, Hỏa Tinh, trăng sao viễn vọng kéo theo hoàng hậu Thái Dương, hôm nay tạm nghỉ lòng son hoa quý, cùng nhau bước vào ma hội Tận-thế, nổ tung ngàn vạn băng tâm trong đồ vỡ, ngàn vạn thế giới ngàn hà sáo trộn, ngàn vạn sao băng, từng mảnh nhíp nhàng, từng mảnh hỗn loạn chuyển đi về tám hướng

trời. Phi lý, Có Không, Mộng Thực, Vô cùng, trong mai khôì mắt em hóa nhi thăm thăm ngàn trùng...

Rồi im lặng mênh mang... mưa đêm ngọt tạnh, nửa vầng sầu, nguyệt diềm trang. Và màu khuya lại trở về với tóc huyền trần qua đường tụy đạo tâm tình hun hút sâu niềm nhưng nhờ vùng tuổi ngọc kết vằn thơ trong...

Bỗng đứng vắng tối như chuông chùa Hàn San tiếng nấc rung rung mờ lệ sương thu một con tàu khuya... Con tàu ái ân, con tàu dục vọng, con tàu say mê, con tàu khao khát bụi trần gian... Con tàu say khướt đi từ New Orleans của Tennessee Williams và Louis Armstrong về Chicago của Carl Sandburg và Saul Bellow trong ngát ngây hương rừng, trong ngả nghiêng men đắng rượu mạch hoàng hoa...

trần hồng châu



MAI THẢO

BƯU THIẾP GỬI MỘT NGƯỜI BẠN CŨ

NHỮNG ngày cuối năm Sài Gòn quay đảo choáng váng, gõ nhẹ ngón tay vào không khí, thấy xuất động từ một vô hình gần, cái âm thanh lạnh lạnh lạ tai của thời tiết hanh khô ngàn dãi vô tận — tôi lại chợt cảm thấy nhớ nhung lắm, lớp hơi lạnh kỳ thú phả luồng từng kẻ chân lông gây ngứa, những cuối năm nào, tôi theo Kiềm về đó, tới địa đầu con đường nhỏ vào làng. Làng Xuân Cầu. Quê ngoại Kiềm. Con đường thật mộng. Mời em ta có con đường nhỏ, mà cổ đôi bờ tơ biếc xanh. Con đường thật đẹp. Thăm thẳm như một trông mắt biếc. Con đường thật thơ, Năm hững hờ như một cánh tay xanh. Và hơi lạnh thần tiên kia lần nào cũng chụp bắt được tôi ngay từ bước chân thứ nhất.

Gần hai mươi năm rồi, đến Hà Nội rồi cũng đã lãng đãng nhặt nhòa vào một trí nhớ trùng, nhưng có lẽ chẳng có một trước Tết miền Nam nào, tôi lại không đôi khi sống lại cái cảm giác thần thánh bỡ ngỡ, có bởi rất thu xưa và rất xuân cũ một con đường. Đất ở đó là da người, gợn gợn chất nhưng trên chất lụa mềm. Đất ở đó là thắm hoa. Ông ả chất gấm trên chất nhung nỡn. Cái sự đất được trở thành như vậy, chính là bởi vì cái trạng thái tự động ngọt ngào của lớp bóng mát bên trên đan kết kỳ diệu bởi muôn ngàn ngón múa của tre cù điệp điệp. Đó là một loại bóng mát đặc biệt, Đặc. Sững và động. Thứ bóng mát hạt sương, long lanh từng giải. Thứ bóng mát lợp mái, nghiêng xuống thật gần, rủ và cong nét. Thứ bóng mát nó mắc võng vào thời gian yêu và không gian xanh, và ta đường thi, ta lục bát ca dao, ta chợt cảm thấy cần thiết cái sự tạo ngay một nỗi tê ngây mỗi một dịu dàng để có nguyên nhân đặt mình nằm xuống.

Nhưng tôi không nằm xuống, mà chỉ đi qua con suối đường xanh thắm ấy để tới ngôi nhà của Kiềm ở tận cuối làng. Đó là một ngôi nhà thờ họ. Bước thềm một cổng gạch, vòng về phía sau một khoảng sân nhỏ lát gạch Bát Tràng nâu thẫm, với những phiến lá chết như đã có từ mùa lá trước, ngôi nhà nghiêm lặng hiện ra. Tôi nhớ tôi cũng đã yêu lắm ngôi nhà thờ cổ cũ ấy. Những bờ tường rêu đọng. Lớp lớp rãnh mưa ngấn nắng song hàng. Mái cong vút những đời rồng phượng ngủ. Những bờ thềm lạ lùng mắt ngó, tưởng như không phải để cho chân người đi mà cho sao trời rơi. Và tôi đã đứng lại, trước cphải phát cùng khắp vây quanh của nhiều hình thái khác biệt tế nhị đậm nhạt ngưng đọng không tiếng. Bụi trầm tư hồ hững trên những đường gờ tĩnh tại. Phấn suy tưởng giữa lòng từng khoảng trống bản bật. Một vài cánh cửa khép đóng bằng bàn tay vô hình của gió. Một thế giới của những lẫn lộn nhỏ mọn đỉnh đặc trong từng phương vị hiền linh bất động như lũ

tượng đứng trong sâu nhiệm cùng thắm những đèn đài. Tôi
tôi đánh thức từng giấc ngủ. Những sự, những nỗi chộp
mắc: Những niềm những ý của mình. Nhưng hết thảy vẫn nằm
lờn trong một điệu dáng lim dim. Hết thảy chủ là một hệ
thống thuần hòa trừu tượng của bóng hình động ảnh.

Rồi tôi được Kiềm đưa vào lấy chào bà ngoại Kiềm.
Bà cụ thật già. Mái tóc bạc đến tận cùng mọi gốc. Nhìn cụ,
tôi cứ nghĩ chỉ đưa nhẹ cánh tay lên, cụ đã đụng tới một cửa
trời nào. Tuổi già nơi người bà ngoại hiền hậu nhân từ của
Kiềm, theo tôi, đã vượt thoát khỏi mọi đường ngăn cách trần
thế thấp nặng là những rãnh cau nhăn tục lụy, trải phẳng ra,
nhẹ bồng, tinh khiết và trong suốt như một cục bông nõn bập
bềnh ở đó, giữa hư không. Trời lạnh ngọt. Cụ chít khăn mỏ
quạ, mặc áo nhiều tam giang, móm mém, thoát tục với một
giọt nắng tàn đông đậu nhẹ trên một góc da mồi. Tôi vâng lời
cụ, lấy khăn xuống sân rửa mặt. Đoạn chúng mình đi dạo.

Làng Xuân Cầu êm ái mở dần với tre cù nghiêng nghiêng
tre vầu đứng thẳng, những ao bèo, những ngả vào thấp
thoảng dưới lá lẩn lẩn với những ngả ra lượn lờ trong cây;
những ngõ nín khuất bất ngờ xuất hiện. Ngó những chùm lá,
cao. Vín từng nhánh lá thấp. Vẩy hăng một một cánh chuồn
chuồn ngất ngư say nắng, một cánh bướm chập chờn lang
thang, chúng mình yên lặng đi. Tôi lững thững tôi bước từng
bước một. Những cuộc đi dạo giữa Xuân Cầu như thế, Kiềm
nhớ không, thường là chúng ta không cảm thấy sự cần thiết
phải nói với nhau một lời nào. Im lặng tuyệt vời, mọi lời
nói thừa. Đi trong thiêm thiếp ta thành lim dim. Lạc giữa
lặng động ta thành thư thái. Khung cảnh hiền thánh của tạo
vật có linh hồn và cỏ lá tri giác cảm nhận mọi ồn động
vô lối.

Cuộc đi dạo cuối cùng đưa chúng mình trở về ngôi lặng
trên thềm một giếng đá. Làng Xuân Cầu, tôi còn nhớ lắm, có

cả thầy năm giếng đá, hai ngoài cánh đồng, ba ở trong làng, Chưa từng ở một làng xóm nào ngoài Bắc, tôi gặp được những giếng khơi tuyệt tác về kiến trúc về lịch sử về dấu vết như vậy. Giếng thật nhỏ. Ngồi trên thành, với cánh tay sang, gần như đụng được phía xa nhất của đường vòng ở phía bên kia. Đường kích của công trình đào sâu trong lòng đất và lộ thiên này vừa khít cho một cái thùng ném xuống. Đá tảng xếp chồng, gọi lên hình thê một tường thành thăm thẳm, từ trên mặt giếng nhìn xuống là không biết bao nhiêu lớp lớp thần tình chồng chất lên nhau. Nước từ những mạch đất lưng chừng ứa ra, nhỏ lách tách trên những nhô đá ướt loáng. Hơi đất, hơi nước sâu tím tỏa lên mát rượi. Ném một hòn đá nhỏ xuống, lắng tai theo dõi, lâu lắm mới thấy vọng lên một ngân động cách biệt, như hòn đá chạm tới làn nước xa đã phải đi qua thật nhiều những dặm đường. Kiểm kê cho tôi hay về lịch sử những giếng đào bất hủ này. Chúng có từ thật lâu, trong quá khứ và vang bóng đất nước. Từ hồi Lưu Vĩnh Phúc. Thuở đó Bắc Ninh còn được gọi là Trấn Kinh Bắc. Ông tướng cờ đen dẫn quân từ Tuyên Quang, Thái Nguyên tràn xuống, khi hạ trại ở đó là nơi hồng dân tộc ta xưa, đã ra lệnh cho công binh cõng khơi đào cả một hệ thống giếng khơi trên rải rác toàn khắp địa hình Kinh Bắc, sao phải đủ nước cho hàng vạn quân binh trong suốt bốn mùa. Và công binh Tàu đã hoàn thành mỹ mãn những tác phẩm bằng đá tảng chất lớp này. Nghệ thuật đào giếng đòi hỏi một tính toán khoa học. Ở điểm này, giếng đá Xuân Cầu là một công trình khoa học và đại số tuyệt hảo.

Kiểm nhớ không, những buổi trưa cuối năm của một tuổi trẻ nhật nhòa dấu tích ấy chúng mình đã đến ngồi thật lâu trên bờ giếng cũ. Với ngưng đọng. Với tịch mịch. Chính là ở đó mà tuổi trẻ chúng ta đã phảng phất khởi dấy những đường viền hoài nghi thứ nhất. Chính là ở đó, đã lần đi, trên triền núi hồn người những vòng lẫn tâm thức đầu tiên. Ném một:

hòn đá xuống lòng giếng. Thấy trời. Và đời vọng lên, đời là một tiếng vọng. Chân bước tàn đông trên một nhánh lá vườn ẩm mục thấy trong cái nhỏ mọn rời gãy, cái vĩ đại trừu tượng của hũy thê hằng cửu, nghe bằng ngân nga không đáy không cùng của im lặng mệnh mông. Ngồi nghiêng thân trên một thành đá giếng tôi đã nghĩ đến những tuổi đá, tuổi ngọc, tuổi hoa, tuổi vàng bằng những suy nghĩ vượt khỏi tuổi mình. Như giữa đường kính mặt giếng khơi đào bởi tay người thợ khéo có từ thời cò đen Lưu Vĩnh Phúc, bản thể sao suyến bé cánh của chúng ta đã chạm đụng tới những đường kính khác, những đường cong, đường thẳng, đường viền, đường lẽ, những giao điểm phân vân, những hội điểm ngõ ngàng, chuyển lượn nhau thành một chu kỳ vô tận.

Kiểm còn sống hay đã chết. Hai mươi năm một mùa. Cuộc sống không chuyển lưu theo một đường kính nào. Có thể chúng ta đều một phần nào sống và chết trên những đường lẽ mất hút. Nhưng con đường nhỏ dầm dề bóng mát nghìn ngón tay đang tre cù điệp điệp, những thước đất da người, lá cành vồng biếc, cảnh trí yên lặng hiền thánh, ngôi nhà thờ họ trầm lặng, cánh cửa đóng bằng gió, bờ thềm cho sao rơi, người bà ngoại mà tuổi già là một mặt phẳng trong suốt với cánh tay đã đụng hờ vĩnh viễn, hòn đá ném xuống, tiếng dội vọng lên, Xuân cầu đó, Xuân Cầu của ngưỡng cuối năm xa khuất ngày nào, tôi vẫn nghĩ đến nay là dấu tích của một mùa xuân tâm thể kỳ lạ, chính là trên một bờ giếng cũ của Xuân Cầu thuở đó mà chúng ta bắt đầu lẳng đoán được những chiều sâu huyền nhiệm, chiều sâu vọng đập ngược chiều của một hòn đá nhận đường.

MAI THẢO

(VD số 10 tháng 1&2 1968)

cùng một ánh trăng

mai thảo

Cái hiện làm cho hàng triệu người trên thế giới thoát bổng sao — 600 trăm triệu người đã thao thức như 600 triệu nhĩ đồng đêm Giáng Sinh — là một phi thuyền đã tới trăng, đã trở về trái đất. Ngoại trừ 700 triệu người Tàu úp sách đỏ của chủ tịch họ lên mặt ngủ kỹ với con trăng công xã trong đầu, nhân loại đã nhập vào cuộc vui chung. Nga thua cuộc trăng. Nhưng dân chúng Nga đã tay vẫy chân mừng ra đường nhảy múa. Nhà tôi ở trong đây cùng một ngõ hẻm. Đêm thượng tuần, chân ngọc của trăng cũng chỉ một bước nữa với đất lọt. Nhưng máy truyền hình Nhật đã ào vào khắp chốn, thì cái không khí hoang đường của chinh phục kỳ diệu đã trở thành một không khí rất bình dân. Người ta gọi trăng là cái bàn đạp đầu cho những bước chân siêu tần còn nhảy vọt. Có điều là trên những đồng ruộng, những địa hình, những giòng sông và những ngọn lửa đất nước chúng ta, con trăng tới những phút này, chưa hề được ngắm nhìn bằng một cái nhìn mới. Nếu cho một phía, đêm nay trăng là bằng hữu, đêm nay, cho một phía kia, trăng vẫn kẻ thù. Trăng chiến lược, chiến thuật. Trăng công đồn, phục kích. Trăng làm vũ khí cho hành quân đêm. Như thế, con trăng Việt Nam, con trăng hai miền, con trăng chiến dịch.

Con trăng trên Việt Nam tóm lại là con trăng duy nhất thế giới. Cùng một ánh dịu dàng, cùng một trời huyền ảo, mà Việt Nam ta đêm đêm từ dưới đất trông lên, thấy nó phản phúc khôn lường, phe địch phe mình, là bạn là thù, tả khuynh, hữu khuynh, tư bản, đế quốc, một nghìn khuôn mặt. Hồi ở ngoài vùng kháng chiến, tôi được nghe kể lại một câu chuyện về một con trăng lãng mạn, một con trăng phản động. Một con trăng phải cải tạo tư tưởng. Câu chuyện ấy về trăng được tuyên dương là tuyệt tác và điển hình nhất của hàng trăm chuyện kể trong những liên hoan. Như thế này. Một cán bộ nghỉ phép. Về thăm nhà. Công tác ngập đầu, nên phép nghỉ có một đêm thôi. Đêm đó là một đêm rằm. Trăng vằng vặc trên rừng trên núi. Anh cán bộ có một người yêu. Sắp cưới. Chị đợi chờ anh. Đêm trăng tuyệt vời đẹp. Hai người đưa nhau ra nói chuyện chung sống mai sau trên một bờ suối.

Trăng bát ngát trên đầu và họ ngồi kề vai nhau trên một tảng đá. Chị : «Chỗ này thơ mộng vắng khuất thật hợp cho tự tình». Anh : «Địa đầu trọng yếu như thế này mà không có lấy một điểm gác. Định đến làm sao. Tự vệ địa phương, hừ, toàn một lũ ăn hại». Chị đặt tay lên phiến đá bên bờ suối, khen : «Phiến đá đẹp lạ. Như chiếu hoa cho chúng mình ngồi.» Anh : «Bọn tuyên truyền xã này phải đem ra kiểm thảo hết. Phiến đá nhẵn, phẳng như thế này, mà chúng không biết kê lên những khẩu hiệu.» Chị đã buồn lắm. Nàng thì dạt dào tình cảm. Chàng lý trí cùng mình. Nhưng đêm trăng ảo huyền xanh và chị lại khen : «Trăng trên đầu là bạn chúng ta.» Anh giận dữ : «Nó là bạn kẻ thù. Trăng thứ ấy là trăng đế quốc. Trăng sáng thế kia, phục kích sao được. Nó chỉ lợi cho địch hành quân và càn quét mà thôi.» Chuyện không nói thêm. Nhưng chúng ta cũng đoán được là cặp tình nhân không cùng một giai cấp, khác biệt một vầng trăng, thế tất phải thôi nhau.

Con trăng Việt Nam. Con trăng Việt Nam thâm sâu và lạnh buốt. Con trăng đất nước, con trăng quê hương. Con trăng chia miền, con trăng giới tuyến. Địch thực nó là con trăng vết thương đã bị nghiêm khắc kiểm thảo bởi anh cán bộ vững chắc lập trường đêm nghỉ phép ngồi bên bờ suối. Hai mươi năm nay, trăng Việt Nam đã nghiêng xuống với những gì đây. Câu trả lời là giọng suối thơ mộng thần tiên kia đã chảy xuống và mất hút vào những đêm Việt Nam nghìn trùng bóng tối. Con trăng Việt Nam ta vỡ vụn hình hài. Đã tản cư. Đã vào thành. Đã trôi dạt. Đã mất khu. Đã băng hoại. Như người. Xuống tới đất ta, trăng trời đã chết. Như bày người Do Thái trong La Peau của Malaparte bị đóng đinh trong rừng cây khủng khiếp — mỗi thân cây là một thập ác — trăng Việt Nam chết nghìn kiểu nằm ngồi. Treo ngược đầu trên một mái lò cốt. Chết vắt nơi đầu ruồi một khẩu M.16. Lủng lẳng trên một đường thép gai. Tắt thở từ một lỗ châu mai thất cô. Chết vùi trong một hầm địa đạo. Chôn sống trong một đáy chiến hào. Trăng lảng xa người. Như đã tối đen trong đầu óc người cán bộ nghỉ phép. Trăng làm hại người. Như đã làm hại người vợ sắp cưới kia, đã yêu người còn dám yêu thêm nữa một vầng trăng. Cuối cùng chỉ còn là thứ trăng đó thôi, với tôi, với anh một đêm kia, đi một mình ngoài cánh đồng xa, hay trên một con đường khuất tịch. Là cái bóng cho ta, ta cũng buồn rầu. Trăng cúi đầu đi. Như người lủi thủi. Dắt tay trăng, xanh nơi ta và rất lạnh nơi người. Những cái nhỏ, những cái buồn, thôi ta hóa thân vào nhau, đi thật xa, đi thật xa khỏi cuộc đời độc ác.

MAI THẢO

MAI THẢO

hà nội, một ánh lửa đã tắt

Thời kỳ tản cư ra khỏi thủ đô Hà nội, bấy giờ là 46, toàn quốc kháng chiến, trời dạt suốt ba bốn năm liền ở mấy tỉnh phụ cận với năm cửa ô và ba mươi sáu phố phường là Sơn Tây, Hà Đông, Phủ Lý, tối nào với tôi cũng có một khoảng thời gian nhỏ dành cho nhìn về Hà nội. Đứng dưới một gốc cây, tôi trèo lên cành. Ở giữa một cánh đồng, tôi lên mặt đê. Một bụi tre làm cho khuất lấp ? Tôi lặn ra khỏi ngõ. Và như thế, đứng cái thế đứng chênh vênh trên một ụ đất, một gò đồng, tôi mê mải ném tầm mắt vào một khoảng trống trải rộng, nhìn về cái phía có một vùng ánh sáng lung linh hư ảo bốc lên. Trời của chiến thời mới khởi dấy hồi đó, đêm nào cũng tối đặc như trời ba mươi tết. Tiêu thổ lướt qua như một bóng rợp khổng lồ, tất cả những thị trấn đã san thành bình địa. Duy Hà nội còn đứng vững với những kiến trúc tiền chiến và tiền khởi nghĩa, duy Hà nội còn ánh sáng cộn mại ngói, còn cửa sổ, hàng hiên và những ngọn điện đường.

Cho nên, giữa một địa hình làng xóm tối đen hoa mắt, bên này một vòng đai trắng, mà đứng ở đâu, tôi cũng quy định phương hướng Hà nội thật dễ dàng, bằng vùng hào quang của Hà nội ở xa xa, vùng hào quang chập chờn, nghi ngút, như dấy bốc lên từ một miệng lò vĩ đại. Màu hồng của lửa ném lên khoảng không mịt mù ở một góc trời, đó là cái ấn tượng, cái hình ảnh cuối cùng Hà nội còn gửi đến cho tôi, tôi đã ở xa rồi, đêm tối vây quanh, nhưng tôi còn nhìn thấy lửa của Hà nội, và lửa ấy đã cháy sáng trong hồn tôi thành một tinh yêu lớn. Kể thừ với đêm giải đến chán ngấy, đợi chờ một ánh nắng bình minh, thấy cái đĩa mặt trời đỏ lửa hiển hiện, niềm vui có lẽ cũng chỉ ngang bằng với niềm vui mừng đầy xúc động của tôi, khi nhìn thấy vùng lửa xa của Hà nội trong đêm. Suốt mấy năm đầu của một lưu động trường kỳ, tôi không rời được mấy khu vực kề cận với Hà nội, tôi quần quanh với những làng xóm Hồng Hà, tôi lưu luyến với những bãi bờ sông Đáy, nguyên nhân tình cảm sâu nặng kín thẳm là ở đó, nơi tôi không rời xa được một ánh lửa đêm, ánh lửa tạo cho tôi cái ảo giác Hà nội còn gần, và phía lửa Hà nội còn kia, tôi còn thể một ngày trở về Hà nội. Lửa của trời Hà nội. Lửa hồng bên trên, Hà nội dưới lửa. Lửa cháy thành năm ngọn, mỗi ngọn một cửa ô. Lửa đỏ ba mươi sáu tầng. Mỗi tầng một phường cũ. Nhìn thấy lửa Hà nội xa xa chập chờn dấy bốc với tưởng tượng dẫn đường và hình dung phóng lớn, kết tụ từ một tổng hợp của ánh sáng muôn nghìn thành một vùng lửa lớn, tôi đã thấy được Hà nội, qua từng khu phố, từng con đường. Lửa kia là của những ánh điện thấp thoáng lơ lửng buông rủ bên bờ Hoàn Kiếm, phản chiếu lên từ mặt nước Hồ Gươm. Chỗ sáng rõ nhất của hào quang ném thẳng lên trời kia, không thể khác hơn là khu trung tâm đông chật của Hà Nội, lửa nhiều như vậy là lửa của Hàng Ngang, Hàng Bạc, Hàng Đào. Những đường viền mờ nhạt hơn, lúc có, lúc không, lúc ngời lúc tắt kia là lửa ngoại ô, với những ngọn đèn cao trên đê Yên Phụ, những chụp bóng thấp lổ vào Cổ Ngư, và cái hàng dài như một cá nh tay, lan xa thành một mũi tên vàng trong bóng tối kia, là dẫn lửa hai hàng lấp lánh chạy từ phố Huế chạy tới Bạch Mai, giữa leng keng tàu điện Kim Liên rong chuyển cuối cùng về Ô Đống Mác. Lửa Hà Nội nhìn xa như

thế, mê đắm nghìn lần hơn khi Hà Nội nhìn lần. Trời cứ tối đặc ở ba phương. Riêng lửa một phương Hà Nội sáng.

Nhiều đêm, tôi không nhìn thấy vùng lửa ấy của Hà Nội. Đó là những buổi tối có sương mù, có mưa dăng, và trời hậu phương những đêm đó, đã không còn một quê hương nào cho tầm mắt nữa.

Rời xa Hà Nội thêm, thêm những cây số đường vào miền trong, thêm những cây số đường lên miền ngược, lửa Hà Nội bỏ lại bên kia những triền núi, và những cánh rừng, tôi không còn nhìn thấy. Nhưng đi xa thuở đó, tôi đã mang lửa Hà Nội lên đường trong, mắt đã nhạt nhòa, mà đêm đêm nhớ về Hà Nội, lửa ba mươi sáu phố phường vẫn cháy sáng, rực rỡ, một vùng trời tri tưởng. Hội lửa trong tôi về Hà Nội những năm đó chưa tắt. Còn bập bùng. Còn sáng rõ. Những đêm đứng ở một đầu núi Thanh Hóa, những buổi tối đứng ở một lưng đèo Phú Thọ, xa cách với Hà Nội đã bằng một xa cách nghìn trùng, mà tầm mắt lữ thứ của tôi vẫn còn như sáng mãi vùng lửa ấy của địa hình Hà Nội trên trời Việt Nam đêm. Nói một cách khác, có thể là hết thấy, nhưng tôi vẫn nhìn về, nên Hà Nội vẫn sáng. Nói cho đúng hơn, lửa của Hà Nội đã có thể chỉ còn là thuần túy một ánh sáng tưởng tượng, nhưng tình yêu cũng lửa đỏ mà, tôi còn yêu, tôi còn lưu luyến, tôi còn gắn bó, nên giữa tối đen nào, Hà Nội vẫn sáng ngời, vẫn lấp lánh trong tôi. Rồi tôi trở về Hà Nội. Rồi tôi vào Nam. Và một đêm, lửa Hà Nội không còn cháy nữa. Bấy giờ là vào khoảng bốn giờ sáng. Bốn giờ sáng của một ngày tháng bảy của năm Việt Nam mang tên là rời đứt hai miền. Chiếc máy bay bốn động cơ vừa cất cánh từ phi trường Gia Lâm. Nửa đêm về sáng của khởi hành kin đặc sương mù. Phi cơ vừa rời khỏi phi đạo, lữ cô bãi nơi phi trường đã nhạt nhòa thành một biển sương đặc quánh. Chiếc phi cơ lượn vượt qua Hồng Hà, nghiêng cánh từ bên này Gia Lâm hướng về bên kia Ga Nứa, lượn một vòng trên Hà Nội. Trên máy bay ngó xuống, chưa từng bao giờ tôi thấy được lửa Hà Nội dày đặc, trập trùng, muôn vàn như vậy.

Chưa từng bay trên Hà nội ban đêm bao giờ dưới biển sao tháng bảy hằng hà lấp lánh, chưa từng bao giờ cái hội đèn hội lửa của Hà nội lại hiện ra trước mắt tôi lung linh trập trùng

như vậy. Mỗi ánh đèn của Hà nội đêm đó là một điểm lân tinh. Muôn vạn lân tinh của Hà nội đã hóa thân thành biển. Có điều là, cùng với cháy sáng đồng loạt của lửa, mà từ trên cái đường kính của một nghiêng cánh vĩnh biệt, tôi đã đồng thời nhìn thấy trong cái cõi ba mươi sáu phố phường lấp lánh động ảnh phía dưới, từng ánh lân tinh của Hà nội tàn dần. Đêm lên đường, cái hệ thống đèn lửa lơ đồ của Hà nội đang dần dần khép mắt. Từng ngọn một. Từng ngọn một. Từ Yên Phụ tới Kim Liên. Từ Quan Chưởng tới Cầu Rèn. Từ Mã Mây tới Bảy Mẫu. Bay lên khỏi địa hình Hà nội, mỗi đò lửa Hà nội, trong tâm tưởng đã rời đứt vĩnh viễn với đô cũ ở nơi tôi, là một ánh tinh thể xuất thoát khỏi một tử thi đã lâm chung, đã ngừng thở. Khi người nữ chiêu đãi viên bảo tôi là máy bay đã lên cao, đã bay vào một đường thẳng, đang hướng về những vì sao phương Nam, tôi nhắm mắt lại. Đầu óc tôi phút đó tối đen. Với tôi, đêm đó lửa Hà nội đã tắt. Tắt tới cái điểm le lói cuối cùng của lửa.

mai thảo

(Vấn đề số 31)

PHẠM CAO HOÀNG

thơ

SẦU XƯA

hỡi thành phố của mười năm đó
còn gì không trong đám bạn bè ta
bởi quá xa nên lòng phải nhớ
và thật buồn dù không nói ra

hỡi những giọt sương trong nắng sớm
có còn không những gót chân hồng.
mùa đông đã tàn như đóm lửa
mười năm rồi còn nhớ ta không

xa hun hút và xa muôn kiếp
lòng muốn về nhưng chân không về
hỡi con đường phượng bay trong nắng
đường có hồng lòng đâu bề chưa

chiều nay ngồi uống ly rượu nồng
nhớ chân em đạp nát mùa đông

vẫn còn vui vì còn đời sống
vẫn còn buồn vì còn cách ngăn

ngó mây trắng bay qua đầu núi
thấy lòng se một nỗi xa xăm
thấy chim vỗ cánh về phương bắc
ta mơ đời như cánh chim xanh

hồi ta lưu lạc mười năm trời
có còn nhớ mùa nào lá rơi
có còn thương chiều mưa ướt phố
có còn buồn như giọt nắng rơi

thì rượu đây sẽ nồng tình cũ
dấu xa rồi không biết nhớ ai
nhớ sớm nhớ chiều và nhớ tối
chân không về nên lòng nhớ hoài

SẦU RIÊNG MỘT CÔI

ta có lòng ta sầu chơi vơi
buồn mênh mang suốt mấy năm trời
một nửa đời bay trong phù phiếm
tuổi ba mươi lòng gửi muộn nơi

bóng thanh niên mờ trong hơi rượu
rượu tàn canh rượu sáng tình sương
đời ta buồn, có ai mà biết
đời ta sầu có ai mà thương

ngủ suốt đêm nay chờ tỉnh mộng
thấy em ngồi khóc giữa đời ta

mắt em vời vợi màu thu biếc
cũng đủ cho lòng nghe xót xa

thức suốt đêm nay chờ đêm sáng
đợi tiếng ai hát giữa mù sương
thôi có lòng ta sầu vạn đại
sầu mệnh mang suốt mấy năm trường.

em hỡi, bên kia bờ ngăn cách
có còn hong tóc dưới chiều xanh
mơ thấy dáng em hồng một cỗi
cỗi nào buồn hơn cỗi sầu riêng.

phạm cao hoàng

VĐ số 39 tháng 10-70

MỪNG MÁN

thơ

TRÊN ĐỒI THU

rồi nắng nhạt chia đôi miền lặng lẽ
gió lên đồi thương cây cỏ hoang xưa
không gian lớn trong lòng ta chất ngất
ôi quạnh hiu đời biết tới bao giờ

lỡ hoài vọng nên cũng liêu chân bước
ngại xế chiều sương sẽ xuống bờ vơ
đốt diều thuốc nhủ thăm thôi hãy nhớ
tình xưa kia là sương khói bây giờ

có xuân nào còn hương thơm bầu áo
em trở về đánh thức những dư âm
đàn trầm lắng lạc sông nguồn nước thánh
xuống trần gian ôm gỗ mục khóc thầm

hương đã bay ít nhiều màu thơ đại
mộng cũng chìm qua trăm lớp mây phai
câu chuyện cũ có lần nào nhắc lại
cho môi run một chút tình hoài ?

liệu tất cả những tình thân mến đó
có lấp đầy vài khoảng cách chia xa
biết nghìn năm có lần nào quay lại
hái tặng người yêu dấu một bông hoa

bông hoa nhỏ nở trong lòng quay quắt
là mặt trời vờ kín đêm qua
lúc la bước lên đồi ngồi hát
đã vò tình nhắc đến tên ai

bao nhiêu lụa cho đáng mềm tha thướt
từ mùa thu nứt hạt sương già
bao nhiêu sóng mới mới đầy mắt biếc
để biển về dốc cạn dưới chân ta

cây rừng ngã trên tay đồi mê ngủ
ngại xế chiều sương sẽ xuống bờ vơ
ta ngồi lại hỏi lòng ơ có phải
tình xưa kia là sương khói bây giờ ?

Vấn Đề số 40 tháng 11-70

TỪ THỀ MỘNG

Phan thiết, nhìn trên đỉnh cao

buổi sáng non tươi và rất nhẹ
nhấp nhòm trăm nghìn năm mộ xanh

bát ngát trời xa, một núi xa
sương len từng lớp mỏng như ngà
tà-dôn, một vút xanh sừng sững
mường-mán cong mình êm ái ra

biển rộng và xanh và sáng láng
dáng buồm như dáng lá me bay
mờ xa một dải hồng phe phất
mũi né hồng xa mờ chân mây

cây cao lúp xúp cây mù xanh
lớp lớp che im khuất mặt thành
phan-thiết nhìn lên, mây vút xuống
château-d'eau hồng ngọn đồ chành vênh

tôi rời nắng mới tôi đi xuống
nghĩa địa bay bay mùi cỏ non

từ-thề-mộng

TỪ HOÀI TẤN

người yêu thời chia cách

bên nhà ai tiếng nhạc reo
lời vang động trưa Gia Định
ngày mai
xin anh thắp lên một ngọn đèn
soi giùm tôi trên đường
về cỏi đồng phục xanh
xin em hát nốt một khúc trầm
tiếng thoảng đời sương khói

ngày mai kia mộng quá khứ nàng
Ph.
những đêm cười trên con kinh đen
những sớm mai chờ thu về dưới hiên căn nhà ván âm

còn gì thân mến nhau
lời sương đục cỗi thành
mùa xuân đi qua rất cô đơn
hồn muối mặn

chiều ven dòng sông
nghe ai hát bên kia kỷ đài
cờ rung trên đầu gió
ngậm ngùi ra đi
ngậm ngùi trở lại
thương ai ngủ sâu như vết dao khô
trong buổi chiều sương mưa lặc
thương ai ngồi trên băng đá xuân
chân rời xa nơi khốn khó
tay với náu dương trần
ôm bài ca lặn đạn

tôi đợi người chiều nay
đò ngang xuôi nước xanh
qua cầu lệ khóc
trần gian ơi có hay mùa xuân đang
tinh không
đấu chạm buồn giữa vùng trán
sâu nát mặt mày
người yêu ơi có hay mưa chiều nay đang
ngâm hồ trường trên bến cũ
kẻ nào say hết nửa trăng ngày
đêm vô biên mù loang mực xạ
tôi đợi người kín ngổ mưa xan
hồn chưa đậu ngọn

trong cõi xưa chiều mặc áo nhung đen
tinh cũ kỹ một mùa đông vương
mãi thiên thu
thấp ngọn đèn thứ hai mươi mốt
nhìn suốt con đường
âm thầm như mối hận

người yêu ơi năm tôi trở về
bên kia bờ sông đôi hàng cây khô vẫy chào
nói lời từ biệt
lệ sao đang
rửa mặt nghìn trùng
người yêu ơi xin rũ áo sương chiều
theo mây về ủ đời cô quạnh
thương nhớ một mai sau

từ hoài tấn

VĐ 34 5-1970

VẤN ĐỀ

một lá thư, một vấn đề

Anh bạn trẻ,

Bức thư thứ ba của anh khi tới tay tôi thì cuộc hành quân Lam-Sơn 719 đã đi vào giai đoạn quyết liệt. Anh viết : *Cuộc chiến lan rộng rồi. Cuộc chiến đã vượt qua biên giới Việt nam, đã vượt khỏi biên giới Cam-pu-chia, đã tràn sang tới Hạ Lào.*

Tôi như nhìn thấy vết máu loang ra, từ ngọn đồi này qua ngọn đồi khác, từ những lộ rừng khúc khuỷu dẫn tới con đường mòn định-mệnh, con đường-mòn-Hồ-Chí-Minh, những ngọn đồi, những lộ rừng đã lột bỏ hình thái thiên nhiên để trở thành những con số mà giá trị chỉ còn là một giá trị chiến thuật trên những bản đồ tiến-thoái-chiếm-đóng trong tay những người cầm súng. Máu loang ra, không kịp phân chia giai-cấp, Bắc-nam, tôn giáo, không kịp để ý đến bất kỳ một lập luận ý-thức-hệ nào, giòng máu bắt nguồn từ huyết quản của Việt nam, lứa tuổi đôi mươi.

Anh viết tiếp : *Tôi à tại vì tiếng đồng cơ, vì tiếng nỡ của các thứ máy móc giết người mà tôi biết không phải là sản phẩm kỹ nghệ Việt Nam. Tôi choáng váng trước cái cảnh từng lớp người gục xuống. Về tới đơn vị, hình ảnh ghê rợn, hài hùng của cả một lũm thảm nhuần máu dết bằng xác người đó, đêm đêm vẫn ám ảnh tôi, chắc sẽ ám ảnh tôi đến khi tôi thôi sống. Tôi không thể phân biệt được đâu là xác người chiến sĩ quốc gia, đâu là xác người Cộng Sản. Điều chán chường, ông ơi, thì đó chỉ là xác của người Việt. Và là những người chưa kịp sống. Nghĩa là những người trẻ. Phải làm một cái gì. Chậm quá rồi chăng ?*

Chậm quá rồi chăng? Bởi những điều anh dự đoán trong ba bức thư liên tiếp đã thực sự xảy ra. Không còn là những triệu chứng nữa, những việc xảy ra đã là những minh chứng cho một sự kiện, cái sự kiện mà anh gọi là *áp lực quốc tế trên chánh tình Việt nam, kể cả hai miền*, mà hậu quả là cuộc chiến khốc liệt Nam Bắc kéo dài đến tận hôm nay. Anh biết chứ. Chu Ân Lai tới Hà nội. Cuộc đối thoại ta-tàu diễn ra ven hồ Hoàn Kiếm cho đến nay vẫn còn giữ nguyên vẹn tính cách một câu chuyện tâm-tình — thắm thiết hơn, hay tiếng bắc đã xen lẫn tiếng chi ? — giữa một đôi-lửa trong chốn phòng the, nghĩa là hoàn toàn bí mật. Nhưng bức hình chụp chung giữa họ Chu và toàn bộ giới lãnh đạo Bắc-Việt như có đượm màu u-uẩn, Thủ tướng Phạm văn Đồng cũng có cười nụ, mà nụ cười héo hắt tựa hồ không muốn dấu một tâm trạng é chề. Sau đó, anh biết đấy, rồn rập là những trận bóng bàn tung búng Bắc Kinh — Hoa thịnh Đốn, là một chuyến công du nửa kín nửa hở qua Bắc Kinh Hà nội của Thủ tướng nước Lỗ, là đột ngột (như một happenning của một Habert Bonisseur de la Bath hay một James Bond) cuộc đối thoại 48 giờ Kissinger — Chu Ân Lai chấm dứt bằng một lời mời chính thức viếng thăm Bắc Kinh của họ Mao gửi tới con cọp giấy Nixon. Cái hoàn-cầu choáng váng, Bắc-Việt chưa xót, bi đát và hùng

Việt nam không lớn kể cả hai miền. Và tôi nghĩ thêm : cả Lào quốc, cả Kam-pu-Chia cũng không lớn. Niềm xúc động của tôi dâng lên từ một thực tại tự đời ông đến đời cha đã ăn sâu kín trong vùng tiềm thức chúng ta : lũ chúng ta, lũ nhược tiểu.

Phải làm m t cái gì, anh viết như vậy. Tôi cũng nghĩ như vậy. Tôi tin chắc không một người nào không nghĩ như vậy. Nhưng làm cái gì ?

Bức thư thứ tư của anh (tôi vừa nhận được) có những giọng hối thúc và, lạ thay ! lại như có tiềm tàng một chút lạc quan, một chút tin tưởng. Anh viết : *Toi tin rằng nếu một đêm nào, trái đất này bỗng bị xâm lăng bởi một giống « người » Lào đó — giống Martiens chẳng hạn — thì mọi tranh chấp nội bộ loài người chúng ta ở trái đất này sẽ bắt buộc phải được thu xếp đi thỏa để chúng ta có thể chung lưng đấu sức đối phó với mối nguy chung đó. Mối nguy chung đã hiện ra rõ rệt cho tất cả Việt nam tự Nam chí Bắc cho Lào, cho cả Campuchia. Mối nguy chung : cái áp lực nặng nề của những toán tinh siêu-cường-quốc đè ngạt lên lẽ sinh tồn nhược tiểu chúng ta và dĩ nhiên như một điệp khúc anh nhắc lại kết quả của những trắng-trầm-đăm-chiêu-suy-tư của anh, cái mà mãi tới bức thư thứ tư anh mới mạnh dạn gọi tên là một giải pháp cho Việt nam, cho cả hai miền Việt Nam, cho cả Lào cho cả Campuchia* cái giải pháp mà trong ba bức thư đầu anh mới dám mệnh danh là những suy nghĩ viên vóng, cái giải pháp mà hôm nay anh đã tìm được một tên để gọi Anh gọi nó là Ý NIỆM LIÊN LẬP ĐỒNG NAM Á. Và anh thúc dục tôi, chúng tôi, đi vào chi tiết kêu gọi sự tham gia ý kiến đồng đảo của mọi tầng lớp độc giả Văn Đê *Và biết đâu đây, anh viết, một cái gì đẹp sẽ lại chẳng đến với lũ nhược tiểu chúng ta trong tương lai ? Cái viễn tượng một cộng đồng sinh hoạt của một số dân tộc Đông-Nam-Á, một lập trường chung về giải quyết chung những vấn đề kinh tế căn bản, một lập trường chung về củng cố đối phó với áp lực siêu-cường-quốc, một giao-kết chung không dân-tộc nào can thiệp vào nội bộ tổ chức chính-trị của dân tộc nào trong cộng đồng thanh lập, chính cái viễn tượng đó, tại sao lại không thể nêu lên làm một thứ lý tưởng cho chúng tôi, thế hệ trẻ Việt Mên Lào, bám víu để .. chỉ để cố gắng tồn tại trong lúc này Ông nghĩ sao ?*

Tôi nghĩ rằng có thể tất cả cố gắng khám phá sự tâm của chúng ta sẽ chỉ dẫn đến những điều không tưởng. Nhưng trong mệnh mông đêm đen chán nản đầy đặc vùng trời hôm nay bó gối than van đến mấy cũng là vô ích. Hãy đốt lên một ngọn nến. Xem sao.

Ngọn nến đó, tự ngay số tôi của nguyệt san Văn Đê, chúng tôi sẽ thành khăn đốt lên. Như một nén hương Như một lời kêu gọi Như một lời cầu nguyện Biết đâu, một cái gì đó lại chẳng thành hình ?

THƠ VĂN SÁNG TÁC

HUY TƯỜNG

NGHE XANH,

Xin cho cô biết nơi này
Đêm loang bóng quanh
 ngày vầy khốn hình
Gió rêu ố lấm trảng kinh
Cỏ hoa thâm thi
 chim inh mạch rùng...
Nghe xanh lên lá
 ngập ngừng !

GIÓ TRỘM VÀO NHÀ,

Đêm qua gió trộm vào nhà
Lấy đi giấc mộng ta bà ngày xuân
Lấy luôn cả nét thanh tân
Xô tôi quạnh quẽ tử phần tối tăm
Xô tôi về chỗ tôi nằm.

THƯ GỬI MẸ,

...Những ngày lội suối băng đèo
Con thơ như chiếc còng đeo bên mình
Mẹ đi mất bóng tan hình
Bán thân cho đất thác ghềnh cheo leo
Sợ gì cạp báo hùm beo
Chỉ mong dứt được cái nghèo lấm lung...

Một thời giã giã núi rừng
Chết đi sống lại đã từng can qua
Những cơn sốt bỏng thịt da
Chúng con èo uột như cà dầm tương
Tuổi thơ chưa chớm đã hương
Mẹ ơi thế cuộc khôn lường xiết bao !

Bây giờ tan tác bề dâu
Chúng con đưa mắt đưa đầu thai xong
Đứa ngồi bần bật nhà không
Vách im bóng Mẹ còn hằn con đau !

Góc trời ngơ ngác gọi nhau
Lời cay nghiệt đắm một màu âm hư !
Mẹ ơi ! ước có một từ(...)
(Chúng con khắc cốt cho dù thịt tan !)

THẮP NGỌN ĐÈN RIÊNG,

Bạn nhanh tay chuyển vạn lời
Khiến tôi có lúc đứng ngồi không yên
-Từ giận dữ đến bình yên,
Tôi giờ thắp ngọn đèn riêng trong lòng.
Còn gì đâu nữa,
mà mong ?!

ĐỘI KHUYA HỚP NGỤM TRẮNG TÀN,

Chậm thôi,
ta bước lên đồi
Cỏ cây sẽ có những lời lẽ riêng
Kể gì chim chóc huyền thuyên
Mà xao động cái tâm yên bình, và...
Đội khuya
hộp ngậm trắng tà.

MẮT NGƯỜI LỤC LĂNG,

Chôn im lặng ấy âm lời
Gửi riêng gió độc mắt người lục lăng
Cuộc hiềm oán ấy,
có chăng (?)
Những hư huyền chết thuở rằm chưa xanh !
Lối về
vọng tiếng vô thanh.

ÁP A ÁP ÚNG,

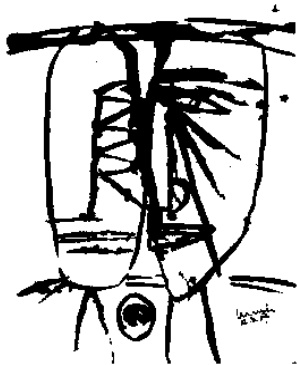
Bài thơ khúc khắc điệu đàn
Các anh tìm kiếm muôn ngàn lối đi
Tôi ngồi ngẫm ngợi,
đôi khi
Viết thơ ráp cũng đã bi thiết rồi.
Áp a áp ứng
là Lời .

NHỊP CẦU SÁU TÁM,

Bước cho hết mấy nhịp cầu
Câu thơ sáu tám. chuyển tàu cuối chẳng (?)
Cuộc đời lỡ mất thăng bằng
Thì xin vịn nhịp u trầm mà ca
Mai về xô bóng tan hoa
Đi heo hút ánh trăng tà lạnh căm...
Đôi lời
gửi lại xa xăm.

Viêm Tịnh

BẢN THẢO TRÊN NHỮNG TỜ LỊCH CŨ



phác thảo Thân Trọng Minh

*tôi đã xuống tận bờ sông cội nguồn
úp mặt vào dòng nước đang cuộn cuộn chảy xiết
hướng biển đông hồng một màu phù sa cuồng nộ
những đợt sóng trào dâng lời ai oán
nhỏ bậc hàng chông thiết mộc cắm sâu dưới tầng thời gian
chẳng còn vọng một lời quá khứ.

*tôi đã đi qua nhiều con đường
những con đường xuyên qua xóm,
qua làng cũ kỹ trên từng mảng rêu úa màu, già nua
đất đá lặng im, lặng im đến ngạt thở
bởi thời gian chồng lớp lên những điều không tưởng là còn
tồn tại
mọi người điều biết
đó là sự đồng lõa của tâm hồn yếu đuối
tự ru ngủ bằng lời dối trá của nhau.

*tôi đã đứng nơi cuối một bước chân

tự nhủ rằng đây không phải là chốn cùng trời cuối đất
sẽ còn cho những tầm mắt trong veo nhìn xuyên suốt chốn
hân hoan
để thấy lòng nhẹ tênh
vì ngày hôm sau thức dậy vẫn nhìn những con cò trắng bước
ung dung
trên luống cày dang dở
của người nông dân vội về theo tiếng gọi yêu thương
đang tựa cửa buổi chiều tàn.

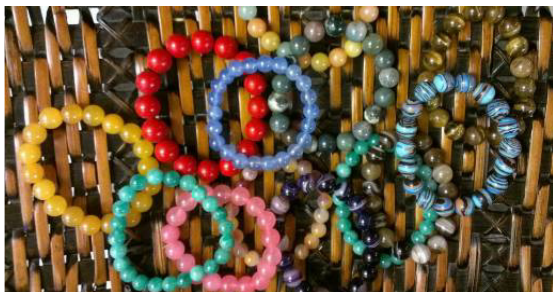
*tôi đã rời xa những ngày đứng trong lằn ranh tuyệt vọng
thử sống lại chính mình, thả rơi khuôn mặt đất sét
trong căn phòng khô lạnh chốn quê nhà
về ra những cõi người đi về thông thả với tình yêu
đi về không kể ngày hay đêm
với bước chân vui của một con người đích thực.

*tôi đã...

VIÊM TỊNH
Tuy Hòa tháng 1/15.

DUYÊN

Lấp lánh, tinh cầu...



Ngoài kia, trăng lại treo, cao lơ lửng...
bầu trời trong...

đêm nay,
những ánh đèn từ phi cơ,
lấp lánh. đẹp. như những tinh cầu nhỏ,
của *Hoàng tử bé**

Mong gì đây,
Việtnam,
tinh cầu nhỏ?
có còn giữ, chút mộng mơ tôi,
ngày đó?
Để mỗi lần trở về,
không buồn bã,
như hôm nay...

qua cửa kính, kìa những tinh cầu.
mộng ảo.
như,
những hạt đá ngọc nhiều màu,
tôi tìm được ...
lần dừng chân,

bên phố thị Việt Nam,
đã được kết thành chuỗi đeo "hy vọng"

chuỗi cho sức khỏe,
chuỗi cầu an gia đình,
cho may mắn,
chuỗi "thoát tai ương"
Lại có,
những chuỗi "ước mơ",
ước gì được nấy!
bán bên chùa,
30.000 đồng/một chuỗi...

Nhưng sao,
Trên hè phố, đông người...
có những cụ già, nón lá, te tua.
hàng ngày, qua lại,
bán hy vọng, cho từng người ...
tắm vé số, rồi...
đã bốn mươi năm?

Cụ ơi,
Sao chưa tỉnh cho mình,
chuỗi "ước gì được nấy",
chỉ hơn một đồng dollar Mỹ?

Sao lặn lội hoài...
đi bán những ước mơ?

Duyên

Ghi lại trong chuyến bay đêm, về từ VN.
January 7, 2015.

* ***Hoàng tử bé***, Le Petit Prince của Antoine de Saint-Exupéry, bản dịch của ***Bùi Giáng***

